

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ
GENERAL STATISTICS OFFICE**

**XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA
INTERNATIONAL MERCHANDISE TRADE
VIETNAM
2007**

**NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - HÀ NỘI 2009
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE**

LỜI GIỚI THIỆU

Trên cơ sở nguồn số liệu ban đầu chủ yếu từ tờ khai hải quan do Tổng cục Hải quan cung cấp và một số nguồn bổ sung khác, Tổng cục Thống kê xuất bản cuốn số liệu chi tiết **"Xuất nhập khẩu Hàng hóa Việt Nam năm 2007"** nhằm phục vụ tốt hơn yêu cầu của người sử dụng số liệu.

So với số liệu ước tính 2007 đã công bố trong các ấn phẩm trước đây, số liệu chính thức trong ấn phẩm này có một số thay đổi do được kiểm tra và cập nhật đầy đủ hơn. Số liệu xuất nhập khẩu của Việt Nam với 118 nước bạn hàng có tổng mức lưu chuyển ngoại thương trên 5 triệu USD (trừ Bru-nây là thành viên của ASEAN và Lat-vi-a, Lit-va, Luc-xăm-bua và Slô-ven-nhi-a là thành viên của EU) được chi tiết trong lần xuất bản này.

Nội dung cuốn sách gồm bốn phần:

Phần I: Trị giá xuất nhập khẩu gồm 10 biểu

Phần II: Mặt hàng xuất nhập khẩu gồm 6 biểu

Phần III: Xuất nhập khẩu với một số khối nước gồm 6 biểu

Phần IV: Xuất nhập khẩu với một số nước bạn hàng gồm 89 biểu

Mặc dù nội dung của ấn phẩm lần này đã được biên soạn chi tiết hơn trên cơ sở nghiên cứu yêu cầu của người sử dụng trong và ngoài nước theo các tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế, nhưng có thể không tránh khỏi những khiếm khuyết. Tổng cục Thống kê mong nhận được nhiều ý kiến phê bình, góp ý để rút kinh nghiệm biên soạn các ấn phẩm sau này được tốt hơn.

Nhân dịp xuất bản cuốn số liệu thống kê xuất nhập khẩu hàng hóa năm 2007, Tổng cục Thống kê chân thành cảm ơn sự phối hợp chặt chẽ của Tổng cục Hải quan trong việc chuẩn bị và cung cấp nguồn số liệu ban đầu.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

FOREWORD

Based on primary data source collected from Customs Declarations and provided by the General Department of Customs as well as from additional sources, General Statistics Office publishes the annual “Vietnam International Merchandise Trade 2007” in order to meet better data requirements of users.

There are some changes of official in this publication compared to the preliminary information of 2007 in the publications before, because of data updating and checking sufficiently. In this publication, the number of tables on trading partners having total trade of 5 million USD or more is 118 (excluding the cases of Brunei – a ASEAN member country, Latvia, Lithuania, Luxembourg and Slovenia - new EU member countries).

The publication is divided into four sections together with some appendices that give more detailed information.

Section 1: Total value of exports and imports comprising 10 tables

Section 2: Trade in merchandise comprising 6 tables

Section 3: Trade with major country groups comprising 6 tables

Section 4: Trade with major trading partners comprising 89 tables

Although the publication has been compiled on the base of extensive consideration of requirements from both local and foreign users as well as of step-by-step applying national and international standards, but the shortcomings would be unavoidable. The General Statistics Office welcomes to receive the comment from users for higher quality publications in the future.

On the occasion of this “Vietnam International Merchandise Trade 2007” publication, the General Statistics Office gratefully acknowledges contributions by officials of the General Department of Customs for carrying out rough checks and providing such a valuable primary source.

GENERAL STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC – CONTENTS

Trang
Page

Lời giới thiệu - <i>Foreword</i>	3-4
Một số nét khái quát về hoạt động xuất nhập khẩu 2006 - <i>Main trade features of Vietnam 2006</i>	9

PHẦN I - TRỊ GIÁ XUẤT, NHẬP KHẨU SECTION I - TRADE VALUE

1 Tổng mức lưu chuyển ngoại thương, cân đối thương mại <i>Total merchandise trade, balance of merchandise trade</i>	15
2 Chỉ số phát triển so với năm trước hoặc năm gốc - <i>Index numbers</i>	15
3 Trị giá xuất nhập khẩu phân theo cơ cấu kế hoạch Nhà nước <i>Exports and imports by commodity composition of State Plan</i>	17
4 Trị giá xuất nhập khẩu theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương mã cấp 1 chữ số <i>Exports and Imports by SITC 1-digit commodity</i>	18
5 Trị giá xuất khẩu phân theo danh mục Hệ thống ngành KTQD 1993 <i>Exports by Vietnam Standard Industrial classification (VSIC 93)</i>	23
6 Trị giá nhập khẩu phân theo danh mục Hệ thống ngành KTQD 1993 <i>Imports by Vietnam Standard Industrial classification (VSIC 93)</i>	29
7 Trị giá xuất khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hòa (HS 2002) <i>Exports by HS - chapter</i>	35
8 Trị giá nhập khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hòa (HS 2002) <i>Imports by HS - chapter</i>	40
9 Số nước có quan hệ buôn bán và thị phần phân theo khu vực địa lý <i>Number of trading partners and market percentage share by geographical region</i>	45
10 Trị giá xuất nhập khẩu phân theo nước và khối nước <i>Exports and imports by country and country group</i>	49

PHẦN II - MẶT HÀNG CHỦ YẾU XUẤT NHẬP KHẨU SECTION II - TRADE IN MERCHANDISE

11 Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu - <i>Major exports</i>	63
12 Trị giá mặt hàng xuất khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số - <i>Exports value by SITC three-digit group</i>	67
13 Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>	72
14 Trị giá mặt hàng nhập khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số <i>Imports value by SITC three-digit group</i>	77
15 Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước - <i>Major exports by country</i>	82
16 Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước - <i>Major imports by country</i>	155

PHẦN III - CÁC KHỐI NƯỚC SECTION III - COUNTRY GROUPS

17	Xuất nhập khẩu với ASEAN theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số <i>Trade with ASEAN by SITC 1-digit commodity</i>	199
18	Xuất nhập khẩu với APEC theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số <i>Trade with APEC by SITC 1-digit commodity</i>	201
19	Xuất nhập khẩu với Đông Âu theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số <i>Trade with Eastern Europe by SITC 1-digit commodity</i>	203
20	Xuất nhập khẩu với EU theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số <i>Trade with EU by SITC 1-digit commodity</i>	205
21	Xuất nhập khẩu với Bắc Mỹ theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số <i>Trade with North America by SITC 1-digit commodity</i>	207
22	Xuất nhập khẩu với châu Phi theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số <i>Trade with Africa by SITC 1-digit commodity</i>	209

PHẦN IV - NƯỚC BẠN HÀNG CHỦ YẾU SECTION IV - MAJOR TRADING PARTNERS

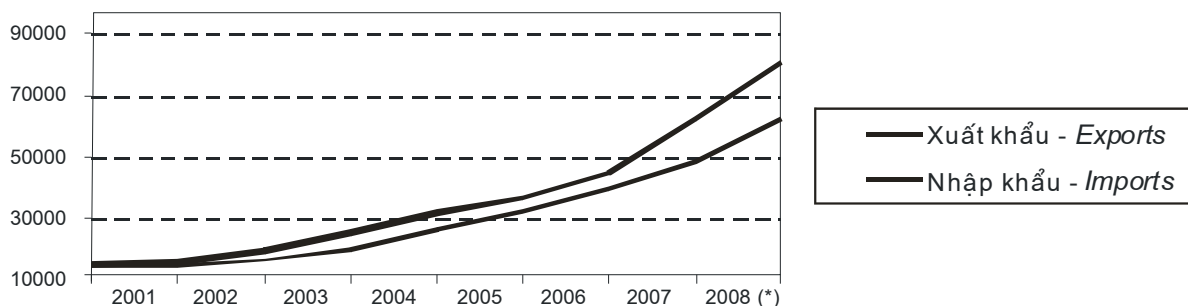
23	Ác-hen-ti-na	<i>Argentina</i>	213
24	Ai Cập	<i>Egypt</i>	215
25	Ai Len	<i>Ireland</i>	217
26	Ai-xơ-len	<i>Iceland</i>	219
27	Ấn Độ	<i>India</i>	221
28	An-giê-ri	<i>Algeria</i>	226
29	Ăng-gô-la	<i>Angola</i>	227
30	Anh	<i>United Kingdom</i>	228
31	Áo	<i>Austria</i>	234
32	Ả-rập Xê-út	<i>Saudi Arabia</i>	237
33	Ba Lan	<i>Poland</i>	239
34	Ba-ren	<i>Bahrain</i>	243
35	Băng-la-đet	<i>Bangladesh</i>	244
36	Ba-ha-ma	<i>Bahamas</i>	246
37	Bê-la-rút	<i>Belarus</i>	247
38	Be-nanh	<i>Benin</i>	248
39	Bỉ	<i>Belgium</i>	249
40	Bờ biển Ngà	<i>Coted'Ivoire</i>	254
41	Bồ Đào Nha	<i>Portugal</i>	255
42	Bra-xin	<i>Brazil</i>	258
43	Bun-ga-ri	<i>Bulgaria</i>	261
44	Các TVQ Ả Rập Thống nhất	<i>United Arab Emirates</i>	263
45	Ca-dắc-xtan	<i>Kazakstan</i>	267

		Trang Page
46	Ca-mơ-run	268
47	Cam-pu-chia	269
48	Ca-na-đa	273
49	Chi Lê	277
50	Cô - oét	279
51	Đô-mi-ni-ca-na	281
52	Cô-lôm-bi-a	282
53	Công-gô	284
54	Cốt-xta-ri-a	285
55	Croa-ti-a	286
56	Cu Ba	287
57	Đài Loan, Trung Quốc	288
58	Đan Mạch	295
59	Đông Ti-mo	299
60	Đức	300
61	Ê-cu-a-đo	306
62	Es-tô-ni-a	307
63	Ê-ti-ô-pya	308
64	Ga na	309
65	Ghi-nê	310
66	Gru-di-a	311
67	Hà Lan	313
68	Hàn Quốc	318
69	Hồng Kông, Trung Quốc	324
70	Hung-ga-ri	329
71	Hy Lạp	331
72	I-rắc	333
73	I-ran	334
74	In-đô-nê-xi-a	336
75	Is-ra-en	341
76	I-ta-li-a	344
77	Gioóc-đa-ni	349
78	Kê-ni-a	351
79	Lào	352
80	Lat-vi-a	356
81	Li-băng	358
82	Lít-va	359
83	Luc - xăm - bua	361
84	Ma-lai-xi-a	362
85	Ma li	368
86	Man-ta	369
87	Ma-rốc	370
88	Mê-hi-cô	372
89	Mô-dăm-bic	375
90	Mỹ	376

		Trang Page
91	Mi-an-ma	382
92	Na Uy	384
93	Nam Phi	387
94	Na-mi-bi-a	390
95	Nga	391
96	Nhật Bản	395
97	Ni-giê-ri-a	402
98	Niu Di Lân	403
99	Ô-man	406
100	Ôx-trây-li-a	407
101	Pa-ki-xtan	412
102	Pa-na-ma	414
103	Pa-pua Niu Ghi-nê	416
104	Pê-ru	417
105	Phần Lan	418
106	Pháp	420
107	Phi-líp-pin	425
108	Qua-ta	429
109	Ru-ma-ni	430
110	Séc	432
111	Síp	435
112	Slô-va-ki-a	436
113	Slô-ven-nhi-a	438
114	Tan-za-ni-a	440
115	Tây Ban Nha	441
116	Thái Lan	445
117	Thổ Nhĩ Kỳ	451
118	Thụy Điển	454
119	Thụy Sĩ	457
120	Tô-gô	461
121	Trung Quốc	462
122	U-crai-na	469
123	U-ru-guay	472
124	Vê-nê-zuê-la	473
125	Sin-ga-po	474
126	Xê-nê-gan	480
127	Xê-ra Lê-ôn	481
128	Xri-lan-ca	482
129	Xu-đăng	484
130	Xy-ry	485
131	Y-ê-men	486
	Giải thích số liệu thống kê xuất nhập khẩu - <i>Explanatory notes</i>	487
	Phụ lục A: Các nhóm nước chủ yếu - <i>Appendix A: Major Country groups</i>	492
	Phụ lục B: Ký hiệu và viết tắt - <i>Appendix B: Abbreviations and Symbols</i>	494

Tổng quan về hoạt động xuất nhập khẩu năm 2007

Tổng mức lưu chuyển ngoại thương đạt 111,3 tỷ USD, tiếp tục tăng trưởng cao với 31,4%. Do tốc độ tăng của nhập khẩu (39,8%) cao hơn (với 21,9%) nên nhập siêu đã cao hơn năm 2006.



Về thị trường

Thị phần châu Á vẫn đứng đầu tăng từ 64,4% năm 2006 lên 65,8% năm 2007, châu Mỹ tăng từ 12,8% năm 2006 lên 13,4% năm 2007. Các châu lục khác giảm không đáng kể (0,1%) là châu Âu và châu Phi, và châu Đại dương giảm 1,3% so với năm trước.

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu với một số đối tác lớn như sau:

- Trung Quốc vẫn tiếp tục là đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam với 16,3 tỷ USD. Nhập khẩu từ thị trường này tăng mạnh trong năm 2007, đạt 12,7 tỷ USD (tăng 72%) và tăng 12,4% xuất khẩu với 3,6 tỷ USD. Các mặt hàng chủ yếu nhập khẩu gồm sắt (1,77 tỷ USD, tăng 34,5%), vải (1,35 tỷ USD, tăng 54,6%), máy móc TB thông tin liên lạc (205 tr USD, tăng 205,3%)...
- Đối tác lớn thứ 2 của Việt Nam cũng vẫn là Nhật Bản với 12,3 tỷ USD (23,5%) trong đó xuất khẩu đạt 6,1 tỷ USD - tăng 16,2%, nhập khẩu 6,2 tỷ USD - tăng 31,6%. Cán cân thương mại khá cân bằng. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu gồm dầu thô (1033 trUSD), hải sản (726 trUSD), hàng dệt may (690 trUSD), dây và cáp điện (662 trUSD), linh kiện điện tử máy tính (269 trUSD).
- Đứng thứ 3 về kim ngạch thương mại hai chiều, Mỹ đạt 11,8 tỷ USD và vẫn giữ vị trí số 1 về nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam với 8,4 tỷ USD - tăng 22,5% so với 2006. Hàng dệt may chiếm tỷ trọng lớn nhất trong xuất khẩu với 4,46 tỷ USD (tăng 46,1%), giấy dếp 885 triệu USD (tăng 10,3%), sản phẩm gỗ đạt 860 triệu USD (tăng 7,2%). Kim ngạch nhập khẩu đạt 1,7 tỷ USD, (tăng 72,3%) nên Mỹ tiếp tục là thị trường có mức xuất siêu cao nhất với 8,4 tỷ đô la (tăng 22,0% so năm 2006).

Vietnam trade 2007 overview

Total trade value reached US\$111.3 billion, an increase of 31.4%. The growth rate of import (39.8% in 2007 versus 21.9% in 2006) leads to substantial trade deficit.

Trade by partner country

The market share of Asian countries still was largest increased from 64.4% in 2006 to 65.8% in 2007, America ups from 12.8% in 2006 to 13.4% in 2007. In contrast, market share of other continents grew slightly as Europe and Africa (with 0.1%), and the market share of Ocean reduced 1.3% compared to previous year.

Trade with some major partners as following:

China was the biggest trading partner with the total trade reached 16.3 bill.USD. Import value from China increased strongly with 12.7 bill.USD (up by 72%) and the exports grew up 12.4% with 3.6 bill. The major imports were Iron and steel (1.77 b.USD, up by 34.5%) textile fabrics (1.35 b.USD, up by 54.6 percent), machinery of telecommunication (205 m.USD; up by 205.3%)..

The second-largest partner was Japan with 12.3 bill USD (23.5%) two-way trade of which exports achieved 6.1 bill USD, up by 16.2%, imports rose by 31.6% to 6.2 bill USD. the trade surplus from this market was equally. The major commodities are crude oils (1033 mill USD), marine products (726 mill US), articles of apparel and clothing accessories (690 mill USD), electrical wire and cable (662 mill.USD), electronic parts (including TV parts), computer and their parts (269 mill USD).

With the third-largest position on two-way trade recorded 11.8 billUSD but the United States was sill the biggest importer of Vietnam's commodity – 8.4 bill USD, grew by 22.5% over 2006. The articles of apparel and clothing accessories in market share of total exports was biggest with 4.46 bill.USD (up 46.1%), footwear to 885 m.USD (up by 10.3%), wood and article of wood achieved to 860 m.USD (up 7.2%). The imports increased strongly with 1.7 b.USD (up by 72.3%), therefore, this market still reached a biggest surplus of approximately 8,4b.USD (increased by 22.0% compared to 2006).

- Singapo là đối tác thương mại lớn thứ 4 của Việt Nam với trị giá buôn bán hai chiều đạt 9,8 tỷ USD (tăng 21,7%), trong đó xuất khẩu 2,2 tỷ USD (tăng 23,3%), nhập khẩu đạt 7,6 tỷ USD (tăng 21,4%). Nhập siêu từ thị trường này vẫn ở mức cao với 5,4 tỷ USD (tăng 20,6%).

- Đài Loan đứng thứ 5 về kim ngạch buôn bán hai chiều với 8,1 tỷ USD. Trong đó, nhập khẩu 6,9 tỷ USD (tăng 44,0%), xuất khẩu 1,14 tỷ USD hàng Việt Nam (tăng 17,6%). Vì vậy nhập siêu tăng 0,23%, đạt mức 5,8 tỷ, là thị trường có mức nhập siêu đứng thứ hai.

- Năm 2007, Mỹ và Ô-x-trây-li-a tiếp tục là hai thị trường đóng góp lớn nhất làm giảm nhập siêu trong khi Trung quốc, Đài loan, Singapo vẫn làm tăng nhập siêu.

Xuất khẩu

Kim ngạch xuất khẩu năm 2007 đạt 48,6 tỷ USD, tăng hơn so năm 2006 là 21,0% tương đương 8,7 tỷ USD.

Biến động về cơ cấu hàng hóa theo phân ngành kinh tế quốc dân VSIC-1993 (bảng 5) cho thấy nhóm hàng công nghiệp chế biến xấp xỉ 68% tăng tỷ trọng hơn năm 2006 là 1,5%, đạt 33 tỷ đôla, sự đóng góp lớn của ngành sản xuất thực phẩm đồ uống với 6,0 tỷ đôla (tăng 15,8%); sản xuất trang phục, nhuộm và thuộc da (đạt 5,9 tỷ đôla; tăng 25,7%); thuộc, sơ chế da; sản xuất va li, túi xách, yên đệm và giày dép (tăng 11,5%)...

Xét theo mức độ chế biến của hàng hóa (phân loại SITC Rev.3), xuất khẩu hàng chế biến hay đã tinh chế tăng mạnh tới 30,6%, trong đó đáng chú ý, là nhóm hàng "chế biến chủ yếu phân theo loại nguyên vật liệu" với 35,9% so cùng kỳ năm 2006, chiếm 8,1 % tỷ trọng. Các sản phẩm thô hay mới sơ chế có xu hướng giảm (3,7%) - chiếm 44,6% so với 48,3% của năm 2006.

- Dầu thô vẫn là mặt hàng đứng đầu về xuất khẩu với 8,49 tỷ đôla (tăng 2,1% so năm 2006) đóng góp vào mức tăng chung 2,0%, lượng xuất khẩu tương ứng đạt trên 15 triệu tấn (giảm 8,4% so năm trước). Giá bình quân tăng khá mạnh so với 2006 (tăng 11,47%) với giá 564 đôla/tấn. Thị trường tiêu thụ lớn nhất là Ô-x-trây-li-a (3,12 tỷ đôla, ngang bằng với năm ngoái), Xinh-ga-po (1,63 tỷ đôla và tăng 19,4%), Nhật Bản (tăng 42,7%) và Ma-lai-xi-a (tăng 17,1%).

Singapore was the forth-largest trading partner with total trade has a 9.8 bill.USD (grew 21.5%), of which exports recorded 2.2 bill USD (up 23.3%), imports reached 7.6 bill USD (up 21.4%) however the deficit still is high with 5.4 bill USD (up 20.6%).

Taiwan was the fifth-largest trading partner at 8.1 bill USD in 2007. In that, the imports from Taiwan achieved 6.9 bill USD (up 44.0%), exports only was 1.14 bill USD (up 17.6%). So that deficit up by 0.23%, at 5.8 b.USD, it was the second - biggest deficit among the trading partners of Vietnam.

In 2007, the largest contribution in the deficit decrease occurred with United States and Australia while the deficit with China, Singapore and Taiwan was increasing it.

Exports

Total exports were valued at 48.6 billion USD, increased by 21.0 percent compared to 2006 equivalent 8.7 b.USD.

The changes of the commodity groups by Vietnam Standard Industrial Classification – VSIC 1993 (table 5) shown the biggest growth rate were the manufacturing, accounted for approximately 68 percent, the proportion of total value up by 1.5% against 2006, achieved 33 b.USD, the contribution from manufacture of food products and beverages with 6.0 b. USD (up by 15.8%); manufacture of wearing apparel and fur articles (with 5.9 b.USD; up by 25.7%); tanning and dressing of leather, manufacturing of luggage, handbags, saddlery, harness and footwear (up by 11.5 percent)....

Considering the degree of goods processing (according to SITC, Rev.3), manufactured products also increased very fast by 30.6%, in which the "main manufacture products classified by raw materials" with 35.9% compared to 2006, propotion of share with 8.1%. Raw productions or primary products has the down trend (3.7) about 44.6% of total value, while in 2006 has 48.3%.

- Crude oil was still the biggest exported goods with the value at 8.49 b.USD (up 2.1% compared to 2006) contributed 2.0% and the quantity was above 15 m.tonne (down 8.4%). The average price up strongly compared with 2006 (11.47%) with 563 USD/tonne. The major destinations were Australia (3.12 b.USD, unchanged), Singapore (1.63 b.USD - up 19.4 percent), Japan (up 42.7%) and Malaysia (up 17.1%).

- Hàng dệt may đạt 7,7 tỷ đô la (tăng 32,1% so năm 2006), xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam sang Mỹ đứng đầu với 4,46 tỷ USD (tăng khá mạnh với 46%), từ năm 2004 cho tới nay mặt hàng dệt may đã có vị trí khá vững chắc tại thị trường này. Đứng thứ hai là khối các nước EU với 1,6 tỷ USD tăng tới 19,4% (trong đó Đức đạt 395 triệu USD tăng 16,3%, Anh tăng 22,9%), thị trường Nhật đạt 690 triệu USD (tăng 12% so năm 2006).

- Giày dép tiếp tục giữ vị trí thứ 3, kim ngạch xấp xỉ 4 tỷ đô la (tăng 11,2%) chiếm 8,24% kim ngạch xuất khẩu. Xuất khẩu sang các nước EU và Mỹ tăng mạnh: Khối EU đứng đầu với 2,19 tỷ đô la, tăng 29,2% so năm 2006 (trong đó Anh tăng nhẹ 1,7% với 526 triệu đô la, tiếp theo là thị trường Đức đạt 358 triệu đô la tăng 5,5%...), xuất khẩu vào Mỹ 885 triệu đô la (tăng 10,3%).

- Hàng thủy sản đạt 3,76 tỷ đô la (tăng 12,1% tương đương 405 triệu đô la), chiếm 7,7% tổng kim ngạch xuất khẩu. Nhật Bản ở vị trí số một với 755 triệu đô la (giảm 10,7%), Mỹ đứng thứ 2, và đóng góp khá nhiều vào mức tăng đạt 730 triệu USD (chiếm 19%) tăng 9,4%, Hàn Quốc tăng 30,4% (đạt 276 triệu đô la), Đức nhập khẩu 148 triệu (tăng 41,6%).

- LK điện tử, tivi, máy tính đạt 2,1 tỷ đô la, là mặt hàng xuất khẩu lớn thứ 5 của Việt Nam tăng 19,8% so với 2006. Tuy nhiên, các thị trường chính tăng không cao, đứng đầu là Thái Lan đạt 370 triệu đô la, chỉ tăng 7,4%; Mỹ tiếp tục nhập khẩu với 273 triệu đô la tăng 4,4%, Nhật Bản tăng 6,6%. Hàn Lan tăng khá ấn tượng với 74,4% vươn lên vị trí thứ 4, Phi-líp-pin (đạt 173 triệu đô la, tăng 19,2%);

Gạo xuất khẩu đạt 4,58 triệu tấn tuy giảm nhẹ so năm trước nhưng có giá xuất khẩu cao hơn nên kim ngạch thu được tăng 16,8%, xấp xỉ 1,5 tỷ đô la. Đứng đầu là Phi-líp-pin 1,46 triệu tấn (giảm 3%), In-đô-nê-xia có nhu cầu khá cao nên nhập khẩu tới 1,17 triệu tấn gạo (tăng 244%) vươn lên vị trí thứ 2, tiếp đến là Cu Ba 478 ngàn tấn (tăng 5,4%); ngược lại Ma-lai-xi-a giảm 24,8% so năm trước.

Nhập khẩu

Kim ngạch nhập khẩu năm 2007 đạt 62,7 tỷ đô la, tăng 39,8% so với năm trước. Nhập khẩu tư liệu sản xuất (chiếm 92,6%) tăng 40,4% so với 2006, đóng góp mức tăng nhập khẩu này là nguyên nhiên vật liệu (tăng 32,3%). Nguyên nhân nhập khẩu tăng mạnh do phục vụ cho nhu cầu sản xuất hàng xuất khẩu tăng cao, đồng thời sự tăng giá của nhiều mặt hàng trên thị trường thế giới.

- *The articles of apparel and clothing accessories reached 7.7b.USD, (up 32.1%), The United States was still the biggest market with 4.46 b.USD (46% in 2006), the this market stands stable developing from 2004 to now. The secondary market was EU with 1.6 b.USD (up 19.4%) (in which Germany's share 395 m.USD was rose from 16.3%, United Kingdom has 22.9%), Japan imported 690 m. USD (12% in 2006).*

- *Footwear's value still reached the third position in total exports value, at 4 b.USD (up 11.2%) contribution 8.24% of total exports. Exports to the United States and EU grew strongly: EU was the biggest destination with 2.19 b.USD, up 29.2% (exports to United Kingdom increased slight by 1,7% to 526 m.USD, the Germany increased 358 m.USD by 5.5% ...), exports to United States achieved 885 m.USD (up 10.3%).*

- *Fishery products were valued at 3.76 b.USD (up 12.1% - 405 m.USD), achieving 7.7% of total value Japan was the largest importer with 755 m.USD (down 10.7%), United States ranks the second and contributes 730m.USD (19% of the total), rose by 9.4%, Republic of Korea grew by 30.4 percent to 276 m.USD, Germany recorded 148 m.USD (up 41.6 percent)*

- *Exports of electronic parts (including TV parts), computer achieved 2.1 b.USD, that were the fifth largest exports of Vietnam up 19.8% more than year 2006. However, mains of market did not grew, the biggest market was Thailand at 370 m.USD, oly up by 7.4%; United States continue to increasing with 273 mill USD, up 4.4% Japan up by 66%. Nederland grew significantly with 74.4% moving to forth position, Philippines (recorded 173, up by 19.2%)*

- *Exported rice achieved 4.58 m.tonne, down slight compared to 2006 but the value of exports is bigger than so that up by 16.8% with 1.5 b.USD. The top position was Philippine at 1.46 m.tonne (down 3 percent), Indonesia had got high demand so its imports was 1.17 m. tonne (up by 244%) ranking secondary position, Cuba imported 478 th.tonne (up by 5.4%); contrast Malaysia down 24.8% compared previously year;*

Imports

Total imports were valued at 62.7 billion USD, increased by 39.8% compared to 2006. Capital and intermediate goods (92.6% of total imports) rose by 40.4% compared to 2006, mainly by the rises of intermediate goods (rose up by 32.3 percent). The main reason was the increased strongly of demand's production to exports goods, and also the price of much goods in the world.

Tăng giảm nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu như sau:

- Xăng dầu chiếm 12,75% tổng kim ngạch nhập khẩu, tăng 17,6% về lượng và 34,1% về trị giá. Giá bình quân nhập khẩu là 606,8 USD/tấn (tăng 14%). Nhập khẩu từ thị trường Singapo vẫn là chủ yếu, tuy nhiên thị phần đã giảm từ 56,1% năm 2006 xuống 52,7% năm 2007, đạt gần 7 triệu tấn (tăng 10,3% về lượng và 20,5% về trị giá, đạt 3,9 tỷ USD); Đài Loan là thị trường lớn thứ 2 với 2,8 triệu tấn (tăng 65%), Hàn quốc tăng 38,8%; Ngược lại, Trung Quốc giảm 22,6%.
- Nhập khẩu sắt thép tăng khá mạnh cả về lượng và trị giá: lượng tăng 43,2% đạt 8,11 triệu tấn và kim ngạch tăng 73% đạt 5,2 tỷ đôla. Thị trường Trung Quốc đứng đầu, tăng 40,6% - đạt 4,1 triệu tấn, Nhật Bản tăng (với 1,01 triệu tấn và tăng 26,2%), Đài loan (tăng 91,7%), tăng mạnh nhất là Ma-lai-xia (tăng 672%).
- Nhập khẩu vải may mặc đạt gần 4 tỷ đôla (tăng 35,4%). Thị trường cung cấp chủ yếu gồm Trung Quốc (tăng 54,6%); Hàn Quốc (tăng 30,9%); Đài Loan (tăng 21,7%); Hồng Kông (tăng 69,4%)...
- Nhập khẩu các mặt hàng tiêu dùng tăng 32,8% chiếm 7,4% trong tổng nhập khẩu, trong đó lương thực tăng 35,2%, thực phẩm 25,5%, hàng y tế 27,5%.

The changes of major imports were:

- *Refined petroleum was accounted for 12.75% of total imports, grew by 17.6 percent in quantity and 34.1 percent in value. The average price was 606.8 USD/tonne (up by 14%). Singapore was still a biggest origin dispatch, but the share fell from 56.1% in 2006 to 52.7% in 2007, with nearly 7 m. tonne (up 10.3% in quantity and 20.5% in value, with 3.9 b.USD); Taiwan was second ranked with 2.8 m.USD (up by 65 percent), Korea Republic increased by 38.8 percent; In contrast, China down 22.6 percent.*
- *Imported Iron and steel grew strongly both in quantity and value: the quantity increased by 43.2% with 8.11 m.tonne and value by 73% with 5.2 b.USD. Top of market and rose highest was China up by 40.6% - with 4.1 m. tonne, Japan (increased by 1.01 m.tonne and 26.2%), Taiwan (up by 91.7%), especially Malaysia up strongest (up by 672%).*
- *Textile fabrics were valued at 4 b.USD (rose 35.4%). The major suppliers were China (up by 54.6%), Republic of Korea (30.9%), Taiwan (21.7 %), Hong Kong (69.4%)...*
- *Imported consumer goods were increased 32.8 percent, accounting for 7.4% of total imports, of which food grew by 35.2%, foodstuff 25.5%, pharmaceutical and medicinal products by 27.5%.*

PHẦN I
TRỊ GIÁ XUẤT NHẬP KHẨU

SECTION I
TRADE VALUE

1 Tổng mức lưu chuyển ngoại thương, cân đối thương mại

Total merchandise trade, balance of merchandise trade

Triệu - Mill. USD

	2005	2006	2007	2008*
Tổng mức LCNT- Total trade	69 208	84 717	111 326	143 399
Xuất khẩu - Exports	32 447	39 826	48 561	62 685
Nhập khẩu - Imports	36 761	44 891	62 765	80 714
Cân đối TM - Balance of trade	- 4 314	- 5 065	- 14 204	- 18 029

2 Chỉ số phát triển so với năm trước hoặc năm gốc

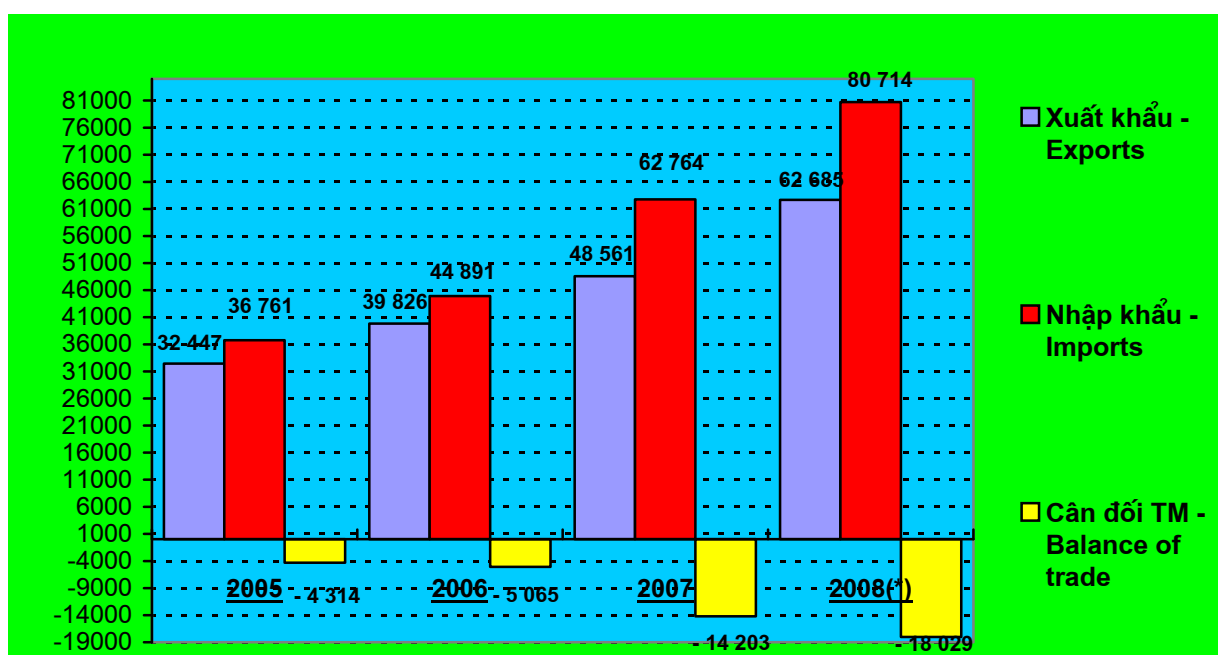
Index numbers (previous year = 100 or base year: 1996 =100)

(%)

	2005		2006		2007		2008(*)		Nhịp độ bình quân 4 năm <i>Annual average</i>
	Năm trước	Năm gốc	Năm trước	Năm gốc	Năm trước	Năm gốc	Năm trước	Năm gốc	
	<i>Prev.</i>	<i>Base</i>	<i>Prev.</i>	<i>Base</i>	<i>Prev.</i>	<i>Base</i>	<i>Prev.</i>	<i>Base</i>	
Tổng mức LCNT - Total trade	18,4	276,1	22,4	360,4	31,4	505,0	28,8	679,3	25,2
Xuất khẩu - Exports	22,5	347,2	22,7	448,9	21,9	569,3	29,1	763,9	24,0
Nhập khẩu - Imports	15,0	229,9	22,1	302,8	39,8	463,2	28,6	624,3	26,1

(*) Số liệu năm 2008 là số chưa chính thức - (*) Figures for 2008 are preliminary

Biểu đồ 1: Xuất/nhập khẩu, cân đối TM - Chart 1: Exports, Imports & Balance of Trade



3 Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo cơ cấu kế hoạch Nhà nước

Exports and imports by commodity composition of State plan

1000 USD

Nhóm hàng <i>Commodity groups</i>	2005		2006		2007	
	Trị giá	Tỷ trọng	Trị giá	Tỷ trọng	Trị giá	Tỷ trọng
	<i>Value</i>	<i>Share (%)</i>	<i>Value</i>	<i>Share (%)</i>	<i>Value</i>	<i>Share (%)</i>
XUẤT KHẨU - EXPORTS	32 447 129	100,0	39 826 222	100,0	48 561 354	100,0
1. Hàng CN nặng và khoáng sản <i>Mineral and heavy industrial products</i>	11 701 432	36,1	14 428 641	36,2	16 646 691	34,3
2. Hàng CN nhẹ và TTCN <i>Handicrafts & Light industrial products</i>	13 293 375	41,0	16 389 581	41,2	20 710 104	42,6
3. Hàng Nông sản và NSCB <i>Agriculture products</i>	4 467 357	13,8	5 352 445	13,4	7 032 822	14,5
4. Hàng Lâm sản - <i>Forestry products</i>	252 464	0,7	297 595	0,8	408 333	0,8
5. Hàng Thủy sản - <i>Fishery products</i>	2 732 501	8,4	3 357 960	8,4	3 763 404	7,8
NHẬP KHẨU - IMPORTS	36 761 116	100,0	44 891 116	100,0	62 764 688	100,0
I. Tư liệu sản xuất <i>Capital and intermediate goods</i>	33 768 646	91,9	41 382 713	92,2	58 104 643	92,6
1. Máy móc, thiết bị, PT vận tải, phụ tùng ⁽¹⁾ <i>Capital goods</i>	9 285 358	25,3	11 040 764	24,6	17 966 215	28,6
2. Nguyên, nhiên vật liệu <i>Intermediate goods</i>	24 483 288	66,6	30 341 949	67,6	40 138 428	64,0
II. Hàng tiêu dùng - <i>Consumer goods</i>	2 992 470	8,1	3 508 403	7,8	4 660 045	7,4
1. Lương thực - <i>Food</i>	3 809	0,01	7 184	0,02	2 528	0,004
2. Thực phẩm - <i>Foodstuffs</i>	1 100 181	3,0	1 238 888	2,8	1 555 199	2,5
3. Hàng y tế <i>Pharmaceutical and medicinal products</i>	527 078	1,4	598 808	1,3	763 746	1,2
4. Hàng tiêu dùng khác - <i>Other</i>	1 361 402	3,7	1 663 523	3,7	2 338 572	3,7

Ghi chú: (1) Không kể ô tô từ 12 chỗ ngồi trở xuống và xe máy nguyên chiếc thuộc nhóm hàng tiêu dùng.

Note: (1) Excluding motor cars with 12 seats or less and assembled motorcycles of consumption goods.

4 Trị giá xuất/nhập khẩu theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương mã cấp 1 chữ số (bản sửa đổi lần 3) *Exports & imports by SITC 1digit commodity (Rev.3)*

1000 USD

Nhóm hàng Section	2005		2006		2007	
	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)
XUẤT KHẨU - EXPORTS	32 447 129	100,0	39 826 222	100,0	48 561 354	100,0
A. Hàng thô hay mới sơ chế (Nhóm 0-4) Primary products (Sections 0-4)	16 100 764	49,6	19 226 837	48,3	21 657 610	44,6
0. Lương thực, thực phẩm và động vật sống <i>Food and live animal</i>	6 345 709	19,6	7 509 213	18,9	9 191 669	18,9
1. Đồ uống và thuốc lá - <i>Beverages and tobacco</i>	150 005	0,5	143 538	0,4	155 057	0,3
2. NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu <i>Crude materials, inedible, except fuels</i>	1 229 131	3,8	1 845 277	4,6	2 199 781	4,6
3. Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan <i>Mineral fuels, lubricants and related materials</i>	8 358 019	25,8	9 709 408	24,4	10 060 996	20,7
4. Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật <i>Animal and vegetable oils, fats and waxes</i>	17 900	0,1	19 401	0,05	50 107	0,1
B. Hàng chế biến hay đã tinh chế (nhóm 5-8) Manufactured products (Sections 5-8)	16 341 008	50,4	20 592 021	51,7	26 886 110	55,4
5. Hóa chất và sản phẩm liên quan <i>Chemical and related products, n.e.s</i>	536 032	1,7	791 876	2,0	1 028 492	2,1
6. Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại nguyên vật liệu <i>Manufactured goods classified chiefly by materials</i>	2 165 428	6,7	2 926 306	7,3	3 975 673	8,2
7. Máy móc, phương tiện vận tải, phụ tùng <i>Machinery and transport equipment</i>	3 145 111	9,7	4 194 711	10,5	5 601 249	11,6
8. Hàng chế biến khác <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	10 494 437	32,3	12 679 128	31,8	16 280 696	33,5
C. Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	5 357	0,02	7 364	0,02	17 634	0,04

4 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương mã cấp 1 chữ số (bản sửa đổi lần 3) (Cont.) Exports & imports by SITC 1digit commodity (Rev.3)

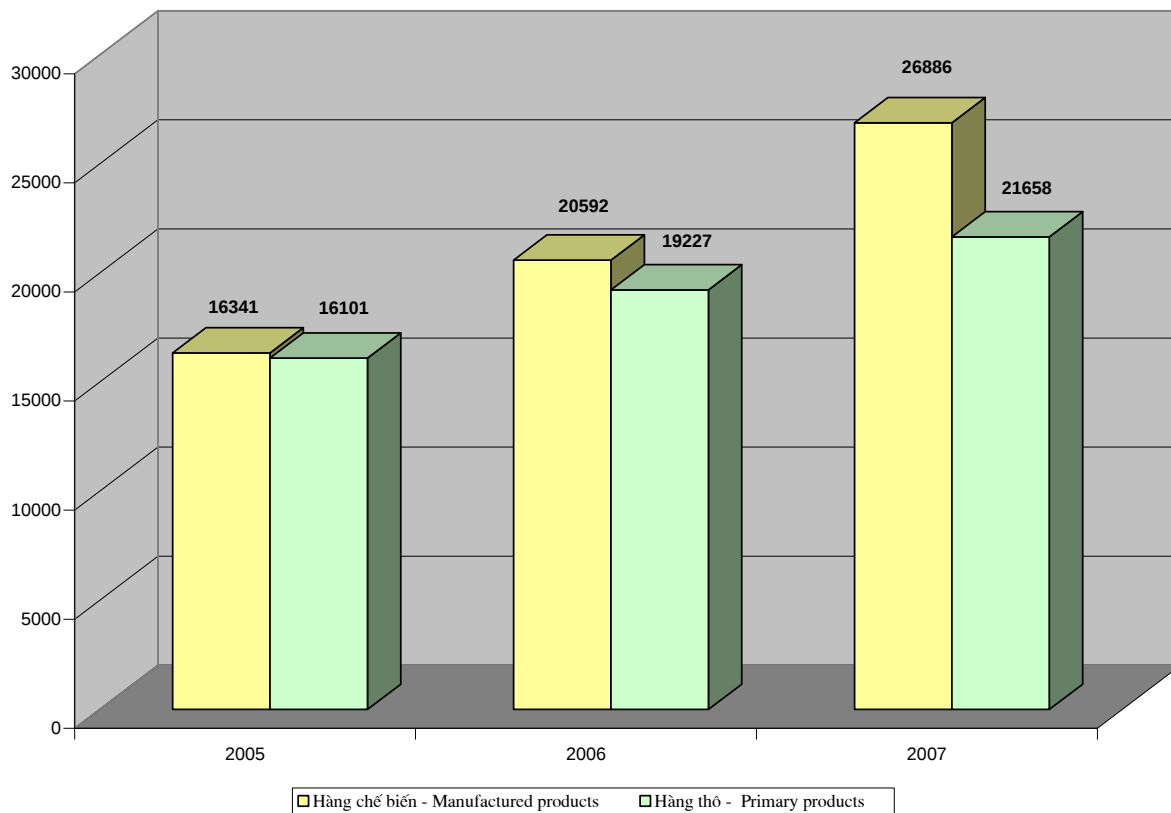
1000 USD

Nhóm hàng Section	2005		2006		2007	
	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)
NHẬP KHẨU - IMPORTS	36 761 116	100,00	44 891 116	100,00	62 764 688	100,00
A. Hàng thô hay mới sơ chế (Nhóm 0-4) Primary products (Sections 0-4)	9 308 207	25,30	11 481 277	25,58	15 420 800	24,6
0. Lương thực, thực phẩm và động vật sống Food and live animal	1 955 228	5,30	2 299 310	5,12	3 279 662	5,2
1. Đồ uống và thuốc lá - Beverages and tobacco	175 803	0,50	144 954	0,32	183 272	0,3
2. NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu Crude materials, inedible, except fuels	1 623 202	4,40	2 084 322	4,64	2 740 793	4,4
3. Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan Mineral fuels, lubricants and related materials	5 365 694	14,60	6 698 948	14,92	8 744 215	13,9
4. Dầu, mỡ, sáp động, thực vật Animal and vegetable oils, fats and waxes	188 280	0,50	253 743	0,57	472 858	0,8
B. Hàng chế biến hay đã tinh chế (nhóm 5-8) Manufactured products (Sections 5-8)	26 633 050	72,50	31 531 033	70,24	46 027 804	73,3
5. Hóa chất và sản phẩm liên quan Chemical and related products, n.e.s	5 309 944	14,40	6 317 419	14,07	8 368 679	13,3
6. Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại nguyên vật liệu Manufactured goods classified chiefly by materials	10 172 184	27,70	12 163 964	27,10	17 062 254	27,2
7. Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng Machinery and transport equipment	9 252 263	25,20	10 805 737	24,07	17 859 830	28,4
8. Hàng chế biến khác Miscellaneous manufactured articles	1 898 659	5,20	2 243 913	5,00	2 737 041	4,4
C. Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	819 859	2,20	1 878 806	4,19	1 316 084	2,1

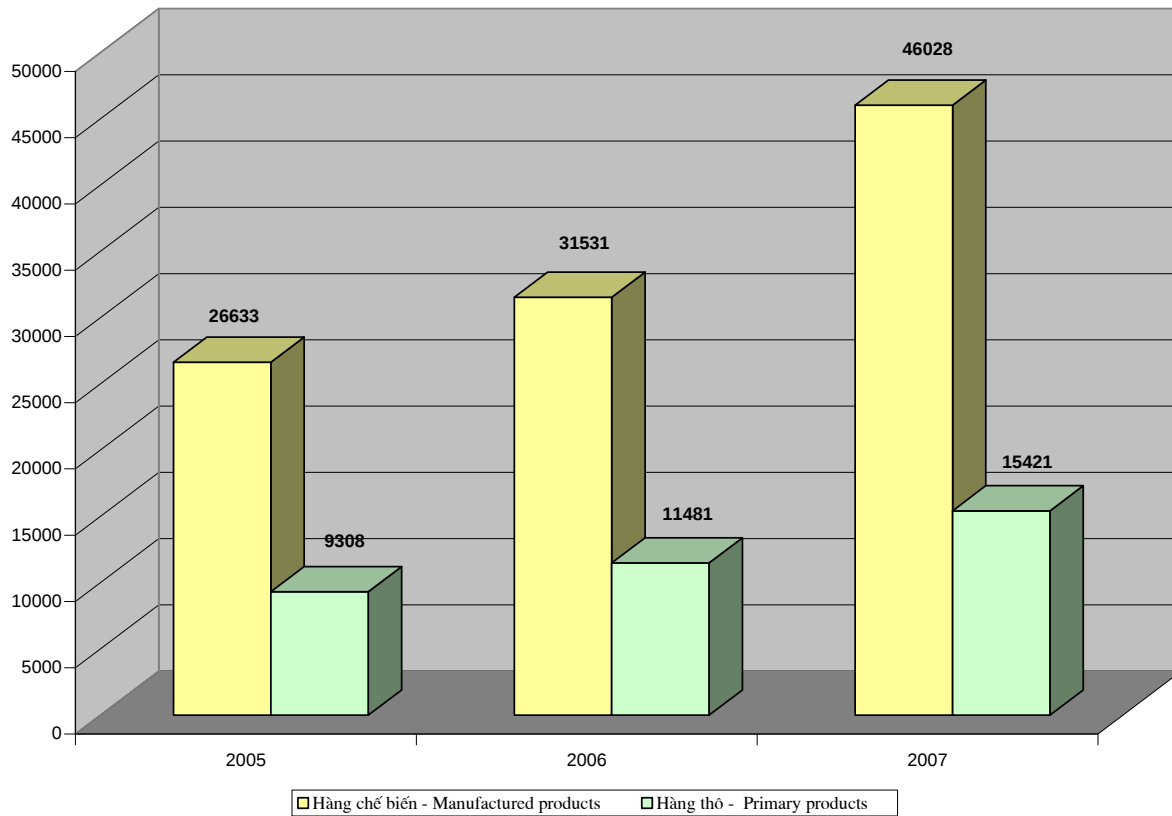
Ghi chú: Theo danh mục SITC, hàng được phân loại là hàng thô là những hàng hóa ở dạng thô hoặc mới chỉ gia công chế biến giản đơn, hàng chế biến là hàng đã qua quy trình chế biến phức tạp.

Note: In SITC revision 3, commodities are classified primary products if they are in primary form or simply processed; manufactured products are which being complicated processing stage.

Trị giá xuất khẩu phân theo SITC - Exports by SITC 2005-2007



Trị giá nhập khẩu phân theo SITC - Imports by SITC 2005-2007



5 Trị giá xuất khẩu phân theo Danh mục Hệ thống ngành KTQD 1993

Exports by Vietnam Standard Industrial Classification (VSIC-93)

1000 USD

Mã cấp I Section code	Mã cấp II Division code	Ngành - Industrial origin	2006	2007
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL			39 826 222	48 561 354
A		Nông, lâm nghiệp - <i>Agriculture and Forestry</i>	3 605 695	4 893 810
	01	Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	3 547 487	4 808 020
	02	Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	58 208	85 790
B	05	Thủy sản và các hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Fishing, operation of fish hatcheries and fish farms; service activities incidental to fishing</i>	163 585	65 644
C		Công nghiệp khai thác mỏ - <i>Mining and Quarrying</i>	9 398 155	9 709 324
	10	Khai thác than cứng, than non, than bùn <i>Mining of coal and lignite; extraction of peat</i>	914 635	1 000 946
	11	Khai thác dầu thô, khí tự nhiên và các hoạt động dịch vụ phục vụ khai thác dầu khí (trừ điều tra thăm dò) <i>Extraction of crude petroleum and natural gas; service activities incidental to oil and gas extraction excluding surveying</i>	8 312 297	8 487 630
	13	Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	130 961	153 993
	14	Khai thác than đá và khai thác mỏ khác <i>Other mining and quarrying</i>	40 262	66 756
D		Công nghiệp chế biến - <i>Manufacturing</i>	26 472 354	33 006 669
	15	Sản xuất thực phẩm và đồ uống <i>Manufacture of food products and beverages</i>	5 242 021	6 069 039
	16	Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào <i>Manufacture of tobacco products</i>	106 023	90 204
	17	Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	1 845 516	2 601 704
	18	Sản xuất trang phục; thuộc và nhuộm da lông thú <i>Manufacture of wearing apparel and fur articles</i>	4 701 681	5 908 141

5 (Tiếp theo) Trị giá xuất khẩu phân theo Danh mục Hệ thống ngành KTQD 1993 (Cont.) Exports by Vietnam Standard Industrial Classification (VSIC-93)

1000 USD

Mã cấp I Section code	Mã cấp II Division code	Ngành - Industrial origin	2006	2007
	19	Thuộc, sơ chế da; sản xuất va li, túi sách, yên đệm và giày dép <i>Tanning and dressing of leather ; manufacture of luggage, handbags, saddlery, harness and footwear</i>	4 048 518	4 515 475
	20	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ đồ đặc dùng trong nhà: giường, tủ, bàn ghế....); sản xuất các sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork, except furniture; manufacture of articles of straw and plaiting materials</i>	464 090	577 358
	21	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of pulp, paper and paper products</i>	146 921	133 835
	22	Xuất bản, in và sao bản ghi các loại <i>Publishing, printing and reproduction of recorded media</i>	38 910	85 190
	23	Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và nhiên liệu hạt nhân - <i>Manufacture of coke, refined petroleum products and nuclear fuel</i>	482 075	572 386
	24	Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	771 399	824 961
	25	Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	625 616	932 215
	26	Sản xuất các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại (á kim) khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	465 123	604 865
	27	Sản xuất kim loại thường - <i>Manufacture of basic metals</i>	404 157	663 616
	28	Sản xuất các sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	532 997	673 993
	29	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.s.</i>	434 432	553 294
	30	Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính <i>Manufacture of office, accounting and computing machinery</i>	1 179 574	1 052 916

5 (Tiếp theo) Trị giá xuất khẩu phân theo Danh mục Hệ thống ngành KTQD 1993 (Cont.) Exports by Vietnam Standard Industrial Classification (VSIC-93)

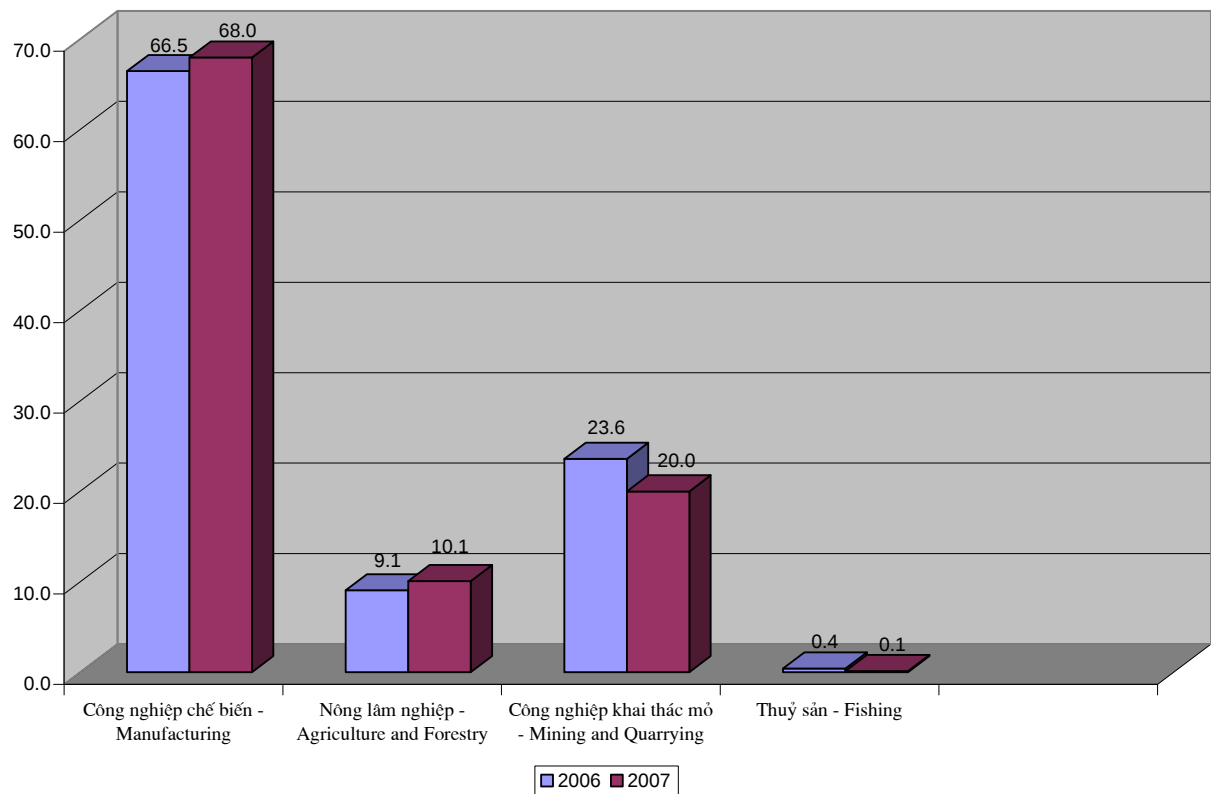
1000 USD

Mã cấp I Section code	Mã cấp II Division code	Ngành - Industrial origin	2006	2007
	31	Sản xuất máy móc và thiết bị điện chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of electrical machinery and apparatus n.e.s.</i>	1 401 496	1 785 849
	32	Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông <i>Manufacture of radio, television and communication equipment and apparatus</i>	639 465	1 305 706
	33	Sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ các loại <i>Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks</i>	184 699	291 279
	34	Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	309 903	446 075
	35	Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	198 700	323 509
	36	Sản xuất đồ đạc dùng trong nhà, hàng chế biến khác <i>Manufacture of furniture; manufacturing n.e.s.</i>	2 249 039	2 995 060
E	40	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng <i>Manufacture and dispensing electric, gas, steam, hot water</i>	27	286
L	74	Hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn <i>Real estate, Renting and Business activities</i>		4
P	90	Hoạt động văn hóa và thể thao <i>Sports facility and cultural operation</i>	646	1 024
	*	Hàng hoá không phân tổ được - <i>Other commodities, n.e.s</i>	185 760	884 592

Ghi chú: Mã số 90 của VSIC ứng với mã 92 của ISIC.

Note: Code 90 in VSIC is corresponding to code 92 in ISIC.

Biểu đồ 4: Tỷ trọng xuất khẩu 2006 - 2007 theo VSIC Share of exports by VSIC



6 Trị giá nhập khẩu phân theo danh mục Hệ thống ngành KTQD 1993

Imports by Vietnam Standard Industrial Classification (VSIC-93)

1000 USD

Mã cấp I Section code	Mã cấp II Division code	Ngành – Industrial origin	2006	2007
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL			44 891 116	62 764 688
A		Nông, lâm nghiệp - <i>Agriculture and Forestry</i>	1 429 822	1 729 484
	1	Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	1 217 942	1 427 165
	2	Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	211 880	302 320
B	5	Thủy sản và các hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Fishing, operation of fish hatcheries and fish farms; service activities incidental to fishing</i>	23 455	16 756
C		Công nghiệp khai thác mỏ - <i>Mining and Quarrying</i>	324 086	409 295
	10	Khai thác than cứng, than non, than bùn <i>Mining of coal and lignite; extraction of peat</i>	29 214	29 869
	11	Khai thác dầu thô, khí tự nhiên và các hoạt động dịch vụ phục vụ khai thác dầu khí (trừ điều tra thăm dò) <i>Extraction of crude petroleum and natural gas; service activities incidental to oil and gas extraction excluding surveying</i>	79 375	96 612
	13	Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	5 539	13 231
	14	Khai thác than đá và khai thác mỏ khác <i>Other mining and quarrying</i>	209 958	269 583
D		Công nghiệp chế biến - <i>Manufacturing</i>	42 561 027	56 844 267
	15	Sản xuất thực phẩm và đồ uống <i>Manufacture of food products and beverages</i>	1 978 272	2 836 863
	16	Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào <i>Manufacture of tobacco products</i>	26 319	19 537
	17	Dệt – <i>Manufacture of textiles</i>	3 738 750	4 343 011
	18	Sản xuất trang phục; thuộc và nhuộm da lông thú <i>Manufacture of wearing apparel and fur articles</i>	201 780	197 059

Trị giá - Trade value 29

6 (Tiếp theo) Trị giá nhập khẩu phân theo danh mục Hệ thống ngành KTQD 1993 (Cont.) Imports by Vietnam Standard Industrial Classification (VSIC-93)

1000 USD

Mã cấp I Section code	Mã cấp II Division code	Ngành – Industrial origin	2006	2007
	19	Thuộc, sơ chế da; sản xuất va li, túi xách, yên đệm và giày dép - <i>Tanning and dressing of leather; manufacture of luggage, handbags, saddlery, harness and footwear</i>	921 092	227 479
	20	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ đồ đạc dùng trong nhà: giường, tủ, bàn, ghế...); sản xuất các sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture); manufacture of articles of straw and plaiting materials</i>	596 452	685 097
	21	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of pulp, paper and paper products</i>	797 635	606 491
	22	Xuất bản, in và sao bản ghi các loại <i>Publishing, printing and reproduction of recorded media</i>	83 678	105 985
	23	Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và nhiên liệu hạt nhân – <i>Manufacture of coke, refined petroleum products and nuclear fuel</i>	6 534 299	8 472 958
	24	Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	6 631 306	8 648 089
	25	Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	1 056 050	1 339 236
	26	Sản xuất các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại (á kim) khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	444 074	538 312
	27	Sản xuất kim loại thường – <i>Manufacture of basic metals</i>	6 849 165	9 099 084
	28	Sản xuất các sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) – <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	864 562	1 380 345
	29	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.s.</i>	4 861 758	7 230 194
	30	Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính <i>Manufacture of office, accounting and computing machinery</i>	998 369	1 350 652

6 (Tiếp theo) Trị giá nhập khẩu phân theo danh mục Hệ thống ngành KTQD 1993 (Cont.) Imports by Vietnam Standard Industrial Classification (VSIC-93)

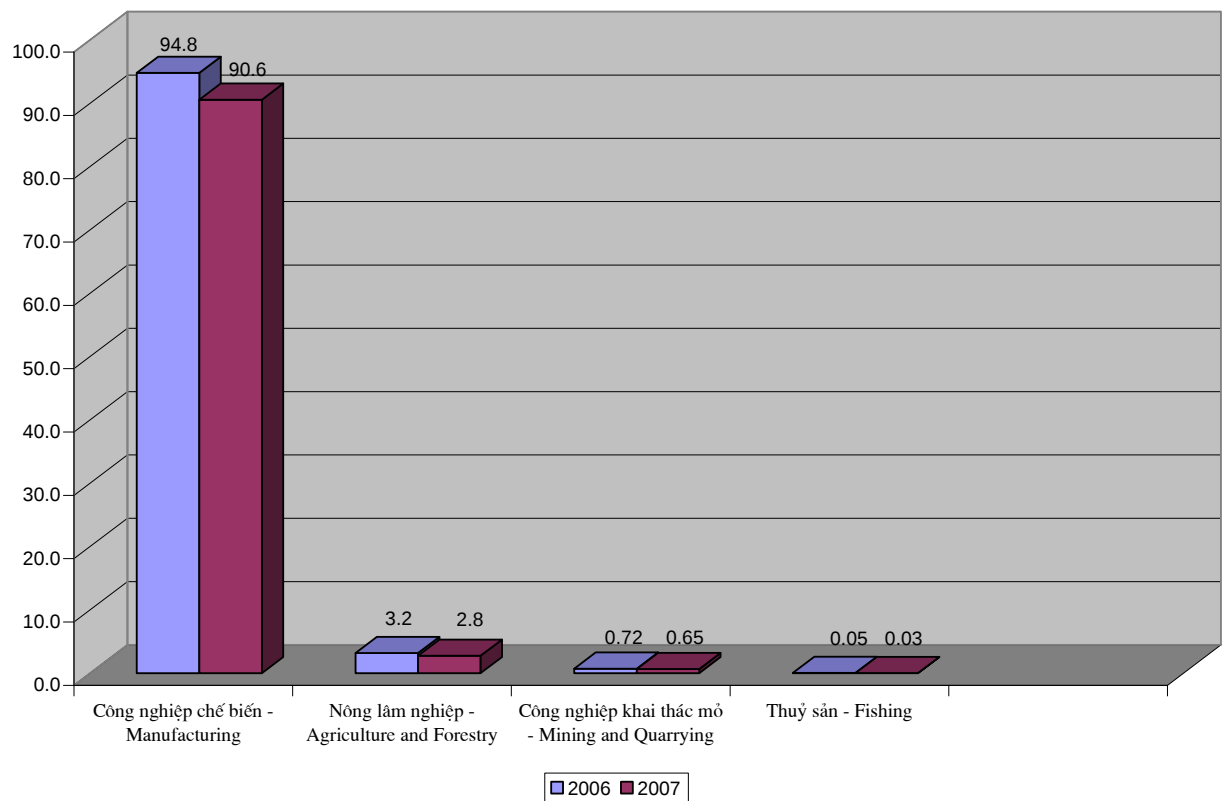
1000 USD

Mã cấp I Section code	Mã cấp II Division code	Ngành – Industrial origin	2006	2007
	31	Sản xuất máy móc và thiết bị điện chưa được phân vào đâu – <i>Manufacture of electrical machinery and apparatus n.e.s.</i>	1 371 515	2 389 641
	32	Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông <i>Manufacture of radio, television and communication equipment and apparatus</i>	2 079 294	2 628 174
	33	Sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ các loại <i>Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks</i>	768 259	985 896
	34	Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	879 814	1 636 617
	35	Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipments</i>	423 621	1 555 426
	36	Sản xuất đồ đạc dùng trong nhà, hàng chế biến khác <i>Manufacture of furniture; manufacturing n.e.s.</i>	454 965	568 120
E	40	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng – <i>Manufacture and dispensing of electric, gas, steam, hot water</i>	38 482	111 066
L	74	Hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn <i>Real estate, Renting and Business activities</i>	8 539	3 712
P	90	Hoạt động văn hóa và thể thao <i>Sports facility and cultural operation</i>	222	231
T	93	Hoạt động phục vụ cá nhân và công cộng <i>Other community, Social and Personal service activities</i>		
	*	Hàng hoá không phân tổ được <i>Other commodities, n.e.s</i>	505 484	3 649 877

Ghi chú: Mã số 90 của VSIC ứng với mã 92 của ISIC.

Note: Code 90 in VSIC is corresponding to code 92 in ISIC.

Biểu đồ 5: Tỷ trọng nhập khẩu 2006 - 2007 theo VSIC Share of Imports by VSIC Biểu



7 Trị giá xuất khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2002)

Exports by HS chapter

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2006	2007
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL		39 826 222	48 561 354
01	Động vật sống - <i>Live animals</i>	5 068	5 259
02	Thịt và các bộ phận nội tạng dùng làm thực phẩm - <i>Meat and edible meat offal</i>	25 113	47 057
03	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật không xương sống... <i>Fish and crustaceans, molluscs and other aquatic invertebrates...</i>	2 955 179	3 307 903
04	Sữa và các SP từ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; thực phẩm... <i>Dairy produce; birds, eggs; natural honey; edible products of animal origin...</i>	115 771	50 702
05	Các sản phẩm khác từ động vật chưa được chi tiết ở nơi khác <i>Products of animal origin, not elsewhere specified included</i>	9 480	7 153
06	Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và các loại tương tự; hoa cắt rời và... <i>Live trees and other plants; bulbs, roots and the like; cut flowers and...</i>	8 592	10 724
07	Rau và một số loại củ rễ ăn được <i>Edible vegetables and certain roots and tubers</i>	197 747	249 640
08	Quả và hạt ăn được; vỏ quả họ chanh hoặc họ dưa... <i>Edible fruit and nuts; peel of citrus fruit or melons...</i>	587 651	762 179
09	Cà phê, chè, chè Paraguay và các loại gia vị - <i>Coffee, tea, maté and spices</i>	1 544 394	2 350 472
10	Ngũ cốc - <i>Cereals</i>	1 277 983	1 492 759
11	Các sản phẩm xay xát; mạch nha; tinh bột; inulin, gluten bột mì <i>Products of the milling industry; malt; starches; inulin; wheat gluten</i>	157 709	213 922
12	Hạt và quả có dầu; các loại quả hạt khác; cây công nghiệp, cây dược liệu; rơm... <i>Oil seeds and oleaginous fruits; miscellaneous grains, seeds and fruit...</i>	33 039	83 906
13	Cánh kiến đỏ; gôm, các loại nhựa cây và chất chiết suất từ thực vật <i>Lac; gums, resins and other vegetable saps and extracts</i>	13 938	7 503
14	Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật... <i>Vegetable plaiting materials; vegetable products not elsewhere specified...</i>	9 137	7 066
15	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật; các sản phẩm lấy từ mỡ hoặc dầu động vật... <i>Animal or vegetable fats and oils and their cleavage products; prepared...</i>	17 157	50 329
16	Các sản phẩm chế biến từ thịt, cá, ĐV giáp xác, động vật thân mềm hoặc... <i>Preparation of meat, of fish or of crustaceans, mollusks or other aquatic...</i>	397 541	451 591
17	Đường và các loại mứt, kẹo có đường - <i>Sugars and sugar confectionery</i>	25 602	48 198
18	Cacao và các sản phẩm chế biến từ cacao - <i>Cocoa and cocoa preparations</i>	708	705

7 (Tiếp theo) Trị giá xuất khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2002) (Cont.) Exports by HS chapter

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2006	2007
19	Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks' products</i>	151 206	194 082
20	Sản phẩm chế biến từ rau, quả, hạt hoặc các phần khác của cây <i>Preparations of vegetables, fruit, nuts or other parts of plants</i>	130 771	134 560
21	Các sản phẩm chế biến ăn được khác - <i>Miscellaneous edible preparations</i>	43 994	48 851
22	Đồ uống, rượu và giấm - <i>Beverages, spirits and vinegar</i>	30 324	56 668
23	Phế thải, phế liệu từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến <i>Residues and waste from the food industries; prepared animal fodder</i>	25 400	34 767
24	Thuốc lá lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá lá đã chế biến <i>Tobacco and manufactured tobacco substitutes</i>	118 691	112 982
25	Muối, lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao; vôi và xi măng <i>Salt; sulphur; earth and stone; plastering materials, lime and cement</i>	47 117	77 742
26	Quặng, xỉ và tro - <i>Ores, slag and ash</i>	136 357	158 299
27	Nhiên liệu khoáng; dầu khoáng và các sản phẩm phân tách từ chúng;... <i>Mineral fuels, mineral oil and products of their distillation; bituminous...</i>	9 709 408	10 061 004
28	Hóa chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, của... <i>Inorganic chemicals; organic or inorganic compounds of precious metals...</i>	21 063	25 174
29	Hóa chất hữu cơ - <i>Organic chemicals</i>	88 289	102 160
30	Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	20 927	26 874
31	Phân bón - <i>Fertilisers</i>	34 496	56 014
32	Các chất chiết suất làm thuốc nhuộm hoặc thuộc da; ta nanh và các chất... <i>Tanning or dyeing extracts; tannins and their derivatives; dyes, pigments...</i>	11 601	17 101
33	Tinh dầu, các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng... <i>Essential oils and resinoids; perfumery, cosmetic or toilet preparations...</i>	46 624	51 325
34	Xà phòng, các chất hữu cơ để tẩy rửa bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa... <i>Soap, organic surface-active agents, washing preparations, lubricating...</i>	132 657	169 859
35	Các chất chứa anbumin, các dạng tinh bột, keo, hồ, enzym <i>Albuminoidal substances; modified starches; glues; enzymes</i>	22 455	34 044
36	Chất nổ, các sản phẩm pháo; các chất hỗn hợp pyrophoric; các sản phẩm... <i>Explosives; pyrotechnic products; matches; pyrophoric alloys; certain...</i>	849	927
37	Các loại vật liệu ảnh hoặc điện ảnh - <i>Photographic or cinematographic goods</i>	4 480	403
38	Các sản phẩm hóa chất khác - <i>Miscellaneous chemical products</i>	60 125	75 195

7 (Tiếp theo) Trị giá xuất khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2002) (Cont.) Exports by HS chapter

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2006	2007
39	Plastic và các sản phẩm của plastic - <i>Plastics and articles thereof</i>	625 872	900 710
40	Cao su và các sản phẩm của cao su - <i>Rubber and articles thereof</i>	1 454 296	1 600 497
41	Da sống (trừ da lông) và da thuộc <i>Raw hides and skins (other than furskins) and leather</i>	73 401	173 284
42	Các sản phẩm từ da thuộc; bộ yên cương, hàng du lịch, túi xách tay... <i>Articles of leather; saddlery and harness; travel goods, handbags...</i>	376 694	483 004
43	Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm từ da lông và da lông nhân tạo <i>Furskins and artificial fur; manufactures thereof</i>	3 271	3 259
44	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than củi <i>Wood and articles of wood; wood charcoal</i>	344 731	482 038
45	Lie và các sản phẩm làm bằng lie - <i>Cork and articles of cork</i>	9	141
46	Các chế phẩm từ rơm, cỏ, giấy, các vật liệu tết bện; các sản phẩm bằng liễu gai... <i>Manufactures of straw, of esparto or other plaiting materials; basketware...</i>	157 977	171 516
47	Bột giấy làm từ gỗ hoặc từ các chất liệu sợi xenlulo khác; giấy, bìa... <i>Pulp of wood or of other fibrous cellulosic materials; recovered; waste...</i>	122	311
48	Giấy và bìa giấy; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc từ bìa giấy <i>Paper and paperboard; articles of paper pulp, of paper or of paperboard</i>	169 206	232 208
49	Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại... <i>Printed books, newspaper, picture and other products of the printing...</i>	9 892	13 397
50	Tơ tằm - <i>Silk</i>	41 638	36 202
51	Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi và bờm ngựa, vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên <i>Wool, fine or coarse animal hair; horsehair yarn and woven fabric</i>	4 182	11 098
52	Bông - <i>Cotton</i>	77 867	98 087
53	Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi bằng sợi giấy <i>Other vegetable textile fibres; paper yarn and woven fabrics of paper yarn</i>	26 264	21 559
54	Sợi Philamăng tổng hợp hoặc nhân tạo - <i>Man-made filaments</i>	192 853	254 147
55	Sợi staple tổng hợp hoặc nhân tạo - <i>Man-made staple fibres</i>	186 640	282 554
56	Mền xơ, phớt (nỉ, dạ), các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; dây xe... <i>Wadding, felt and nonwovens; special yarns; twine, cordage, ropes...</i>	65 650	73 922
57	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác <i>Carpets and other textile floor coverings</i>	10 436	13 238

7 (Tiếp theo) Trị giá xuất khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2002) (Cont.) Exports by HS chapter

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2006	2007
58	Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải chần sợi vòng; ren; thảm trang trí; đồ trang trí; đồ thêu <i>Special woven fabrics; tufted textile fabrics; lace; tapestries; trimmings;...</i>	32 935	22 725
59	Các loại vải dệt đã được thấm, tẩm, tráng, phủ, ép lớp; các sản phẩm dệt thích hợp để dùng trong công nghiệp <i>Impregnated, coated, covered or laminated textile fabrics; textile articles...</i>	51 375	64 980
60	Vải dệt kim hoặc móc - <i>Knitted or crocheted fabrics</i>	47 035	75 197
61	Hàng may sẵn và đồ phụ trợ quần áo, dệt kim hoặc móc <i>Articles of apparel and clothing accessories, knitted or crocheted</i>	2 031 766	3 035 134
62	Hàng may sẵn và đồ phụ trợ quần áo, không thuộc hàng dệt kim hoặc móc <i>Articles of apparel and clothing accessories, not knitted or crocheted</i>	3 385 356	4 168 867
63	Các sản phẩm dệt may sẵn khác; bộ vải kèm chỉ trang trí, quần áo cũ, vải vụn... <i>Other made up textile articles; sets; worn clothing and worn textile...</i>	372 241	445 471
64	Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên <i>Footwear, gaiters and the like; parts of such articles</i>	3 654 750	4 076 199
65	Mũ, khăn, mạng đội đầu và các bộ phận của các sản phẩm trên <i>Headgear and parts thereof</i>	106 139	120 096
66	Ô, dù che, batoong, gậy chống, roi da, roi điều khiển súc vật kéo và... <i>Umbrellas, sun umbrellas, walking-sticks, seat-sticks, whips, riding-crops...</i>	3 599	2 611
67	Lông vũ và lông mao chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông mao... <i>Prepared feathers and down and articles made of feathers or of down...</i>	17 310	11 179
68	Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng hoặc các vật liệu tương tự <i>Articles of stone, plaster, cement, asbestos, mica or similar materials</i>	66 245	97 768
69	Đồ gốm, sứ - <i>Ceramic products</i>	274 430	334 856
70	Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh - <i>Glass and glassware</i>	114 130	157 674
71	Ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá nửa quý, kim loại quý,... <i>Natural or cultured pearls, precious or semi-precious stones, precious...</i>	165 795	276 971
72	Sắt và thép - <i>Iron and steel</i>	238 227	416 123
73	Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - <i>Articles of iron or steel</i>	389 306	514 462
74	Đồng và các sản phẩm bằng đồng - <i>Copper and articles thereof</i>	28 903	56 222
75	Niken và các sản phẩm bằng niken - <i>Nickel and articles thereof</i>	17	129
76	Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm - <i>Aluminium and articles thereof</i>	79 578	92 548

7 (Tiếp theo) Trị giá xuất khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2002) (Cont.) Exports by HS chapter

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2006	2007
78	Chì và các sản phẩm bằng chì - <i>Lead and articles thereof</i>	1 641	1 508
79	Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm - <i>Zinc and articles thereof</i>	3 411	5 261
80	Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc - <i>Tin and articles thereof</i>	21 099	28 869
81	Kim loại thường khác; gốm kim loại; sản phẩm làm từ các kim loại và... <i>Other base metals; cermets; articles thereof</i>	4 505	8 700
82	Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại thường, các bộ phận... <i>Tools, implements, cutlery, spoons and forks, of base metal...</i>	91 580	130 449
83	Hàng tạp hóa làm từ kim loại thường - <i>Miscellaneous articles of base metal</i>	31 264	39 528
84	Lò phản ứng hạt nhân; nồi hơi đun sôi; máy công cụ, trang thiết bị cơ khí;... <i>Nuclear reactors, boilers, machinery and mechanical appliances; parts...</i>	1 643 938	1 605 600
85	Máy móc, thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và sao âm thanh... <i>Electrical machinery and equipment and parts thereof; sound recorders...</i>	2 070 922	3 277 294
86	Đầu máy, toa xe lửa, xe điện và phụ tùng xe lửa, xe điện; các bộ phận... <i>Railway or tramway locomotives, rolling-stock and parts thereof; railway or...</i>	2 005	1 966
87	Xe cộ, trừ toa xe lửa hoặc xe điện; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của chúng <i>Vehicles other than railway or tramway rolling-stock, and parts and...</i>	452 612	582 235
88	Phương tiện bay, tàu vũ trụ và các bộ phận của chúng <i>Aircraft, spacecraft, and parts thereof</i>	6 457	10 352
89	Tàu thuyền và các kết cấu nổi - <i>Ships, boats and floating structures</i>	26 075	155 037
90	Dụng cụ, máy móc quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra... <i>Optical, photographic, cinematographic, measuring, checking, precision...</i>	171 832	280 032
91	Đồng hồ thời gian và phụ tùng của đồng hồ <i>Clocks and watches and parts thereof</i>	13 674	12 132
92	Nhạc cụ; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của nhạc cụ <i>Musical instruments; parts and accessories of such articles</i>	6 766	10 399
94	Đồ đạc dùng trong nhà (giường, tủ, bàn, ghế...) bộ đồ giường, đệm, lót, nệm... <i>Furniture; bedding, mattresses, mattress supports, cushions and similar...</i>	1 812 879	2 407 834
95	Đồ chơi, dụng cụ dùng cho giải trí và thể dục, thể thao; phụ tùng và... <i>Toys, games and sports requisites; parts and accessories thereof</i>	116 289	151 046
96	Các mặt hàng khác - <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	98 855	104 746
97	Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ <i>Works of art, collectors, pieces and antiques</i>	646	1 024
	Hàng hóa không phân tổ được - <i>Other commodities, n.e.s</i>	150 993	341 860

8 Trị giá nhập khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2002) Imports by HS chapter

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2006	2007
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL		44 891 116	62 764 688
01	Động vật sống - <i>Live animals</i>	6 146	8 981
02	Thịt và các bộ phận nội tạng dùng làm thực phẩm - <i>Meat and edible meat offal</i>	18 808	68 070
03	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật không xương sống... <i>Fish and crustaceans, molluscs and other aquatic invertebrates...</i>	204 266	240 381
04	Sữa và các SP từ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; thực phẩm... <i>Dairy produce; birds, eggs; natural honey; edible products of animal origin...</i>	273 540	365 364
05	Các sản phẩm khác từ động vật chưa được chi tiết ở nơi khác <i>Products of animal origin, not elsewhere specified included</i>	32 070	34 550
06	Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và các loại tương tự; hoa cắt rời và... <i>Live trees and other plants; bulbs, roots and the like; cut flowers and...</i>	6 958	9 363
07	Rau và một số loại củ rễ ăn được <i>Edible vegetables and certain roots and tubers</i>	35 215	59 121
08	Quả và hạt ăn được; vỏ quả họ chanh hoặc họ dưa... <i>Edible fruit and nuts; peel of citrus fruit or melons...</i>	159 337	238 047
09	Cà phê, chè, chè Paraguay và các loại gia vị - <i>Coffee, tea, maté and spices</i>	9 754	26 286
10	Ngũ cốc - <i>Cereals</i>	355 899	484 340
11	Các sản phẩm xay xát; mạch nha; tinh bột; inulin, gluten bột mỳ <i>Products of the milling industry; malt; starches; insulin; wheat gluten</i>	76 702	137 112
12	Hạt và quả có dầu; các loại quả hạt khác; cây công nghiệp, cây dược liệu; rơm... <i>Oil seeds and oleaginous fruits; miscellaneous grains, seeds and fruit...</i>	40 419	64 239
13	Cánh kiến đồ; gôm, các loại nhựa cây và chất chiết suất từ thực vật <i>Lac; gums, resins and other vegetable saps and extracts</i>	11 798	17 385
14	Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật... <i>Vegetable plaiting materials; vegetable products not elsewhere specified...</i>	2 671	1 974
15	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật; các sản phẩm lấy từ mỡ hoặc dầu động vật... <i>Animal or vegetable fats and oils and their cleavage products; prepared...</i>	261 697	489 043
16	Các sản phẩm chế biến từ thịt, cá, ĐV giáp xác, động vật thân mềm hoặc... <i>Preparation of meat, of fish or of crustaceans, mollusks or other aquatic...</i>	2 329	8 281
17	Đường và các loại mứt, kẹo có đường - <i>Sugars and sugar confectionery</i>	185 875	120 243
18	Cacao và các sản phẩm chế biến từ cacao - <i>Cocoa and cocoa preparations</i>	8 045	10 336

8 (Tiếp theo) Trị giá nhập khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2002) (Cont.) Imports by HS chapter

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2006	2007
19	Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks' products</i>	140 603	175 542
20	Sản phẩm chế biến từ rau, quả, hạt hoặc các phần khác của cây <i>Preparations of vegetables, fruit, nuts or other parts of plants</i>	11 670	15 977
21	Các sản phẩm chế biến ăn được khác - <i>Miscellaneous edible preparations</i>	77 376	105 079
22	Đồ uống, rượu và giấm - <i>Beverages, spirits and vinegar</i>	31 631	43 982
23	Phế thải, phế liệu từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến <i>Residues and waste from the food industries; prepared animal fodder</i>	708 211	1 159 936
24	Thuốc lá lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá lá đã chế biến <i>Tobacco and manufactured tobacco substitutes</i>	114 907	142 023
25	Muối, lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao; vôi và xi măng <i>Salt; sulphur; earth and stone; plastering materials, lime and cement</i>	237 379	297 152
26	Quặng, xỉ và tro - <i>Ores, slag and ash</i>	12 527	19 185
27	Nhiên liệu khoáng; dầu khoáng và các sản phẩm phân tách từ chúng;... <i>Mineral fuels, mineral oil and products of their distillation; bituminous...</i>	6 743 872	8 792 882
28	Hóa chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, của... <i>Inorganic chemicals; organic or inorganic compounds of precious metals...</i>	339 530	462 168
29	Hóa chất hữu cơ - <i>Organic chemicals</i>	905 318	1 241 926
30	Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	606 653	775 769
31	Phân bón - <i>Fertilisers</i>	696 135	1 001 604
32	Các chất chiết suất làm thuốc nhuộm hoặc thuộc da; ta nanh và các chất... <i>Tanning or dyeing extracts; tannins and their derivatives; dyes, pigments...</i>	394 812	497 583
33	Tinh dầu, các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng... <i>Essential oils and resinoids; perfumery, cosmetic or toilet preparations...</i>	175 847	201 497
34	Xà phòng, các chất hữu cơ để tẩy rửa bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa... <i>Soap, organic surface-active agents, washing preparations, lubricating...</i>	130 740	155 575
35	Các chất chứa anbumin, các dạng tinh bột, keo, hồ, enzym <i>Albuminoidal substances; modified starches; glues; enzymes</i>	107 693	130 920
36	Chất nổ, các sản phẩm pháo; các chất hỗn hợp pyrophoric; các sản phẩm... <i>Explosives; pyrotechnic products; matches; pyrophoric alloys; certain...</i>	6 903	8 433
37	Các loại vật liệu ảnh hoặc điện ảnh - <i>Photographic or cinematographic goods</i>	52 712	55 724
38	Các sản phẩm hóa chất khác - <i>Miscellaneous chemical products</i>	716 754	923 374

8 (Tiếp theo) Trị giá nhập khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2002) (Cont.) Imports by HS chapter

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2006	2007
39	Plastic và các sản phẩm của plastic - <i>Plastics and articles thereof</i>	2 679 780	3 580 697
40	Cao su và các sản phẩm của cao su - <i>Rubber and articles thereof</i>	680 836	735 223
41	Da sống (trừ da lông) và da thuộc <i>Raw hides and skins (other than furskins) and leather</i>	776 712	933 706
42	Các sản phẩm từ da thuộc; bộ yên cương, hàng du lịch, túi xách tay... <i>Articles of leather; saddlery and harness; travel goods, handbags...</i>	17 951	29 096
43	Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm từ da lông và da lông nhân tạo <i>Furskins and artificial fur; manufactures thereof</i>	27 082	34 153
44	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than củi <i>Wood and articles of wood; wood charcoal</i>	766 978	1 003 495
45	Lie và các sản phẩm làm bằng lie - <i>Cork and articles of cork</i>	485	603
46	Các chế phẩm từ rơm, cỏ, giấy, các vật liệu tết bện; các sản phẩm bằng liễu gai... <i>Manufactures of straw, of esparto or other plaiting materials; basketware...</i>	1 772	1 863
47	Bột giấy làm từ gỗ hoặc từ các chất liệu sợi xenlulo khác; giấy, bìa... <i>Pulp of wood or of other fibrous cellulosic materials; recovered; waste...</i>	118 852	144 603
48	Giấy và bìa giấy; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc từ bìa giấy <i>Paper and paperboard; articles of paper pulp, of paper or of paperboard</i>	713 777	871 923
49	Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại... <i>Printed books, newspaper, picture and other products of the printing...</i>	57 495	73 150
50	Tơ tằm - <i>Silk</i>	76 469	58 136
51	Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi và bờm ngựa, vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên <i>Wool, fine or coarse animal hair; horsehair yarn and woven fabric</i>	16 061	32 561
52	Bông - <i>Cotton</i>	791 018	1 116 115
53	Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi bằng sợi giấy <i>Other vegetable textile fibres; paper yarn and woven fabrics of paper yarn</i>	12 490	16 525
54	Sợi Philamăng tổng hợp hoặc nhân tạo - <i>Man-made filaments</i>	599 245	807 921
55	Sợi staple tổng hợp hoặc nhân tạo - <i>Man-made staple fibres</i>	1 458 047	1 839 883
56	Mền xơ, phớt (nỉ, dạ), các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; dây xe... <i>Wadding, felt and nonwovens; special yarns; twine, cordage, ropes...</i>	217 097	243 298
57	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác <i>Carpets and other textile floor coverings</i>	10 771	15 130

8 (Tiếp theo) Trị giá nhập khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2002) (Cont.) Imports by HS chapter

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2006	2007
58	Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải chần sợi vòng; ren; thảm trang trí; đồ trang trí; đồ thêu <i>Special woven fabrics; tufted textile fabrics; lace; tapestries; trimmings;...</i>	450 762	455 684
59	Các loại vải dệt đã được thấm, tẩm, tráng, phủ, ép lớp; các sản phẩm dệt thích hợp để dùng trong công nghiệp <i>Impregnated, coated, covered or laminated textile fabrics; textile articles...</i>	384 651	460 258
60	Vải dệt kim hoặc móc - <i>Knitted or crocheted fabrics</i>	415 816	620 731
61	Hàng may sẵn và đồ phụ trợ quần áo, dệt kim hoặc móc <i>Articles of apparel and clothing accessories, knitted or crocheted</i>	22 447	30 279
62	Hàng may sẵn và đồ phụ trợ quần áo, không thuộc hàng dệt kim hoặc móc <i>Articles of apparel and clothing accessories, not knitted or crocheted</i>	146 906	123 281
63	Các sản phẩm dệt may sẵn khác; bộ vải kèm chỉ trang trí, quần áo cũ, vải vụn... <i>Other made up textile articles; sets; worn clothing and worn textile...</i>	8 853	12 400
64	Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên <i>Footwear, gaiters and the like; parts of such articles</i>	230 794	203 977
65	Mũ, khăn, mạng đội đầu và các bộ phận của các sản phẩm trên <i>Headgear and parts thereof</i>	7 066	12 293
66	Ô, dù che, batoong, gậy chống, roi da, roi điều khiển súc vật kéo và... <i>Umbrellas, sun umbrellas, walking-sticks, seat-sticks, whips, riding-crops...</i>	343	275
67	Lông vũ và lông mao chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông mao... <i>Prepared feathers and down and articles made of feathers or of down...</i>	14 878	11 203
68	Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng hoặc các vật liệu tương tự <i>Articles of stone, plaster, cement, asbestos, mica or similar materials</i>	102 157	123 218
69	Đồ gốm, sứ - <i>Ceramic products</i>	54 105	68 276
70	Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh - <i>Glass and glassware</i>	151 957	182 226
71	Ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá nửa quý, kim loại quý,... <i>Natural or cultured pearls, precious or semi-precious stones, precious...</i>	1 984 752	1 445 653
72	Sắt và thép - <i>Iron and steel</i>	3 163 632	5 623 022
73	Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - <i>Articles of iron or steel</i>	947 670	1 321 208
74	Đồng và các sản phẩm bằng đồng - <i>Copper and articles thereof</i>	804 659	992 030
75	Niken và các sản phẩm bằng niken - <i>Nickel and articles thereof</i>	15 473	28 922
76	Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm - <i>Aluminium and articles thereof</i>	550 213	703 944
78	Chì và các sản phẩm bằng chì - <i>Lead and articles thereof</i>	58 671	150 216

8 (Tiếp theo) Trị giá nhập khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2002) (Cont.) Imports by HS chapter

1000 USD

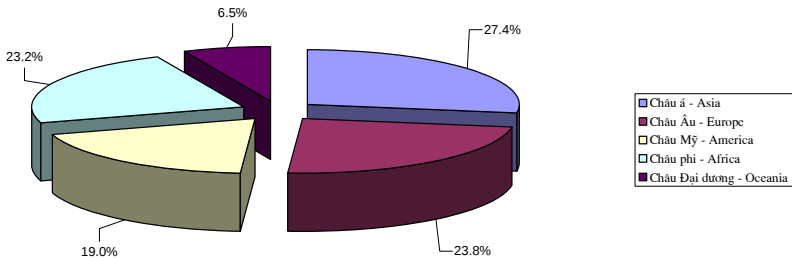
Mã số Code	Tên chương - Chapter	2006	2007
79	Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm - <i>Zinc and articles thereof</i>	145 326	206 710
80	Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc - <i>Tin and articles thereof</i>	5 412	9 413
81	Kim loại thường khác; gốm kim loại; sản phẩm làm từ các kim loại và... <i>Other base metals; cermets; articles thereof</i>	12 844	13 128
82	Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại thường, các bộ phận... <i>Tools, implements, cutlery, spoons and forks, of base metal...</i>	99 195	124 164
83	Hàng tạp hóa làm từ kim loại thường - <i>Miscellaneous articles of base metal</i>	162 636	232 935
84	Lò phản ứng hạt nhân; nồi hơi đun sủi; máy công cụ, trang thiết bị cơ khí;... <i>Nuclear reactors, boilers, machinery and mechanical appliances; parts...</i>	5 782 694	8 776 841
85	Máy móc, thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và sao âm thanh... <i>Electrical machinery and equipment and parts thereof; sound recorders...</i>	3 654 029	5 992 346
86	Đầu máy, toa xe lửa, xe điện và phụ tùng xe lửa, xe điện; các bộ phận... <i>Railway or tramway locomotives, rolling-stock and parts thereof; railway or...</i>	25 434	76 454
87	Xe cộ, trừ toa xe lửa hoặc xe điện; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của chúng <i>Vehicles other than railway or tramway rolling-stock, and parts and...</i>	1 043 538	1 765 319
88	Phương tiện bay, tàu vũ trụ và các bộ phận của chúng <i>Aircraft, spacecraft, and parts thereof</i>	3 064	496 689
89	Tàu thuyền và các kết cấu nổi - <i>Ships, boats and floating structures</i>	128 389	586 404
90	Dụng cụ, máy móc quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra... <i>Optical, photographic, cinematographic, measuring, checking, precision...</i>	775 368	1 019 627
91	Đồng hồ thời gian và phụ tùng của đồng hồ <i>Clocks and watches and parts thereof</i>	15 274	18 751
92	Nhạc cụ; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của nhạc cụ <i>Musical instruments; parts and accessories of such articles</i>	14 843	14 910
94	Đồ đạc dùng trong nhà (giường, tủ, bàn, ghế...) bộ đồ giường, đệm, lót, nệm... <i>Furniture; bedding, mattresses, mattress supports, cushions and similar...</i>	95 814	128 735
95	Đồ chơi, dụng cụ dùng cho giải trí và thể dục, thể thao; phụ tùng và... <i>Toys, games and sports requisites; parts and accessories thereof</i>	38 921	48 809
96	Các mặt hàng khác - <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	261 513	328 269
97	Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ <i>Works of art, collectors, pieces and antiques</i>	222	76
	Hàng hóa không phân tổ được - <i>Other commodities, n.e.s</i>	185 078	228 481

9 Số nước có quan hệ buôn bán và thị phần phân theo khu vực địa lý

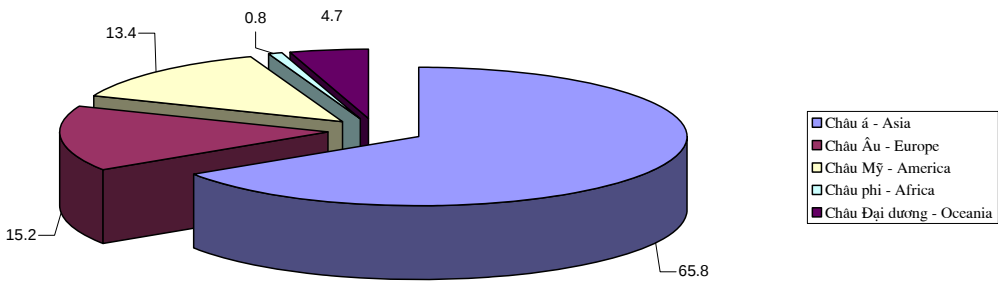
Number of trading partners & market percentage share by geographical region

Khu vực địa lý <i>Geographical region</i>	2005		2006		2007	
	Số lượng nước <i>Number</i>	Thị phần <i>Market share (%)</i>	Số lượng nước <i>Number</i>	Thị phần <i>Market share (%)</i>	Số lượng nước <i>Number</i>	Thị phần <i>Market share (%)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	212	100,0	181	100,0	168	100,0
I. Châu Á - Asia	49	66,2	47	64,4	46	65,8
1. Đông Nam Á - <i>Southeast Asia</i>	10	21,8	10	22,7	9	21,7
2. Đông Á - <i>Eastern Asia</i>	8	41,4	7	39,0	8	41,4
3. Trung Nam Á - <i>South-Central Asia</i>	14	1,5	13	1,5	12	1,7
4. Tây Á - <i>Western Asia</i>	17	1,5	17	1,2	17	1,1
II. Châu Âu - Europe	46	15,2	44	15,3	40	15,2
1. Đông Âu - <i>Eastern Europe</i>	10	2,3	10	1,8	10	1,8
2. Bắc Âu - <i>Northern Europe</i>	12	2,7	11	2,7	11	2,5
3. Nam Âu - <i>Southern Europe</i>	15	2	14	2,1	10	2,3
4. Tây Âu - <i>Western Europe</i>	9	8,2	9	8,7	9	8,6
III. Châu Mỹ - America	43	12,2	34	12,8	32	13,4
1. Bắc Mỹ - <i>North America</i>	4	10,6	4	11,2	4	11,4
2. Các nước Mỹ La tinh và vùng Ca-ri-bê <i>Latin America and Caribbean</i>	39	1,6	30	1,7	28	2,1
IV. Châu Phi - Africa	51	1,3	44	1,0	39	0,8
V. Châu Đại Dương - Oceania	23	5,0	12	6,0	11	4,7

Biểu đồ 6: Cơ cấu số nước có quan hệ buôn bán theo châu lục % - Regional distribution of number of trading partner 2007%



**Biểu đồ 7: Thị phần buôn bán hai chiều %
Regional distribution of total trade 2007%**



10 Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước

Exports and imports by country and country groups

1000 USD

Tên nước, khối nước Country - Country groups	2005			2006			2007		
	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	32 447 129	36 761 116	-4 313 987	39 826 222	44 891 116	-5 064 894	48 561 354	62 764 688	-14 203 334
T/dó: DN có vốn ĐT nước ngoài - FDI Enterprises									
Kể cả dầu thô - Including crude oil	18 553 693	13 640 132	4 913 561	23 061 301	16 489 436	6 571 865	27 774 600	21 712 400	-14 203 334
Không kể dầu thô Excluding crude oil	11 180 206	13 640 132	-2 459 926	14 749 254	16 489 436	-1 740 182	19 286 996	21 712 400	-2 425 404
A. PHÂN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ - BY GEOGRAPHICAL REGION									
I. CHÂU Á - ASIA	15 963 163	29 847 275	-13 884 111	18 271 049	36 278 791	-18 007 742	21 904 530	51 070 872	-29 166 342
1. Đông Nam Á South East Asia	5 755 874	9 326 524	-3 570 650	6 644 818	12 546 682	-5 901 864	8 125 862	15 908 236	-7 782 373
Bru-nây - Brunei	599		599	3 909	175	3 733			
Cam-pu-chia - Cambodia	555 639	160 218	395 421	780 611	169 450	611 161	1 041 068	205 499	835 568
Đông Timo - East Timor	12 354	192	12 162	12 182	101	12 082	15 566	81	15 485
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	468 848	699 991	-231 143	957 926	1 012 810	- 54 884	1 153 201	1 353 941	- 200 739
Lào - Laos	69 204	97 541	-28 337	94 958	166 618	- 71 660	109 682	211 250	- 101 568
Ma-lai-xi-a - Malaysia	1 028 333	1 256 459	-228 126	1 253 960	1 482 039	- 228 079	1 554 974	2 289 912	- 734 938
Mi-an-ma - Myanmar	11 978	45 778	-33 800	16 465	64 626	- 48 161	21 811	75 430	- 53 619
Phi-lip-pin - Philippines	828 968	209 929	619 039	782 833	342 615	440 219	965 139	414 154	550 985
Xinh-ga-po - Singapore	1 916 973	4 482 305	-2 565 332	1 811 740	6 273 866	-4 462 126	2 234 386	7 613 746	-5 379 359
Thái Lan - Thailand	862 978	2 374 110	-1 511 132	930 233	3 034 381	-2 104 148	1 030 035	3 744 223	-2 714 188
2. Đông Á - East Asia	9 525 676	19 108 200	-9 582 524	10 757 555	22 269 995	-11 512 441	12 715 987	33 139 556	-20 423 568
CHDCND Triều Tiên Korea, P.D.R	1 425		1 425				6 311		6 311
Đài Loan - Taiwan	935 016	4 304 234	-3 369 219	968 729	4 824 888	-3 856 159	1 139 387	6 946 724	-5 807 337
Hàn Quốc - Korea, Rep.	663 620	3 594 073	-2 930 453	842 893	3 908 428	-3 065 535	1 243 353	5 340 390	-4 097 037
Hồng Kông, Trung Quốc									
Hong Kong, China	353 113	1 235 014	-881 901	452 985	1 440 802	- 987 817	582 523	1 950 673	-1 368 150
Ma Cao - Macau	1 744	906	838	7 034	1 755	5 278	3 247	2 909	338
Mông Cổ - Mongolia	2 406	187	2 219	2 991	700	2 291	5 060		5 060
Nhật Bản - Japan	4 340 272	4 074 117	266 155	5 240 087	4 702 120	537 966	6 089 978	6 188 907	- 98 928
Trung Quốc - China	3 246 384	5 899 669	-2 653 285	3 242 837	7 391 302	-4 148 465	3 646 128	12 709 953	-9 063 825
3. Trung Nam Á South-Central Asia	270 408	753 714	-483 306	267 053	1 035 994	- 768 941	366 792	1 523 504	-1 156 712
Ấn Độ - India	97 756	595 986	-498 231	137 837	880 289	- 742 452	179 657	1 356 964	-1 177 307
Áp-ga-ni-xtan - Afghanistan	1 251		1 251						
Băng-la-đet - Bangladesh	22 050	31 970	-9 920	21 452	26 798	- 5 346	24 859	22 541	2 318
Bu-tan - Bhutan	11	11		301	33	268			
Ca-dắc-xtan - Kazakhstan	1 466	44 686	-43 220	1 925	15 318	- 13 393	5 355	29 124	- 23 768
I-ran - Iran	82 594	22 049	60 545	16 424	55 362	- 38 938	30 255	39 479	- 9 224
Kiêc-gi-ki-xtan - Kyrgyzstan	40	52	-12	42	105	- 63	345		345

10 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước (Cont.) Exports and imports by country and country groups

1000 USD

Tên nước, khối nước Country - Country groups	2005			2006			2007		
	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.
Man-di-vơ - <i>Maldives</i>	397	63	334	729	281	448	502		502
Nê-pan - <i>Nepal</i>	1 621	173	1 448	1 365	149	1 216	1 420	241	1 179
Pa-ki-tan - <i>Pakistan</i>	42 363	38 273	4 090	65 490	32 469	33 021	82 259	53 147	29 112
Ta-ji-ki-tan - <i>Tajikistan</i>	196	2 646	-2 449	235	2 077	- 1 842	336	1 431	- 1 095
Tuốc-mê-ni-tan - <i>Turkmenistan</i>	319	174	146	161	672	- 511	2 627		2 627
U-zơ-bê-ki-tan - <i>Uzbekistan</i>	201	7 231	-7 030	479	3 805	- 3 326	942	5 631	- 4 689
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	20 143	10 401	9 742	20 612	18 636	1 976	38 235	14 946	23 288
4. Tây Á - <i>Western Asia</i>	411 205	658 836	-247 631	601 624	426 120	175 504	695 889	499 576	196 313
A-dec-bai-zan - <i>Azerbaijan</i>	681	332	349	380	507	- 127	1 125	517	608
Ác-mê-ni-a - <i>Armenia</i>	1 172	180	992	787	130	657	1 814	857	957
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	30 448	91 313	-60 865	49 333	102 251	- 52 918	51 466	131 151	- 79 685
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	1 385	8 008	-6 622	1 070	13 154	- 12 084	1 328	11 613	- 10 285
Các TVQ Ả Rập TN <i>United Arab Emirates</i>	121 545	69 198	52 347	140 572	44 044	96 528	234 048	110 179	123 869
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	11 808	358 667	-346 859	11 080	144 942	- 133 862	19 300	21 845	- 2 545
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	4 091	796	3 295	6 696	227	6 469	12 664	2 423	10 241
Irắc - <i>Iraq</i>	101 001	122	100 879	117 534	64	117 470	14 830		14 830
Ix-ra-en - <i>Israel</i>	31 586	36 156	-4 570	44 187	41 285	2 902	58 093	82 764	- 24 671
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	10 693	6 124	4 570	16 822	20 265	- 3 443	19 322	6 432	12 890
Li-băng - <i>Lebanon</i>	8 235	76	8 159	17 776	55	17 721	16 370		16 370
Ô Man - <i>Oman</i>	3 166	3 072	95	5 774	3 654	2 120	8 417	12 833	- 4 417
Qua-ta - <i>Qatar</i>	4 353	28 962	-24 610	15 713	19 739	- 4 026	16 743	67 251	- 50 508
Síp - <i>Cyprus</i>	4 832	10 694	-5 861	5 880	6 901	- 1 021	6 959	8 118	- 1 159
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	60 209	42 953	17 257	141 920	28 340	113 580	201 804	41 557	160 247
Xy-ri - <i>Syrian Arab Rep.</i>	9 358	1 505	7 853	11 547	299	11 248	17 276	980	16 296
Yê-men - <i>Yemen</i>	6 639	679	5 960	14 553	264	14 289	14 330	1 056	13 274
II. CHÂU ÂU - <i>EUROPE</i>	5 980 870	4 480 450	1 500 421	7 821 092	5 126 981	2 694 111	9 986 674	6 841 789	3 144 885
1. Đông Âu - <i>Eastern Europe</i>	489 983	1 076 566	-586 584	809 030	719 312	89 718	1 112 281	838 876	273 405
Ba Lan - <i>Poland</i>	81 789	42 874	38 915	160 127	57 793	102 334	220 882	109 639	111 243
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	971	23 033	-22 062	1 487	22 652	- 21 165	10 080	65 053	- 54 973
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	11 221	5 719	5 502	21 602	7 386	14 216	35 868	10 267	25 601
Hung-ga-ry - <i>Hungary</i>	27 041	18 471	8 570	33 042	25 590	7 452	62 714	28 864	33 850
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	1 742	40	1 702	1 253	76	1 177	2 083		2 083
Nga - <i>Russia</i>	251 855	766 561	-514 706	413 211	455 766	- 42 555	458 452	552 169	- 93 717
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	15 501	10 372	5 129	20 548	7 302	13 246	32 317	8 997	23 320
Séc - <i>Czech Rep.</i>	49 011	15 898	33 113	70 090	22 034	48 056	102 048	23 099	78 949
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	11 658	2 081	9 577	23 068	2 577	20 491	71 480	2 319	69 162
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	39 192	191 515	-152 323	64 602	118 136	- 53 534	116 357	38 469	77 888

10 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước

(Cont.) Exports and imports by country and country groups

1000 USD

Tên nước, khối nước Country - Country groups	2005			2006			2007		
	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.
2. Bắc Âu - Northern Europe	1 376 953	475 985	900 968	1 635 842	616 870	1 018 972	2 005 185	783 621	1 221 564
Ài Len - Ireland	25 142	22 244	2 898	38 107	22 146	15 961	54 908	40 932	13 976
Ài-xơ-len - Iceland	1 927	1 963	-36	3 479	5 678	- 2 199	4 749	6 391	- 1 642
Anh - United Kingdom	1 015 760	182 406	833 354	1 179 695	202 118	977 577	1 431 320	237 010	1 194 310
Đảo South Georgia & South Sandwich - South Georgia & South Sandwich Islands	7		7						
Đảo Fareô - Faeroe Islands				7	305	- 298		339	- 339
Đan Mạch - Denmark	88 237	70 175	18 062	109 528	111 171	- 1 643	138 027	170 603	- 32 576
Đảo Svanbat và Janmayen Svanbat & Janmayen Islands	8		8						
Es-tô-ni-a - Estonia	2 425		2 425	7 941	2 399	5 542	5 788	5 191	597
Lat-vi-a - Latvia	3 677	570	3 107	5 085	1 858	3 227	8 933	8 309	624
Lit-va - Lithuania	16 342	855	15 487	14 099	1 161	12 938	17 443	1 881	15 563
Na Uy - Norway	32 690	15 845	16 845	38 061	23 534	14 527	49 149	24 590	24 559
Phần Lan - Finland	57 155	42 653	14 502	68 875	82 303	- 13 428	92 512	78 479	14 033
Thụy Điển - Sweden	133 584	139 275	-5 691	170 965	164 198	6 767	202 356	209 896	- 7 540
3. Nam Âu - Southern Europe	977 643	384 263	593 380	1 333 055	455 202	877 853	1 746 116	850 619	895 498
An-ba-ni - Albania	2 816	84	2 732	3 728	172	3 556	3 903		3 903
An-đô-ra - Andorra	6		6	9	3	6			
Bồ Đào Nha - Portugal	22 911	11 934	10 977	32 797	10 810	21 987	52 116	10 194	41 922
Bôx-nhi-a He-xê-gô-vi-na Bosnia and Herzegovina	126	16	110	295	165	130	258		258
Croa-ti-a - Croatia	4 538	133	4 405	6 647	4 594	2 053	11 590	3 922	7 669
Gi-bran-ta - Gibranta	10	829	-819	11	1 456	- 1 445			
Hy Lạp - Greece	54 949	4 853	50 096	64 649	1 902	62 747	81 806	6 921	74 885
I-ta-li-a - Italy	469 897	288 090	181 807	653 082	335 274	317 808	816 849	686 089	130 760
Man-ta - Malta	2 120	223	1 898	1 926	258	1 668	1 241		1 241
Ma-xe-đô-nhi-a - Macedonia	81	60	22	115	91	24	631		631
Nam Tư - Yugoslavia	339		339						
Slô-ve-nhi-a - Slovenia	8 892	1 311	7 581	11 517	3 624	7 893	18 088	4 095	13 993
Tây Ban Nha - Spain	410 799	76 726	334 073	558 019	96 818	461 201	759 634	139 398	620 237
Toà thánh Vaticăng Vatican City	119	4	114	183		183			
Xanmarinô - San Marino	38		38	78	36	42			
4. Tây Âu - Western Europe	3 136 291	2 543 635	592 656	4 043 165	3 335 597	707 568	5 123 092	4 368 673	754 419
Áo - Austria	88 899	50 951	37 948	97 477	56 154	41 323	112 138	63 773	48 365
Bỉ - Belgium	544 075	171 196	372 879	687 488	225 434	462 054	849 029	312 164	536 865

10 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước (Cont.) Exports and imports by country and country groups

1000 USD

Tên nước, khối nước Country - Country groups	2005			2006			2007		
	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.
Đức - Germany	1 085 543	661 892	423 652	1 445 309	914 494	530 815	1 854 895	1 308 456	546 439
Hà Lan - Netherlands	659 166	312 082	347 083	857 431	360 799	496 632	1 182 132	510 278	671 854
Lech-ten-sten - Liechtenstein	108	327	-219	366	122	244	564	248	316
Lục Xâm Bua - Luxembourg	135	6 090	-5 955	590	241	349	486	2 076	- 1 589
Mô-na-cô - Monaco	1 551	30	1 521	1 580	159	1 421	2 528	156	2 372
Pháp - France	652 925	447 689	205 236	797 183	421 097	376 086	884 389	1 155 353	- 270 964
Thụy Sĩ - Switzerland	103 890	893 380	-789 490	155 741	1 357 098	-1 201 357	236 931	1 016 169	- 779 238
III. CHÂU MỸ - AMERICA	6 877 023	1 556 945	5 320 078	9 062 565	1 815 126	7 247 439	11 745 894	3 164 089	8 581 805
1. Bắc Mỹ - North America	6 280 402	1 036 445	5 243 957	8 286 039	1 165 758	7 120 281	10 644 229	1 987 660	8 656 569
Béc-mu-đa - Bermuda	313		313	194	37	157	259		259
Ca-na-đa - Canada	356 020	173 555	182 466	440 524	178 628	261 896	539 178	287 196	251 982
Grin Len - Greenland	44		44	201	49	152	254		254
Mỹ - United States	5 924 024	862 890	5 061 134	7 845 120	987 043	6 858 077	10 104 538	1 700 464	8 404 074
2. Các nước Mỹ La tinh và vùng Ca-ri-bê									
Latin America and Caribbean	596 621	520 501	76 121	776 527	649 369	127 158	1 101 665	1 176 429	- 74 764
Ác-hen-ti-na - Argentina	16 578	271 152	-254 574	30 811	240 766	- 209 955	49 789	409 366	- 359 577
An-ghi-na - Anguilla									
Angtígoa và Bábuda Antigua and Barbuda	365		365						
A-ru-ba - Aruba	88		88						
Bac-ba-đot - Barbados	181		181				528		528
Ba-ha-ma - The Bahamas	1 054	288	766	700	55	645	1 393	94 811	- 93 418
Be-li-zơ - Belize	4 831	22 938	-18 107	2 057	941	1 116	753	2 410	- 1 657
Bô-li-vi-a - Bolivia	553		553	729	87	642	1 796		1 796
Bra-xin - Brazil	32 245	75 597	-43 352	61 898	146 572	- 84 674	102 622	230 655	- 128 033
Chi Lê - Chile	30 882	77 548	-46 666	46 078	104 714	- 58 636	46 704	110 051	- 63 347
Cô-lôm-bi-a - Colombia	10 505	1 586	8 919	23 064	466	22 598	34 406	1 075	33 331
Cu Ba - Cuba	207 137	596	206 541	152 837	1 984	150 853	279 740	2 792	276 948
Cô-xta-ri-ca - Costa Rica	2 017	3 429	-1 412	2 622	4 216	- 1 594	7 345	5 270	2 075
Đô-mi-ni-ca - Dominica	2 814	2 188	625	3 420	1 577	1 843	10 678	4 326	6 352
Đảo Vơ-gin (thuộc Anh) British Virgin Islands	50		50						
CH Đô-mi-ni-ca Dominican Rep.	4 363	1 195	3 167	6 568	347	6 221			
Ê-cua-đo - Ecuador	16 390	823	15 567	27 985	4 840	23 145	29 339	12 765	16 574
En-xan-va-đo - El Salvador	1 449	1 249	200	998	57	941	1 750	3 363	- 1 614
Goa-tê-ma-la - Guatemala	1 282	127	1 155	3 196	489	2 707	2 748	1 257	1 491
Goa-đơ-lup - Guadeloupe	141		141	242	517	- 275			

10 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước (Cont.) Exports and imports by country and country groups

1000 USD

Tên nước, khối nước Country - Country groups	2005			2006			2007		
	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.
Grê-na-đa - Grenada	86	630	-544	103		103			
Guy-a-na - Guyana	156	3 198	-3 042	2 313	3 563	- 1 250	304		304
Hai-ti - Haiti	255	125	130	1 237	2 211	- 974	420	895	- 475
Hon-đu-rát - Honduras	2 190	615	1 575	5 381	1 693	3 688	1 778	3 613	- 1 835
Ja-mai-ca - Jamaica	676	643	34	572	652	- 80	1 173	5 325	- 4 151
Mê-hi-cô - Mexico	191 535	7 934	183 601	285 517	18 613	266 904	360 381	58 732	301 649
Mac-ti-nich - Martinique									
Ne-dơ-lân An-tin-lơ Netherlands Antilles	284		284						
Ni-ca-ra-go-a - Nicaragua	1 464	32	1 431	1 795	602	1 193	2 640	1 027	1 613
Pa-na-ma - Panama	42 860	171	42 689	77 850	54 334	23 516	117 956	148 421	- 30 465
Pa-ra-goay - Paraguay	1 391	1 134	257	2 311	524	1 787	3 339	1 754	1 585
Pê-ru - Peru	8 125	31 921	-23 796	12 581	39 013	- 26 432	16 471	47 985	- 31 514
Puec-tô-ri-cô - Puerto Rico	3 420	2 369	1 051	5 296	745	4 551	6 900		6 900
Tri-ni-dát & Tô-ba-gô Trinidad and Tobago	993	60	933	1 333	166	1 167	1 265	321	945
Tổc-cơ và Caicốt Turks and Caicos Islands	5		5						
U-ru-goay - Uruguay	2 383	12 644	-10 262	3 424	18 952	- 15 528	6 055	30 107	- 24 051
Vê-nê-zuê-la - Venezuela	7 176	40	7 136	11 668	265	11 403	11 819		11 819
Xan-ta-luxi-a - Saint Lucia	39		39						
Môn-xê-rát - Montserrat	112		112						
Xanh Vin-xăng và Grê-na-din Saint Vincent and the Grenadines									
Xu-ri-nam - Surinam	528	269	259	1 943	409	1 534	1 573	108	1 465
Liên bang Xankit và Nê-vi Saint Kitts and Nevis									
Đảo Caiman - Cayman Islands									
Đảo Phô-cơ-lan Falkland Islands (Malvinas)	19		19						
IV. CHÂU PHI - AFRICA	642 669	221 520	421 149	601 891	206 415	395 476	658 243	268 414	389 829
1. Bắc Phi - Northern Africa	97 638	25 606	72 032	101 915	28 226	73 689	187 286	16 828	170 458
Ài Cập - Egypt	45 093	19 123	25 970	49 011	7 927	41 084	97 784	4 896	92 888
An-giê-ri - Algeria	30 899		30 899	34 184	253	33 931	40 505		40 505
Li-bi - Libyan Arab	1 697		1 697	570	5 150	- 4 580	2 350		2 350
Ma-rốc - Morocco	10 860	883	9 977	11 129	900	10 229	27 486	521	26 965
Tuy-ni-di - Tunisia	2 398	5 066	-2 668	3 612	9 878	- 6 266	6 165	1 444	4 721
Xu-đăng - Sudan	6 188	534	5 654	3 408	4 118	- 710	12 996	9 967	3 030
Tây Sa-ha-ra - Western Sahara	503		503						

10 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước (Cont.) Exports and imports by country and country groups

1000 USD

Tên nước, khối nước Country - Country groups	2005			2006			2007		
	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.
2. Các nước Châu Phi khác Other countries of Africa	551 219	196 448	354 771	499 976	178 189	321 787	470 957	251 586	219 370
Ăng-gô-la - Angola	76 189	969	75 220	60 282	2 112	58 170	49 358		49 358
Bê-nanh - Benin	2 092	708	1 383	6 100	2 218	3 882	15 400	5 285	10 115
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) Cote d'Ivoire	81 131	12 755	68 376	54 973	14 170	40 803	44 306	36 314	7 992
Bô-t-xoa-na - Botswana	133		133	2		2			
Buốc-ki-na-fa-xô - Burkina Faso	696	3 379	-2 683	320	2 193	- 1 873	536		536
Brun-đi - Brundi	729		729	3 393	18	3 375	702		702
Ca-mơ-run - Cameroon	7 509	1 405	6 104	12 011	5 875	6 136	8 378	18 718	- 10 341
Côngô - Congo	16 866	720	16 146	23 166	1 314	21 852	23 669	6 621	17 048
Cộng hòa Trung Phi	50		50	944	798	146	1 095	654	440
Central African Rep. of									
Dâm-bi-a - Zambia	1 523	1 368	155	2 084	1 475	609			
Dim-ba-buê - Zimbabwe	225	732	-506	48	2 031	- 1 983	675		675
E-ri-tre-a - Eritrea				2 017	84	1 933	1 593		1 593
Ê-ti-ô-py - Ethiopia	6 498	22	6 476	25 863	40	25 823	11 069		11 069
Ga-bông - Gabon	8 368	597	7 771	3 279	1 705	1 574	4 356		4 356
Ga-na - Ghana	23 357	3 675	19 681	38 223	5 268	32 955	53 243	16 989	36 254
Găm-bi-a - Gambia	5 440	23	5 417	5 032	4	5 028	4 299	637	3 662
Ghi-nê - Guinea	6 564	1 249	5 315	14 532	2 078	12 454	8 116	4 070	4 046
Ghi-nê Bit-xao - Guinea Bissau				131	5	126			
Ghi-nê Xích đạo Equatorial Guinea									
Gi-bu-ti - Djibouti	565		565	1 549		1 549	555	21	534
Kê-ni-a - Kenya	24 607		24 607	29 091	2 489	26 602	9 705	1 834	7 870
Lê-xô-thô - Lesotho	100		100						
Li-bê-ri-a - Liberia	21 238	279	20 959	1 225	3 988	- 2 763	1 849	4 672	- 2 823
Ma-đa-gax-ca - Madagascar	3 579	192	3 387	3 013	429	2 584	9 354	531	8 823
Mô-dăm-bic - Mozambique	32 557	3 235	29 321	10 077	3 897	6 180	10 869	6 318	4 551
Mô-ri-tuyt - Mauritius	245		245						
Mô-ri-ta-ni - Mauritania	76		76						
Ma-la-uy - Malawi	357		357	272	19	253			
Ma-li - Mali	1 538	12 611	-11 074	2 880	17 478	- 14 598	6 819	16 290	- 9 470
Nam-mi-bi-a - Namibia	899	1 381	-482	499	17 375	- 16 876	1 641	9 273	- 7 632
Nam Phi - South Africa	111 827	108 025	3 802	100 714	54 013	46 701	115 617	73 223	42 394
Ni-giê - Niger	6 496	41	6 455	2 905	51	2 854	1 289		1 289
Ni-giê-ri-a - Nigeria	17 110	30 684	-13 574	32 957	19 069	13 888	34 112	22 029	12 083

10 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước (Cont.) Exports and imports by country and country groups

1000 USD

Tên nước, khối nước Country - Country groups	2005			2006			2007		
	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.
Rê-uy-ni-ông - Réunion	1 804		1 804				2 466	1 087	1 378
Ru-an-đa - Rwanda	1 298	111	1 187	2 526	109	2 417	2 408	44	2 365
Sat - Chad									
Tô-gô - Togo	5 792	5 269	523	7 283	4 427	2 856	7 950	9 600	- 1 650
Tan-da-ni-a - Tanzania, Rep.	22 485	4 751	17 735	22 586	7 795	14 791	18 475	3 917	14 558
U-gan-đa - Uganda	1 415	204	1 211	3 982	1 605	2 377	2 104	5 277	- 3 172
Xanh Hê-len - Saint Helena	39		39						
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê	7		7						
Sao Tome and Príncipe									
Xô-ma-li - Somalia	1 132		1 132	177	917	- 740	554		554
Xây-sen - Seychelles				484		484			
Xê-nê-gan - Senegal	41 894	754	41 139	9 483	1 449	8 034	9 954	6 111	3 843
Xê-ra Lê-ông - Sierra Leone	7 947	774	7 173	14 122	1 693	12 429	8 441	2 071	6 370
Xoa-đi-len - Swaziland	1 945		1 945						
Zai-a - Zaire	673		673	1 750		1 750			
CH Cáp ve - Cape Verde	35		35						
Mayotte - Mayotte									
CHLB Cômô - Comoros	4		4						
V. CHÂU ĐẠI DƯƠNG OCEANIA	2 790 075	643 084	2 146 991	3 814 610	1 277 611	2 536 999	3 892 427	1 330 429	2 561 998
1. Ôxtrâyli-a và Niudilân Australia and New Zealand	2 770 295	617 210	2 153 085	3 798 850	1 259 421	2 539 429	3 869 264	1 305 734	2 563 530
Niu Di Lân - New Zealand	47 494	118 676	-71 182	54 134	159 736	- 105 602	67 051	246 358	- 179 307
Ôx-trây-li-a - Australia	2 722 801	498 535	2 224 267	3 744 715	1 099 685	2 645 030	3 802 213	1 059 376	2 742 836
2. Các nước châu Đại Dương khác Other Oceanian countries	19 780	25 874	-6 094	15 761	18 190	- 2 429	23 163	24 695	- 1 532
Đảo Cúc - Cook Islands	13	1 185	-1 172	127	1 947	- 1 820		246	- 246
Đảo Christmas Christmas Islands									
Đảo Cô-cô Cocos (Keeling) Islands	16		16						
Đảo Mat-san -Marshall Islands				188	1 630	- 1 442			
Đảo Nor-phoc - Norfolk Island									
Đảo Pit-canh - Pecan Islands									
Đảo Xa-lô-môn Solomon Islands	63	4 110	-4 047	324	2 401	- 2 077	485		485
Ki-ri-ba-ti - Kiribati	124	49	76	67	1	66			
Na-u-ru - Nauru	1		1				836		836
Ni-uê - Niue	16		16	22	25	- 3			

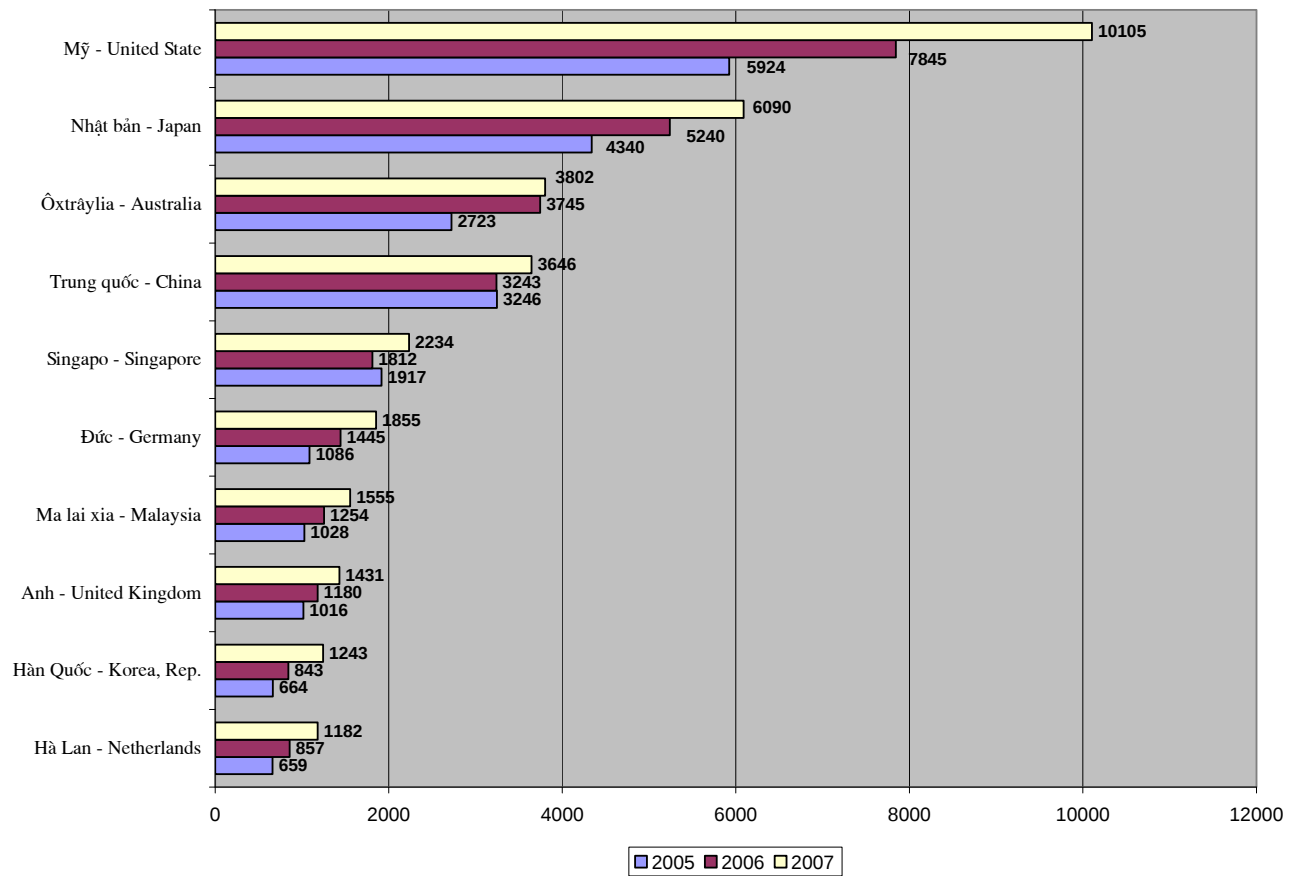
10 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước (Cont.) Exports and imports by country and country groups

1000 USD

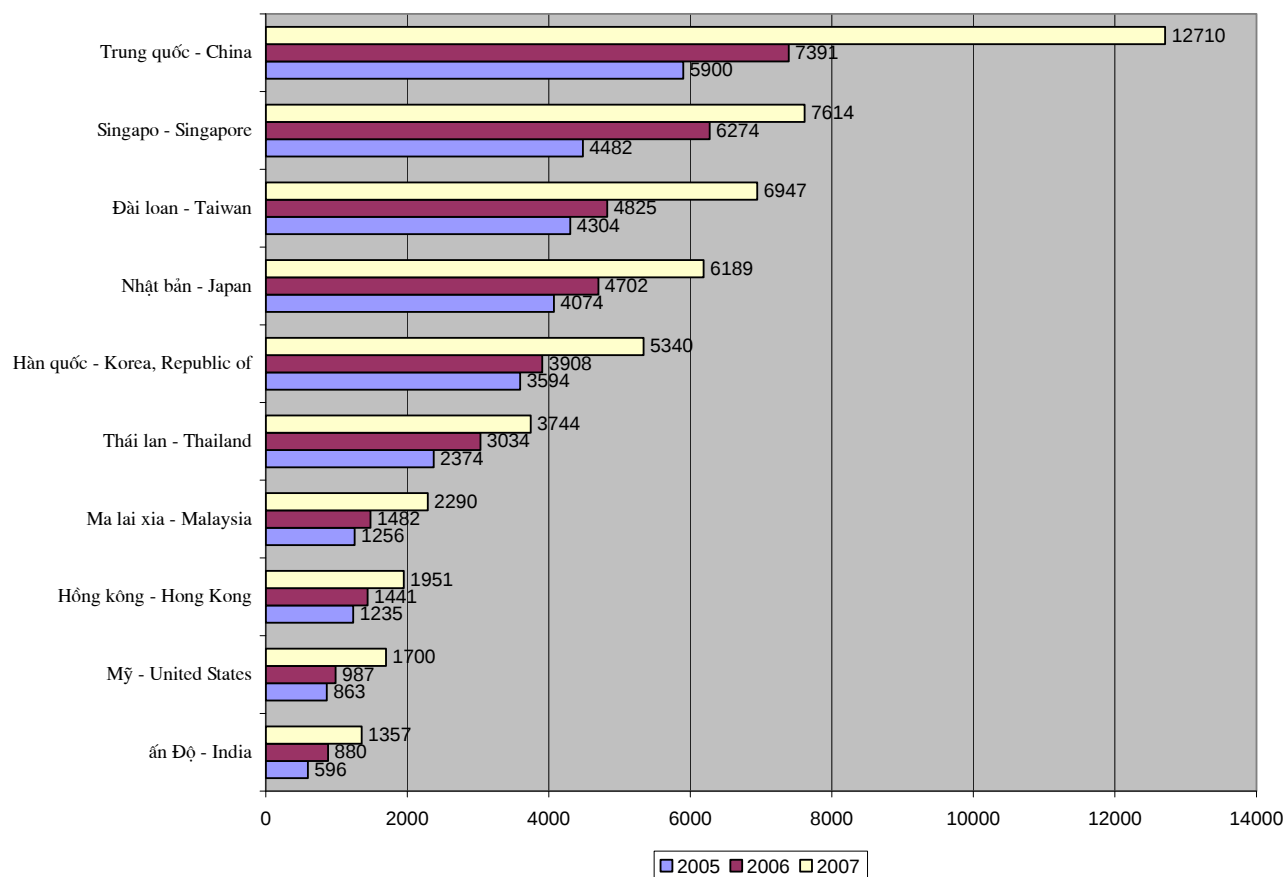
Tên nước, khối nước Country - Country groups	2005			2006			2007		
	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.
Pa-pua Niu-gi-nê Papua New Guinea	10 193	19 239	-9 045	7 840	11 061	- 3 221	14 732	22 959	- 8 227
Phi-gi - Fiji	1 162	74	1 089	1 517	153	1 364	1 579	698	881
Pýtcanh - Pitcairn	6		6						
Tân Ca-lê-đô-ni New Caledonia	1 191	488	704	2 112	700	1 412	1 078		1 078
Tôn-ga - Tonga	32		32	183	215	- 32	190		190
Tu-va-lu - Tuvalu	12		12						
Tây Xamoa - Samoa	46		46				1 510	792	718
Va-nua-tu - Vanuatu	4		4						
Xa-moa - American Samoa	4 588		4 588						
Pa Lau - Palau	90	328	-238						
Gu-am - Guam	1 906	403	1 503	3 382	57	3 325	2 753		2 753
Tô-kê-lau - Tokelau	23		23						
Đảo Mariana bắc - Northern Mariana Islands	19		19						
Các đảo Oalit và Phutuna Wallis and Futuna Islands									
Quần đảo Pôlinêdi (thuộc Pháp) France Polinesia	241		241						
Liên bang Micrônêsi Micronesia (Federated States of)	32		32						
VI. KHÔNG PHÂN TỔ ĐƯỢC - N.E.S	193 329	11 843	181 487	255 014	186 191	68 823	373 586	89 095	284 491
B. PHÂN THEO KHỐI KINH TẾ - BY ECONOMIC GROUPS									
1. ASEAN	5 743 520	9 326 332	-3 582 812	6 632 635	12 546 581	-5 913 946	8 110 296	15 908 155	-7 797 858
Tỷ trọng - Share (%)	17,7	25,4		16,7	27,9		20,4	25,3	
2. APEC	24 169 731	30 686 761	-6 517 029	29 337 852	37 467 685	-8 129 833	35 048 825	52 637 912	-17 589 087
Tỷ trọng - Share (%)	74,5	83,5		73,7	83,5		88,	83,9	
3. EU	5 516 966	2 581 232	2 935 734	7 093 970	3 129 152	3 964 818	9 096 358	5 142 400	3 953 958
Tỷ trọng - Share (%)	17,0	7,0		17,8	7,0		22,8	8,2	
4. OPEC	877 480	1 301 027	-423 547	1 415 946	1 408 789	7 157	1 687 328	1 758 641	- 71 313
Tỷ trọng - Share (%)	2,7	3,5		3,6	3,1		4,2	2,8	

Ghi chú (*): EU năm 2007 gồm 27 nước - EU in 2007 includes 27 countries.

Biểu đồ 8: 10 nước nhập khẩu hàng lớn nhất từ Việt Nam Leading export market 2005 – 2007



Biểu đồ 9: 10 nước xuất khẩu hàng lớn nhất vào Việt Nam
Leading import market 2005 – 2007



PHẦN II

MẶT HÀNG CHỦ YẾU XUẤT NHẬP KHẨU

SECTION II

TRADE IN MERCHANDISE

11 Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu

Major exports

1000 USD

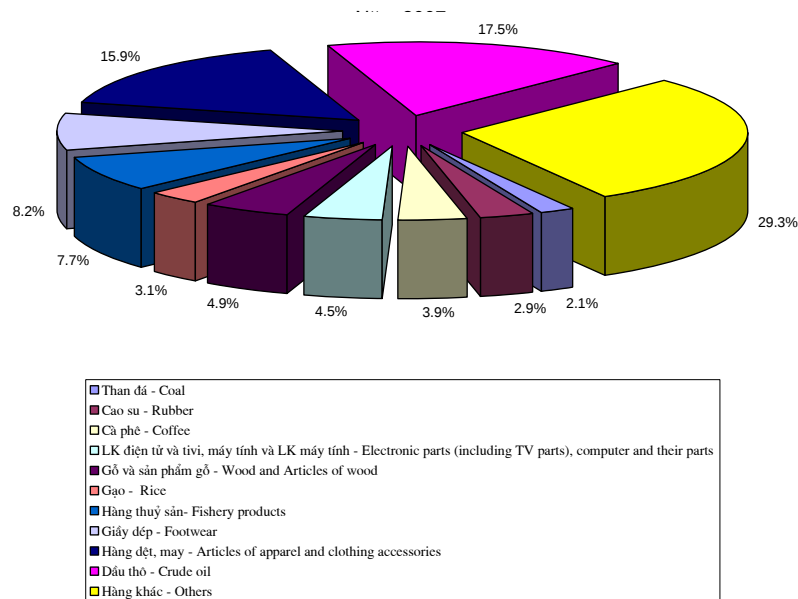
	ĐV tính Unit	2007		2008 (Sơ bộ - Prel.)	
		Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
1. Dầu thô - <i>Crude oil</i>	1000 tấn Thous. tons	15 062	8 487 604	13 752	10 356 846
2. Hàng dệt, may <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		7 732 002		9 120 418
3. Giày dép - <i>Footwear</i>	"		3 999 483		4 767 826
4. Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		3 763 404		4 510 116
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		1 387 611		
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		1 379 052		
+ Mực đông - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		60 794		
+ Mực khô - <i>Dried cuttle fish</i>	"		244 838		
+ Loại khác - <i>Others</i>	"		656 810		
5. LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		2 165 162		2 638 378
6. Gỗ - <i>Wood</i>	"		352 244		2 829 283
7. Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		2 032 396		
8. Cao su - <i>Rubber</i>	1000 tấn Thous. tons	716	1 393 812	658	1 603 596
9. Gạo - <i>Rice</i>	"	4 580	1 490 180	4 742	2 894 441
10. Cà phê - <i>Coffee</i>	"	1 232	1 916 650	1 060	2 111 187
11. Than đá - <i>Coal</i>	"	32 072	999 779	19 355	1 388 015
12. Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		882 320		1 001 296
13. Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	1000 tấn Thous. tons	155	645 115	165	911 019
14. Balô, cặp, túi, ví <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	1000 USD		627 118		833 006
15. Sản phẩm Plastic - <i>Plastic produce</i>	"		709 476		921 197
16. Sản phẩm bằng sắt thép <i>Steel and iron produce</i>	"		403 277		
17. Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		334 856		343 983
18. Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		305 641		407 037
19. Hàng mây tre, cỏi, lá <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		233 515		225 617

11 (Tiếp theo) Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu (Cont.) Major exports

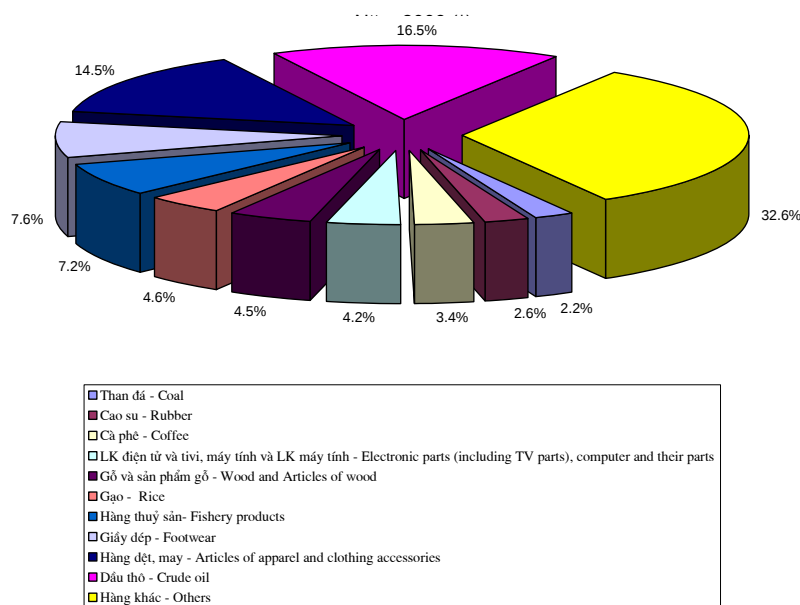
1000 USD

	ĐV tính Unit	2007		2008 (Sơ bộ - Prel.)	
		Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
20. Hàng thảm các loại - Carpets	1000 USD		13 238		
21. Hạt tiêu - Pepper	1000 tấn Thous. tons	83	271 469	90	311 172
22. Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	1000 USD		194 082		
23. Hàng sơn mài mỹ nghệ Articles of pumics lacquer and art	"		217 842		
24. Xe đạp và phụ tùng Bicycles and parts of bicycles	"		81 150		93 080
25. Chè - Tea	1000 tấn Thous. tons	116	133 497	104	146 937
26. Hàng thêu - Embroidery products	1000 USD		111 841		
27. Sữa và các sản phẩm của sữa - Dairy produce	"		16 335		76 734
28. Đồ chơi trẻ em - Toys	"		35 066		107 059
29. Thịt chế biến - Meat and meat preparation	"		48 402		
30. Thiếc - Tin	1000 tấn Thous. tons	2,3	28 594	2	41 234
31. Dầu mỡ động, thực vật - Vegetable oils and fats	1000 USD		49 319		99 603
32. Quế - Cinamon	1000 tấn Thous. tons	14	16 244	14	16 807
33. Lạc nhân - Ground nuts, shelled	"	37	31 279	14	13 557
34. Đường - Sugar	"	12	4 703	13	5 008
35. Sản phẩm đá quý, kim loại quý - Articles of precious stones and metal	1000 USD		3 737		793 495
36. Ngô hạt - Maize (corn)	"		1 206		
37. Điện - Electrical energy	"		286		

Biểu đồ 10: Tỷ trọng mặt hàng xuất khẩu chủ yếu năm 2007 và 2008(*) Percentage share of major exports (%)



Biểu đồ 10: Tỷ trọng mặt hàng xuất khẩu chủ yếu năm 2007 và 2008(*) Percentage share of major exports (%)



12 **Trị giá mặt hàng xuất khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số**

Exports value by SITC three-digit group

1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2006	2007
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL EXPORTS		39 826 223	39 826 223
Trong đó: Trị giá của 100 nhóm/mặt hàng chủ yếu <i>Of which: Total value of 100 main groups/items</i>		35 384 232	42 635 582
	Tỷ trọng - Share (%)	88,8	107,1
012	Thịt và bộ phận nội tạng dùng để ăn, tươi, ướp lạnh, ướp đông <i>Other meat and edible offal, fresh, chilled or frozen</i>	24 590	47 231
017	Thịt và bộ phận nội tạng ăn được, đã chế biến, bảo quản <i>Meat and edible meat offal, prepared or preserved</i>	1 478	1 513
022	Sữa, kem và các sản phẩm từ sữa, trừ bơ hoặc pho mát <i>Milk and cream and milk products other than butter or cheese</i>	90 044	15 562
034	Cá tươi, ướp lạnh, ướp đông - <i>Fish, fresh (live or dead), chilled, or frozen</i>	1 087 538	1 383 481
035	Cá đã sấy khô, ngâm muối hoặc hun khói - <i>Fish, dried, salted, smoked</i>	70 829	81 407
036	Động vật giáp xác, động vật thân mềm... tươi, ướp lạnh, đông, khô, ướp muối - <i>Crustaceans, fresh, chilled, frozen, dried, salted, etc.</i>	1 795 992	1 841 965
037	Cá, động vật giáp xác... đã được chế biến bảo quản <i>Fish, crustaceans, etc., prepared or preserved</i>	396 063	450 078
042	Gạo - <i>Rice</i>	1 275 895	1 490 180
044	Ngô chưa xay, trừ ngô ngọt dùng làm rau <i>Maize, excluding sweet corn, unmilled</i>	846	1 206
048	Chế phẩm ngũ cốc và chế phẩm từ bột mịn, tinh bột, rau, quả <i>Cereal preparations & preparation of flour, starch, fruits or veg.</i>	82 407	96 496
054	Rau tươi, ướp lạnh, ướp đông, rễ, thân củ tươi hoặc đã sấy khô <i>Vegetables, fresh, chilled, frozen; roots, tubers, fresh, dried</i>	189 494	244 799
056	Rau, rễ củ, thân củ đã được chế biến, hoặc bảo quản <i>Vegetables, roots and tubers, prepared or preserved</i>	46 432	47 231
057	Quả và hạt trừ hạt có dầu, tươi hoặc khô <i>Fruit and nuts, excluding oil nuts, fresh or dried</i>	583 327	757 883
058	Quả đã được bảo quản hay chế biến, trừ nước quả ép <i>Fruit preserved and preparations, excluding fruit juice</i>	90 622	85 191
061	Đường, mật thu được trong quá trình sản xuất đường, mật ong <i>Sugar, molasses and honey</i>	21 096	30 853
071	Cà phê và chất thay thế cà phê - <i>Coffee and coffee substitutes</i>	1 229 921	1 927 294
074	Chè, chè matê - <i>Tea and Maté</i>	112 602	134 700
075	Quả hạt đã hoặc chưa xay tán dùng làm gia vị (Quế, tiêu...) - <i>Spices</i>	216 797	300 325

12 (Tiếp theo) Trị giá mặt hàng xuất khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số (Cont.) Exports value by SITC three-digit group

1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2006	2007
098	Các sản phẩm hay chế phẩm dùng làm thức ăn <i>Other edible products and preparations</i>	100 367	139 138
111	Đồ uống không chứa cồn khác - <i>Other non-alcoholic beverages</i>	12 880	24 868
112	Đồ uống có chứa cồn - <i>Alcoholic beverages</i>	11 671	17 208
122	Thuốc lá, đã chế biến (có hoặc không chứa chất thay thế thuốc lá) <i>Tobacco, manufactured, (whether or not containing tobacco substitutes)</i>	106 023	90 204
211	Da thô trừ da lông - <i>Hides and skins, excluding furskins, raw</i>	24 375	66 081
222	Hạt và quả có dầu dùng để chiết suất dầu nhẹ đã định hình <i>Oil seeds, oleaginous fruits for extracting soft fixed vegetable oils</i>	13 509	33 920
231	Cao su tự nhiên ở dạng nguyên sinh, tấm, lá dải <i>Natural rubber in primary forms, plates, sheets, or strips</i>	1 137 205	1 312 360
246	Vỏ bào, mùn cưa và phế liệu từ gỗ <i>Wood in chips or particles and wood waste</i>	127 750	171 907
248	Gỗ mới sơ chế và tà vẹt đường sắt bằng gỗ <i>Wood, simply worked and railway sleepers of wood</i>	49 129	73 094
261	Tơ tằm - <i>Silk textile fibers</i>	2 111	578
265	Sợi dệt gốc thực vật (trừ sợi bông và sợi đay), thô hoặc đã chế biến nhưng chưa xe; phế liệu từ sợi thực vật - <i>Vegetable textile fibres (other than cotton and jute), raw or processed but not spun; waste of these fibres</i>	23 311	17 578
287	Quặng và quặng đã được làm giàu của kim loại thường khác <i>Ores and concentrates of other base metals</i>	72 442	78 864
291	Vật liệu khác từ động vật ở dạng thô - <i>Other crude animal materials</i>	9 480	7 153
292	Vật liệu thực vật khác ở dạng thô - <i>Other crude vegetable materials</i>	36 507	31 455
321	Than đá - <i>Coal, pulverized or not, but not agglomerated</i>	914 635	999 779
333	Dầu thô thu từ dầu mỏ hay khoáng chất có chứa bitum <i>Crude oil from petroleum or bituminous minerals</i>	8 312 047	8 487 604
334	Dầu chế từ dầu mỏ hay khoáng chất có chứa bitum <i>Oil, not crude, from petroleum or bituminous minerals</i>	478 970	569 929
422	Chất béo và dầu nhẹ thực vật đã định hình, ở dạng thô, tinh chế <i>Fixed vegetable fats and oils, crude, refined, not soft</i>	5 700	17 058
514	Hợp chất chứa Nitơ - <i>Nitrogen-function compounds</i>	82 797	92 902
542	Tân dược kể cả thuốc thú y <i>Medicaments, including veterinary medicaments</i>	18 393	21 926
551	Tinh dầu, hương liệu và các chất làm thơm <i>Essential oils, perfume and flavour materials</i>	3 068	4 502

12 (Tiếp theo) Trị giá mặt hàng xuất khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số (Cont.) Exports value by SITC three-digit group

1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2006	2007
553	Nước hoa, mỹ phẩm, chế phẩm vệ sinh trừ xà phòng <i>Perfumery, cosmetics or toilet preparations, excluding soaps</i>	43 556	46 822
554	Xà phòng, chế phẩm dùng để cọ rửa và đánh bóng <i>Soap, cleansing and polishing preparations</i>	64 321	73 835
591	Thuốc sâu, diệt loài gặm nhấm, thuốc diệt nấm, diệt cỏ, khử trùng... đã đóng gói để bán lẻ - <i>Insecticides, rodenticides, fungicides</i> <i>disinfectants, etc. packaged for retail sale</i>	28 603	37 269
592	Tinh bột, inulin và gluten từ lúa mì, chất có chứa abumin, keo <i>Starches, inulin & wheat gluten; albuminoidal substances glues</i>	170 893	236 675
611	Da thuộc - <i>Leather</i>	49 026	107 203
621	Nguyên, vật liệu bằng cao su, kể cả thanh tấm, ống <i>Materials of rubber incl. plates, sheets, rods, thread, tubes</i>	16 694	58 730
625	Lốp cao su, talông, lót vành và săm <i>Rubber tires, interchangeable treads, tire flaps & inner tubes</i>	75 661	100 944
629	Sản phẩm khác bằng cao su - <i>Other articles of rubber</i>	69 828	66 996
634	Lớp gỗ mặt, gỗ dán, tấm gỗ ép, gỗ đã gia công khác <i>Veneers, plywood, particle board, other worked wood</i>	38 992	49 646
635	Sản phẩm chế biến từ gỗ chưa được chi tiết ở nhóm khác <i>Wood manufactures, n.e.s</i>	97 788	124 686
641	Giấy và bìa - <i>Paper and paperboard</i>	85 521	94 898
642	Giấy và bìa đã cắt thành cỡ hình và sản phẩm của chúng <i>Paper and paperboard, cut to size or shape, articles thereof</i>	82 205	132 444
651	Sợi dệt - <i>Textile yarn</i>	321 328	414 173
652	Vải bông dệt thoi, trừ loại vải khổ hẹp hay loại có kiểu dệt riêng <i>Cotton fabrics, woven, excluding narrow or special fabrics</i>	18 233	22 225
653	Vải dệt thoi chất liệu nhân tạo, trừ khổ hẹp, hoặc có kiểu dệt riêng <i>Woven fabrics of man-made textile materials, excl. narrow/special</i>	127 895	175 467
654	Vải dệt thoi khác - <i>Other woven fabrics</i>	9 591	15 269
656	Vải tuyn, ren, thêu, ruybăng, dải trang trí <i>Tulles, lace, embroidery, ribbons, trimmings, etc.</i>	17 771	20 243
657	Sợi dệt kiểu đặc biệt và vải dệt đặc biệt - <i>Special yarns and textile fabrics</i>	134 208	141 097
658	Hàng may sẵn khác, bằng toàn bộ hoặc chủ yếu bằng chất liệu dệt <i>Made-up articles, wholly or chiefly of textile materials, N.E.S</i>	371 466	444 461
659	Tấm trải sàn - <i>Floor coverings, etc.</i>	10 446	13 239
661	Vôi, xi măng và vật liệu xây dựng <i>Lime, cement and fabricated construction materials</i>	52 656	81 133

12 (Tiếp theo) Trị giá mặt hàng xuất khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số (Cont.) Exports value by SITC three-digit group

1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2006	2007
662	Đất sét và vật liệu xây dựng chịu lửa <i>Clay and refractory construction materials</i>	56 175	85 551
663	Sản phẩm chế biến từ khoáng sản khác - <i>Other mineral manufactures</i>	179 744	178 666
665	Đồ thủy tinh - <i>Glassware</i>	12 873	13 219
667	Ngọc trai nhân tạo, đá quý hoặc nửa quý <i>Pearls, precious and semi-precious stones</i>	21 248	19 112
679	Ống, hình rỗng hoặc phụ kiện bằng sắt hoặc thép <i>Iron or steel tubes, pipes, hollow profiles, fittings</i>	77 279	104 248
687	Thiếc - <i>Tin</i>	20 502	28 597
691	Cấu kiện kim loại khác bằng sắt, thép, nhôm <i>Other metal structures of iron, steel, or aluminium</i>	71 150	105 552
692	Côngtenơ bằng kim loại để chứa hoặc để vận tải <i>Metal containers for storage or transport</i>	19 510	19 235
697	Thiết bị dùng trong gia đình khác bằng kim loại thường <i>Other household equipment of base metal</i>	82 567	82 469
699	Sản phẩm chế biến khác bằng kim loại thường <i>Other manufactures of base metal</i>	119 613	167 542
716	Thiết bị điện chạy bằng rôto và phụ tùng <i>Rotating electric plant and parts thereof</i>	262 018	343 907
723	Thiết bị dùng trong kỹ thuật dân dụng và thiết bị xây dựng <i>Civil engineering and contractors' plant and equipment</i>	15 671	22 761
724	Máy móc dùng cho ngành dệt, da thuộc và phụ tùng <i>Textile and leather machinery, and parts thereof</i>	77 100	63 439
728	Máy chuyên dùng khác <i>Other machinery, etc. specialized for particular industries</i>	33 370	29 911
761	Ti vi - <i>Television receivers</i>	76 822	91 613
764	Thiết bị liên lạc viễn thông và phụ tùng <i>Other telecommunications equipment and parts</i>	143 557	288 646
771	Thiết bị để biến đổi, điều chỉnh dòng điện và phụ tùng <i>Electric power machinery and parts thereof</i>	224 608	253 286
772	Thiết bị điện dùng để ngắt mạch, bảo vệ mạch điện <i>Electrical apparatus for switching or protecting elec.circuits</i>	189 133	664 156
773	Thiết bị khác để phân phối điện <i>Other equipment for distributing electricity</i>	707 415	885 512
775	Thiết bị gia dụng có dùng điện hoặc không dùng điện khác <i>Other household type electrical and non-electrical equipment</i>	25 219	46 452

12 (Tiếp theo) Trị giá mặt hàng xuất khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số (Cont.) Exports value by SITC three-digit group

1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2006	2007
776	Van nhiệt, van catốt lạnh hoặc van quang catốt <i>Thermionic, cold cathode or photo-cathode valves, etc.</i>	202 063	230 485
778	Máy móc, thiết bị dùng điện khác <i>Other electrical machinery and apparatus</i>	113 627	184 925
785	Xe máy, xe đạp có hoặc không có động cơ <i>Motorcycles and cycles, motorized and not motorized</i>	165 919	162 622
793	Tàu, thuyền và cấu kiện nổi - <i>Ships, boats and floating structures</i>	26 075	155 037
821	Giường, tủ, bàn, ghế, bộ phận của chúng, bộ đồ giường, chiếu, nệm <i>Furniture and parts thereof, bedding, mattresses, etc.</i>	1 782 949	2 362 500
831	Rương, hòm, valy, ví đựng đồ nữ trang <i>Trunks, suitcases, vanity cases, briefcases, etc.</i>	330 147	416 568
841	Quần áo nam hay trẻ em trai bằng vải không dệt kim hoặc móc <i>Men's/ boys's coats, jackets, of textile fabrics, not knitted, crocheted</i>	1 704 078	1 920 446
842	Quần áo nữ hay trẻ em gái, bằng vải không dệt kim hay móc <i>Women's/Girls' coats, capes, of textile fabrics, not knitted, crocheted</i>	1 317 808	1 850 172
843	Áo khoác, áo choàng không tay bằng vải dệt kim hay móc <i>Men's/Boys' coats, capes, etc. of textile fabrics, knitted, crocheted</i>	418 348	470 852
845	Quần áo khác bằng vải dệt kim hay móc hoặc không <i>Other articles of apparel of textile fabrics, knitted, crocheted or not</i>	1 262 079	1 947 884
846	Đồ phụ trợ quần áo bằng vải dệt kim hay móc hoặc không trừ loại hàng dùng cho trẻ sơ sinh <i>Clothing accessories of textile fabrics, knitted, crocheted or not</i>	79 870	118 419
848	Quần áo, đồ phụ trợ bằng vải không dệt; mũ nón <i>Apparel & clothing accessories of non-textile fabrics; headgear</i>	162 017	196 354
851	Giày dép - <i>Footware</i>	3 654 750	4 076 199
874	Thiết bị, dụng cụ đo lường, kiểm tra, phân tích, điều khiển <i>Measuring, checking, analysing, controlling instruments & appl.</i>	24 479	33 528
884	Đồ quang học khác - <i>Other Optical Goods</i>	48 879	53 689
893	Sản phẩm khác bằng plastic - <i>Other articles of plastics</i>	310 612	494 125
894	Xe đẩy dùng cho trẻ em, đồ chơi, trò chơi và hàng thể thao <i>Baby carriages, toys, games and sporting goods</i>	143 732	187 637
895	Đồ dùng văn phòng và văn phòng phẩm - <i>Office and stationery supplies</i>	39 518	35 200
897	Đồ kim hoàn, đồ của thợ kim hoàn <i>Jewelry, goldsmiths' and silversmiths' wares, etc.</i>	120 872	220 370
899	Hàng chế biến khác - <i>Misc. manufactured articles</i>	315 812	371 739

13 Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu

Major imports

1000 USD

	ĐV tính Unit	2007		2008 (Sơ bộ - Prel.)	
		Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
1 Ô tô các loại (kể cả LK đồng bộ) <i>Motor vehicles (including unassembled)</i>	Chiếc-Unit		1514 067		1 500 422
1a Nguyên chiếc - Assembled	"	30 471	592 745	51 059	1039 865
Trong đó - Of which:					
Loại 12 chỗ ngồi trở xuống <i>Kind of 12 seats or less</i>	"	14 605	202 826	27 566	375 360
Loại trên 12 chỗ ngồi <i>Kind of more than 12 seats</i>	"	1 257	25 209	783	22 445
Ô tô tải - <i>Motor vehicles for transporting goods</i>	"	10 447	186 702	15 817	325 874
Ô tô khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	4 162	178 009	6 893	316 185
1b Linh kiện - Unassembled	Bộ-Sets	86 384	921 321	129 371	1918 103
Trong đó - Of which:					
Loại 12 chỗ ngồi trở xuống <i>Kind of 12 seats or less</i>	"	43 652	532 679	63 646	795 741
Ô tô khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	42 732	388 643	65 725	603 712
2 Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	1000 USD		100 294		...
3 Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		641 677		...
4 Thiết bị, PT da giày - <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		69 329		...
5 Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		112 524		...
6 Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		318 123		...
7 Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		392 645		...
8 Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		273 096		...
9 Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		514 951		...
10 Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		1 631 731		...
11 Máy, phụ tùng máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		247 673		...
12 LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		2 958 428		3 714 271

72 Mặt hàng chủ yếu - Trade in merchandise

13 (Tiếp theo) Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu (Cont.) Major imports

1000 USD

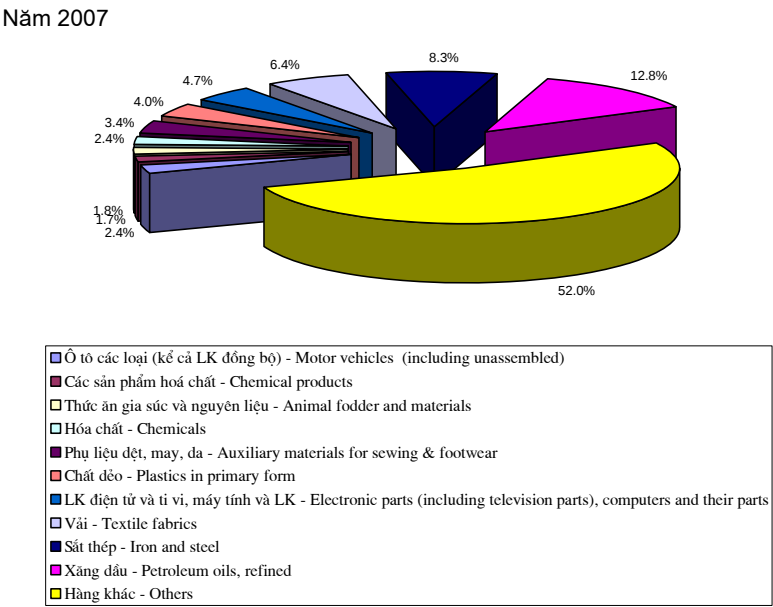
		ĐV tính <i>Unit</i>	2007		2008 (Sơ bộ - Prel.)	
			Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
13	Xăng dầu <i>Petroleum oils, refined</i>	1000T <i>Tonne</i>	13 195	8 005 298	12 964	10 966 111
	Trong đó - <i>Of which:</i>					
	Xăng - <i>Gasoline</i>	"	3 299	2 262 681	3 637	3 156 587
	Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	6 461	4 085 713	6 500	6 038 576
	Mazut - <i>Fuel oils (FO)</i>	"	2 338	842 122	2 077	1 024 371
	Dầu hỏa - <i>Kerosene</i>	"	251	161 809	140	129 498
	Nhiên liệu máy bay - <i>Jet fuel</i>	"	516	367 490	610	617 078
	Loại khác - <i>Others</i>	"	331	285 482		...
14	Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	1000 USD		18 561		...
15	Phân bón <i>Chemical fertilizers</i>	1000T <i>Tonne</i>	3 800	1 001 604	3 035	1 472 706
	Trong đó - <i>Of which:</i>	"				
	Phân Urê - <i>Urea</i>	"	740	200 284	707	286 423
	Phân SA - <i>Amonium sulphate (SA)</i>	"	997	139 163	722	184 300
	Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	264	78 236	170	98 966
	Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	"	667	267 566	434	379 165
	Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	810	214 743	722,333	184 300
	Loại khác - <i>Others</i>	"	322	101 613	1 001	523 852
16	Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"	8 115	5 200 271	8 264	6 720 637
	Trong đó : Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	"	2 174	1 129 095	2 393	1 636 097
17	Chì - <i>Lead</i>	1000 USD		147 516		...
18	Đồng - <i>Copper</i>	"		898 557		...
19	Kẽm - <i>Zinc</i>	"		203 831		...
20	Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		659 571		...
21	Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>			29 887		37 261
22	Hóa chất - <i>Chemicals</i>	"		1 527 868		1 775 522
23	Các sản phẩm hoá chất - <i>Chemical products</i>			1 089 454		1 604 345
24	Chất dẻo <i>Plastics in primary form</i>	1000T <i>Tonne</i>	1 669	2 528 686	1 751	2 945 050
25	Malt - <i>Malt</i>	1000 USD		94 751		...
26	Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"		60 701		...

13 (Tiếp theo) Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu (Cont.) Major imports

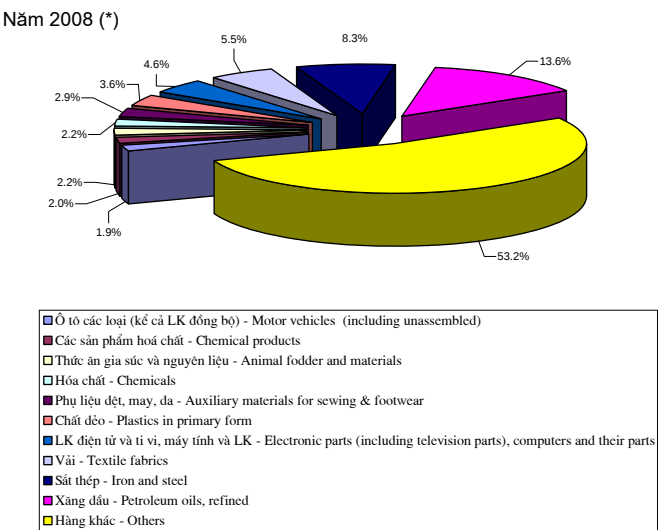
1000 USD

		ĐV tính <i>Unit</i>	2007		2008 (Sơ bộ - Prel.)	
			Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
27	Bông xơ <i>Cotton</i>	1000T <i>Tonne</i>	211	268 044	300	467 011
28	Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	1000 USD		260 511		775 377
29	Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		578 536		
30	Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		401 101		473 761
31	Clanhke <i>Clinkers</i>	1000T <i>Tonne</i>	3 812	118 789	3 695	165 096
32	Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	1000 USD		85 385		117 120
33	Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>	"		623 467		753 277
	Trong đó - <i>Of which:</i>					
	Giấy Kraft - <i>Kraft paper</i>	"		56 959		...
	Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		566 508		...
34	Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		188 449		157 639
35	Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		928 277		2 355 102
36	Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		1 223 967		
37	Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		3 990 450		4 457 807
38	Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		200 477		246 230
39	Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>	"		1 159 936		1 747 296
40	Gỗ - <i>Wood</i>	"		994 704		...
41	Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetables oils and fats</i>	"		482 861		665 518
42	Bột mỳ <i>Wheat flour</i>	1000T <i>Tonne</i>	77	23 849	69	25 526
43	Lúa mỳ - <i>Wheat</i>	"	1 223	343 413	701	292 636
44	Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	1000 USD		462 229		533 909
45	Tân dược - <i>Medicament</i>	"		714 159		864 179
46	Máy điều hoà nhiệt độ - <i>Air-conditioners</i>	"		153 608		...
47	Xe máy (kể cả LK đồng bộ) <i>Motorcycles (including unassembled)</i>	"		724 963		
	Trong đó - <i>Of which:</i>					763 786
	Nguyên chiếc - <i>Assembled</i>	Chiếc-Unit	141 443	144 969	129 056	139 160
	LK đồng bộ CKD, SKD, IKD - <i>Unassembled</i>	1000 USD		579 995		624 626

Biểu đồ 11: Tỷ trọng mặt hàng nhập khẩu chủ yếu năm 2007 và 2008(*)
Percentage share of major imports (%)



Biểu đồ 11: Tỷ trọng mặt hàng nhập khẩu chủ yếu năm 2007 và 2008(*)
Percentage share of major imports (%)



14 Trị giá mặt hàng nhập khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số

Imports value by SITC three-digit group

Mã code	Nhóm hàng - Group description	2006	2007
	TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	44 891 116	62 764 688
	Trị giá 100 nhóm/mặt hàng chủ yếu - Total value of 100 major groups/ items	37 034 838	51 159 147
	Tỷ trọng - Share (%)	82,5	81,5
022	Sữa, kem, sản phẩm sữa (trừ bơ và pho mát) <i>Milk, cream, milk products, excluding butter or cheese</i>	238 227	324 635
041	Ngũ cốc kể cả lúa mì spelta và meslin chưa xay <i>Wheat, including spelt, and meslin, unmilled</i>	226 270	343 413
046	Bột mì ở dạng thô hoặc mịn và bột meslin <i>Meal and flour of wheat and flour of meslin</i>	8 758	23 870
048	Chế phẩm ngũ cốc và chế phẩm từ bột mịn, tinh bột, rau, quả <i>Cereal preparations & preparation of flour, starch, fruits or vegetable</i>	87 262	133 345
081	Thức ăn gia súc (trừ ngũ cốc chưa xay) <i>Feeding stuff for animals, excluding unmilled cereal</i>	708 324	1 160 142
098	Các sản phẩm và chế phẩm ăn được khác <i>Other edible products and preparations</i>	179 413	232 102
121	Thuốc lá chưa chế biến, phế liệu thuốc lá <i>Tobacco, unmanufactured, tobacco refuse</i>	88 588	122 486
251	Bột gỗ và giấy phế liệu - Pulp and waste paper	118 852	144 603
263	Bông, xơ (đã hoặc chưa chải thô hay kỹ kể cả phế liệu bông) - Cotton	221 842	268 058
266	Xơ stapen (Staple) tổng hợp dùng để kéo sợi <i>Synthetic fibers suitable for spinning</i>	182 374	211 781
278	Khoáng chất thô khác - Other crude minerals	122 568	152 320
334	Xăng dầu chế từ dầu mỏ hay từ khoáng chất có chứa bitum <i>Oil other than crude, from petroleum or bituminous minerals</i>	6 219 614	8 005 502
335	Cặn, chất lắng, SP phụ từ tinh chế dầu mỏ - Other residual petr. prod.	123 098	156 787
343	Khí tự nhiên đã hoặc chưa hóa lỏng <i>Natural gas, whether or not liquefied</i>	79 375	96 575
422	Chất béo, dầu thực vật đã định hình, dạng thô, không nhẹ, tinh chế <i>Fixed vegetable fats and oils, crude, refined, not soft</i>	168 875	330 967
522	Các nguyên tố hóa vô cơ, ô xit, muối halôgen <i>Inorganic chemical elements, oxides, halogen salts</i>	153 243	205 078
523	Muối có chứa kim loại và pêrôxit muối của các axit vô cơ <i>Metallic salts and peroxy salts of inorganic acids</i>	161 359	225 820
533	Thuốc nhuộm, sơn, véc ni và sản phẩm có liên quan <i>Pigments, paints, varnishes and related materials</i>	320 589	399 027
541	Các sản phẩm y tế và dược trừ tân dược <i>Medicinal and pharmaceutical products, excl. medicaments</i>	196 024	262 519

14 (Tiếp theo) Trị giá mặt hàng nhập khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số (Cont.) Imports value by SITC three-digit group

Mã code	Nhóm hàng - Group description	2006	2007
542	Tân dược, kể cả thuốc thú y <i>Medicaments, including veterinary medicaments</i>	538 915	694 583
551	Tinh dầu, hương liệu và các chất làm thơm <i>Essential oils, perfume and flavour materials</i>	94 035	112 253
562	Phân bón (trừ loại thuộc nhóm 272) <i>Fertilizers, excluding crude of group 272</i>	682 641	978 997
571	Pôlyme etylen ở dạng nguyên sinh <i>Polymers of ethylene in primary forms</i>	651 753	904 801
573	Pôlyme clorua vinyl & pôlime olêphin đã halôgen hoá, nguyên sinh <i>Polymers of vinyl chloride, halogenated olefins in primary forms</i>	86 088	112 842
574	Pôlyaxêtat, pôlyête khác, nhựa epôxi, pôlycacbonat, nhựa alkyd, và pôlyeste khác, dạng nguyên sinh <i>Polyacetals, epoxide resins, etc. in primary forms</i>	236 716	315 490
575	Plastic khác ở dạng nguyên sinh - <i>Other plastics in primary forms</i>	734 911	943 248
582	Palastic ở dạng tấm lá dãi, màng <i>Plates, sheets, film, foil and strip of plastics</i>	270 289	367 025
583	Sợi Mônôphilamăng, thanh, que, dạng hình bằng plastics <i>Monofilament, rods, etc. of plastics</i>	12 286	12 841
591	Thuốc sâu, diệt động vật, thuốc diệt nấm, diệt cỏ, khử trùng... đã đóng gói để bán lẻ <i>Insecticides, rodenticides, fungicides disinfectants, etc. packaged for retail sale</i>	319 220	401 101
597	Phụ gia cho các khoáng chất, chất chống đông, dầu công nghiệp <i>Additives for mineral oils, etc., antifreeze, lubricants</i>	65 225	82 961
598	Sản phẩm hoá học khác - <i>Misc. chemical products, N.E.S</i>	342 403	445 251
611	Da thuộc - <i>Leather</i>	698 803	878 523
621	Nguyên vật liệu bằng cao su kể cả thanh tấm, ống <i>Materials of rubber including plates, sheets, rods, tubes, sheets</i>	63 676	101 766
625	Lốp cao su, talông, lót vành và sãm <i>Rubber tires, treads, tire flaps and inner tubes</i>	81 495	115 954
641	Giấy và bìa - <i>Paper and paperboard</i>	526 016	658 009
642	Giấy và bìa đã cắt thành cỡ hình và sản phẩm của chúng <i>Paper and paperboard, cut to size or shape, articles thereof</i>	110 897	123 361
651	Sợi dệt - <i>Textile yarn</i>	434 159	581 390
652	Vải bông đã dệt thoi, trừ loại vải khổ hẹp hay loại có kiểu dệt riêng <i>Cotton fabrics, woven, excluding narrow or special fabrics</i>	542 103	802 343
653	Vải dệt thoi bằng chất liệu nhân tạo, trừ khổ hẹp, hay có kiểu dệt riêng <i>Woven fabrics of man-made textile materials</i>	1 483 795	1 899 918

14 (Tiếp theo) Trị giá mặt hàng nhập khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số (Cont.) Imports value by SITC three-digit group

Mã code	Nhóm hàng - Group description	2006	2007
656	Vải tuyền, ren, thêu, dạng ruybăng, dải trang trí <i>Tulles, lace, embroidery, ribbons, trimmings, etc.</i>	313 237	367 994
657	Sợi dệt kiểu đặc biệt và vải dệt đặc biệt <i>Special yarns and textile fabrics</i>	608 149	705 996
661	Vôi, xi măng và vật liệu xây dựng <i>Lime, cement and fabricated construction materials</i>	132 084	145 349
662	Đất sét và vật liệu xây dựng chịu lửa <i>Clay and refractory construction materials</i>	36 885	47 516
663	Sản phẩm khoáng khác - <i>Other mineral manufactures</i>	103 572	126 579
664	Kính - <i>Glass</i>	98 839	116 938
672	Phôi thép (Sắt thép ở dạng thô hoặc bán thành phẩm) <i>Iron or steel in primary forms and semi-finished products</i>	780 267	1 129 095
673	SP bằng sắt và thép không hợp kim đã cán, chưa mạ tráng phủ <i>Iron & non-alloy steel flat-rolled prod.-not clad, plated/coated</i>	1 363 788	2 532 416
675	Sản phẩm bằng thép hợp kim đã cán - <i>Alloy steel flat-rolled prods</i>	341 143	612 623
676	Sắt thép ở dạng thanh, góc, hình <i>Iron and steel bars, rods, angles, shapes and sections</i>	296 608	566 598
679	Ống, hình rỗng hoặc phụ kiện bằng sắt hoặc thép <i>Iron and steel tubes, pipes, hollow profiles, fittings</i>	387 461	509 444
682	Đồng - <i>Copper</i>	771 171	906 675
684	Nhôm - <i>Aluminum</i>	512 127	645 941
691	Cấu kiện kim loại khác bằng sắt thép, nhôm <i>Other metal structures of iron, steel, or aluminum</i>	125 557	132 994
692	Côngtenơ bằng kim loại để chứa hoặc để vận tải <i>Metal containers for storage or transport</i>	72 873	122 571
697	Thiết bị dùng trong gia đình khác bằng kim loại thường <i>Other household equipment of base metal</i>	35 172	30 292
699	Sản phẩm chế biến khác bằng kim loại thường <i>Other manufactures of base metal</i>	349 757	514 581
713	Động cơ pitông đốt trong và phụ tùng của chúng <i>Internal combustion piston engines, and parts thereof</i>	236 040	439 270
716	Thiết bị điện chạy bằng rôto và phụ tùng <i>Rotating electric plant and parts thereof</i>	203 248	687 832
721	Máy nông nghiệp và phụ tùng (trừ máy kéo) <i>Agricultural machinery and parts, excluding tractors</i>	53 078	71 843
723	Thiết bị dùng trong kỹ thuật dân dụng và thiết bị nhà thầu <i>Civil engineering and contractors' plant and equipment</i>	260 286	342 827

14 (Tiếp theo) Trị giá mặt hàng nhập khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số (Cont.) Imports value by SITC three-digit group

Mã code	Nhóm hàng - Group description	2006	2007
724	Máy móc dùng cho ngành dệt, da và phụ tùng <i>Textile and leather machinery, and parts thereof</i>	545 844	721 750
727	Máy chế biến thực phẩm trừ loại sử dụng trong gia đình <i>Food-processing machines, excluding domestic</i>	113 419	140 479
728	Máy chuyên dùng và phụ tùng chưa phân vào nhóm khác <i>Other machinery, etc. specialized for particular industries,</i>	758 552	1 027 927
731	Máy móc DC gia công bằng phương pháp tách KL hay VL khác <i>Machine tools working by removing metal or other material</i>	206 461	205 828
733	Máy móc DC gia công không dùng phương pháp tách KL, VL <i>Machine tools for working but not removing metal</i>	176 110	208 116
737	Máy gia công kim loại và phụ tùng <i>Metalworking machinery and parts thereof</i>	137 584	143 695
741	Thiết bị làm nóng, làm lạnh và phụ tùng của chúng <i>Heating and cooling equipment, and parts thereof</i>	622 874	1 084 994
742	Bơm chất lỏng, thang nâng và phụ tùng <i>Pumps for liquids, liquids elevators and parts</i>	74 671	168 465
743	Bơm, máy nén khí và quạt <i>Pumps, air or other gas compressors and fans</i>	200 335	353 788
744	Thiết bị nâng hạ cơ khí và phụ tùng của chúng <i>Mechanical handling equipment, and parts thereof</i>	228 003	416 155
745	Thiết bị khác không dùng điện, dụng cụ và phụ tùng <i>Other non-electrical machinery, tools, and parts thereof</i>	198 841	271 247
746	Vòng bi - Ball or roller bearing	97 053	126 782
747	Vòi, van và loại tương tự <i>Taps, cocks, valves and similar appliances</i>	131 119	228 349
749	PT không dùng điện khác, đồ phụ trợ máy móc (khuôn, lưỡi dao..) <i>Other non-electrical parts and accessories of machinery</i>	169 938	205 623
751	Máy móc văn phòng - Office machines	73 482	84 557
752	Máy hoặc cụm xử lý dữ liệu tự động và phụ tùng <i>Automatic data processing machines and units thereof</i>	447 763	699 411
759	Phụ tùng máy văn phòng và máy xử lý dữ liệu tự động <i>Parts and accessories for office and ADP machines</i>	476 570	575 247
761	Ti vi - Television receivers	145 333	83 761
764	Thiết bị liên lạc viễn thông khác và phụ tùng <i>Other telecommunications equipment and parts</i>	1 171 378	2 020 938
771	Thiết bị để biến đổi, điều chỉnh dòng điện và phụ tùng <i>Electric power machinery and parts thereof</i>	153 090	251 535

14 (Tiếp theo) Trị giá mặt hàng nhập khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số (Cont.) Imports value by SITC three-digit group

Mã code	Nhóm hàng - Group description	2006	2007
772	Thiết bị điện dùng để ngắt bảo vệ mạch điện <i>Electrical apparatus for switching or protecting elec.circuits</i>	491 023	731 429
773	Thiết bị khác để phân phối điện <i>Other equipment for distributing electricity</i>	325 147	485 290
775	Thiết bị dùng điện hoặc không loại dùng trong gia đình khác <i>Other household type electrical and non-electrical equip.</i>	178 685	233 814
776	Van nhiệt, van catốt lạnh hoặc van quang catốt <i>Thermionic, cold cathode or photo-cathode valves, etc.</i>	637 240	976 186
778	Máy móc thiết bị dùng điện khác <i>Other electrical machinery and apparatus</i>	315 946	456 326
781	Xe có động cơ chủ yếu để chở người trừ xe chở khách công cộng <i>Motor cars and other motor vehicles</i>	38 837	204 422
782	Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hoá kể cả xe chuyên dụng <i>Motor vehicles for transport of goods & for special purpose</i>	308 243	267 427
785	Xe máy, xe đạp có hoặc không có động cơ <i>Motorcycles and cycles, motorized and not motorized</i>	275 807	373 851
792	Trang thiết bị máy bay, tàu vũ trụ và phụ tùng <i>Aircraft & associated equip., spacecraft, and parts thereof</i>	2 837	496 669
793	Tàu thuyền và cấu kiện nổi - <i>Ships, boats, floating structures</i>	128 389	586 404
846	Đồ phụ trợ quần áo bằng vải dệt kim hay móc hoặc không trừ loại hàng dùng cho trẻ sơ sinh <i>Clothing accessories of textile fabrics, knitted, crocheted or not</i>	144 550	126 897
848	Quần áo, đồ phụ trợ bằng vải không dệt; mũ nón <i>Apparel & clothing accessories of non-textile fabrics; headgear</i>	101 468	116 642
851	Giày dép - <i>Footware</i>	230 794	203 977
872	Thiết bị dụng cụ y tế, phẫu thuật, nha khoa <i>Other instruments & appl. for medical, surgical, dental</i>	183 547	142 777
874	Thiết bị, dụng cụ đo lường, kiểm tra, phân tích, điều khiển <i>Measuring, checking, analysing, controlling instruments & app.</i>	246 720	366 963
882	Thiết bị dụng cụ dùng trong nhiếp ảnh, quay phim <i>Photographic and cinematographic supplies</i>	52 712	55 569
893	Sản phẩm khác bằng plastic - <i>Other articles of plastics</i>	381 186	515 177
895	Đồ dùng văn phòng, văn phòng phẩm - <i>Office & stationery supplies</i>	41 373	48 102
899	Hàng chế biến khác - <i>Misc. manufactured articles</i>	281 681	349 435
971	Vàng phi tiền tệ (trừ quặng và quặng đã được làm giàu) <i>Gold, non-monetary excluding ores and concentrates</i>	1 878 806	1 316 084

15 Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước

Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính Unit	2007	
		Lượng Quantity	Trị giá Value
1. Balô, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	1000USD		627 118
Mỹ - <i>United State</i>	"		199 251
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		73 394
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		68 560
Đức - <i>Germany</i>	"		51 951
Pháp - <i>France</i>	"		39 359
Canada - <i>Canada</i>	"		20 030
Italia - <i>Italy</i>	"		15 762
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		15 739
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		15 485
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		12 544
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		10 844
Ôxtrâyli - <i>Australia</i>	"		10 671
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		9 098
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		8 731
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		7 139
Xingapo - <i>Singapore</i>	"		6 658
Trung Quốc - <i>China</i>	"		4 580
Nga - <i>Russia</i>	"		4 498
Campuchia - <i>Cambodia</i>	"		3 708
Bungari - <i>Bulgaria</i>	"		3 493
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		3 044
Braxin - <i>Brazil</i>	"		2 988
Mêhicô - <i>Mexico</i>	"		2 970
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		2 409
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"		2 358
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		2 338
Áo - <i>Austria</i>	"		1 712
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		1 616
Niuzilân - <i>Newzealand</i>	"		1 525
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		1 523
Panama - <i>Panama</i>	"		1 513
Các TVQ Ả-rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"		1 482
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		1 361
Ấn Độ - <i>India</i>	"		1 319
Na Uy - <i>Norway</i>	"		1 265
Ailen - <i>Ireland</i>	"		1 262
Lào - <i>Laos</i>	"		1 236

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ucraina - <i>Ukraine</i>	1000USD		887
Malaixia - <i>Malaysia</i>	"		875
Áchentina - <i>Argentina</i>	"		861
Indônêxia - <i>Indonesia</i>	"		785
Philippin - <i>Philippines</i>	"		758
Israen - <i>Israel</i>	"		705
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		691
Chi Lê - <i>Chile</i>	"		643
Grudia - <i>Georgia</i>	"		569
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"		548
Vênêxuêla - <i>Venezuela</i>	"		512
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		490
Cuba - <i>Cuba</i>	"		366
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		351
Uruguay - <i>Uruguay</i>	"		345
Ghinê - <i>Ghinea</i>	"		320
Mianma - <i>Myanmar</i>	"		308
Latvia - <i>Latvia</i>	"		304
Xêra Lêôn - <i>Sierra Leon</i>	"		271
Cadăcxtan - <i>kazakstan</i>	"		241
Xudăng - <i>Sudan</i>	"		238
Hunggari - <i>Hungari</i>	"		235
Slôvakia - <i>Slovakia</i>	"		185
Côlômbia - <i>Colombia</i>	"		176
Công gô - <i>Zaire</i>	"		174
Êcuado - <i>Ecuador</i>	"		173
Pêru - <i>Peru</i>	"		110
Rumani - <i>Romania</i>	"		101
Quata - <i>Qatar</i>	"		85
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"		80
Aixôlen - <i>Iceland</i>	"		78
Etxtônia - <i>Estonia</i>	"		57
Đôminica - <i>Dominica</i>	"		53
Croatia - <i>Croatia</i>	"		47
Côoét - <i>Kuwait</i>	"		39

15 (Tiếp theo) Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước (Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính Unit	2007	
		Lượng Quantity	Trị giá Value
Litva - Lithuania	1000USD		37
Síp - Cyprus	"		36
Mông Cổ - Mongolia	"		35
Réunion - Reunion	"		35
Marốc - Marocco	"		34
Mali - Mali	"		32
Uganda - Uganda	"		28
CHDCND Triều Tiên - Korea, P.D.R	"		25
Paraguay - Paraguay	"		17
Slôvenia - Slovenia	"		17
Tân Calêđô - New Caledonia	"		15
Goatêmal - Guatemala	"		15
Xrilanca - Srilanka	"		11
Các nước khác - Other	"		705
2. Cao su - Rubber	1000USD	715 648	1 393 812
Trung Quốc - China	"	427 853	839 394
Malaixia - Malaysia	"	34 724	70 129
Đài Loan - Taiwan	"	32 774	68 412
Hàn Quốc - Korea, Republic of	"	37 460	66 702
Đức - Germany	"	29 423	59 399
Mỹ - United State	"	22 883	39 120
Nga - Russia	"	18 081	37 971
Nhật Bản - Japan	"	12 225	26 920
Thổ Nhĩ Kỳ - Turkey	"	10 313	19 383
Italia - Italy	"	9 990	17 937
Bỉ - Belgium	"	11 576	16 256
Tây Ban Nha - Spain	"	7 287	14 946
Pháp - France	"	5 490	11 742
Ấn Độ - India	"	4 959	9 200
Braxin - Brazil	"	4 777	8 880
Indônêxia - Indonesia	"	6 473	8 708
Anh - United Kingdom	"	3 660	5 590
Áchentina - Argentina	"	2 582	5 537
Phần Lan - Finland	"	2 540	5 495

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ucraina - <i>Ukraine</i>	1000USD	2 605	5 415
Xingapo - <i>Singapore</i>	"	2 561	5 395
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"	2 693	5 112
Slôvakia - <i>Slovakia</i>	"	2 108	4 274
Canada - <i>Canada</i>	"	1 918	4 056
Pakixtan - <i>Pakistan</i>	"	1 981	4 023
Xrilanca - <i>Sri Lanka</i>	"	1 943	4 019
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"	1 840	3 781
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"	1 634	3 646
Campuchia - <i>Cambodia</i>	"	962	2 114
Rumani - <i>Romania</i>	"	929	1 919
Ba Lan - <i>Poland</i>	"	869	1 908
Ôxtrâyliã - <i>Australia</i>	"	730	1 519
Iran - <i>Iran</i>	"	1 033	1 484
Pêru - <i>Peru</i>	"	703	1 460
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	719	1 365
Mêhicô - <i>Mexico</i>	"	668	1 340
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	617	1 317
Niuzilân - <i>New Zealand</i>	"	807	1 261
Áo - <i>Austria</i>	"	262	552
Vênêxuêla - <i>Venezuela</i>	"	242	520
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	181	451
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"	232	428
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"	214	409
Các TVQ Ả-rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"	205	409
Bănglăđét - <i>Bangladesh</i>	"	134	306
Tuynidi - <i>Tunisia</i>	"	140	287
Côtxta Rica - <i>Costa Rica</i>	"	141	274
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"	121	265
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"	121	258
Marốc - <i>Marocco</i>	"	80	181
Puectôricô - <i>Puerto Rico</i>	"	80	164
Bungari - <i>Bulgaria</i>	"	78	159
Philippin - <i>Philippines</i>	"	55	105
Mônđôva - <i>Moldova</i>	"	40	95

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	1000USD	40	92
Xy ri - <i>Syrian Arab</i>	"	40	89
Uruguay - <i>Uruguay</i>	"	40	86
Tanzania - <i>Tanzania</i>	"	40	85
Dimbabuê - <i>Zimbabwe</i>	"	40	81
CHDCND Triều Tiên - <i>Korea,P.D.R</i>	"	35	79
Lào - <i>Laos</i>	"	29	79
Xêra Lêôn - <i>Sierra Leon</i>	"	40	76
Israen - <i>Israel</i>	"	40	72
Kênia - <i>Kenia</i>	"	36	67
Latvia - <i>Latvia</i>	"	20	52
Nê pan - <i>Nepal</i>	"	20	44
Libăng - <i>Lebanon</i>	"	20	41
Aixơlen - <i>Iceland</i>	"	20	40
Slôvenia - <i>Slovenia</i>	"	16	22
Các nước khác - <i>Other</i>	"	447	816
3. Chè - <i>Tea</i>	1000USD	115 725	133 497
Pakixtan - <i>Pakistan</i>	"	23 046	31 822
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	19 666	19 695
Trung Quốc - <i>China</i>	"	16 986	17 495
Nga - <i>Russia</i>	"	11 258	11 908
Các TVQ Ả-rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"	2 638	4 469
Indônêxia - <i>Indonesia</i>	"	5 923	3 938
Ba Lan - <i>Poland</i>	"	3 374	3 411
Đức - <i>Germany</i>	"	2 466	3 155
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"	1 672	2 700
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"	1 352	2 476
Mỹ - <i>United State</i>	"	3 644	2 467
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	1 752	2 208
Xy ri - <i>Syrian Arab</i>	"	1 184	1 993
Xrilanca - <i>Srilanca</i>	"	1 470	1 977
Iran - <i>Iran</i>	"	1 353	1 894
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	1 554	1 853
Philippin - <i>Philippines</i>	"	531	1 589

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ấn Độ - <i>India</i>	1000USD	1 262	1 508
Malaixia - <i>Malaysia</i>	"	2 571	1 385
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	459	1 232
Phần Lan - <i>Finland</i>	"	862	1 055
Xingapo - <i>Singapore</i>	"	772	1 052
Ucraina - <i>Ukraine</i>	"	967	922
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"	910	714
Canada - <i>Canada</i>	"	575	463
Uzbekistan - <i>Uzbekistan</i>	"	234	380
Jócđani - <i>Jordan</i>	"	233	356
Israen - <i>Israel</i>	"	218	283
Cadăcxtan - <i>kazakstan</i>	"	180	279
Chi Lê - <i>Chile</i>	"	170	279
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	366	273
Adecbaigian - <i>Azerbaijan</i>	"	178	264
Libăng - <i>Lebanon</i>	"	251	253
Irắc - <i>Iraq</i>	"	96	171
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	166	168
Latvia - <i>Latvia</i>	"	115	158
Ôxtrâyliã - <i>Australia</i>	"	86	130
Italia - <i>Italy</i>	"	122	126
Pháp - <i>France</i>	"	72	119
Kênia - <i>Kenia</i>	"	208	109
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"	94	103
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"	82	96
Xurinan - <i>Suriname</i>	"	60	84
Kiêcgikistan - <i>kyrgyzstan</i>	"	88	77
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	46	62
Niuzilân - <i>Newzealand</i>	"	94	61
Mêhicô - <i>Mexico</i>	"	75	60
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"	22	31
Síp - <i>Cyprus</i>	"	17	29
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"	19	28
Aixơlen - <i>Iceland</i>	"	13	28
Lào - <i>Laos</i>	"	76	27

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Êcuado - <i>Ecuador</i>	1000USD	24	25
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"	21	24
Mônđôva - <i>Moldova</i>	"	13	18
Côlômbia - <i>Colombia</i>	"	12	18
Campuchia - <i>Cambodia</i>	"	26	16
Tuynidi - <i>Tunisia</i>	"	13	12
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"	5	11
Các nước khác - <i>Other</i>	"	3 951	5 956
4. Cà phê - <i>Coffee</i>	1000USD	1 232 077	1 916 650
Đức - <i>Germany</i>	"	177 033	278 210
Mỹ - <i>United State</i>	"	135 341	213 470
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	95 854	151 091
Italia - <i>Italy</i>	"	90 922	143 788
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	80 321	115 769
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	46 701	76 639
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	45 530	72 326
Indônêxia - <i>Indonesia</i>	"	41 428	60 750
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	32 440	51 303
Pháp - <i>France</i>	"	31 744	49 049
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	32 131	47 761
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"	29 434	45 694
Malaixia - <i>Malaysia</i>	"	21 843	34 872
Philippin - <i>Philippines</i>	"	19 340	31 191
Angiêri - <i>Algeria</i>	"	18 878	29 631
Ba Lan - <i>Poland</i>	"	18 753	29 152
Nga - <i>Russia</i>	"	17 879	27 656
Trung Quốc - <i>China</i>	"	16 094	25 411
Ôxtrâylia - <i>Australia</i>	"	12 341	18 753
Êcuado - <i>Ecuador</i>	"	12 287	18 202
Xingapo - <i>Singapore</i>	"	11 350	17 616
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"	10 379	16 721
Marốc - <i>Marocco</i>	"	8 983	14 046
Mêhicô - <i>Mexico</i>	"	8 344	12 648
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"	8 339	12 600
Israen - <i>Israel</i>	"	7 232	11 391

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Bungari - <i>Bulgaria</i>	1000USD	6 366	9 987
Rumani - <i>Romania</i>	"	5 596	8 831
Slôvenia - <i>Slovenia</i>	"	5 271	8 469
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"	4 871	7 908
Grudia - <i>Georgia</i>	"	4 780	7 450
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"	4 004	6 393
Canada - <i>Canada</i>	"	3 910	6 059
Jócđani - <i>Jordan</i>	"	2 718	4 336
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"	2 297	3 539
Niuzilân - <i>Newzealand</i>	"	2 119	3 373
Tuynidi - <i>Tunisia</i>	"	2 022	3 202
Anbani - <i>Albania</i>	"	1 947	3 159
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	1 644	3 029
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"	1 762	2 861
Ôman - <i>Oman</i>	"	1 717	2 816
Xy ri - <i>Syrian Arab</i>	"	1 689	2 652
Ấn Độ - <i>India</i>	"	2 073	2 620
CHDCND Triều Tiên - <i>Korea,P.D.R</i>	"	1 636	2 607
Slôvakia - <i>Slovakia</i>	"	1 488	2 571
Các TVQ Ả-rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"	1 714	2 566
Cuba - <i>Cuba</i>	"	1 501	2 483
Chi Lê - <i>Chile</i>	"	1 588	2 212
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"	1 138	1 834
Nicaragua - <i>Nicaragua</i>	"	1 133	1 717
Croatia - <i>Croatia</i>	"	923	1 493
Libăng - <i>Lebanon</i>	"	918	1 428
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"	867	1 342
Phần Lan - <i>Finland</i>	"	718	1 091
Hunggari - <i>Hungari</i>	"	774	1 064
Etxtônia - <i>Estonia</i>	"	710	1 043
Macao - <i>Macau</i>	"	663	975
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"	469	761
Mônacô - <i>Monaco</i>	"	454	720
Latvia - <i>Latvia</i>	"	397	623
Ucraina - <i>Ukraina</i>	"	322	516

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Áchentina - <i>Argentina</i>	1000USD	283	489
Paraguay - <i>Paraguay</i>	"	384	442
Libi - <i>Libyan Arab</i>	"	247	408
Tanzania - <i>Tanzania</i>	"	249	361
Na Uy - <i>Norway</i>	"	257	354
Cadăcxtan - <i>kazakstan</i>	"	206	348
Áo - <i>Austria</i>	"	189	342
Côoét - <i>Kuwait</i>	"	200	339
Panama - <i>Panama</i>	"	230	332
Xuđăng - <i>Sudan</i>	"	192	303
Cốtxta Rica - <i>Costa Rica</i>	"	167	289
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	151	265
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"	152	239
Xrilanca - <i>Srilanca</i>	"	115	206
Tân Calêđô - <i>New Caledonia</i>	"	114	162
Xêra Lêôn - <i>Sierra Leon</i>	"	96	159
Iran - <i>Iran</i>	"	77	159
Mônđôva - <i>Moldova</i>	"	96	152
Campuchia - <i>Cambodia</i>	"	71	143
Cộng hoà Trung Phi - <i>central african republic</i>	"	72	119
Gabông - <i>Gabon</i>	"	56	89
Ailen - <i>Ireland</i>	"	56	87
Honđurát - <i>Honduras</i>	"	38	60
Síp - <i>Cyprus</i>	"	38	57
Cốđivôa (Bờ biển Ngà) - <i>cote d'Ivoire</i>	"	19	31
Lào - <i>Laos</i>	"	40	28
Các nước khác - <i>Other</i>	"	125 159	191 216
5. Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000USD		882 320
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		662 124
Mỹ - <i>United State</i>	"		82 625
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		42 932
Ôxtrâyliã - <i>Australia</i>	"		19 302
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		10 501
Trung Quốc - <i>China</i>	"		10 059

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Philippin - <i>Philippines</i>	1000USD		8 348
Xingapo - <i>Singapore</i>	"		6 833
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		6 769
Pháp - <i>France</i>	"		5 642
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		4 766
Jócđani - <i>Jordan</i>	"		4 067
Campuchia - <i>Cambodia</i>	"		3 402
Mianma - <i>Myanmar</i>	"		2 371
Mêhicô - <i>Mexico</i>	"		1 917
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		1 624
Các TVQ Ả-rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"		1 570
Lào - <i>Laos</i>	"		1 057
Malaixia - <i>Malaysia</i>	"		984
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		874
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"		717
Nga - <i>Russia</i>	"		568
Indônêxia - <i>Indonesia</i>	"		536
Niuzilân - <i>Newzealand</i>	"		515
Đức - <i>Germany</i>	"		433
Rumani - <i>Romania</i>	"		212
Macao - <i>Macau</i>	"		151
Ấn Độ - <i>India</i>	"		124
Uruguay - <i>Uruguay</i>	"		120
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		91
Môđambic - <i>Mozambique</i>	"		79
Hunggari - <i>Hungary</i>	"		69
Namibia - <i>Namibia</i>	"		55
Na Uy - <i>Norway</i>	"		44
Israen - <i>Israel</i>	"		39
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		26
Cadăcxtan - <i>kazakhstan</i>	"		21
Áo - <i>Austria</i>	"		15
Mali - <i>Mali</i>	"		13
Các nước khác - <i>Other</i>	"		727

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
6. Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	1000USD		49 319
Trung Quốc - <i>China</i>	"		18 500
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		10 084
Campuchia - <i>Cambodia</i>	"		9 057
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		8 766
Philippin - <i>Philippines</i>	"		1 155
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	"		744
Tôgô - <i>Togo</i>	"		259
Ấn Độ - <i>India</i>	"		179
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		171
Pháp - <i>France</i>	"		92
Indônêxia - <i>Indonesia</i>	"		62
Malaixia - <i>Malaysia</i>	"		50
Bênanh - <i>Benin</i>	"		29
Các TVQ Ả-rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"		27
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		21
Ôxtrâyliã - <i>Australia</i>	"		19
Tônga - <i>Tonga</i>	"		19
Lào - <i>Laos</i>	"		18
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		17
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		14
Xingapo - <i>Singapore</i>	"		13
Các nước khác - <i>Other</i>	"		24
7. Dầu thô - <i>Crude oil</i>	1000USD	15 061 533	8 487 604
Ôxtrâyliã - <i>Australia</i>	"	5 406 691	3 125 848
Xingapo - <i>Singapore</i>	"	2 900 459	1 631 040
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	1 738 674	1 033 268
Malaixia - <i>Malaysia</i>	"	1 445 595	809 089
Mỹ - <i>United State</i>	"	1 474 237	797 576
Indônêxia - <i>Indonesia</i>	"	875 932	434 945
Trung Quốc - <i>China</i>	"	572 547	309 631
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	368 825	206 149
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"	278 573	140 059

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
8. Giày dép - Footwear	1000USD		3 999 483
Mỹ - <i>United State</i>	"		885 384
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		526 700
Đức - <i>Germany</i>	"		358 507
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		279 518
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		279 304
Italia - <i>Italy</i>	"		217 052
Pháp - <i>France</i>	"		201 225
Mêhicô - <i>Mexico</i>	"		136 861
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		128 151
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		116 050
Canada - <i>Canada</i>	"		78 732
Trung Quốc - <i>China</i>	"		66 057
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		54 613
Panama - <i>Panama</i>	"		54 247
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		50 643
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		50 520
Áo - <i>Austria</i>	"		49 032
Ôxtrâylia - <i>Australia</i>	"		39 627
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		37 823
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		36 904
Nga - <i>Russia</i>	"		28 378
Chi Lê - <i>Chile</i>	"		24 692
Braxin - <i>Brazil</i>	"		24 164
Malaixia - <i>Malaysia</i>	"		19 403
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		19 396
Các TVQ Ả-rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"		17 984
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"		17 755
Slôvakia - <i>Slovakia</i>	"		17 587
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		17 482
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		14 366
Áchentina - <i>Argentina</i>	"		11 622
Xingapo - <i>Singapore</i>	"		10 251
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		8 853

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Na Uy - <i>Norway</i>	1000USD		8 510
Ailen - <i>Ireland</i>	"		7 805
Israen - <i>Israel</i>	"		7 218
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"		6 562
Niuzilân - <i>Newzealand</i>	"		5 432
Pêru - <i>Peru</i>	"		4 808
Philippin - <i>Philippines</i>	"		4 717
Ucraina - <i>Ukraine</i>	"		4 587
Êcuado - <i>Ecuador</i>	"		4 252
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		4 222
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		4 026
Ấn Độ - <i>India</i>	"		3 813
Slôvenia - <i>Slovenia</i>	"		3 449
Vênêxuêla - <i>Venezuela</i>	"		3 178
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		2 927
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		2 749
Hunggari - <i>Hungary</i>	"		2 657
Xudăng - <i>Sudan</i>	"		2 609
Uruguay - <i>Uruguay</i>	"		2 490
Côlômbia - <i>Colombia</i>	"		2 352
Indônêxia - <i>Indonesia</i>	"		2 258
Croatia - <i>Croatia</i>	"		2 247
Cuba - <i>Cuba</i>	"		2 230
Paraguay - <i>Paraguay</i>	"		1 554
Bungari - <i>Bulgaria</i>	"		1 382
Mônacô - <i>Monaco</i>	"		1 223
Litva - <i>Lithuania</i>	"		1 138
Rumani - <i>Romania</i>	"		1 128
Campuchia - <i>Cambodia</i>	"		1 118
Síp - <i>Cyprus</i>	"		1 024
Lào - <i>Laos</i>	"		962
Latvia - <i>Latvia</i>	"		748
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"		647
Libăng - <i>Lebanon</i>	"		553
Bôlivia - <i>Bolivia</i>	"		549

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Aixơlen - <i>Iceland</i>	1000USD		497
Enxanvađo - <i>Salvador</i>	"		489
Marốc - <i>Marocco</i>	"		390
CHDCND Triều Tiên - <i>Korea,P.D.R</i>	"		385
Puectôricô - <i>Puerto rico</i>	"		354
Cốtxta Rica - <i>Costa Rica</i>	"		283
Cadăcxtan - <i>kazakstan</i>	"		281
Grudia - <i>Georgia</i>	"		270
Jamaica - <i>Jamaica</i>	"		262
Iran - <i>Iran</i>	"		260
Honđurát - <i>Honduras</i>	"		192
Ănggôla - <i>Angola</i>	"		179
Quata - <i>Qatar</i>	"		172
Xêra Lêôn - <i>Sierra Leon</i>	"		170
Xy ri - <i>Syrian Arab</i>	"		168
Đôminica - <i>Dominica</i>	"		149
Bahama - <i>Bahamas</i>	"		132
Tôgô - <i>Togo</i>	"		120
Tuynidi - <i>Tunisia</i>	"		110
Ettxônia - <i>Estonia</i>	"		109
Bôxnhia Hecxêgôvina - <i>Bosnia Herzegovina</i>	"		95
Adecbaigian - <i>Azerbaijan</i>	"		93
Gibuti - <i>Djibouti</i>	"		91
Ghinê - <i>Ghinea</i>	"		86
Xurinam - <i>Suriname</i>	"		84
Pakixtan - <i>Pakistan</i>	"		79
Kiêcgikistan - <i>kyrgyzstan</i>	"		79
Bênanh - <i>Benin</i>	"		72
Cốđđivoa (Bờ biển Ngà) - <i>cote d'Ivoire</i>	"		67
Eritrea - <i>Eritrea</i>	"		57
Guyana - <i>Guyana</i>	"		54
Lechtenxten - <i>Liechtenstein</i>	"		54
Xênegan - <i>senegal</i>	"		53
Phigi - <i>Fiji</i>	"		53
Papua Niu Ghinê - <i>Papua New Guinea</i>	"		49

15 (Tiếp theo) Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước (Cont.) Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính Unit	2007	
		Lượng Quantity	Trị giá Value
Trinidad và Tòbagô - <i>Trinidad and Tobago</i>	1000USD		45
Xrilanca - <i>Sri Lanka</i>	"		42
Rêuyniông - <i>Reunion</i>	"		42
Gabông - <i>Gabon</i>	"		41
Camơrun - <i>Cameroon</i>	"		36
Goatêmalà - <i>Guatemala</i>	"		36
Ôman - <i>Oman</i>	"		36
XaMoa - <i>Samoa</i>	"		32
Belizơ - <i>belize</i>	"		32
Công gô - <i>Zaire</i>	"		28
Côoét - <i>Kuwait</i>	"		27
Libêria - <i>Liberia</i>	"		20
Guam - <i>Guam</i>	"		20
Jócđani - <i>Jordan</i>	"		17
Maxêđônhià - <i>Macedonia</i>	"		16
Nê pan - <i>Nepal</i>	"		16
Grinlen - <i>Greenland</i>	"		15
Bécmuđa - <i>Bermuda</i>	"		14
Anbani - <i>Albania</i>	"		14
Ugandã - <i>Uganda</i>	"		12
Bêlarút - <i>Belarus</i>	"		12
Mađagaxca - <i>Madagascar</i>	"		12
Nauru - <i>Nauru</i>	"		10
Các nước khác - <i>Other</i>	"		6 863
9. Gạo - <i>Rice</i>	1000USD	4 579 921	1 490 180
Philippin - <i>Philippines</i>	"	1 464 511	468 157
Indônêxia - <i>Indonesia</i>	"	1 169 429	378 980
Cuba - <i>Cuba</i>	"	477 870	184 389
Malaixia - <i>Malaysia</i>	"	379 513	116 684
Cốtđivôa (Bờ biển Ngà) - <i>cote d'Ivoire</i>	"	128 492	40 042
Gana - <i>Ghana</i>	"	130 871	39 694
Ănggôla - <i>Angola</i>	"	115 470	36 203
Xingapo - <i>Singapore</i>	"	82 389	25 912
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	64 640	18 719

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Công gô - <i>Zaire</i>	1000USD	54 546	16 069
Trung Quốc - <i>China</i>	"	42 780	15 958
Tanzania - <i>Tanzania</i>	"	50 578	15 706
Đông Timo - <i>East Timor</i>	"	50 302	15 235
Nga - <i>Russia</i>	"	39 074	13 406
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"	36 980	10 909
Papua Niu Ghinê - <i>Papua New Guinea</i>	"	32 450	9 468
Iran - <i>Iran</i>	"	31 500	9 316
Môđambic - <i>Mozambique</i>	"	30 750	9 225
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	19 971	7 891
Camơrun - <i>Cameroon</i>	"	24 954	7 454
Israen - <i>Israel</i>	"	17 926	6 285
Bênanh - <i>Benin</i>	"	14 770	4 549
Kênia - <i>Kenia</i>	"	12 863	3 893
Ucraina - <i>Ukraine</i>	"	9 835	3 160
Gabông - <i>Gabon</i>	"	9 984	3 043
Angiêri - <i>Algeria</i>	"	7 766	2 477
Yêmen - <i>Yemen</i>	"	5 723	1 848
Các TVQ Ả-rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"	4 561	1 526
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	4 027	1 464
Croatia - <i>Croatia</i>	"	4 636	1 432
Xênegan - <i>Senegal</i>	"	4 120	1 390
Hunggari - <i>Hungary</i>	"	2 388	1 108
Canada - <i>Canada</i>	"	2 158	977
Ôxtrâyliá - <i>Australia</i>	"	2 350	924
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	1 084	710
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	1 563	658
Ghinê - <i>Ghinea</i>	"	2 250	648
Đức - <i>Germany</i>	"	1 430	646
Grudia - <i>Georgia</i>	"	1 630	631
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"	2 076	621
Phigi - <i>Fiji</i>	"	1 805	567
Mỹ - <i>United State</i>	"	1 316	523
Lechtenxten - <i>Liechtenstein</i>	"	1 378	431
Mianma - <i>Myanmar</i>	"	1 200	353

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Bỉ - <i>Belgium</i>	1000USD	675	311
Áchentina - <i>Argentina</i>	"	989	295
Cốttxta Rica - <i>Costa Rica</i>	"	989	295
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"	664	244
Lào - <i>Laos</i>	"	626	228
Ấn Độ - <i>India</i>	"	500	193
Chi Lê - <i>Chile</i>	"	575	182
Litva - <i>Lithuania</i>	"	420	161
Ba Lan - <i>Poland</i>	"	529	157
Mađagaxca - <i>Madagascar</i>	"	506	152
Tôgô - <i>Togo</i>	"	500	152
Tatgikixtan - <i>Tadjikistan</i>	"	500	149
Pháp - <i>France</i>	"	258	132
Niuzilân - <i>Newzealand</i>	"	353	121
Campuchia - <i>Cambodia</i>	"	300	119
Na Uy - <i>Norway</i>	"	275	110
Guam - <i>Guam</i>	"	132	66
Braxin - <i>Brazil</i>	"	134	57
Tân Calêđô - <i>New Caledonia</i>	"	92	37
Xy ri - <i>Syrian Arab</i>	"	100	33
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"	72	27
Slôvenia - <i>Slovenia</i>	"	46	25
Ailen - <i>Ireland</i>	"	67	24
Tônga - <i>Tonga</i>	"	69	24
Latvia - <i>Latvia</i>	"	50	18
Bungari - <i>Bulgaria</i>	"	44	13
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"	26	12
Baren - <i>Bahrain</i>	"	25	8
Panama - <i>Panama</i>	"	1	3
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	1	2
Các nước khác - <i>Other</i>	"	24 523	7 566
10. Gỗ - <i>Wood</i>	1000USD		352 244
Trung Quốc - <i>China</i>	"		149 852
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		108 542

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	1000USD		20 686
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		19 951
Mỹ - <i>United State</i>	"		17 112
Malaixia - <i>Malaysia</i>	"		5 331
Xingapo - <i>Singapore</i>	"		5 130
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		4 015
Ấn Độ - <i>India</i>	"		3 687
Đức - <i>Germany</i>	"		2 394
Pháp - <i>France</i>	"		2 014
Italia - <i>Italy</i>	"		1 546
Các TVQ Ả-rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"		1 320
Indônêxia - <i>Indonesia</i>	"		1 085
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		955
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		821
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		820
Canada - <i>Canada</i>	"		666
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		505
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		502
Ôxtrâyliã - <i>Australia</i>	"		485
Campuchia - <i>Cambodia</i>	"		439
Mianma - <i>Myanmar</i>	"		354
Na Uy - <i>Norway</i>	"		322
Bănglăđét - <i>Bangladesh</i>	"		308
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		275
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		273
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		268
Philippin - <i>Philippines</i>	"		249
Ôman - <i>Oman</i>	"		240
CHDCND Triều Tiên - <i>Korea,P.D.R</i>	"		234
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"		213
Bungari - <i>Bulgaria</i>	"		127
Nigêria - <i>Nigeria</i>	"		120
Măđivơ - <i>Maldives</i>	"		116
XaMoa - <i>Samoa</i>	"		104
Pakixtan - <i>Pakistan</i>	"		91

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Cadăcxtan - <i>kazakstan</i>	1000USD		86
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		82
Slôvenia - <i>Slovenia</i>	"		82
Slôvakia - <i>Slovakia</i>	"		66
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		53
Niuzilân - <i>Newzealand</i>	"		44
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	"		42
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		41
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"		33
Lào - <i>Laos</i>	"		31
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		29
Hunggari - <i>Hungari</i>	"		28
Croatia - <i>Croatia</i>	"		25
Angiêri - <i>Algeria</i>	"		25
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		17
Xrilanca - <i>Srilanca</i>	"		17
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		16
Xêra Lêôn - <i>Sierra Leon</i>	"		15
Braxin - <i>Brazil</i>	"		13
Gana - <i>Ghana</i>	"		13
Cuba - <i>Cuba</i>	"		11
Manta - <i>Malta</i>	"		11
Mêhicô - <i>Mexico</i>	"		7
Haiti - <i>Haiti</i>	"		4
Mônđôva - <i>Moldova</i>	"		2
Etxtônia - <i>Estonia</i>	"		1
Các nước khác - <i>Other</i>	"		310
11. Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000USD		7 732 002
Mỹ - <i>United State</i>	"		4 463 950
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		690 220
Đức - <i>Germany</i>	"		395 098
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		286 082
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		158 905
Pháp - <i>France</i>	"		157 672

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	1000USD		152 397
Canada - <i>Canada</i>	"		144 772
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		130 967
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		126 858
Italia - <i>Italy</i>	"		102 801
Nga - <i>Russia</i>	"		80 581
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		71 222
Mêhicô - <i>Mexico</i>	"		55 405
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"		45 944
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		39 757
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		37 188
Trung Quốc - <i>China</i>	"		29 594
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		29 201
Campuchia - <i>Cambodia</i>	"		28 200
Malaixia - <i>Malaysia</i>	"		27 594
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		26 976
Ôxtrâyliá - <i>Australia</i>	"		26 924
Xingapo - <i>Singapore</i>	"		26 601
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		23 573
Indônêxia - <i>Indonesia</i>	"		22 170
Ucraina - <i>Ukraine</i>	"		21 683
Hunggari - <i>Hungary</i>	"		20 209
Áo - <i>Austria</i>	"		18 612
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		15 050
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		13 626
Ailen - <i>Ireland</i>	"		12 769
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		12 166
Các TVQ Ả-rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"		10 128
Êtiôpy - <i>Ethiopia</i>	"		9 843
Rumani - <i>Romania</i>	"		9 792
Na Uy - <i>Norway</i>	"		9 644
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"		9 103
Braxin - <i>Brazil</i>	"		8 068
Philippin - <i>Philippines</i>	"		7 972
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		7 867

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Madagaxca - <i>Madagascar</i>	1000USD		7 846
Chi Lê - <i>Chile</i>	"		7 609
Ănggôla - <i>Angola</i>	"		7 519
Slôvakia - <i>Slovakia</i>	"		7 286
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		6 861
Panama - <i>Panama</i>	"		6 829
Nigiêria - <i>Nigeria</i>	"		6 195
Bênanh - <i>Benin</i>	"		5 938
Cuba - <i>Cuba</i>	"		5 680
Mali - <i>Mali</i>	"		5 161
Côlômbia - <i>Colombia</i>	"		5 006
Công gô - <i>Zaire</i>	"		4 524
Xudăng - <i>Sudan</i>	"		4 209
Áchentina - <i>Argentina</i>	"		4 082
Ấn Độ - <i>India</i>	"		3 825
Niuzilân - <i>Newzealand</i>	"		3 207
Lào - <i>Laos</i>	"		3 129
Tôgô - <i>Togo</i>	"		2 997
Xênegan - <i>senegal</i>	"		2 770
Gana - <i>Ghana</i>	"		2 727
Ruanda - <i>Rwanda</i>	"		2 304
Israen - <i>Israel</i>	"		2 285
Bungari - <i>Bulgaria</i>	"		1 912
Xrilanca - <i>Sri Lanka</i>	"		1 645
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		1 509
Papua Niu Ghinê - <i>Papua New Guinea</i>	"		1 475
Uganda - <i>Uganda</i>	"		1 386
Bănglăđét - <i>Bangladesh</i>	"		1 346
Mianma - <i>Myanmar</i>	"		1 337
Côoét - <i>Kuwait</i>	"		1 334
Kênia - <i>Kenia</i>	"		1 280
Pêru - <i>Peru</i>	"		1 253
Môđămbic - <i>Mozambique</i>	"		1 205
Libêria - <i>Liberia</i>	"		1 195
Namibia - <i>Namibia</i>	"		1 195

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Slôvenia - <i>Slovenia</i>	1000USD		1 082
Ôman - <i>Oman</i>	"		1 036
Irắc - <i>Iraq</i>	"		979
Goatêmalà - <i>Guatemala</i>	"		924
Ettxônia - <i>Estonia</i>	"		850
Jócđani - <i>Jordan</i>	"		812
Aixơlen - <i>Iceland</i>	"		801
Honđurát - <i>Honduras</i>	"		773
Iran - <i>Iran</i>	"		703
Brundi - <i>Burundi</i>	"		642
Vênêxuêla - <i>Venezuela</i>	"		632
Gabông - <i>Gabon</i>	"		583
Xômalì - <i>Somalia</i>	"		524
Uruguay - <i>Uruguay</i>	"		502
Ghinê - <i>Ghinea</i>	"		483
Marốc - <i>Marocco</i>	"		475
Pakixtan - <i>Pakistan</i>	"		460
Eritrea - <i>Eritrea</i>	"		453
Grudia - <i>Georgia</i>	"		452
Yêmen - <i>Yemen</i>	"		439
Buốckinafaxô - <i>Burkina Faso</i>	"		433
Ácmênia - <i>armenia</i>	"		425
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"		414
Cốtxta Rica - <i>Costa Rica</i>	"		357
Êcuado - <i>Ecuador</i>	"		314
Đảo Xalômôn - <i>Solomo islands</i>	"		301
Belizơ - <i>belize</i>	"		301
Gibuti - <i>Djibouti</i>	"		300
Tanzania - <i>Tanzania</i>	"		284
Camơrun - <i>Cameroon</i>	"		273
Latvia - <i>Latvia</i>	"		266
Nigiê - <i>Niger</i>	"		260
Libăng - <i>Lebanon</i>	"		243
Angiêri - <i>Algeria</i>	"		242
Đôminica - <i>Dominica</i>	"		238

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Gãmbia - <i>Gambia</i>	1000USD		238
CHDCND Triều Tiên - <i>Korea,P.D.R</i>	"		237
Quata - <i>Qatar</i>	"		224
Phigi - <i>Fiji</i>	"		197
Haiti - <i>Haiti</i>	"		192
Croatia - <i>Croatia</i>	"		184
Đông Timo - <i>East Timor</i>	"		159
Cadăcxtan - <i>kazakstan</i>	"		149
Tônga - <i>Tonga</i>	"		136
Enxanvado - <i>Salvador</i>	"		136
Mônacô - <i>Monaco</i>	"		135
Tuynidi - <i>Tunisia</i>	"		130
Trinidat và Tôbagô - <i>Trinidad and Tobago</i>	"		128
Nicaragua - <i>Nicaragua</i>	"		127
Lucxămbua - <i>Luxembourg</i>	"		126
Puectôricô - <i>Puerto rico</i>	"		120
Xurinam - <i>Suriname</i>	"		120
Bácbadot - <i>Barbados</i>	"		107
Macao - <i>Macau</i>	"		107
Cốtđivôa (Bờ biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"		95
Cộng hoà Trung Phi - <i>central african republic</i>	"		91
Bôlivia - <i>Bolivia</i>	"		74
Tatgikixtan - <i>Tadjikistan</i>	"		74
Xy ri - <i>Syrian Arab</i>	"		69
Libi - <i>Libyan Arab</i>	"		69
Xêra Lêôn - <i>Sierra Leon</i>	"		68
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	"		65
Nê pan - <i>Nepal</i>	"		61
Bêlarút - <i>Belarus</i>	"		55
Paraguay - <i>Paraguay</i>	"		53
Litva - <i>Lithuania</i>	"		51
Tân Calêđô - <i>New Caledonia</i>	"		51
Manta - <i>Malta</i>	"		49
Adecbaigian - <i>Azerbaijan</i>	"		48
Bécmuđa - <i>Bermuda</i>	"		43

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Nauru - <i>Nauru</i>	1000USD		41
Uzbekistan - <i>Uzbekistan</i>	"		34
Maldives - <i>Maldives</i>	"		34
Síp - <i>Cyprus</i>	"		24
Réunion - <i>Reunion</i>	"		22
Samoa - <i>Samoa</i>	"		17
Turkmenistan - <i>Turkmenistan</i>	"		16
Jamaica - <i>Jamaica</i>	"		11
Các nước khác - <i>Other</i>	"		16 336
12. Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000USD		334 856
Taiwan - <i>Taiwan</i>	"		64 255
Mỹ - <i>United State</i>	"		39 504
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		36 382
Đức - <i>Germany</i>	"		29 750
Pháp - <i>France</i>	"		23 476
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		15 918
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		13 847
Ôxtrâyliá - <i>Australia</i>	"		12 285
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		11 661
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		8 423
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		8 140
Italia - <i>Italy</i>	"		6 803
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		5 300
Canada - <i>Canada</i>	"		5 092
Campuchia - <i>Cambodia</i>	"		4 396
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		4 125
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		4 084
Malaixia - <i>Malaysia</i>	"		3 122
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		2 240
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		2 131
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		2 080
Trung Quốc - <i>China</i>	"		2 074
Nga - <i>Russia</i>	"		2 063
Norway - <i>Norway</i>	"		1 849

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ucraina - <i>Ukraine</i>	1000USD		1 847
Xingapo - <i>Singapore</i>	"		1 817
Niuzilân - <i>Newzealand</i>	"		1 490
Ấn Độ - <i>India</i>	"		1 290
Ailen - <i>Ireland</i>	"		1 233
Áo - <i>Austria</i>	"		1 181
Yêmen - <i>Yemen</i>	"		1 013
Các TVQ Ả-rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"		958
Pakixtan - <i>Pakistan</i>	"		924
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		778
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"		777
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		775
Philippin - <i>Philippines</i>	"		751
Chi Lê - <i>Chile</i>	"		702
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		685
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"		668
Israen - <i>Israel</i>	"		551
Xrilanca - <i>Sri Lanka</i>	"		485
Cuba - <i>Cuba</i>	"		467
Lào - <i>Laos</i>	"		444
Indônêxia - <i>Indonesia</i>	"		438
Litva - <i>Lithuania</i>	"		428
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		411
Croatia - <i>Croatia</i>	"		395
Mêhicô - <i>Mexico</i>	"		373
Áchentina - <i>Argentina</i>	"		369
Braxin - <i>Brazil</i>	"		364
Mianma - <i>Myanmar</i>	"		278
Rumani - <i>Romania</i>	"		269
Síp - <i>Cyprus</i>	"		247
Hunggari - <i>Hungary</i>	"		214
Slôvakia - <i>Slovakia</i>	"		187
Slôvenia - <i>Slovenia</i>	"		178
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		167

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Etxtônia - <i>Estonia</i>	1000USD		131
Latvia - <i>Latvia</i>	"		120
Quata - <i>Qatar</i>	"		92
Panama - <i>Panama</i>	"		90
Côlômbia - <i>Colombia</i>	"		90
Manta - <i>Malta</i>	"		78
Puectôricô - <i>Puerto rico</i>	"		70
Bêlarút - <i>Belarus</i>	"		68
Côoét - <i>Kuwait</i>	"		65
Bungari - <i>Bulgaria</i>	"		61
Honđurát - <i>Honduras</i>	"		59
Bôxnhia Hecxêgôvina - <i>Bosnia Herzegovina</i>	"		58
Aixơlen - <i>Iceland</i>	"		58
Mandivơ - <i>Maldives</i>	"		54
Ănggôla - <i>Angola</i>	"		53
Grudia - <i>Georgia</i>	"		52
Đôminica - <i>Dominica</i>	"		51
Êcuado - <i>Ecuador</i>	"		48
Cốttxta Rica - <i>Costa Rica</i>	"		41
Tân Calêđô - <i>New Caledonia</i>	"		38
Vênêxuêla - <i>Venezuela</i>	"		37
Namibia - <i>Namibia</i>	"		35
Xêra Lêôn - <i>Sierra Leon</i>	"		32
Jócđani - <i>Jordan</i>	"		29
Mali - <i>Mali</i>	"		29
Đảo Xalômôn - <i>Solomo islands</i>	"		26
Baren - <i>Bahrain</i>	"		25
Marốc - <i>Marocco</i>	"		24
Rêuyniông - <i>Reunion</i>	"		22
Libăng - <i>Lebanon</i>	"		22
Nauru - <i>Nauru</i>	"		21
Cadăcxtan - <i>kazakstan</i>	"		20
Xênegan - <i>senegal</i>	"		19
Goatêmal - <i>Guatemala</i>	"		18
Bácbađot - <i>Barbados</i>	"		16

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Pêru - <i>Peru</i>	1000USD		15
Kênia - <i>Kenia</i>	"		14
Iran - <i>Iran</i>	"		13
Uruguay - <i>Uruguay</i>	"		12
Nigie - <i>Niger</i>	"		12
Anbani - <i>Albania</i>	"		10
Phigi - <i>Fiji</i>	"		10
Ôman - <i>Oman</i>	"		10
Các nước khác - <i>Other</i>	"		854
13. Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	1000USD		233 515
Đức - <i>Germany</i>	"		41 095
Mỹ - <i>United State</i>	"		34 469
Pháp - <i>France</i>	"		17 109
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		15 178
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		12 065
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		11 246
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		10 533
Italia - <i>Italy</i>	"		10 056
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		9 716
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		8 449
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		5 095
Ôxtrâylia - <i>Australia</i>	"		4 827
Xingapo - <i>Singapore</i>	"		4 819
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		4 609
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		4 183
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		3 859
Nga - <i>Russia</i>	"		3 648
Canada - <i>Canada</i>	"		3 060
Mêhicô - <i>Mexico</i>	"		2 031
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		1 623
Braxin - <i>Brazil</i>	"		1 504
Malaixia - <i>Malaysia</i>	"		1 427
Hunggari - <i>Hungary</i>	"		1 288
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		1 261

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Niuzilân - <i>Newzealand</i>	1000USD		1 259
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"		1 120
Trung Quốc - <i>China</i>	"		1 105
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"		1 090
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		1 082
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		961
Áo - <i>Austria</i>	"		931
Ailen - <i>Ireland</i>	"		878
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		864
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		821
Ấn Độ - <i>India</i>	"		766
Các TVQ Ả-rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"		651
Slôvakia - <i>Slovakia</i>	"		603
Israen - <i>Israel</i>	"		547
Áchentina - <i>Argentina</i>	"		546
Na Uy - <i>Norway</i>	"		505
Rumani - <i>Romania</i>	"		497
Pakixtan - <i>Pakistan</i>	"		471
Latvia - <i>Latvia</i>	"		413
Ucraina - <i>Ukraine</i>	"		403
Chi Lê - <i>Chile</i>	"		392
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		387
Slôvenia - <i>Slovenia</i>	"		277
Croatia - <i>Croatia</i>	"		219
Iran - <i>Iran</i>	"		205
Goatêmalà - <i>Guatemala</i>	"		181
Cuba - <i>Cuba</i>	"		162
Etxtônia - <i>Estonia</i>	"		158
Puectôricô - <i>Puerto rico</i>	"		150
Litva - <i>Lithuania</i>	"		146
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		129
Campuchia - <i>Cambodia</i>	"		128
Bungari - <i>Bulgaria</i>	"		128
Vênêxuêla - <i>Venezuela</i>	"		122

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ai Cập - <i>Egypt</i>	1000USD		97
Lào - <i>Laos</i>	"		96
Côoét - <i>Kuwait</i>	"		89
Đôminica - <i>Dominica</i>	"		87
Paraguay - <i>Paraguay</i>	"		77
Philippin - <i>Philippines</i>	"		75
Côlômbia - <i>Colombia</i>	"		69
Pêru - <i>Peru</i>	"		66
Cốttxta Rica - <i>Costa Rica</i>	"		65
Công gô - <i>Zaire</i>	"		62
Indônêxia - <i>Indonesia</i>	"		53
Êcuado - <i>Ecuador</i>	"		53
Xy ri - <i>Syrian Arab</i>	"		50
Aixơlen - <i>Iceland</i>	"		50
Marốc - <i>Marocco</i>	"		49
Síp - <i>Cyprus</i>	"		47
Uruguay - <i>Uruguay</i>	"		40
Libăng - <i>Lebanon</i>	"		40
Angiêri - <i>Algeria</i>	"		40
Uzbêkistan - <i>Uzbekistan</i>	"		36
Xrilanca - <i>Sri Lanka</i>	"		34
Nê pan - <i>Nepal</i>	"		32
Panama - <i>Panama</i>	"		31
Papua Niu Ghinê - <i>Papua New Guinea</i>	"		31
Jócđani - <i>Jordan</i>	"		30
Bănglăđét - <i>Bangladesh</i>	"		28
Kênia - <i>Kenia</i>	"		28
Tân Calêđô - <i>New Caledonia</i>	"		25
Anbani - <i>Albania</i>	"		21
Êtiôpy - <i>Ethiopia</i>	"		20
Xurinam - <i>Suriname</i>	"		16
Xêra Lêôn - <i>Sierra Leon</i>	"		15
Haiti - <i>Haiti</i>	"		15
Nauru - <i>Nauru</i>	"		14
Honđurát - <i>Honduras</i>	"		14

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Mônacô - <i>Monaco</i>	1000USD		12
CHDCND Triều Tiên - <i>Korea, P.D.R</i>	"		10
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	"		10
Các nước khác - <i>Other</i>	"		439
14. Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000USD		305 641
Trung Quốc - <i>China</i>	"		94 269
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		31 651
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		28 276
Mỹ - <i>United State</i>	"		27 989
Nga - <i>Russia</i>	"		18 512
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		14 473
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		9 383
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		7 675
Xingapo - <i>Singapore</i>	"		7 673
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		7 385
Đức - <i>Germany</i>	"		5 926
Ôxtrâyliá - <i>Australia</i>	"		5 818
Italia - <i>Italy</i>	"		5 066
Malaixia - <i>Malaysia</i>	"		4 082
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		4 066
Canada - <i>Canada</i>	"		3 858
Pháp - <i>France</i>	"		3 774
Rumani - <i>Romania</i>	"		2 193
Ucraina - <i>Ukraine</i>	"		1 969
Indônêxia - <i>Indonesia</i>	"		1 965
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		1 657
Campuchia - <i>Cambodia</i>	"		1 590
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		1 138
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"		1 129
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	"		968
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		819
Na Uy - <i>Norway</i>	"		806
Các TVQ Ả-rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"		778
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		690

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	1000USD		662
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"		603
Côoét - <i>Kuwait</i>	"		572
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		526
Philippin - <i>Philippines</i>	"		464
Jamaica - <i>Jamaica</i>	"		457
Ailen - <i>Ireland</i>	"		444
Lào - <i>Laos</i>	"		404
Iran - <i>Iran</i>	"		403
Israen - <i>Israel</i>	"		370
Grudia - <i>Georgia</i>	"		369
Etxtônia - <i>Estonia</i>	"		361
Litva - <i>Lithuania</i>	"		349
Bungari - <i>Bulgaria</i>	"		306
Hunggari - <i>Hungary</i>	"		266
Niuzilân - <i>Newzealand</i>	"		262
Xudăng - <i>Sudan</i>	"		258
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		175
Ấn Độ - <i>India</i>	"		154
Cadăcxtan - <i>kazakhstan</i>	"		151
Slôvakia - <i>Slovakia</i>	"		134
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		133
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		132
Ácmênia - <i>Armenia</i>	"		109
Pakixtan - <i>Pakistan</i>	"		105
Nê pan - <i>Nepal</i>	"		103
Bêlarút - <i>Belarus</i>	"		103
Panama - <i>Panama</i>	"		95
Áo - <i>Austria</i>	"		95
Latvia - <i>Latvia</i>	"		92
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		82
Đôminica - <i>Dominica</i>	"		74
Bănglăđét - <i>Bangladesh</i>	"		71
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"		63
Puectôricô - <i>Puerto rico</i>	"		56

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Aixơlen - <i>Iceland</i>	1000USD		52
Angiêri - <i>Algeria</i>	"		47
Uruguay - <i>Uruguay</i>	"		41
Anbani - <i>Albania</i>	"		38
Jócđani - <i>Jordan</i>	"		33
Cộng hoà Trung Phi - <i>central african republic</i>	"		32
Baren - <i>Bahrain</i>	"		30
Cốttxta Rica - <i>Costa Rica</i>	"		28
Libăng - <i>Lebanon</i>	"		27
Xênegan - <i>senegal</i>	"		27
Mônđôva - <i>Moldova</i>	"		26
Marốc - <i>Marocco</i>	"		23
CHDCND Triều Tiên - <i>Korea,P.D.R</i>	"		23
Côlômbia - <i>Colombia</i>	"		22
Mêhicô - <i>Mexico</i>	"		20
Manta - <i>Malta</i>	"		20
Xêra Lêôn - <i>Sierra Leon</i>	"		19
Libêria - <i>Liberia</i>	"		18
Xrilanca - <i>Srilanca</i>	"		17
Tuốcmênia - <i>Turkmenistan</i>	"		16
Namibia - <i>Namibia</i>	"		13
Pêru - <i>Peru</i>	"		13
Gana - <i>Ghana</i>	"		12
Bahama - <i>Bahamas</i>	"		10
Các nước khác - <i>Other</i>	"		451
15. Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	1000USD		217 842
Ôxtrâylia - <i>Australia</i>	"		94 599
Pháp - <i>France</i>	"		52 306
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		18 092
Mỹ - <i>United State</i>	"		13 126
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		12 777
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		5 658
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		5 067
Đức - <i>Germany</i>	"		3 813

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Thái Lan - <i>Thailand</i>	1000USD		3 096
Italia - <i>Italy</i>	"		2 288
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		2 001
Các TVQ Ả-rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"		1 197
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		1 113
Canada - <i>Canada</i>	"		799
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		608
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		308
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		264
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		197
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		171
Tân Calêđô - <i>New Caledonia</i>	"		93
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		83
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		32
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"		30
Ấn Độ - <i>India</i>	"		28
Campuchia - <i>Cambodia</i>	"		26
Ucraina - <i>Ukraine</i>	"		12
Malaixia - <i>Malaysia</i>	"		11
Các nước khác - <i>Other</i>	"		48
16. Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	1000USD		111 841
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		40 943
Mỹ - <i>United State</i>	"		27 991
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		12 950
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		8 545
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		3 926
Italia - <i>Italy</i>	"		3 203
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		1 979
Pháp - <i>France</i>	"		1 611
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		1 496
Đức - <i>Germany</i>	"		1 385
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		1 288
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		1 168
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		842

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Cuba - <i>Cuba</i>	1000USD		664
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"		305
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		303
Canada - <i>Canada</i>	"		276
Các TVQ Ả-rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"		236
Na Uy - <i>Norway</i>	"		228
Mêhicô - <i>Mexico</i>	"		224
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"		216
Ănggôla - <i>Angola</i>	"		214
Ôxtrâyliã - <i>Australia</i>	"		187
Namibia - <i>Namibia</i>	"		166
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		161
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		157
Xingapo - <i>Singapore</i>	"		107
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		104
Trung Quốc - <i>China</i>	"		101
CHDCND Triều Tiên - <i>Korea,P.D.R</i>	"		95
Lào - <i>Laos</i>	"		57
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		46
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		41
Tân Calêđô - <i>New Caledonia</i>	"		35
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		33
Côoét - <i>Kuwait</i>	"		31
Malaixia - <i>Malaysia</i>	"		30
Côlômbia - <i>Colombia</i>	"		29
Braxin - <i>Brazil</i>	"		28
Campuchia - <i>Cambodia</i>	"		28
Ấn Độ - <i>India</i>	"		24
Kênia - <i>Kenia</i>	"		24
Grudia - <i>Georgia</i>	"		24
Jamaica - <i>Jamaica</i>	"		23
Trinidát và Tôbagô - <i>Trinidad and Tobago</i>	"		23
Aixơlen - <i>Iceland</i>	"		21
Hunggari - <i>Hungari</i>	"		17
Panama - <i>Panama</i>	"		14

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Niuzilân - <i>Newzealand</i>	1000USD		13
Ghinê - <i>Ghinea</i>	"		12
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		10
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"		10
Các nước khác - <i>Other</i>	"		197
17. Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	1000USD		13 238
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		8 946
Mỹ - <i>United State</i>	"		2 053
Ôxtrâyliã - <i>Australia</i>	"		1 139
Đức - <i>Germany</i>	"		405
Campuchia - <i>Cambodia</i>	"		165
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		104
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		82
Ucraina - <i>Ukraina</i>	"		77
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		36
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		32
Nga - <i>Russia</i>	"		26
Áchentina - <i>Argentina</i>	"		23
Libi - <i>Libyan Arab</i>	"		20
Litva - <i>Lithuania</i>	"		17
Pháp - <i>France</i>	"		16
Canada - <i>Canada</i>	"		16
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		14
Xingapo - <i>Singapore</i>	"		10
Các nước khác - <i>Other</i>			57
18. Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	1000USD	83 023	271 469
Đức - <i>Germany</i>	"	8 544	30 231
Các TVQ Ả-rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"	7 746	25 011
Mỹ - <i>United State</i>	"	6 743	20 770
Pakixtan - <i>Pakistan</i>	"	5 413	18 117
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	4 668	16 682
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"	5 244	16 485

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ấn Độ - <i>India</i>	1000USD	4 929	13 608
Nga - <i>Russia</i>	"	3 965	13 143
Xingapo - <i>Singapore</i>	"	3 472	10 545
Ucraina - <i>Ukraine</i>	"	2 568	8 080
Ba Lan - <i>Poland</i>	"	2 266	8 053
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	2 030	7 498
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	1 555	5 852
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	1 648	5 602
Pháp - <i>France</i>	"	1 302	4 599
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"	1 444	4 364
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"	1 161	4 034
Italia - <i>Italy</i>	"	1 175	3 421
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"	985	3 310
Philippin - <i>Philippines</i>	"	1 183	3 265
Angiêri - <i>Algeria</i>	"	988	3 158
Malaixia - <i>Malaysia</i>	"	993	3 120
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"	801	2 967
Trung Quốc - <i>China</i>	"	1 036	2 921
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"	834	2 854
Israen - <i>Israel</i>	"	727	2 422
Yêmen - <i>Yemen</i>	"	795	2 409
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	713	2 160
Xê-nê-gan - <i>senegal</i>	"	556	1 878
Xy-ri - <i>Syrian Arab</i>	"	508	1 786
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"	474	1 666
Xuđăng - <i>Sudan</i>	"	466	1 659
Canada - <i>Canada</i>	"	430	1 343
Gãmbia - <i>Gambia</i>	"	415	1 255
Cadăcx-tan - <i>kazakstan</i>	"	405	1 229
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"	331	1 186
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"	302	967
Slô-venia - <i>Slovenia</i>	"	206	784
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	251	774
Gana - <i>Ghana</i>	"	215	747
Côoét - <i>Kuwait</i>	"	218	727

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Jócđani - <i>Jordan</i>	1000USD	204	688
Bungari - <i>Bulgaria</i>	"	205	673
Băngladét - <i>Bangladesh</i>	"	189	601
Indônêxia - <i>Indonesia</i>	"	206	600
Các nước khác - <i>Other</i>	"	165	552
Litva - <i>Lithuania</i>	"	175	545
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"	143	527
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"	149	501
Slôvakia - <i>Slovakia</i>	"	162	494
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	121	462
Phần Lan - <i>Finland</i>	"	102	442
Marốc - <i>Marocco</i>	"	115	396
Tuynidi - <i>Tunisia</i>	"	114	376
Latvia - <i>Latvia</i>	"	121	358
Mali - <i>Mali</i>	"	96	352
Libăng - <i>Lebanon</i>	"	83	326
Croatia - <i>Croatia</i>	"	87	291
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"	89	240
Iran - <i>Iran</i>	"	55	187
Anbani - <i>Albania</i>	"	52	182
Ghinê - <i>Ghinea</i>	"	54	178
Ôman - <i>Oman</i>	"	55	175
Ailen - <i>Ireland</i>	"	41	160
Tôgô - <i>Togo</i>	"	41	148
Libi - <i>Libyan Arab</i>	"	51	141
Cốtxta Rica - <i>Costa Rica</i>	"	41	136
Aixđlen - <i>Iceland</i>	"	41	135
Quata - <i>Qatar</i>	"	27	91
Xrilanca - <i>Srilanca</i>	"	23	86
Nigiê - <i>Niger</i>	"	38	81
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"	22	81
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	25	78
Chi Lê - <i>Chile</i>	"	14	62
Rêuyniông - <i>Reunion</i>	"	17	61
Niuzilân - <i>Newzealand</i>	"	16	59

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Áchentina - <i>Argentina</i>	1000USD	71	49
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	"	13	46
Ácmênia - <i>Armenia</i>	"	14	45
Maxêđônhi - <i>Macedonia</i>	"	14	44
Nê pan - <i>Nepal</i>	"	12	38
Braxin - <i>Brazil</i>	"	14	32
Jamaica - <i>Jamaica</i>	"	24	30
Trinidát và Tôbagô - <i>Trinidad and Tobago</i>	"	15	24
Grudia - <i>Georgia</i>	"	5	17
19. Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	1000USD	154 686	645 115
Mỹ - <i>United State</i>	"	51 636	221 146
Trung Quốc - <i>China</i>	"	26 509	104 450
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	22 008	95 003
Ôxtrâyli - <i>Australia</i>	"	11 849	51 562
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	8 242	37 561
Nga - <i>Russia</i>	"	5 148	21 803
Canada - <i>Canada</i>	"	5 008	21 632
Đức - <i>Germany</i>	"	5 152	9 258
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	1 505	7 394
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	1 579	6 747
Niuzilân - <i>Newzealand</i>	"	1 530	6 380
Israen - <i>Israel</i>	"	1 215	5 872
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	1 021	4 827
Pakixtan - <i>Pakistan</i>	"	758	3 904
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	902	3 854
Các TVQ Ả-rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"	810	3 691
Na Uy - <i>Norway</i>	"	778	3 571
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"	662	3 453
Italia - <i>Italy</i>	"	1 052	2 945
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"	523	2 685
Ucraina - <i>Ukraine</i>	"	736	2 507
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"	492	2 035
Pháp - <i>France</i>	"	426	1 807
Latvia - <i>Latvia</i>	"	413	1 655

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Libăng - <i>Lebanon</i>	1000USD	373	1 502
Xingapo - <i>Singapore</i>	"	289	1 469
Malaixia - <i>Malaysia</i>	"	323	1 334
Litva - <i>Lithuania</i>	"	270	1 108
Xy ri - <i>Syrian Arab</i>	"	216	1 101
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"	241	1 037
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	222	1 034
Philippin - <i>Philippines</i>	"	382	982
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"	193	734
Cadăcxtan - <i>kazakstan</i>	"	210	673
Etxtônia - <i>Estonia</i>	"	139	649
Bungari - <i>Bulgaria</i>	"	148	647
Ba Lan - <i>Poland</i>	"	142	632
Síp - <i>Cyprus</i>	"	126	598
Ácmênia - <i>Armenia</i>	"	163	553
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"	104	523
Cốttxta Rica - <i>Costa Rica</i>	"	95	495
Trinidát và Tôbagô - <i>Trinidad and Tobago</i>	"	79	368
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"	62	346
Phần Lan - <i>Finland</i>	"	95	313
Campuchia - <i>Cambodia</i>	"	82	303
Iran - <i>Iran</i>	"	53	246
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	48	221
Ailen - <i>Ireland</i>	"	32	181
Jócđani - <i>Jordan</i>	"	30	173
Nauru - <i>Nauru</i>	"	32	160
Marốc - <i>Marocco</i>	"	32	148
Xrilanca - <i>Srilanca</i>	"	31	136
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"	32	124
Tân Calêđô - <i>New Caledonia</i>	"	31	116
Côoét - <i>Kuwait</i>	"	33	110
Mêhicô - <i>Mexico</i>	"	16	103
Ấn Độ - <i>India</i>	"	147	97
Manta - <i>Malta</i>	"	16	91
Puectôricô - <i>Puerto rico</i>	"	16	83

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Áo - <i>Austria</i>	1000USD	16	75
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"	16	73
Hunggari - <i>Hungary</i>	"	16	73
Braxin - <i>Brazil</i>	"	16	72
Namibia - <i>Namibia</i>	"	16	71
Aixôlen - <i>Iceland</i>	"	16	68
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"	16	67
Xêra Lêôn - <i>Sierra Leon</i>	"	15	49
Uganda - <i>Uganda</i>	"	16	48
Phigi - <i>Fiji</i>	"	2	13
Các nước khác - <i>Other</i>	"	85	376

20. **LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts***

	1000USD	2 165 162
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	370 092
Mỹ - <i>United State</i>	"	273 559
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	269 462
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	194 790
Philippin - <i>Philippines</i>	"	173 482
Xingapo - <i>Singapore</i>	"	133 110
Trung Quốc - <i>China</i>	"	119 725
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"	86 775
Các TVQ Ả-rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"	46 893
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"	44 220
Phần Lan - <i>Finland</i>	"	40 712
Malaixia - <i>Malaysia</i>	"	27 578
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	27 557
Pháp - <i>France</i>	"	24 134
Cuba - <i>Cuba</i>	"	22 547
Canada - <i>Canada</i>	"	21 372
Slôvakia - <i>Slovakia</i>	"	21 326
Italia - <i>Italy</i>	"	21 199
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"	19 795
Hunggari - <i>Hungary</i>	"	19 629
Ôxtrâyliã - <i>Australia</i>	"	19 263

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Mêhicô - <i>Mexico</i>	1000USD		17 128
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		16 458
Áo - <i>Austria</i>	"		15 256
Đức - <i>Germany</i>	"		13 537
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		11 867
Ấn Độ - <i>India</i>	"		10 810
Braxin - <i>Brazil</i>	"		10 710
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"		10 570
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		10 223
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		7 303
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		6 914
Nigêria - <i>Nigeria</i>	"		6 669
Marốc - <i>Marocco</i>	"		5 616
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		4 217
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		3 730
Pêru - <i>Peru</i>	"		3 690
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		3 633
Indônêxia - <i>Indonesia</i>	"		3 393
Chi Lê - <i>Chile</i>	"		2 907
Niuzilân - <i>Newzealand</i>	"		2 205
Ucraina - <i>Ukraine</i>	"		1 697
Jócđani - <i>Jordan</i>	"		1 490
Kênia - <i>Kenia</i>	"		1 212
Tanzania - <i>Tanzania</i>	"		1 045
Xrilanca - <i>Sri Lanka</i>	"		1 043
Nigê - <i>Niger</i>	"		795
Panama - <i>Panama</i>	"		754
Gana - <i>Ghana</i>	"		728
Israen - <i>Israel</i>	"		615
Campuchia - <i>Cambodia</i>	"		525
Libăng - <i>Lebanon</i>	"		508
Iran - <i>Iran</i>	"		503
Nauru - <i>Nauru</i>	"		493
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		474
Xudăng - <i>Sudan</i>	"		460

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Băngladét - <i>Bangladesh</i>	1000USD		453
Aixơlen - <i>Iceland</i>	"		393
Macao - <i>Macau</i>	"		356
Mônacô - <i>Monaco</i>	"		310
Madagaxca - <i>Madagascar</i>	"		257
Áchentina - <i>Argentina</i>	"		246
Xurinan - <i>Suriname</i>	"		220
Etxtônia - <i>Estonia</i>	"		196
Guyana - <i>Guyana</i>	"		158
Mali - <i>Mali</i>	"		137
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		130
Camơrun - <i>Cameroon</i>	"		126
Irắc - <i>Iraq</i>	"		124
Yêmen - <i>Yemen</i>	"		124
Vênêxuêla - <i>Venezuela</i>	"		110
Nê pan - <i>Nepal</i>	"		105
Đảo Xalômôn - <i>Solomo islands</i>	"		103
Uzbêkistan - <i>Uzbekistan</i>	"		99
Manta - <i>Malta</i>	"		95
Ailen - <i>Ireland</i>	"		82
Ănggôla - <i>Angola</i>	"		79
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"		70
Pakixtan - <i>Pakistan</i>	"		67
Latvia - <i>Latvia</i>	"		67
Xy ri - <i>Syrian Arab</i>	"		46
Nicaragoa - <i>Nicaragua</i>	"		45
Lào - <i>Laos</i>	"		43
Môdămbic - <i>Mozambique</i>	"		35
Cốtxta Rica - <i>Costa Rica</i>	"		30
Ôman - <i>Oman</i>	"		27
Côoét - <i>Kuwait</i>	"		26
Gibuti - <i>Djibouti</i>	"		24
Lechtenxten - <i>Liechtenstein</i>	"		24
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	"		21
Slôvenia - <i>Slovenia</i>	"		16

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Puectôricô - <i>Puerto rico</i>	1000USD		15
Uganda - <i>Uganda</i>	"		15
Na Uy - <i>Norway</i>	"		13
Enxanvađo - <i>Salvador</i>	"		12
Ghinê - <i>Ghinea</i>	"		11
Mianma - <i>Myanmar</i>	"		11
Các nước khác - <i>Other</i>	"		4 240
21. Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	1000USD	37 331	31 279
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	16 993	14 067
Indônêxia - <i>Indonesia</i>	"	7 580	5 478
Philippin - <i>Philippines</i>	"	4 259	3 767
Malaixia - <i>Malaysia</i>	"	3 936	3 538
Trung Quốc - <i>China</i>	"	3 087	3 174
Xingapo - <i>Singapore</i>	"	576	586
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	377	272
Đức - <i>Germany</i>	"	154	110
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"	80	81
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	91	52
Nga - <i>Russia</i>	"	33	37
Ấn Độ - <i>India</i>	"	59	29
Pháp - <i>France</i>	"	27	22
Lào - <i>Laos</i>	"	14	15
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	"	18	15
Các nước khác - <i>Other</i>	"	48	36
22. Ngô hạt - <i>Maize (corn)</i>	1000USD		1 206
Philippin - <i>Philippines</i>	"		278
Mỹ - <i>United State</i>	"		259
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		169
Lào - <i>Laos</i>	"		129
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		124
Campuchia - <i>Cambodia</i>	"		57
Ôxtrâyliã - <i>Australia</i>	"		45
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		30

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Canada - <i>Canada</i>	1000USD		25
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		23
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		20
Bănglađét - <i>Bangladesh</i>	"		14
Israen - <i>Israel</i>	"		12
Các nước khác - <i>Other</i>	"		20
23. Quế - Cinamon	1000USD	13 791	16 244
Ấn Độ - <i>India</i>	"	8 998	9 073
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	805	1 680
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		1 154
Mỹ - <i>United State</i>	"	946	1 059
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	458	741
Indônêxia - <i>Indonesia</i>	"	373	393
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	410	304
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"	167	265
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"	237	248
Nga - <i>Russia</i>	"	296	177
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	121	143
Yêmen - <i>Yemen</i>	"	72	111
Côoét - <i>Kuwait</i>	"	94	108
Libăng - <i>Lebanon</i>	"	99	86
Xingapo - <i>Singapore</i>	"	79	83
Đức - <i>Germany</i>	"	79	80
Ucraina - <i>Ukraine</i>	"	88	56
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	46	48
Canada - <i>Canada</i>	"	42	42
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	48	36
Ôman - <i>Oman</i>	"	30	32
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"	12	31
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"	21	27
Litva - <i>Lithuania</i>	"	31	24
Pakixtan - <i>Pakistan</i>	"	23	23
Rumani - <i>Romania</i>	"	28	23
Italia - <i>Italy</i>	"	23	21

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Malaixia - <i>Malaysia</i>	1000USD	15	19
Guyana - <i>Guyana</i>	"	17	17
Ailen - <i>Ireland</i>	"	13	17
Bungari - <i>Bulgaria</i>	"	29	17
Jamaica - <i>Jamaica</i>	"	12	16
CHDCND Triều Tiên - <i>Korea, P.D.R</i>	"	12	13
Các TVQ Ả-rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"	12	11
Israen - <i>Israel</i>	"	10	10
Các nước khác - <i>Other</i>	"	48	71
24. Sản phẩm Plastic - <i>Plastic produce</i>	1000USD		709 476
Mỹ - <i>United State</i>	"		137 732
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		127 908
Campuchia - <i>Cambodia</i>	"		44 565
Đức - <i>Germany</i>	"		37 622
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		32 528
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		28 714
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		28 602
Pháp - <i>France</i>	"		24 955
Malaixia - <i>Malaysia</i>	"		22 574
Philippin - <i>Philippines</i>	"		20 899
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		14 499
Ôxtrâyliã - <i>Australia</i>	"		13 778
Italia - <i>Italy</i>	"		12 723
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		11 908
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		11 182
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		10 559
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		9 213
Nga - <i>Russia</i>	"		8 777
Xingapo - <i>Singapore</i>	"		8 774
Trung Quốc - <i>China</i>	"		8 681
Indônêxia - <i>Indonesia</i>	"		7 920
Canada - <i>Canada</i>	"		7 651
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		6 373
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		4 892

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	1000USD		3 206
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		2 869
Ailen - <i>Ireland</i>	"		2 820
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		2 811
Các TVQ Ả-rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"		2 696
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		2 663
Ấn Độ - <i>India</i>	"		2 266
Iran - <i>Iran</i>	"		2 201
Ucraina - <i>Ukraine</i>	"		2 193
Na Uy - <i>Norway</i>	"		2 161
Niuzilân - <i>Newzealand</i>	"		2 023
Gãmbia - <i>Gambia</i>	"		1 993
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		1 976
Lào - <i>Laos</i>	"		1 898
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		1 609
Mianma - <i>Myanmar</i>	"		1 586
Puectôricô - <i>Puerto rico</i>	"		1 571
Yêmen - <i>Yemen</i>	"		1 455
Chi Lê - <i>Chile</i>	"		1 431
Êcuado - <i>Ecuador</i>	"		1 359
Mêhicô - <i>Mexico</i>	"		1 306
Hunggari - <i>Hungari</i>	"		1 245
Panama - <i>Panama</i>	"		1 025
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"		900
Vênêxuêla - <i>Venezuela</i>	"		885
Xudăng - <i>Sudan</i>	"		852
Áchentina - <i>Argentina</i>	"		840
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		763
Xrilanca - <i>Srilanka</i>	"		691
Nê pan - <i>Nepal</i>	"		642
Áo - <i>Austria</i>	"		492
Tanzania - <i>Tanzania</i>	"		478
Kênia - <i>Kenia</i>	"		478
Papua Niu Ghinê - <i>Papua New Guinea</i>	"		477

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Hy Lạp - <i>Greece</i>	1000USD		431
Braxin - <i>Brazil</i>	"		431
Gabông - <i>Gabon</i>	"		422
Xy ri - <i>Syrian Arab</i>	"		420
Công gô - <i>Zaire</i>	"		412
Ettxônia - <i>Estonia</i>	"		387
Jócđani - <i>Jordan</i>	"		366
Latvia - <i>Latvia</i>	"		366
Êtiôpy - <i>Ethiopia</i>	"		326
Côlômbia - <i>Colombia</i>	"		309
Pêru - <i>Peru</i>	"		273
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"		260
Enxanvado - <i>Salvador</i>	"		255
Rumani - <i>Romania</i>	"		248
Cuba - <i>Cuba</i>	"		245
Bănglađét - <i>Bangladesh</i>	"		239
Gana - <i>Ghana</i>	"		234
Camơrun - <i>Cameroon</i>	"		231
Síp - <i>Cyprus</i>	"		218
Tôgô - <i>Togo</i>	"		205
Cốttxta Rica - <i>Costa Rica</i>	"		192
Tuynidi - <i>Tunisia</i>	"		191
Litva - <i>Lithuania</i>	"		184
Cốtđivoa (Bờ biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"		183
Côoét - <i>Kuwait</i>	"		178
Đôminica - <i>Dominica</i>	"		174
Croatia - <i>Croatia</i>	"		173
Ôman - <i>Oman</i>	"		164
Israen - <i>Israel</i>	"		157
Bácbađot - <i>Barbados</i>	"		136
Nigiêria - <i>Nigeria</i>	"		125
Ănggôla - <i>Angola</i>	"		121
Slôvakia - <i>Slovakia</i>	"		121
Libăng - <i>Lebanon</i>	"		110
Goatêma - <i>Guatemala</i>	"		101

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Nicaragua - <i>Nicaragua</i>	1000USD		100
Trinidad và Tòbagô - <i>Trinidad and Tobago</i>	"		99
CHDCND Triều Tiên - <i>Korea, P.D.R</i>	"		94
Jamaica - <i>Jamaica</i>	"		90
Phigi - <i>Fiji</i>	"		90
Belizơ - <i>belize</i>	"		90
Irắc - <i>Iraq</i>	"		81
Aixơlen - <i>Iceland</i>	"		79
Mali - <i>Mali</i>	"		74
Pakixtan - <i>Pakistan</i>	"		68
Baren - <i>Bahrain</i>	"		67
Xêra Lêôn - <i>Sierra Leon</i>	"		64
Anbani - <i>Albania</i>	"		63
XaMoa - <i>Samoa</i>	"		59
Grudia - <i>Georgia</i>	"		59
Mađagaxca - <i>Madagascar</i>	"		58
Bênanh - <i>Benin</i>	"		57
Uruguay - <i>Uruguay</i>	"		57
Rêuyniông - <i>Reunion</i>	"		56
Libi - <i>Libyan Arab</i>	"		48
Uzbêkistan - <i>Uzbekistan</i>	"		45
Xurinam - <i>Suriname</i>	"		39
Manta - <i>Malta</i>	"		38
Uganda - <i>Uganda</i>	"		37
Xênegan - <i>senegal</i>	"		35
Bôlivia - <i>Bolivia</i>	"		35
Angiêri - <i>Algeria</i>	"		32
Honđurát - <i>Honduras</i>	"		32
Slôvenia - <i>Slovenia</i>	"		30
Ácmênia - <i>Armenia</i>	"		22
Cộng hoà Trung Phi - <i>central african republic</i>	"		20
Mônđôva - <i>Moldova</i>	"		18
Kiêcgikistan - <i>kyrgyzstan</i>	"		18
Cadăcxtan - <i>kazakstan</i>	"		18
Tân Calêđô - <i>New Caledonia</i>	"		18

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Haiti - <i>Haiti</i>	1000USD		17
Marốc - <i>Marocco</i>	"		15
Bungari - <i>Bulgaria</i>	"		13
Guyana - <i>Guyana</i>	"		10
Các nước khác - <i>Other</i>	"		2 058
25. Thực phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	1000USD		194 082
Campuchia - <i>Cambodia</i>	"		24 867
Nga - <i>Russia</i>	"		22 269
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		15 751
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		14 944
Mỹ - <i>United State</i>	"		13 216
Irắc - <i>Iraq</i>	"		11 663
Trung Quốc - <i>China</i>	"		10 012
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		9 520
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		8 685
Côoét - <i>Kuwait</i>	"		6 501
Pháp - <i>France</i>	"		6 260
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		5 538
Các TVQ Ả-rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"		4 996
Đức - <i>Germany</i>	"		4 670
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"		3 800
Xingapo - <i>Singapore</i>	"		3 369
Ôxtrâyliã - <i>Australia</i>	"		2 844
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		2 493
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		2 215
Canada - <i>Canada</i>	"		2 142
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		1 875
Philippin - <i>Philippines</i>	"		1 796
Ucraina - <i>Ukraine</i>	"		1 684
Malaixia - <i>Malaysia</i>	"		1 431
Cadăcxtan - <i>kazakstan</i>	"		1 222
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		985

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Rumani - <i>Romania</i>	1000USD		865
Slôvakia - <i>Slovakia</i>	"		864
Lào - <i>Laos</i>	"		852
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		816
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	"		423
XaMoa - <i>Samoa</i>	"		420
Gana - <i>Ghana</i>	"		386
Hunggari - <i>Hungary</i>	"		368
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		351
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		315
Adecbaijan - <i>Azerbaijan</i>	"		315
Tân Calêđô - <i>New Caledonia</i>	"		283
Na Uy - <i>Norway</i>	"		282
Indônêxia - <i>Indonesia</i>	"		257
Grudia - <i>Georgia</i>	"		239
Xênegan - <i>Senegal</i>	"		232
Niuzilân - <i>New Zealand</i>	"		226
Xurinan - <i>Suriname</i>	"		191
Ấn Độ - <i>India</i>	"		182
Mêhicô - <i>Mexico</i>	"		158
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		133
Kiêcgikistan - <i>Kyrgyzstan</i>	"		103
Braxin - <i>Brazil</i>	"		97
Bênanh - <i>Benin</i>	"		79
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		65
Libăng - <i>Lebanon</i>	"		47
Xudăng - <i>Sudan</i>	"		47
Marốc - <i>Marocco</i>	"		46
Áo - <i>Austria</i>	"		40
Côđivôa (Bờ biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"		35
Ôman - <i>Oman</i>	"		33
Israen - <i>Israel</i>	"		32
Ghinê - <i>Ghinea</i>	"		29
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		29
Pakixtan - <i>Pakistan</i>	"		28

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ănggôla - <i>Angola</i>	1000USD		27
Xrilanca - <i>Sri Lanka</i>	"		24
Quata - <i>Qatar</i>	"		23
Bungari - <i>Bulgaria</i>	"		21
Rêuyniông - <i>Reunion</i>	"		20
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"		19
Mandivơ - <i>Maldives</i>	"		16
Jócđani - <i>Jordan</i>	"		16
Đảo Xalômôn - <i>Solomo islands</i>	"		16
Ácmênia - <i>Armenia</i>	"		15
Nê pan - <i>Nepal</i>	"		15
Ailen - <i>Ireland</i>	"		14
Iran - <i>Iran</i>	"		13
Kênia - <i>Kenia</i>	"		13
Tuynidi - <i>Tunisia</i>	"		11
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"		11
Mađagaxca - <i>Madagascar</i>	"		10
Các nước khác - <i>Other</i>	"		183
26. Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000USD		2 032 396
Mỹ - <i>United State</i>	"		860 188
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		212 917
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		202 263
Đức - <i>Germany</i>	"		95 964
Pháp - <i>France</i>	"		93 566
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		65 691
Ôxtrâyliã - <i>Australia</i>	"		64 439
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		50 303
Canada - <i>Canada</i>	"		45 596
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		34 789
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		34 778
Italia - <i>Italy</i>	"		33 662
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		25 230
Ailen - <i>Ireland</i>	"		22 324
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		20 028

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	1000USD		19 221
Trung Quốc - <i>China</i>	"		18 444
Niuzilân - <i>Newzealand</i>	"		18 167
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		13 760
Malaixia - <i>Malaysia</i>	"		9 544
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"		9 535
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		6 303
Xingapo - <i>Singapore</i>	"		4 985
Na Uy - <i>Norway</i>	"		4 901
Các TVQ Ả-rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"		4 451
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		4 258
Nga - <i>Russia</i>	"		4 232
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		3 909
Áo - <i>Austria</i>	"		3 405
Campuchia - <i>Cambodia</i>	"		2 928
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		2 895
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		2 578
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		2 397
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		2 294
Mêhicô - <i>Mexico</i>	"		2 280
Puectôricô - <i>Puerto rico</i>	"		2 089
Hunggari - <i>Hungari</i>	"		1 804
Israen - <i>Israel</i>	"		1 415
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		1 376
Iran - <i>Iran</i>	"		1 372
Ucraina - <i>Ukraine</i>	"		1 338
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"		1 232
Bêlarút - <i>Belarus</i>	"		1 093
Áchentina - <i>Argentina</i>	"		770
Croatia - <i>Croatia</i>	"		741
Aixơlen - <i>Iceland</i>	"		680
Côoét - <i>Kuwait</i>	"		651
Síp - <i>Cyprus</i>	"		610
Rumani - <i>Romania</i>	"		603

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Grudia - <i>Georgia</i>	1000USD		581
Ấn Độ - <i>India</i>	"		537
Panama - <i>Panama</i>	"		522
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"		517
Ettxônia - <i>Estonia</i>	"		515
Latvia - <i>Latvia</i>	"		432
Đôminica - <i>Dominica</i>	"		424
Chi Lê - <i>Chile</i>	"		414
Libăng - <i>Lebanon</i>	"		408
Cuba - <i>Cuba</i>	"		399
Braxin - <i>Brazil</i>	"		360
Slôvakia - <i>Slovakia</i>	"		359
Công gô - <i>Zaire</i>	"		354
Litva - <i>Lithuania</i>	"		339
Marốc - <i>Marocco</i>	"		320
Rêuyniông - <i>Reunion</i>	"		308
Bungari - <i>Bulgaria</i>	"		299
Philippin - <i>Philippines</i>	"		275
Pêru - <i>Peru</i>	"		259
Tân Calêđô - <i>New Caledonia</i>	"		248
Jócđani - <i>Jordan</i>	"		219
Indônêxia - <i>Indonesia</i>	"		207
Slôvenia - <i>Slovenia</i>	"		206
Bahama - <i>Bahamas</i>	"		170
Quata - <i>Qatar</i>	"		157
Xrilanca - <i>Srilanka</i>	"		151
Êcuado - <i>Ecuador</i>	"		148
Baren - <i>Bahrain</i>	"		141
Libi - <i>Libyan Arab</i>	"		133
Goatêmala - <i>Guatemala</i>	"		131
Manta - <i>Malta</i>	"		110
Ôman - <i>Oman</i>	"		105
Vênêxuêla - <i>Venezuela</i>	"		102
Trinidát và Tôbagô - <i>Trinidad and Tobago</i>	"		100
Gãmbia - <i>Gambia</i>	"		90

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Cổtxta Rica - <i>Costa Rica</i>	1000USD		83
Lào - <i>Laos</i>	"		83
Jamaica - <i>Jamaica</i>	"		82
Xênegan - <i>senegal</i>	"		72
Côlômbia - <i>Colombia</i>	"		66
Bécmuđa - <i>Bermuda</i>	"		64
CHDCND Triều Tiên - <i>Korea,P.D.R</i>	"		64
Haiti - <i>Haiti</i>	"		61
Angiêri - <i>Algeria</i>	"		60
Bácbadot - <i>Barbados</i>	"		59
Bênanh - <i>Benin</i>	"		57
Ghinê - <i>Ghinea</i>	"		54
Belizơ - <i>belize</i>	"		41
Xêra Lêôn - <i>Sierra Leon</i>	"		39
Pakixtan - <i>Pakistan</i>	"		37
Grinlen - <i>Greenland</i>	"		37
Honđurát - <i>Honduras</i>	"		36
Namibia - <i>Namibia</i>	"		36
Xy ri - <i>Syrian Arab</i>	"		36
Dimbabuê - <i>Zimbabwe</i>	"		35
Mandivơ - <i>Maldives</i>	"		34
Uruguay - <i>Uruguay</i>	"		31
Đảo Xalômôn - <i>Solomo islands</i>	"		25
Nauru - <i>Nauru</i>	"		25
Uganda - <i>Uganda</i>	"		24
Ănggôla - <i>Angola</i>	"		20
Môdămbic - <i>Mozambique</i>	"		19
Guam - <i>Guam</i>	"		18
Cadăcxtan - <i>kazakstan</i>	"		17
Lucxămbua - <i>Luxembourg</i>	"		15
Guyana - <i>Guyana</i>	"		12
Brundi - <i>Burundi</i>	"		11
Macao - <i>Macau</i>	"		11
Các nước khác - <i>Other</i>	"		2 992

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
27. Sữa và các sản phẩm của sữa - <i>Dairy produce</i>	1000USD		16 335
Campuchia - <i>Cambodia</i>	"		8 262
Philippin - <i>Philippines</i>	"		4 306
Xingapo - <i>Singapore</i>	"		2 017
Côôét - <i>Kuwait</i>	"		1 051
Các TVQ Ả-rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"		368
Malaixia - <i>Malaysia</i>	"		112
Mandivơ - <i>Maldives</i>	"		58
Xurinam - <i>Suriname</i>	"		48
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		27
Trung Quốc - <i>China</i>	"		26
Mỹ - <i>United State</i>	"		25
XaMoa - <i>Samoa</i>	"		10
Các nước khác - <i>Other</i>	"		25
28. Than đá - <i>Coal</i>	1000USD	32 071 995	999 779
Trung Quốc - <i>China</i>	"	26 451 918	649 826
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	2 097 798	133 812
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"	787 001	39 801
Philippin - <i>Philippines</i>	"	424 145	24 648
Braxin - <i>Brazil</i>	"	416 888	24 460
Ấn Độ - <i>India</i>	"	225 165	21 263
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	289 094	17 734
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	198 772	16 192
Malaixia - <i>Malaysia</i>	"	188 520	13 789
Pháp - <i>France</i>	"	181 832	11 872
Bungari - <i>Bulgaria</i>	"	266 090	10 302
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"	126 288	9 029
Ôxtrâyliã - <i>Australia</i>	"	87 874	5 736
Indônêxia - <i>Indonesia</i>	"	36 642	3 572
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"	94 226	3 521
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	36 168	3 387
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"	54 057	2 270
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"	23 026	2 195
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	26 502	2 147

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Lào - <i>Laos</i>	1000USD	35 576	2 050
Cuba - <i>Cuba</i>	"	14 172	1 417
Xingapo - <i>Singapore</i>	"	10 023	697
Italia - <i>Italy</i>	"	200	57
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	17	3
29. Thiếc - <i>Tin</i>	1000USD	2 334	28 594
Malaixia - <i>Malaysia</i>	"	1 135	15 028
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	675	7 431
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	444	5 054
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	40	548
Ấn Độ - <i>India</i>	"	20	290
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	19	243
Campuchia - <i>Cambodia</i>	"	1	1
30. Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	1000USD		48 402
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		35 852
Malaixia - <i>Malaysia</i>	"		6 541
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		1 711
Canada - <i>Canada</i>	"		1 020
Nga - <i>Russia</i>	"		479
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		352
Lào - <i>Laos</i>	"		301
Mỹ - <i>United State</i>	"		271
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		238
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		222
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		203
Trung Quốc - <i>China</i>	"		197
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		189
Italia - <i>Italy</i>	"		146
Campuchia - <i>Cambodia</i>	"		136
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		130
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		80
Libăng - <i>Lebanon</i>	"		78
Xingapo - <i>Singapore</i>	"		44

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Philippin - <i>Philippines</i>	1000USD		42
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		38
Rumani - <i>Romania</i>	"		30
CHDCND Triều Tiên - <i>Korea, P.D.R</i>	"		23
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		20
Panama - <i>Panama</i>	"		18
Bêlarút - <i>Belarus</i>	"		13
Các nước khác - <i>Other</i>	"		30
31. Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	1000USD		81 150
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		20 451
Campuchia - <i>Cambodia</i>	"		10 579
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		7 141
Canada - <i>Canada</i>	"		5 587
Đức - <i>Germany</i>	"		5 341
Na Uy - <i>Norway</i>	"		5 195
Italia - <i>Italy</i>	"		4 260
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		4 003
Hunggari - <i>Hungary</i>	"		2 082
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		1 096
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		1 011
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		755
Mêhicô - <i>Mexico</i>	"		649
Trung Quốc - <i>China</i>	"		636
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		624
Indônêxia - <i>Indonesia</i>	"		605
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		495
Áchentina - <i>Argentina</i>	"		456
Malaixia - <i>Malaysia</i>	"		406
Nga - <i>Russia</i>	"		358
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		319
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		297
Ôxtrâyliã - <i>Australia</i>	"		254
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		198
Bungari - <i>Bulgaria</i>	"		194

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	1000USD		185
Băngladét - <i>Bangladesh</i>	"		181
Mỹ - <i>United State</i>	"		112
Pháp - <i>France</i>	"		102
Panama - <i>Panama</i>	"		96
Braxin - <i>Brazil</i>	"		93
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		76
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"		74
Côlômbia - <i>Colombia</i>	"		72
Slôvakia - <i>Slovakia</i>	"		68
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		48
Áo - <i>Austria</i>	"		48
Goatêmalà - <i>Guatemala</i>	"		41
Rumani - <i>Romania</i>	"		37
Ucraina - <i>Ukraine</i>	"		37
Xrilanca - <i>Srilanka</i>	"		33
Lào - <i>Laos</i>	"		21
Xingapo - <i>Singapore</i>	"		19
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		17
Israen - <i>Israel</i>	"		12
Các nước khác - <i>Other</i>	"		6 788
32. Điện - <i>Electrical energy</i>	1000USD		286
Campuchia - <i>Cambodia</i>	"		286
33. Đường - <i>Sugar</i>	1000USD	12 340	4 703
Indônêxia - <i>Indonesia</i>	"	6 864	2 506
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	2 174	823
Trung Quốc - <i>China</i>	"	1 534	643
Campuchia - <i>Cambodia</i>	"	1 123	438
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	387	180
Xingapo - <i>Singapore</i>	"	216	73
Mỹ - <i>United State</i>	"	12	21
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	31	16
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		2

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
34. Sản phẩm bằng sắt thép - <i>Iron and steel products</i>	1000USD		403 277
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		77 796
Campuchia - <i>Cambodia</i>	"		41 372
Mỹ - <i>United State</i>	"		34 432
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		30 816
Đức - <i>Germany</i>	"		25 664
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		16 966
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		15 208
Xingapo - <i>Singapore</i>	"		12 020
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		9 721
Các TVQ Ả-rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"		9 339
Malaixia - <i>Malaysia</i>	"		9 154
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		8 434
Ôxtrâyliã - <i>Australia</i>	"		8 405
Ấn Độ - <i>India</i>	"		7 804
Trung Quốc - <i>China</i>	"		7 698
Italia - <i>Italy</i>	"		7 512
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		6 621
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		5 957
Indônêxia - <i>Indonesia</i>	"		5 527
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		5 494
Pháp - <i>France</i>	"		5 184
Quata - <i>Qatar</i>	"		4 900
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		4 796
Yêmen - <i>Yemen</i>	"		4 194
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		3 910
Canada - <i>Canada</i>	"		3 698
Lào - <i>Laos</i>	"		2 708
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		2 691
Côoét - <i>Kuwait</i>	"		2 687
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		2 246
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		1 919
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		1 855
Philippin - <i>Philippines</i>	"		1 736

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Pakixtan - <i>Pakistan</i>	1000USD		1 437
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		1 313
Áo - <i>Austria</i>	"		1 067
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		1 031
Na Uy - <i>Norway</i>	"		993
Ôman - <i>Oman</i>	"		869
Nga - <i>Russia</i>	"		824
Jócđani - <i>Jordan</i>	"		748
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"		655
Niuzilân - <i>Newzealand</i>	"		629
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"		521
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		408
Các nước khác - <i>Other</i>	"		386
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"		287
Macao - <i>Macau</i>	"		244
Israen - <i>Israel</i>	"		219
Mianma - <i>Myanmar</i>	"		206
Bungari - <i>Bulgaria</i>	"		195
Anbani - <i>Albania</i>	"		191
Xudăng - <i>Sudan</i>	"		174
Mêhicô - <i>Mexico</i>	"		173
Áchentina - <i>Argentina</i>	"		172
Braxin - <i>Brazil</i>	"		139
Chi Lê - <i>Chile</i>	"		136
Marốc - <i>Marocco</i>	"		133
Iran - <i>Iran</i>	"		122
Nigiêria - <i>Nigeria</i>	"		114
Vênêxuêla - <i>Venezuela</i>	"		114
Pêru - <i>Peru</i>	"		106
Cốttxta Rica - <i>Costa Rica</i>	"		94
Ghinê - <i>Ghinea</i>	"		92
Síp - <i>Cyprus</i>	"		88
Bănglăđét - <i>Bangladesh</i>	"		81
Tôgô - <i>Togo</i>	"		80

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Xrilanca - <i>Sri Lanka</i>	1000USD		77
Đôminica - <i>Dominica</i>	"		64
Ruanda - <i>Rwanda</i>	"		51
Ailen - <i>Ireland</i>	"		50
Mandivơ - <i>Maldives</i>	"		38
Ucraina - <i>Ukraine</i>	"		37
Êcuado - <i>Ecuador</i>	"		37
Slôvenia - <i>Slovenia</i>	"		36
Xênegan - <i>senegal</i>	"		34
Mali - <i>Mali</i>	"		29
Litva - <i>Lithuania</i>	"		29
Phigi - <i>Fiji</i>	"		29
Baren - <i>Bahrain</i>	"		27
Croatia - <i>Croatia</i>	"		24
Côlômbia - <i>Colombia</i>	"		19
Rumani - <i>Romania</i>	"		19
Aixơlen - <i>Iceland</i>	"		18
Bôlivia - <i>Bolivia</i>	"		17
Triniđát và Tôbagô - <i>Trinidad and Tobago</i>	"		17
Belizơ - <i>belize</i>	"		15
Hunggari - <i>Hungary</i>	"		14
Tanzania - <i>Tanzania</i>	"		13
CHDCND Triều Tiên - <i>Korea, P.D.R</i>	"		12
Brundi - <i>Burundi</i>	"		11
Các nước khác - <i>Other</i>	"		56
35. Sản phẩm đá quý, kim loại quý - <i>Articles of precious stones and metal</i>	1000USD		3 737
Mỹ - <i>United State</i>	"		1 085
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		716
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		639
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		535
Pháp - <i>France</i>	"		327
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		84

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	1000USD		71
Ôxtrâyliã - <i>Australia</i>	"		65
Đức - <i>Germany</i>	"		43
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		41
Gana - <i>Ghana</i>	"		30
Các TVQ Ả-rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"		18
Xuđăng - <i>Sudan</i>	"		16
Ucraina - <i>Ukraine</i>	"		16
Italia - <i>Italy</i>	"		14
Các nước khác - <i>Other</i>			35
36. Đồ chơi trẻ em - <i>Toys</i>	1000USD		35 066
Mỹ - <i>United State</i>	"		14 543
Đức - <i>Germany</i>	"		4 075
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		3 695
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		3 112
Braxin - <i>Brazil</i>	"		1 785
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		950
Canada - <i>Canada</i>	"		772
Mêhicô - <i>Mexico</i>	"		674
Campuchia - <i>Cambodia</i>	"		616
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		529
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		434
Pháp - <i>France</i>	"		398
Áchentina - <i>Argentina</i>	"		342
Ôxtrâyliã - <i>Australia</i>	"		317
Vênêxuêla - <i>Venezuela</i>	"		316
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		272
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		224
Italia - <i>Italy</i>	"		198
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		148
Chi Lê - <i>Chile</i>	"		138
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		131
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		114

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Goatêmala - <i>Guatemala</i>	1000USD		111
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		89
Ucraina - <i>Ukraine</i>	"		84
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"		84
Panama - <i>Panama</i>	"		81
Lào - <i>Laos</i>	"		70
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		70
Trung Quốc - <i>China</i>	"		68
Malaixia - <i>Malaysia</i>	"		67
Israen - <i>Israel</i>	"		65
Cốttxa Rica - <i>Costa Rica</i>	"		52
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"		48
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		43
Nga - <i>Russia</i>	"		41
Các TVQ Ả-rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"		35
Xingapo - <i>Singapore</i>	"		35
Grudia - <i>Georgia</i>	"		33
Côlômbia - <i>Colombia</i>	"		30
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		26
Niuzilân - <i>Newzealand</i>	"		24
Áo - <i>Austria</i>	"		24
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		18
Êcuado - <i>Ecuador</i>	"		13
Pêru - <i>Peru</i>	"		13
Uruguay - <i>Uruguay</i>	"		12
Côoét - <i>Kuwait</i>	"		12
Các nước khác - <i>Other</i>	"		35
37. Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	1000USD		3 763 404
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		755 399
Mỹ - <i>United State</i>	"		730 352
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		275 832
Đức - <i>Germany</i>	"		147 713
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		136 227

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	1000USD		131 122
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		127 061
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		122 993
Nga - <i>Russia</i>	"		119 222
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		111 450
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		98 543
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		91 295
Trung Quốc - <i>China</i>	"		90 093
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		87 071
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		86 203
Pháp - <i>France</i>	"		63 854
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	"		54 206
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		52 946
Thái-Lan - <i>Thailand</i>	"		50 756
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		50 459
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		48 508
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		45 336
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		33 981
Các TVQ Ả - rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"		26 980
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"		20 611
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		19 117
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		17 396
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		13 213
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		12 322
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"		11 518
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		10 635
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		9 199
Is-ra-en - <i>Israel</i>	"		8 437
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	"		7 297
Đô-mi-ni-ca - <i>Dominica</i>	"		6 386
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	"		5 879
Niu-zi-lân - <i>Newzealand</i>	"		5 850
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"		5 689
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		4 671

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Jóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	1000USD		4 237
Cốt-xta Ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		2 955
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		2 946
Croa-ti-a - <i>Croatia</i>	"		2 783
Síp - <i>Cyprus</i>	"		2 453
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"		2 440
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		2 364
Gu-am - <i>Guam</i>	"		2 345
Áo - <i>Austria</i>	"		2 084
Slô-ve-ni-a - <i>Slovenia</i>	"		1 885
Rê-uy-ni-ông - <i>Reunion</i>	"		1 710
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		1 604
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		1 552
Ô-man - <i>Oman</i>	"		1 529
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		1 435
Ê-cua-đo - <i>Ecuador</i>	"		1 403
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		1 359
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		1 237
Na Uy - <i>Norway</i>	"		1 196
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		1 112
Pu-ec-tô-ri-cô - <i>Puerto rico</i>	"		901
I-ran - <i>Iran</i>	"		895
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		860
Xy -ri - <i>Syrian Arab</i>	"		830
Cộng hoà Trung Phi - <i>Central african republic</i>	"		796
Hung-ga-ri - <i>Hungari</i>	"		765
Xri-lan-ca - <i>Srilanca</i>	"		702
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		630
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		609
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		570
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		538
I-rắc - <i>Iraq</i>	"		507
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		477
Li-bi - <i>Libyan Arab</i>	"		459

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ma-xê-đô-nhi-a - <i>Maxedonia</i>	1000USD		419
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		415
Chi Lê - <i>Chile</i>	"		384
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"		370
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	"		359
Ga-na - <i>Ghana</i>	"		341
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		326
Man-ta - <i>Malta</i>	"		297
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		262
Tân Ca-lê-đô - <i>New Caledonia</i>	"		220
Bác-ba-đot - <i>Barbados</i>	"		203
Ma-rốc - <i>Marocco</i>	"		199
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		191
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		186
Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"		167
Xa-Moa - <i>Samoa</i>	"		166
Ga-bông - <i>Gabon</i>	"		165
Vê-nê-xuê-la - <i>Venezuela</i>	"		155
Cu-ba - <i>Cuba</i>	"		149
Ma-li - <i>Mali</i>	"		146
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	"		145
Xu-ri-nam - <i>Suriname</i>	"		116
Xê-ra Lê-ôn - <i>Sierra Leon</i>	"		116
Ba-ha-ma - <i>Bahamas</i>	"		105
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		104
CHDCND Triều Tiên - <i>Korea,P.D.R</i>	"		101
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		100
Bô-x-nhi-a Hec-xê-gô-vi-na - <i>Bosnia Herzegovina</i>	"		95
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	"		94
En-xan-va-đo - <i>Salvador</i>	"		84
Béc-mu-đa - <i>Bermuda</i>	"		76
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	"		71
A-dec-bai-gian - <i>Azerbaijan</i>	"		64
Đông Ti-mo - <i>East Timor</i>	"		63

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Pa-ra-guay - <i>Paraguay</i>	1000USD		55
Ma-ca-o - <i>Macau</i>	"		53
Lào - <i>Laos</i>	"		47
Kiêc-gi-kis-tan - <i>kyrgyzstan</i>	"		43
Công gô - <i>Zaire</i>	"		42
Ê-ti-ô-py - <i>Ethiopia</i>	"		41
Phi-gi - <i>Fiji</i>	"		41
Li-bê-ri-a - <i>Liberia</i>	"		41
Bê-nanh - <i>Benin</i>	"		41
Kê-ni-a - <i>Kenia</i>	"		39
Na-mi-bi-a - <i>Namibia</i>	"		37
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		35
Ấn Độ - <i>India</i>	"		35
B-run-đi - <i>Burundi</i>	"		34
Na-u-ru - <i>Nauru</i>	"		31
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	"		28
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"		27
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		18
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	"		16
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"		11
Các nước khác- <i>Other</i>	"		10 248
37a. Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	1000USD		1 379 052
Mỹ - <i>United State</i>	"		131 604
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		118 020
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		103 360
Nga - <i>Russia</i>	"		98 950
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		89 796
Đức - <i>Germany</i>	"		88 620
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		88 126
Italia - <i>Italy</i>	"		53 615
Ôxtrâyli-a - <i>Australia</i>	"		50 927
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		48 572
Ucraina - <i>Ukraina</i>	"		42 792

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Mêhicô - <i>Mexico</i>	1000USD		41 014
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		39 736
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		36 369
Xingapo - <i>Singapore</i>	"		33 916
Canada - <i>Canada</i>	"		27 051
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		26 418
Các TVQ Ả-rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"		25 164
Pháp - <i>France</i>	"		24 188
Malaixia - <i>Malaysia</i>	"		22 706
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"		18 000
Trung Quốc - <i>China</i>	"		13 961
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		13 414
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		12 844
Litva - <i>Lithuania</i>	"		12 163
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		8 907
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		7 787
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"		7 037
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		6 843
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		6 745
Libăng - <i>Lebanon</i>	"		6 288
Đôminica - <i>Dominica</i>	"		6 281
Côlômbia - <i>Colombia</i>	"		4 671
Philippin - <i>Philippines</i>	"		4 173
Jócđani - <i>Jordan</i>	"		3 687
Israen - <i>Israel</i>	"		3 664
Campuchia - <i>Cambodia</i>	"		3 573
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"		3 517
Cốttxta Rica - <i>Costa Rica</i>	"		2 740
Bêlarút - <i>Belarus</i>	"		2 418
Angiêri - <i>Algeria</i>	"		2 231
Côoét - <i>Kuwait</i>	"		2 063
Indônêxia - <i>Indonesia</i>	"		2 056
Latvia - <i>Latvia</i>	"		1 507
Síp - <i>Cyprus</i>	"		1 492

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ôman - <i>Oman</i>	1000USD		1 470
Rêuyniông - <i>Reunion</i>	"		1 430
Êcuado - <i>Ecuador</i>	"		1 403
Áo - <i>Austria</i>	"		1 377
Slôvenia - <i>Slovenia</i>	"		1 352
Áchentina - <i>Argentina</i>	"		1 237
Guam - <i>Guam</i>	"		1 030
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		881
Iran - <i>Iran</i>	"		840
Croatia - <i>Croatia</i>	"		827
Puectôricô - <i>Puerto rico</i>	"		781
Na Uy - <i>Norway</i>	"		730
Xrilanca - <i>Srilanka</i>	"		702
Rumani - <i>Romania</i>	"		526
Baren - <i>Bahrain</i>	"		518
Etxtônia - <i>Estonia</i>	"		467
Quata - <i>Qatar</i>	"		447
Grudia - <i>Georgia</i>	"		397
Chi Lê - <i>Chile</i>	"		378
Bungari - <i>Bulgaria</i>	"		328
Cộng hoà Trung Phi - <i>Central African Republic</i>	"		315
Xy ri - <i>Syrian Arab</i>	"		303
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		229
Marốc - <i>Marocco</i>	"		199
Goatêmalà - <i>Guatemala</i>	"		167
Gabông - <i>Gabon</i>	"		165
Maxêđônhià - <i>Maxedonhia</i>	"		157
Vênêxuêla - <i>Venezuela</i>	"		155
Tân Calêđô - <i>New Caledonia</i>	"		151
Aixơlen - <i>Iceland</i>	"		148
Mali - <i>Mali</i>	"		146
Hunggari - <i>Hungari</i>	"		120
Ailen - <i>Ireland</i>	"		117
Xêra Lêôn - <i>Sierra Leon</i>	"		116

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Mônđôva - <i>Moldova</i>	1000USD		114
Uruguay - <i>Uruguay</i>	"		112
Manta - <i>Malta</i>	"		110
Cuba - <i>Cuba</i>	"		105
Bahama - <i>Bahamas</i>	"		105
Pêru - <i>Peru</i>	"		104
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		84
Libi - <i>Libyan Arab</i>	"		82
CHDCND Triều Tiên - <i>Korea,P.D.R</i>	"		73
Nicaragoa - <i>Nicaragua</i>	"		71
Adecbaigian - <i>Azerbaijan</i>	"		64
Braxin - <i>Brazil</i>	"		62
Slôvakia - <i>Slovakia</i>	"		61
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		60
Bôxnhiia Hecxêgôvina - <i>Bosnia Herzegovina</i>	"		58
Macao - <i>Macau</i>	"		53
Xurinan - <i>Suriname</i>	"		50
Kiêcgikistan - <i>Kyrgyzstan</i>	"		43
Namibia - <i>Namibia</i>	"		37
Mianma - <i>Myanmar</i>	"		35
Brundi - <i>Burundi</i>	"		34
Nauru - <i>Nauru</i>	"		31
Kênia - <i>Kenia</i>	"		22
Đông Timo - <i>East Timor</i>	"		16
Các nước khác - <i>Other</i>	"		8 852
37b. Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	1000USD		1 387 611
Mỹ - <i>United States of America</i>	"		443 193
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		418 021
Hàn Quốc - <i>Korea (Republic)</i>	"		72 672
Canada - <i>Canada</i>	"		64 039
Ôxtrâylia - <i>Australia</i>	"		60 351
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		59 584
Đức - <i>Germany</i>	"		36 907

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>HongKong, China</i>	1000USD		26 585
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		23 398
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		22 964
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		21 817
Malaixia - <i>Malaysia</i>	"		20 490
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		20 356
Pháp - <i>France</i>	"		20 123
Trung Quốc - <i>China</i>	"		12 395
Xinhgapore - <i>Singapore</i>	"		11 223
Italia - <i>Italy</i>	"		8 698
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		6 473
Thụy điển - <i>Sweden</i>	"		5 350
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		4 945
Niu-zi-lân - <i>Newzealand</i>	"		4 320
Nga - <i>Russia</i>	"		2 833
Israen - <i>Israel</i>	"		2 643
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"		2 245
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"		1 568
Philippin - <i>Philippines</i>	"		1 561
Các TVQ Ả-rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"		1 395
Libăng - <i>Lebanon</i>	"		1 363
Guam - <i>Guam</i>	"		1 161
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		1 108
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"		1 077
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		867
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		521
Coét - <i>Kuwait</i>	"		423
Síp - <i>Cyprus</i>	"		417
Rumani - <i>Romania</i>	"		416
Phần Lan - <i>Poland</i>	"		413
Quatar - <i>Qatar</i>	"		395
Rêuyniông - <i>Reunion</i>	"		280
Jócđani - <i>Jordan</i>	"		232
Cộng hoà Trung Phi - <i>Central african republic</i>	"		229

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Li bi - <i>Libyan Arab Jamahiriya</i>	1000USD		222
Bác-ba-đot - <i>Barbados</i>	"		203
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		190
Campuchia - <i>Cambodia</i>	"		138
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		130
Na Uy - <i>Norway</i>	"		87
Uruguay - <i>Uruguay</i>	"		80
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		79
Áo - <i>Austria</i>	"		68
Aixơlen - <i>Iceland</i>	"		68
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		66
Su đan - <i>Sudan</i>	"		64
Manta - <i>Malta</i>	"		63
Croatia - <i>Croatia</i>	"		56
Ôman - <i>Oman</i>	"		48
Bê nanh - <i>Benin</i>	"		41
Tân Calêđô - <i>New Caledonia</i>	"		31
Liberia - <i>Liberia</i>	"		29
Baren - <i>Bahrain</i>	"		15
Bungari - <i>Bulgaria</i>	"		15
Các nước khác - <i>Other</i>	"		866
37c. Mực đông lạnh - <i>Frozen cuttle fish</i>	1000USD		60 794
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		33 565
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		5 442
Mỹ - <i>United State</i>	"		3 896
Pháp - <i>France</i>	"		2 087
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		1 989
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		1 770
Xingapo - <i>Singapore</i>	"		1 557
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		1 454
Italia - <i>Italy</i>	"		1 432
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		1 325
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		1 225

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Đức - <i>Germany</i>	1000USD		1 200
Malaixia - <i>Malaysia</i>	"		1 063
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		370
Ôxtrâyliã - <i>Australia</i>	"		348
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		291
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		289
Nga - <i>Russia</i>	"		237
Canada - <i>Canada</i>	"		237
Campuchia - <i>Cambodia</i>	"		164
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		163
Trung Quốc - <i>China</i>	"		159
Croatia - <i>Croatia</i>	"		133
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		131
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		102
Các TVQ Ả-rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"		37
Bănglăđét - <i>Bangladesh</i>	"		28
Libăng - <i>Lebanon</i>	"		17
Israen - <i>Israel</i>	"		14
Các nước khác - <i>Other</i>	"		69

16 Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước

Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính Unit	2007	
		Lượng Quantity	Trị giá Value
1 Ô tô nguyên chiếc dưới 12 chỗ ngồi - Motor cars for the transport of 12 seats or less (assembled)	Chiếc - U	14 605	202 826
Mỹ - United State	"	4 546	103 884
Hàn Quốc - Korea, Republic of	"	6 430	41 257
Nhật Bản - Japan	"	836	16 221
Đức - Germany	"	594	14 002
Ô-man - Oman	"	602	7 360
Các TVQ Ả-rập Thống nhất - United Arab Emirates	"	621	7 244
Hồng Kông - Hong Kong	"	160	3 395
Lào - Laos	"	95	1 869
Đan Mạch - Denmark	"	116	1 852
Trung Quốc - China	"	251	1 155
Ca-na-đa - Canada	"	61	984
Ả-rập Xê-út - Saudi Arabia	"	62	845
Xinh-ga-po - Singapore	"	16	572
Đài Loan - Taiwan	"	58	501
Ba-ren - Bahrain	"	67	220
U-crai-na - Ukraina	"	13	205
Cô-oét - Kuwait	"	11	203
Hà Lan - Netherlands	"	7	157
Anh - United Kingdom	"	3	150
Bỉ - Belgium	"	2	120
Thái Lan - Thailand	"	11	99
Thổ Nhĩ Kỳ - Turkey	"	3	98
Mô-na-cô - Monaco	"	2	66
Ác-mê-ni-a - Armenia	"	2	62
Ấn Độ - India	"	5	60
U-gan-đa - Uganda	"	2	40
Hai-ti - Haiti	"	7	40
Bahamas- Bahamas	"	2	36
Pháp - France	"	5	31
Ai Cập - Egypt	"	3	22
Gi-bu-ti - Djibouti	"	3	21
Găm-bi-a - Gambia	"	3	18
Slô-va-ki-a - Slovakia	"	3	15
Thụy Điển - Sweden	"	2	15
Séc - Czech Republic	"	1	10

16 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước (Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính Unit	2007	
		Lượng Quantity	Trị giá Value
2 Ô tô nguyên chiếc trên 12 chỗ ngồi - Motor vehicles for the transport above 12 seats (assembled)	Chiếc - U	1 257	25 209
Hàn Quốc - Korea, Republic of	"	1 058	18 101
Nhật Bản - Japan	"	102	4 795
Trung Quốc - China	"	89	1 676
Bồ Đào Nha - Portugal	"	3	599
Mỹ - United State	"	2	19
Nga - Russia	"	2	13
Các TVQ Ả-rập Thống nhất - United Arab Emirates	"	1	7
3 Ô tô tải nguyên chiếc - Motor vehicles for the transport of goods (assembled)	Chiếc - U	10 447	186 702
Trung Quốc - China	"	3 149	90 912
Nhật Bản - Japan	"	826	47 990
Hàn Quốc - Korea, Republic of	"	6 149	27 162
Mỹ - United State	"	76	9 644
Thụy Điển - Sweden	"	15	3 280
Bê-la-rút - Belarus	"	20	2 686
Nga - Russia	"	67	2 127
Xinh-ga-po - Singapore	"	10	803
Đức - Germany	"	91	571
Phi-lip-pin - Philippines	"	22	495
Anh - United Kingdom	"	2	425
Bỉ - Belgium	"	3	401
Đài Loan - Taiwan	"	10	94
I-ta-li-a - Italy	"	1	39
Ca-na-đa - Canada	"	2	34
Thụy Sĩ - Switzerland	"	2	29
Lào - Laos	"	1	7
Ả-rập Xê-ut - Saudi Arabia	"	1	2
4 Ô tô khác nguyên chiếc - Other motor vehicles (assembled)	Chiếc - U	4 162	178 009
Trung Quốc - China	"	1 878	74 908
Mỹ - United State	"	923	31 196
Hàn Quốc - Korea, Republic of	"	557	28 732

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Nhật Bản - <i>Japan</i>	Chiếc - <i>U</i>	415	24 906
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	197	6 120
Đức - <i>Germany</i>	"	17	2 329
Nga - <i>Russia</i>	"	49	2 310
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	65	1 978
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"	12	1 862
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	15	1 140
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	5	721
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	11	423
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	2	407
Pháp - <i>France</i>	"	3	395
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	"	7	235
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	1	98
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	1	97
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"	1	63
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"	1	35
Các TVQ Ả-rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"	1	33
Lào - <i>Laos</i>	"	1	20

5 **Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK - *Electronic parts (including TV parts); computers and their parts***

1000 USD

2 958 428

Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	773 667
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	552 969
Trung Quốc - <i>China</i>	"	484 643
Hồng Kông - <i>Hong Kong</i>	"	251 637
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	164 052
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	145 323
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"	136 787
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	102 130
Mỹ - <i>United State</i>	"	95 359
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	47 701
Đức - <i>Germany</i>	"	33 753
Pháp - <i>France</i>	"	10 627
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	10 282
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	9 419
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"	8 620

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
I-xra-en - <i>Israel</i>	1000 USD		7 100
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		4 449
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		4 381
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		4 229
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		3 776
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		3 679
Ấn Độ - <i>India</i>	"		3 286
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		2 785
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		2 392
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		1 861
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		1 545
Niu Di Lân - <i>New Zealand</i>	"		1 375
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		1 270
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		1 032
Lúc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	"		947
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		901
Các TVQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		816
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	"		586
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	"		530
Nga - <i>Russia</i>	"		491
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		440
Lào - <i>Laos</i>	"		241
Áo - <i>Austria</i>	"		236
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		232
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		230
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		224
Na Uy - <i>Norway</i>	"		197
Ai Len - <i>Irish</i>	"		154
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>	"		120
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	"		120
Kê-ni-a - <i>Kenia</i>	"		98
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		91
Nam-mi-bi-a - <i>Namibia</i>	"		89
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		89
Slô-ve-ni-a - <i>Slovenia</i>	"		73

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	1000 USD		72
Faroe Islands - <i>Faroe Islands</i>	"		53
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		51
Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"		44
Ma-li - <i>Mali</i>	"		38
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		37
Croa-ti-a - <i>Croatia</i>	"		33
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		33
Ma-rốc - <i>Marocco</i>	"		24
Cam-pu chia - <i>Cambodia</i>	"		21
Cốt-xta Ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		20
Xê-ra Lê-ôn - <i>Sierra Leon</i>	"		18
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	"		16
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"		13
Đô-mi-ni-ca - <i>Dominica</i>	"		11
I-ran - <i>Iran</i>	"		11
Chi Lê - <i>Chile</i>	"		11
Mô-na-cô - <i>Monaco</i>	"		10
Nước khác - <i>Others</i>	"		80 880
6 Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	13 195 397	8 005 298
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	"	6 953 969	3 934 202
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	2 805 659	1 864 553
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"	1 266 297	769 389
Trung Quốc - <i>China</i>	"	736 002	473 548
Thái-Lan - <i>Thailand</i>	"	617 649	436 340
Nga - <i>Russia</i>	"	264 916	163 353
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	201 890	149 346
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	247 486	146 258
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"	26 975	22 336
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"	29 834	16 434
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	22 762	8 589
Ấn Độ - <i>India</i>	"	4 211	4 548
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	"	4 862	3 062
I-ran - <i>Iran</i>	"	3 940	2 913

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Mỹ - <i>United State</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 508	2 302
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	1 827	2 164
Đức - <i>Germany</i>	"	420	1 357
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"	1 645	1 298
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"	930	1 011
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	276	635
Các TVQ Ả - rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"	560	505
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	101	259
Pháp - <i>France</i>	"	109	211
Slô-ve-ni-a - <i>Slovenia</i>	"	300	162
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	76	140
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	43	118
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	41	110
Chi Lê - <i>Chile</i>	"	35	36
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"	26	28
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"	23	23
A-dec-bai-gian - <i>Azerbaijan</i>	"	15	12
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	6	12
Nước khác - <i>Others</i>	"	4	45
6a Nhiên liệu máy bay - <i>Jet fuel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	515 774	367 490
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	"	234 080	166 894
Trung Quốc - <i>China</i>	"	197 188	141 778
Thái-Lan - <i>Thailand</i>	"	40 862	30 100
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	28 732	19 533
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	14 020	8 417
Nga - <i>Russia</i>	"	891	768
6b Xăng - <i>Gasoline</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 298 629	2 262 681
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	"	1 815 704	1 255 114
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	981 536	697 095
Trung Quốc - <i>China</i>	"	440 677	272 068
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"	29 067	15 678
Thái-Lan - <i>Thailand</i>	"	13 132	9 723
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	9 916	6 567
Nga - <i>Russia</i>	"	8 597	6 437

16 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước (Cont.) Major imports by country

1000 USD

		ĐV tính Unit	2007	
			Lượng Quantity	Trị giá Value
6c	Dầu hỏa - <i>Kerosene</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	251 220	161 809
	Thái-Lan - <i>Thailand</i>	"	152 522	98 554
	Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	"	63 654	41 528
	Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	28 070	17 994
	Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	4 472	1 923
	Ma-lai- xi-a - <i>Malaysia</i>	"	2 502	1 809
6d	Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	6 460 943	4 085 713
	Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	"	2 454 560	1 520 131
	Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	1 741 236	1 107 891
	Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"	1 258 317	761 809
	Thái-Lan - <i>Thailand</i>	"	386 400	281 331
	Nga - <i>Russia</i>	"	255 129	155 551
	Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	148 641	113 128
	Ma-lai- xi-a - <i>Malaysia</i>	"	94 509	67 914
	Trung Quốc - <i>China</i>	"	90 377	52 666
	Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"	26 962	22 290
	Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	"	4 812	3 002
6e	Mazut - <i>Fuel oils (FO)</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 338 159	842 122
	Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	"	2 189 337	779 270
	Ma-lai- xi-a - <i>Malaysia</i>	"	116 257	51 444
	In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	20 999	7 128
	Thái-Lan - <i>Thailand</i>	"	11 565	4 281
7	Phân bón - <i>Fertilisers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 800 060	1 001 604
	Trung Quốc - <i>China</i>	"	2 032 617	589 184
	Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	"	217 473	55 734
	Nga - <i>Russia</i>	"	271 430	55 703
	Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	"	168 766	48 923
	Is-ra-en - <i>Israel</i>	"	166 090	44 080
	Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	288 274	43 496
	Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	150 767	40 739
	Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"	140 933	34 560
	Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	"	93 213	26 588

16 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước (Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính Unit	2007	
		Lượng Quantity	Trị giá Value
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	127 466	18 384
Ma-lai- xi-a - <i>Malaysia</i>	"	38 733	11 724
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"	21 403	5 219
Mỹ - <i>United State</i>	"	10 325	4 769
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	8 809	3 476
Pháp - <i>France</i>	"	6 182	3 000
Thái-Lan - <i>Thailand</i>	"	14 778	2 725
U-crai-na - <i>Ukraina</i>	"	11 076	2 394
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"	5 000	1 525
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	676	1 378
Ấn Độ - <i>India</i>	"	3 701	1 076
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"	3 528	1 048
Na Uy - <i>Norway</i>	"	3 341	1 009
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	6 097	978
Đức - <i>Germany</i>	"	2 064	822
Jóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"	1 632	787
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	1 010	558
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	2 588	424
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	197	402
Chi Lê - <i>Chile</i>	"	648	307
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"	840	264
Ai-len - <i>Ireland</i>	"	21	134
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"	36	63
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"	126	38
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"	92	32
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	10	21
Các nước khác - <i>Other</i>	"	121	39
8 Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	8 115 498	5 200 271
Trung Quốc - <i>China</i>	"	4 163 616	2 374 437
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	1 015 937	681 911
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	748 716	586 197
Ma-lai- xi-a - <i>Malaysia</i>	"	623 360	375 958
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"	335 333	293 306
Thái-Lan - <i>Thailand</i>	"	307 490	200 937

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Nga - <i>Russia</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	297 854	179 313
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	78 498	70 280
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	"	66 019	62 828
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"	106 674	62 203
Ấn Độ - <i>India</i>	"	51 223	61 421
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	"	57 990	38 617
Mỹ - <i>United State</i>	"	49 536	31 393
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	23 292	28 227
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakstan</i>	"	50 712	26 928
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"	20 735	16 603
Đức - <i>Germany</i>	"	10 440	15 378
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"	12 523	14 269
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	17 953	13 434
Pháp - <i>France</i>	"	5 726	9 675
Niu-zi-lân - <i>Newzealand</i>	"	15 366	6 685
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"	4 058	5 642
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	2 140	5 109
Phần Lan - <i>Finland</i>	"	1 255	4 842
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	5 064	4 357
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	"	5 172	4 171
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	9 017	3 925
U-crai-na - <i>Ukraina</i>	"	4 393	3 351
Na-mi-bi-a - <i>Namibia</i>	"	2 503	2 872
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	6 518	2 806
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	2 001	2 102
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"	4 080	2 090
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"	2 256	1 712
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"	969	1 639
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"	2 858	1 502
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	1 310	1 236
Ăc-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"	575	345
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"	78	337
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"	511	328
Áo - <i>Austria</i>	"	67	323
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	"	484	257

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	49	194
Croa-ti-a - <i>Croatia</i>	"	186	187
Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	"	87	144
Na Uy - <i>Norway</i>	"	158	120
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"	135	119
Ba Lan - <i>Poland</i>	"	16	81
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"	150	62
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"	35	44
Slô-ve-ni-a - <i>Slovenia</i>	"	23	44
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	"	20	15
Luc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	"	8	14
Các nước khác - <i>Other</i>	"	8	13

9 **Hóa chất - *Chemicals***

1000 USD

1 527 868

Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	402 709
Trung Quốc - <i>China</i>	"	320 125
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	"	183 680
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	126 348
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	109 964
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"	93 387
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	58 458
Thái-Lan - <i>Thailand</i>	"	49 837
Ấn Độ - <i>India</i>	"	34 773
Mỹ - <i>United State</i>	"	30 027
Đức - <i>Germany</i>	"	22 398
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"	20 873
Pháp - <i>France</i>	"	11 581
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	11 158
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"	8 600
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	7 752
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	4 835
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	3 800
Ai-len - <i>Ireland</i>	"	3 052
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"	2 684
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	2 558

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Các TVQ Ả - Rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	1000 USD		1 961
Is-ra-en - <i>Israel</i>	"		1 903
Nga - <i>Russia</i>	"		1 549
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	"		1 358
Na Uy - <i>Norway</i>	"		1 271
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		1 187
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		1 134
Kê-ni-a - <i>Kenia</i>	"		1 030
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		962
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		690
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		622
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		612
I-ran - <i>Iran</i>	"		482
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		440
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		431
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		413
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		387
Êt-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		386
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		361
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		353
Lào - <i>Laos</i>	"		254
Áo - <i>Austria</i>	"		239
Chi Lê - <i>Chile</i>	"		157
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"		135
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		78
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		69
Slô-ve-ni-a - <i>Slovenia</i>	"		60
Jóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		58
Cu-ba - <i>Cuba</i>	"		55
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		53
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		44
ác-mê-ni-a - <i>Armenia</i>	"		33
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	"		33
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		30
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		28

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Nê-pan - <i>Nepal</i>	1000 USD		23
Đông Ti-mo - <i>East Timor</i>	"		23
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		22
Ma-rốc - <i>Marocco</i>	"		21
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	"		18
Ma-li - <i>Mali</i>	"		17
Ăc-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		17
Niu-zi-lân - <i>Newzealand</i>	"		13
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"		13
Cộng hoà Trung Phi - <i>Central african republic</i>	"		11
Các nước khác - <i>Other</i>	"		239
10 Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 668 719	2 528 686
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	294 269	460 066
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	"	267 696	403 760
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"	224 293	350 711
Thái-Lan - <i>Thailand</i>	"	235 519	328 232
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	89 367	174 350
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	116 774	168 226
Mỹ - <i>United State</i>	"	91 734	124 301
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"	76 160	99 866
Trung Quốc - <i>China</i>	"	65 906	98 196
Ấn Độ - <i>India</i>	"	56 153	74 595
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"	47 138	72 213
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	25 330	34 389
Đức - <i>Germany</i>	"	7 790	24 144
Các TVQ Ả-rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"	15 062	21 089
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"	8 403	10 967
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	3 653	10 779
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	5 826	10 728
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	"	6 446	9 029
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	2 973	7 124
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"	4 508	6 574
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"	3 253	4 667
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	3 529	4 659

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Pháp - <i>France</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 581	4 582
I-ran - <i>Iran</i>	"	3 012	3 842
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"	1 589	2 864
Áo - <i>Austria</i>	"	972	2 623
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"	1 636	2 278
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	1 229	2 236
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	624	1 938
Ô-man - <i>Oman</i>	"	1 163	1 551
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	543	1 001
Nga - <i>Russia</i>	"	269	737
Ác-mê-ni-a - <i>Armenia</i>	"	382	556
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"	429	533
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"	372	500
Phần Lan - <i>Finland</i>	"	258	488
Is-ra-en - <i>Israel</i>	"	381	485
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"	158	466
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"	239	331
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"	245	298
Xri-lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	"	371	274
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	200	263
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"	87	256
Na Uy - <i>Norway</i>	"	100	197
Slô-ve-ni-a - <i>Slovenia</i>	"	102	140
Jóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"	96	122
Ma-li - <i>Mali</i>	"	58	106
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	"	81	102
Ma-ca-o - <i>Macau</i>	"	48	91
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	"	75	90
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"	51	78
Niu-zi-lân - <i>New Zealand</i>	"	28	76
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"	40	64
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"	25	39
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"	17	38
Chi Lê - <i>Chile</i>	"	13	38
Luc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	"	32	33

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Xa-Moa - <i>Samoa</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	25	32
Ai-len - <i>Ireland</i>	"	2	30
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	"	18	29
Công gô - <i>Zaire</i>	"	11	25
Uzbêkistan - <i>Uzbekistan</i>	"	17	22
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"	19	17
Các nước khác - <i>Other</i>	"	338	550
11 Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	211 037	268 044
Mỹ - <i>United State</i>	"	64 342	81 909
Ấn Độ - <i>India</i>	"	32 160	39 775
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	14 515	19 074
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	15 390	18 797
Ma-li - <i>Mali</i>	"	11 685	15 695
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	6 291	8 082
Cốt-di-voa (Bờ biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"	5 825	7 813
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"	5 287	7 114
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	"	3 393	4 463
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	2 897	3 813
Bê-nanh - <i>Benin</i>	"	2 895	3 802
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	3 846	3 798
Pháp - <i>France</i>	"	3 016	3 730
Trung Quốc - <i>China</i>	"	3 292	3 695
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"	2 253	3 205
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"	2 004	3 136
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"	2 544	3 102
Uzbêkistan - <i>Uzbekistan</i>	"	2 236	3 063
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	"	2 038	2 839
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"	2 147	2 268
Tan-za-ni-a - <i>Tanzania</i>	"	1 636	2 237
I-ran - <i>Iran</i>	"	1 596	2 202
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakstan</i>	"	1 348	1 981
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"	1 188	1 664
Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	"	1 255	1 631
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	1 215	1 575

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Đức - <i>Germany</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 493	1 555
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	1 197	1 525
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"	876	1 161
Tô-gô - <i>Togo</i>	"	790	1 091
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"	714	1 025
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	913	824
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"	829	605
Các TVQ Ả - rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"	504	560
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"	400	516
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	650	477
Cộng hoà Trung Phi - <i>Central african republic</i>	"	300	393
Thái-Lan - <i>Thailand</i>	"	252	359
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	"	200	238
Lào - <i>Laos</i>	"	102	147
Pa-ra-guay - <i>Paraguay</i>	"	199	133
Tát-gi-ki-xtan - <i>Tadjikistan</i>	"	102	118
Xy -ri - <i>Syrian Arab</i>	"	130	90
Na-mi-bi-a - <i>Namibia</i>	"	119	87
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"	41	55
Ma-lai- xi-a - <i>Malaysia</i>	"	54	48
Các nước khác - <i>Other</i>	"	4 876	6 576

12 **Thuốc trừ sâu và nguyên liệu - *Insecticides and materials***

1000 USD

401 101

Trung Quốc - <i>China</i>	"	172 732
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	"	75 343
Ấn Độ - <i>India</i>	"	37 240
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	24 295
Đức - <i>Germany</i>	"	19 034
Thái-Lan - <i>Thailand</i>	"	12 222
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"	12 114
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	10 675
Ma-lai- xi-a - <i>Malaysia</i>	"	8 419
Mỹ - <i>United State</i>	"	6 297
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	3 298

16 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước (Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính Unit	2007	
		Lượng Quantity	Trị giá Value
Bỉ - <i>Belgium</i>	1000 USD		3 046
Is-ra-en - <i>Israel</i>	"		2 247
Pháp - <i>France</i>	"		2 201
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		1 835
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		1 389
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		1 130
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		981
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		965
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		953
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		912
Na Uy - <i>Norway</i>	"		800
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		785
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		742
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		382
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		342
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"		314
Các TVQ Ả - rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"		105
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"		89
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		49
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	"		46
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		24
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		19
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	"		11
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		10
Các nước khác - <i>Other</i>	"		54
13 Clanhke - <i>Clinker</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 812 360	118 789
Thái-Lan - <i>Thailand</i>	"	3 482 030	106 287
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	79 409	3 290
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	67 700	2 568
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	66 465	2 329
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	70 432	2 297
Trung Quốc - <i>China</i>	"	39 632	1 743
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	"	6 691	274

16 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước (Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính Unit	2007	
		Lượng Quantity	Trị giá Value
14 Giấy các loại - Paper and paperboard	1000 USD		623 467
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	"		115 281
Thái-Lan - Thailand	"		100 707
Xin-ga-po - Singapore	"		93 346
Đài Loan - Taiwan	"		91 297
Trung Quốc - China	"		54 445
Hàn Quốc - Korea, Republic of	"		38 626
Nhật Bản - Japan	"		31 944
Phi-líp-pin - Philippines	"		20 193
Mỹ - United State	"		12 532
Ấn Độ - India	"		10 230
Ma-lai-xi-a - Malaysia	"		10 127
Đức - Germany	"		8 341
Áo - Austria	"		7 769
Hồng Kông, Trung Quốc - Hong Kong, China	"		6 878
Hà Lan - Netherlands	"		3 541
Phần Lan - Finland	"		2 994
Nga - Russia	"		2 410
I-ta-li-a - Italy	"		2 165
Pháp - France	"		1 656
Niu-zi-lân - Newzealand	"		1 574
Ô-x-trây-li-a - Australia	"		1 335
Ca-na-đa - Canada	"		1 261
Tan-za-ni-a - Tanzania	"		848
Na Uy - Norway	"		734
Bỉ - Belgium	"		678
Thụy Điển - Sweden	"		603
Ma-ca-o - Macau	"		408
Anh - United Kingdom	"		396
Bra-xin - Brazil	"		221
Tây Ban Nha - Spain	"		185
Thụy Sĩ - Switzerland	"		139
Gru-di-a - Georgia	"		111
Nam Phi - South Africa	"		94
Ba Lan - Poland	"		62

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
U-crai-na - <i>Ukraina</i>	1000 USD		40
Is-ra-en - <i>Israel</i>	"		13
Các nước khác - <i>Other</i>	"		284
15 NPL giấy dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		928 277
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		184 138
Trung Quốc - <i>China</i>	"		143 140
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		108 758
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		98 797
Mỹ - <i>United State</i>	"		81 839
Thái-Lan - <i>Thailand</i>	"		68 386
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		55 020
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		32 931
Ấn Độ - <i>India</i>	"		25 922
Đức - <i>Germany</i>	"		18 519
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		18 134
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		15 392
Ăc-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		13 781
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		12 691
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		10 815
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		6 313
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	"		4 764
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		4 495
Pháp - <i>France</i>	"		4 200
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		3 788
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		3 044
Áo - <i>Austria</i>	"		1 792
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		1 369
Pa-ra-guay - <i>Paraguay</i>	"		1 225
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		1 211
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		1 157
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		1 023
I-ran - <i>Iran</i>	"		778
Be-li-zơ - <i>Belize</i>	"		628
Xa-Moa - <i>Samoa</i>	"		616

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ai Cập - <i>Egypt</i>	1000 USD		431
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	"		351
Niu-zi-lân - <i>Newzealand</i>	"		250
Nga - <i>Russia</i>	"		246
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		228
Ma-cau - <i>Macau</i>	"		202
Các TVQ Ả - rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"		161
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		155
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		109
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"		96
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		88
Mô-na-cô - <i>Monaco</i>	"		62
Nê -pan - <i>Nepal</i>	"		58
Cộng hoà Trung Phi - <i>Central african republic</i>	"		46
Xri-lan-ca - <i>Srilanca</i>	"		45
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		34
Slô-ve-ni-a - <i>Slovenia</i>	"		16
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	"		15
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		12
Các nước khác - <i>Other</i>	"		1 005
16 Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	1000 USD		1 223 967
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		123 264
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		98 147
Trung Quốc - <i>China</i>	"		90 037
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		82 199
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		52 555
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		7 854
Đức - <i>Germany</i>	"		5 960
Mỹ - <i>United State</i>	"		2 950
Thái-Lan - <i>Thailand</i>	"		2 867
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	"		2 084
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		1 922
Ma-lai- xi-a - <i>Malaysia</i>	"		1 406
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		1 359

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	1000 USD		1 167
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		920
Pháp - <i>France</i>	"		624
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		576
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	"		539
Ấn Độ - <i>India</i>	"		413
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		344
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		287
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		256
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		202
Slô-ve-ni-a - <i>Slovenia</i>	"		169
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		166
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	"		146
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		142
Ma-ca-o - <i>Macau</i>	"		138
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		126
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		108
Các TVQ Ả - rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"		100
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		81
Xri-lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	"		76
Is-ra-en - <i>Israel</i>	"		75
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		71
Croa-ti-a - <i>Croatia</i>	"		63
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		50
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		44
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		42
Rê-uy-ni-ông - <i>Reunion</i>	"		33
Na Uy - <i>Norway</i>	"		27
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		23
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		18
Xy -ri - <i>Syrian Arab</i>	"		15
Jóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		15
Các nước khác - <i>Other</i>	"		744 304

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
17 Xơ dệt (sợi chưa xe) - <i>Fibres not spun</i>	1000 USD		260 511
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		93 421
Thái-Lan - <i>Thailand</i>	"		78 779
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		29 789
Trung Quốc - <i>China</i>	"		15 025
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		11 790
Ấn Độ - <i>India</i>	"		8 903
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		7 964
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		6 294
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	"		2 685
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		1 621
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	"		1 119
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		1 101
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		896
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		486
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		122
Mỹ - <i>United State</i>	"		110
Niu-zi-lân - <i>Newzealand</i>	"		107
Đức - <i>Germany</i>	"		88
Pháp - <i>France</i>	"		76
Uzbêkistan - <i>Uzbekistan</i>	"		63
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		49
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	"		14
Xri-lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	"		4
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		3
18 Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	1000 USD		578 536
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		230 445
Trung Quốc - <i>China</i>	"		94 928
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		76 905
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		47 229
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		31 107
Thái-Lan - <i>Thailand</i>	"		28 331
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		19 277
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		16 027

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	1000 USD		10 126
Ấn Độ - <i>India</i>	"		9 119
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		3 254
Pháp - <i>France</i>	"		2 284
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	"		2 153
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		1 531
Đức - <i>Germany</i>	"		1 085
Mỹ - <i>United State</i>	"		896
Is-ra-en - <i>Israel</i>	"		640
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		551
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		538
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		306
Uz bê-kis-tan - <i>Uzbekistan</i>	"		289
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		222
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		171
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		132
Lào - <i>Laos</i>	"		120
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		103
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		89
Hai-ti - <i>Haiti</i>	"		86
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		84
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		77
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	"		74
Kê-ni-a - <i>Kenia</i>	"		62
U-crai-na - <i>Ukraina</i>	"		57
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		53
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		31
Niu-zi-lân - <i>Newzealand</i>	"		25
Jóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		23
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		17
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		12
Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"		10
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		10
Các nước khác - <i>Other</i>	"		55

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
19 Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		3 990 450
Trung Quốc - <i>China</i>	"		1 348 935
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		817 198
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		747 907
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		396 204
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		324 173
Thái-Lan - <i>Thailand</i>	"		67 449
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		40 113
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		35 243
Đức - <i>Germany</i>	"		33 975
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		32 832
Mỹ - <i>United State</i>	"		17 512
Pháp - <i>France</i>	"		17 228
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	"		14 343
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		14 204
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		13 540
Ấn Độ - <i>India</i>	"		10 725
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		7 805
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	"		6 108
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		5 937
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		5 329
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		3 573
Xri-lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	"		2 437
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	"		2 391
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		2 218
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		1 867
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		1 792
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		1 646
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		1 636
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		1 630
Áo - <i>Austria</i>	"		1 621
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		1 434
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		1 409
Ma-ca-o - <i>Macau</i>	"		1 302
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		1 271

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Mê-hi-cô - Mexico	1000 USD		1 162
U-ru-guay - Uruguay	"		1 141
Lit-va - Lithuania	"		873
Niu-zi-lân - Newzealand	"		524
Đô-mi-ni-ca - Dominica	"		437
Jóc-đa-ni - Jordan	"		389
Ru-ma-ni - Romania	"		313
Ai-len - Ireland	"		208
Goa-tê-ma-la - Guatemala	"		169
Các TVQ Ả - rập TN - United Arab Emirates	"		163
Nam Phi - South Africa	"		143
Xê-ra Lê-ôn - Sierra Leon	"		129
Phần Lan - Finland	"		121
Is-ra-en - Israel	"		121
Slô-ve-ni-a - Slovenia	"		108
Xu-đăng - Sudan	"		96
Ai Cập - Egypt	"		93
Slô-va-ki-a - Slovakia	"		68
Cô-lôm-bi-a - Colombia	"		66
Mi-an-ma - Myanmar	"		51
Công gô - Zaire	"		50
Bê-nanh - Benin	"		46
Qua-ta - Qatar	"		45
Cộng hoà Trung Phi - Central african republic	"		44
Xy -ri - Syrian Arab	"		38
Ni-ca-ra-go-a - Nicaragua	"		32
Ba Lan - Poland	"		31
Tuy-ni-di - Tunisia	"		29
Hung-ga-ri - Hungari	"		28
Bun-ga-ri - Bulgaria	"		27
Nga - Russia	"		26
Ga-na - Ghana	"		26
Pê-ru - Peru	"		25
Ai-xơ-len - Iceland	"		25
Séc - Czech Rep.	"		14

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Hy Lạp - <i>Greece</i>	1000 USD		13
U-crai-na - <i>Ukraina</i>	"		12
Li-bê-ri-a - <i>Liberia</i>	"		12
Chi Lê - <i>Chile</i>	"		10
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		10
Na-mi-bi-a - <i>Namibia</i>	"		10
Các nước khác - <i>Other</i>	"		533
20 Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	76 512	23 849
Trung Quốc - <i>China</i>	"	49 022	15 427
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	23 572	7 060
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	"	1 691	554
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"	1 351	497
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"	566	200
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"	203	47
Thái-Lan - <i>Thailand</i>	"	54	33
Síp - <i>Cyprus</i>	"	42	24
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	8	5
Pháp - <i>France</i>	"	4	3
21 Lúa mỳ - <i>Wheat</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 222 796	343 413
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"	365 424	99 718
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	304 793	87 943
Trung Quốc - <i>China</i>	"	198 291	61 657
Mỹ - <i>United State</i>	"	130 164	39 104
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"	138 487	32 857
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	"	21 980	5 992
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"	15 997	3 751
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	14 921	3 650
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	11 529	3 238
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"	7 942	1 643
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	3 601	1 211
Các TVQ Ả - rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"	4 225	946
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"	2 931	830
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"	2 265	809
Cộng hoà Trung Phi - <i>Central african republic</i>	"	245	61

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

		ĐV tính Unit	2007	
			Lượng Quantity	Trị giá Value
22	Sữa và sản phẩm từ sữa - Dairy produce	1000 USD		462 229
	Niu-zi-lân - Newzealand	"		141 779
	Hà Lan - Netherlands	"		86 273
	Mỹ - United State	"		41 076
	Ma-lai- xi-a - Malaysia	"		25 978
	Ôx-trây-li-a - Australia	"		16 779
	Ba Lan - Poland	"		16 735
	Thái-Lan - Thailand	"		15 258
	Ai-len - Ireland	"		12 545
	Pháp - France	"		12 540
	Xin-ga-po - Singapore	"		9 514
	Đan Mạch - Denmark	"		6 538
	Phi-líp-pin - Philippines	"		4 127
	Trung Quốc - China	"		3 812
	Đức - Germany	"		2 715
	Hàn Quốc - Korea, Republic of	"		1 297
	Séc - Czech Rep.	"		1 211
	Ca-na-đa - Canada	"		905
	Bỉ - Belgium	"		712
	Tây Ban Nha - Spain	"		667
	In-đô-nê-xi-a - Indonesia	"		629
	Et-xtô-ni-a - Estonia	"		617
	Ai Cập - Egypt	"		525
	Phần Lan Finland	"		508
	Ai-xơ-len - Iceland	"		390
	U-crai-na - Ukraina	"		340
	Gru-di-a - Georgia	"		306
	Thụy Sĩ - Switzerland	"		207
	U-ru-guay - Uruguay	"		189
	Chi Lê - Chile	"		167
	I-ta-li-a - Italy	"		134
	Anh - United Kingdom	"		80
	Đài Loan - Taiwan	"		75
	Các TVQ Ả - rập TN - United Arab Emirates	"		47
	Slô-va-ki-a - Slovakia	"		45

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	1000 USD		38
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		32
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		16
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		5
Các nước khác - <i>Other</i>	"		57 422
23 Tân dược - <i>Medicaments</i>	1000 USD		714 159
Pháp - <i>France</i>	"		134 691
Ấn Độ - <i>India</i>	"		86 598
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		80 637
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		45 919
Đức - <i>Germany</i>	"		39 224
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	"		35 907
Thái-Lan - <i>Thailand</i>	"		32 951
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		25 383
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		20 080
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		17 792
Trung Quốc - <i>China</i>	"		16 455
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		16 438
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		16 192
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		14 698
Áo - <i>Austria</i>	"		12 543
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		11 974
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		10 598
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		8 759
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		8 250
Síp - <i>Cyprus</i>	"		7 826
Mỹ - <i>United State</i>	"		7 178
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		7 123
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		6 513
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		6 234
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		6 057
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	"		5 490
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		4 279

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	1000 USD		4 003
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		3 872
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		3 536
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		2 742
Cu-ba - <i>Cuba</i>	"		2 669
Nga - <i>Russia</i>	"		1 281
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		1 246
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		1 210
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	"		1 086
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		893
Slô-ve-ni-a - <i>Slovenia</i>	"		880
Is-ra-en - <i>Israel</i>	"		723
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		689
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		630
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"		541
Chi Lê - <i>Chile</i>	"		539
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		296
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		157
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		150
Hon-đu-rát - <i>Honduras</i>	"		125
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"		110
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	"		109
Rê-uy-ni-ông - <i>Reunion</i>	"		83
I-ran - <i>Iran</i>	"		67
Niu-zi-lân - <i>Newzealand</i>	"		42
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		40
Tô-gô - <i>Togo</i>	"		27
Ma-ca-o - <i>Macau</i>	"		27
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		23
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"		19
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		18
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		16
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		10
Các nước khác - <i>Other</i>	"		510

16 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước (Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính Unit	2007	
		Lượng Quantity	Trị giá Value
24 Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - Motorcycles (assembled and unassembled)	1000 USD		724 963
Thái-Lan - Thailand	"		148 681
Trung Quốc - China	"		78 280
I-ta-li-a - Italy	"		58 797
Đài Loan - Taiwan	"		22 420
Nhật Bản - Japan	"		17 047
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	"		9 174
Hồng Kông, Trung Quốc - Hong Kong, China	"		8 334
Xin-ga-po - Singapore	"		3 076
Tây Ban Nha - Spain	"		1 279
Đức - Germany	"		1 268
Ma-lai-xi-a - Malaysia	"		1 207
Ba Lan - Poland	"		790
Pháp - France	"		479
Mỹ - United State	"		402
Thổ Nhĩ Kỳ - Turkey	"		374
Bỉ - Belgium	"		274
Séc - Czech Rep.	"		166
Lào - Laos	"		103
Hy Lạp - Greece	"		91
Nga - Russia	"		46
Phi-líp-pin - Philippines	"		40
Các nước khác - Other	"		372 636
25 Thiết bị, PT dệt, may - Machinery, apparatus and parts for textile, garment	1000 USD		641 677
Trung Quốc - China	"		146 249
Nhật Bản - Japan	"		91 699
Hàn Quốc - Korea, Republic of	"		90 030
Đài Loan - Taiwan	"		79 021
Đức - Germany	"		65 548
Xin-ga-po - Singapore	"		41 597

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	1000 USD		35 067
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		22 968
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		18 741
Pháp - <i>France</i>	"		9 122
Mỹ - <i>United State</i>	"		5 635
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"		5 071
Thái-Lan - <i>Thailand</i>	"		4 834
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		4 571
Ấn Độ - <i>India</i>	"		4 179
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		3 301
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		1 954
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		1 619
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	"		1 008
En-xan-va-đo - <i>Salvador</i>	"		881
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		752
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		710
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		659
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		562
Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"		495
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		446
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		433
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		399
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	"		367
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		355
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		318
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		315
Xri-lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	"		283
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		264
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		260
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		194
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		173
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		148
Kê-ni-a - <i>Kenia</i>	"		128
Đô-mi-ni-ca - <i>Dominica</i>	"		127
Xa-Moa - <i>Samoa</i>	"		127

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Áo - <i>Austria</i>	1000 USD		110
Niu-zi-lân - <i>Newzealand</i>	"		107
Ma-đa-ga-xca - <i>Madagascar</i>	"		91
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		59
Nga - <i>Russia</i>	"		59
Is-ra-en - <i>Israel</i>	"		57
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	"		36
Jóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		35
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		32
Slô-ve-ni-a - <i>Slovenia</i>	"		29
Hai-ti - <i>Haiti</i>	"		24
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"		22
Na Uy - <i>Norway</i>	"		19
Faroe Islands - <i>Faroe Islands</i>	"		17
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>	"		16
Các nước khác - <i>Other</i>	"		353

26 **Thiết bị, PT ngành nhựa - *Machinery, apparatus and parts for plastic industry***

1000 USD

318 123

Trung Quốc - <i>China</i>	"	77 209
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	68 557
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"	67 027
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	50 205
Đức - <i>Germany</i>	"	13 017
Thái-Lan - <i>Thailand</i>	"	7 946
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"	6 337
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	6 272
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	"	5 231
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	5 123
Mỹ - <i>United State</i>	"	3 123
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"	1 871
Ấn Độ - <i>India</i>	"	1 146
Áo - <i>Austria</i>	"	621
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	443
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	"	287

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	1000 USD		274
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		269
Pháp - <i>France</i>	"		208
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		172
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		162
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		118
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		105
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		72
Ma-li - <i>Mali</i>	"		60
Ma-cao - <i>Macau</i>	"		49
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		42
Nga - <i>Russia</i>	"		30
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		24
Niu-zi-lân - <i>Newzealand</i>	"		21
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		10
Các nước khác - <i>Other</i>	"		2 094
27 Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	1000 USD		392 645
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		210 995
Trung Quốc - <i>China</i>	"		54 843
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		35 760
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	"		32 778
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		12 528
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		8 327
Mỹ - <i>United State</i>	"		7 216
Đức - <i>Germany</i>	"		5 629
Thái-Lan - <i>Thailand</i>	"		4 113
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		2 988
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		2 014
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"		1 730
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		1 703
Nga - <i>Russia</i>	"		1 449
Pháp - <i>France</i>	"		1 337

16 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước (Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính Unit	2007	
		Lượng Quantity	Trị giá Value
Anh - <i>United Kingdom</i>	1000 USD		1 329
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		1 101
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		1 052
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		1 023
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		829
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		796
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	"		479
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		455
A-dec-bai-gian - <i>Azerbaijan</i>	"		330
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		212
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		197
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		173
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		156
Áo - <i>Austria</i>	"		136
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		134
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		87
Lào - <i>Laos</i>	"		86
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	"		81
Na Uy - <i>Norway</i>	"		72
Các TVQ Ả-rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"		70
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		58
Ác-mê-ni-a - <i>Armenia</i>	"		54
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	"		53
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		49
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		46
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"		42
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	"		31
Ấn Độ - <i>India</i>	"		27
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		26
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		10
Các nước khác - <i>Other</i>	"		37
28 Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	1000 USD		1 631 731
Trung Quốc - <i>China</i>	"		639 741

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	1000 USD		182 199
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		135 828
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		129 287
Ấn Độ - <i>India</i>	"		123 571
Pháp - <i>France</i>	"		82 094
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	"		68 246
Đức - <i>Germany</i>	"		67 913
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		39 060
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		35 624
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		25 909
Mỹ - <i>United State</i>	"		22 342
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		15 503
Thái-Lan - <i>Thailand</i>	"		13 517
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		10 977
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		6 609
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		6 235
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		4 903
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		4 735
Is-ra-en - <i>Israel</i>	"		4 428
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		4 181
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		2 468
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		1 355
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		860
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		793
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"		778
Áo - <i>Austria</i>	"		769
Na Uy - <i>Norway</i>	"		362
Các TVQ Ả - rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"		296
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		243
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	"		191
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		147
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		114
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		93
Slô-ve-ni-a - <i>Slovenia</i>	"		87
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		48

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ai-len - <i>Ireland</i>	1000 USD		38
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		30
Nga - <i>Russia</i>	"		23
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"		14
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	"		10
Các nước khác - <i>Other</i>	"		113
29 Đồng - <i>Copper</i>	1000 USD		898 557
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		118 600
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	"		114 145
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		113 352
Lào - <i>Laos</i>	"		85 907
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	"		83 623
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		72 195
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		68 573
Chi Lê - <i>Chile</i>	"		51 006
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		40 210
Ấn Độ - <i>India</i>	"		38 896
Trung Quốc - <i>China</i>	"		32 248
Thái-Lan - <i>Thailand</i>	"		23 347
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		22 200
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		12 648
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		4 587
Đức - <i>Germany</i>	"		4 353
Mỹ - <i>United State</i>	"		3 751
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		2 942
I-ran - <i>Iran</i>	"		1 306
Nga - <i>Russia</i>	"		840
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		809
Pháp - <i>France</i>	"		546
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		529
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		467
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		346
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		294
Áo - <i>Austria</i>	"		207

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Bỉ - <i>Belgium</i>	1000 USD		138
Xri-lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	"		126
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		124
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		64
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		25
Các nước khác - <i>Other</i>	"		153
30 Nhôm - <i>Aluminium</i>	1000 USD		659 571
Trung Quốc - <i>China</i>	"		111 029
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		99 013
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		97 447
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	"		94 681
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		74 774
Ấn Độ - <i>India</i>	"		36 040
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		29 143
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		24 266
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		21 057
Thái-Lan - <i>Thailand</i>	"		16 903
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		10 143
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		8 878
Mỹ - <i>United State</i>	"		8 463
I-ran - <i>Iran</i>	"		5 797
Đức - <i>Germany</i>	"		5 752
Nga - <i>Russia</i>	"		2 567
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"		2 127
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		1 887
Các TVQ Ả - rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"		1 813
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		1 436
Pháp - <i>France</i>	"		1 217
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		923
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		862
Niu-zi-lân - <i>Newzealand</i>	"		598
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		538
Áo - <i>Austria</i>	"		500
Ê-cua-đô - <i>Ecuador</i>	"		251

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	1000 USD		219
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"		196
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	"		119
Ma-ca-o - <i>Macau</i>	"		99
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		98
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		95
Lào - <i>Laos</i>	"		72
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		67
Hải-ti - <i>Haiti</i>	"		62
Is-ra-en - <i>Israel</i>	"		60
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		43
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		41
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		38
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		38
Ma-rốc - <i>Marocco</i>	"		36
Faroe Islands - <i>Faroe Islands</i>	"		36
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	"		29
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		18
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		11
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		10
Các nước khác - <i>Other</i>	"		80
31 Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	1000 USD		85 385
Mỹ - <i>United State</i>	"		18 273
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		13 952
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		7 210
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		7 001
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		6 907
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		6 627
Niu-zi-lân - <i>Newzealand</i>	"		5 387
Thái-Lan - <i>Thailand</i>	"		4 528
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		3 388
Chi Lê - <i>Chile</i>	"		2 255
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		1 458
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		1 420

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	1000 USD		1 386
Đức - <i>Germany</i>	"		1 173
Pháp - <i>France</i>	"		924
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		843
Nga - <i>Russia</i>	"		755
Ma-ca-o - <i>Macau</i>	"		292
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		245
Trung Quốc - <i>China</i>	"		204
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		178
Áo - <i>Austria</i>	"		152
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	"		86
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		61
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		31
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		30
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		20
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		17
Các nước khác - <i>Other</i>	"		580
32 Các sản phẩm hoá chất - <i>Chemical products</i>	1000 USD		1 089 454
Trung Quốc - <i>China</i>	"		183 217
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		174 433
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	"		123 745
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		97 367
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		95 444
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		73 710
Thái-Lan - <i>Thailand</i>	"		64 279
Đức - <i>Germany</i>	"		35 809
Mỹ - <i>United State</i>	"		31 808
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		23 136
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		21 524
Pháp - <i>France</i>	"		19 949
Ấn Độ - <i>India</i>	"		16 229
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		14 605
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		13 400
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		12 914

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	1000 USD		12 854
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		12 421
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		10 197
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		9 269
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		6 572
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		5 827
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		4 375
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		4 088
Niu-zi-lân - <i>Newzealand</i>	"		3 352
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		2 619
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		2 100
Áo - <i>Austria</i>	"		1 982
Nga - <i>Russia</i>	"		1 382
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	"		1 134
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		1 004
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		934
Các TVQ Ả - rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"		889
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	"		883
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		766
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		587
Xy-ri - <i>Syrian Arab</i>	"		522
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		378
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		341
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		340
Na Uy - <i>Norway</i>	"		337
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"		252
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		249
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		247
Xri-lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	"		236
Is-ra-en - <i>Israel</i>	"		212
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		121
Êt-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		86
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		76
Luc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	"		75
Chi Lê - <i>Chile</i>	"		63

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	1000 USD		62
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"		61
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		60
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		59
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	"		54
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		42
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		42
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>	"		42
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		36
Cộng hoà Trung Phi - <i>Central african republic</i>	"		35
Be-li-zơ - <i>Belize</i>	"		29
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"		27
Lào - <i>Laos</i>	"		26
Ma-li - <i>Mali</i>	"		22
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"		20
Kê-ni-a - <i>Kenia</i>	"		19
Đông Ti-mo - <i>East Timor</i>	"		11
Đô-mi-ni-ca - <i>Dominica</i>	"		10
Các nước khác - <i>Other</i>	"		460
33 Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fold and materials</i>	1000 USD		1 159 936
Ấn Độ - <i>India</i>	"		450 724
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		220 584
Trung Quốc - <i>China</i>	"		66 981
Mỹ - <i>United State</i>	"		62 629
Thái-Lan - <i>Thailand</i>	"		54 472
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		44 782
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		42 232
Các TVQ Ả - rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"		24 704
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		21 865
Chi Lê - <i>Chile</i>	"		21 768
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		19 479
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		14 855
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	"		14 497

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	1000 USD		13 806
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	"		11 709
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		7 527
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		5 837
Đức - <i>Germany</i>	"		5 718
Xri-lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	"		5 466
Pháp - <i>France</i>	"		4 887
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		4 148
Niu-zi-lân - <i>New Zealand</i>	"		3 269
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		3 242
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		3 194
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		3 115
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		2 853
Na-mi-bi-a - <i>Namibia</i>	"		2 401
Áo - <i>Austria</i>	"		2 292
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		2 275
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		1 926
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		1 898
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		1 263
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		1 137
Is-ra-en - <i>Israel</i>	"		1 072
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		1 034
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		992
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		771
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		762
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		748
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		719
Slô-ve-ni-a - <i>Slovenia</i>	"		715
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		559
Ê-cua-đô - <i>Ecuador</i>	"		433
Be-li-zơ - <i>Belize</i>	"		416
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		368
Na Uy - <i>Norway</i>	"		254
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	"		198
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		188

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2007	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	1000 USD		130
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		112
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"		98
Nga - <i>Russia</i>	"		92
Pa-ra-guay - <i>Paraguay</i>	"		77
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	"		48
Cộng hoà Trung Phi - <i>Central african republic</i>	"		33
Hai-ti - <i>Haiti</i>	"		26
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		26
Croa-ti-a - <i>Croatia</i>	"		19
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		16
Ác-mê-ni-a - <i>Armenia</i>	"		15
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		14
Lào - <i>Laos</i>	"		13
Các nước khác - <i>Other</i>	"		2 458

PHẦN III
KHỐI CÁC NƯỚC

SECTION III
COUNTRY GROUPS

17 Xuất nhập khẩu với ASEAN theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số

Trade with ASEAN by SITC 1-digit commodity

Mã Code	Nhóm hàng - Section	2005		2006		2007	
		Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)
	XUẤT KHẨU - EXPORTS	5 743 520	100,00	6 632 635	100,00	8 110 296	100,00
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	4 109 108	71,54	4 555 531	68,68	5 320 689	65,60
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống Food and live animal	880 350	15,33	1 032 719	15,57	1 477 855	18,22
1	Đồ uống và thuốc lá Beverages and tobacco	24 540	0,43	56 440	0,85	62 165	0,77
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu Crude materials, inedible, except fuels	71 471	1,24	62 232	0,94	161 997	2,00
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan Mineral fuels, lubricants and related materials	3 128 574	54,47	3 399 546	51,25	3 609 196	44,50
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật Animal and vegetable oils, fats and waxes	4 173	0,07	4 594	0,07	9 476	0,12
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	1 634 386	28,46	2 077 078	31,32	2 789 607	34,40
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan Chemical and related products, n.e.s	165 874	2,89	224 013	3,38	316 312	3,90
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL Manufactured goods classified chiefly by materials	458 083	7,98	665 362	10,03	976 708	12,04
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng Machinery and transport equipment	812 654	14,15	897 723	13,53	1 132 584	13,96
8	Hàng chế biến khác Miscellaneous manufactured articles	197 774	3,44	289 980	4,37	364 003	4,49
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	26	0,00	26	0,00	0,00	0,00

17 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với ASEAN theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số** (Cont.) *Trade with ASEAN by SITC 1-digit commodity*

Mã Code	Nhóm hàng - Section	2005		2006		2007	
		Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)
	NHẬP KHẨU - IMPORTS	9 326 332	100,00	12 546 581	100,00	15 908 155	100,00
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	4 069 839	43,64	5 784 445	46,10	6 797 691	42,73
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống <i>Food and live animal</i>	416 204	4,46	544 721	4,34	662 918	4,17
1	Đồ uống và thuốc lá <i>Beverages and tobacco</i>	89 245	0,96	69 206	0,55	64 702	0,41
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu <i>Crude materials, inedible, except fuels</i>	554 172	5,94	754 057	6,01	807 743	5,08
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan <i>Mineral fuels, lubricants and related materials</i>	2 857 631	30,64	4 210 236	33,56	4 888 444	30,73
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật <i>Animal and vegetable oils, fats and waxes</i>	152 588	1,64	206 225	1,64	373 884	2,35
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	5 247 805	56,27	6 757 995	53,86	9 109 859	57,27
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan <i>Chemical and related products, n.e.s</i>	1 566 506	16,80	1 795 751	14,31	2 290 128	14,40
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL <i>Manufactured goods classified chiefly by materials</i>	1 543 666	16,55	2 097 852	16,72	3 012 072	18,93
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng <i>Machinery and transport equipment</i>	1 889 962	20,26	2 524 780	20,12	3 392 696	21,33
8	Hàng chế biến khác <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	247 671	2,66	339 612	2,71	414 962	2,61
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	8 689	0,09	4 141	0,03	605	0,00

18 Xuất nhập khẩu với APEC theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số

Trade with APEC by SITC 1-digit commodity

Mã Code	Nhóm hàng - Section	2005		2006		2007	
		Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)
	XUẤT KHẨU - EXPORTS	24 187 812	100,00	29 337 852	100,00	35 048 825	100,00
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	13 328 749	55,11	15 713 244	53,56	17 038 338	48,61
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống Food and live animal	4 132 358	17,08	4 839 419	16,50	5 574 575	15,91
1	Đồ uống và thuốc lá Beverages and tobacco	110 931	0,46	97 773	0,33	94 938	0,27
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu Crude materials, inedible, except fuels	1 030 721	4,26	1 573 493	5,36	1 850 647	5,28
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan Mineral fuels, lubricants and related materials	8 040 775	33,24	9 189 556	31,32	9 479 455	27,05
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật Animal and vegetable oils, fats and waxes	13 964	0,06	13 002	0,04	38 722	0,11
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	10 857 515	44,89	13 622 177	46,43	18 000 188	51,36
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan Chemical and related products, n.e.s	398 131	1,65	559 592	1,91	714 241	2,04
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL Manufactured goods classified chiefly by materials	1 321 214	5,46	1 797 822	6,13	2 488 715	7,10
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng Machinery and transport equipment	2 573 721	10,64	3 443 318	11,74	4 388 821	12,52
8	Hàng chế biến khác Miscellaneous manufactured articles	6 564 450	27,14	7 821 444	26,66	10 408 410	29,70
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	1 548	0,01	2 431	0,01	10 299	0,03

18 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với APEC theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số (Cont.) Trade with APEC by SITC 1-digit commodity

Mã Code	Nhóm hàng - Section	2005		2006		2007	
		Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)
	NHẬP KHẨU - IMPORTS	30 686 761	100,00	37 467 685	100,00	52 637 912	100,00
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	7 505 550	24,46	9 602 176	25,63	12 889 131	24,49
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống Food and live animal	1 158 372	3,77	1 400 749	3,74	1 905 066	3,62
1	Đồ uống và thuốc lá Beverages and tobacco	130 562	0,43	94 512	0,25	92 996	0,18
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu Crude materials, inedible, except fuels	1 080 160	3,52	1 349 313	3,60	1 778 502	3,38
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan Mineral fuels, lubricants and related materials	4 969 024	16,19	6 540 630	17,46	8 712 087	16,55
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật Animal and vegetable oils, fats and waxes	167 433	0,55	216 972	0,58	400 480	0,76
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	23 050 861	75,12	27 188 107	72,56	39 240 927	74,55
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan Chemical and related products, n.e.s	4 278 843	13,94	5 127 683	13,69	6 958 496	13,22
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL Manufactured goods classified chiefly by materials	9 128 140	29,75	11 083 750	29,58	15 714 160	29,85
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng Machinery and transport equipment	7 901 396	25,75	8 993 766	24,00	14 093 247	26,77
8	Hàng chế biến khác Miscellaneous manufactured articles	1 742 482	5,68	1 982 907	5,29	2 475 023	4,70
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	130 350	0,42	677 402	1,81	507 854	0,96

19 Xuất nhập khẩu với Đông Âu theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số

Trade with Eastern Europe by SITC 1-digit commodity

Mã Code	Nhóm hàng - Section	2005		2006		2007	
		Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)
	XUẤT KHẨU - EXPORTS	489 982	100,00	809 030	100,00	1 112 281	100,00
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	249 149	50,85	503 064	62,18	609 942	54,84
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống Food and live animal	202 415	41,31	429 631	53,10	527 687	47,44
1	Đồ uống và thuốc lá Beverages and tobacco	976	0,20	1 391	0,17	1 323	0,12
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu Crude materials, inedible, except fuels	36 933	7,54	58 531	7,23	63 619	5,72
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan Mineral fuels, lubricants and related materials	7 367	1,50	13 511	1,67	17 312	1,56
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật Animal and vegetable oils, fats and waxes	1 459	0,30	0	0,00	1	0,00
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	240 833	49,15	305 966	37,82	502 245	45,15
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan Chemical and related products, n.e.s	12 550	2,56	13 349	1,65	25 163	2,26
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL Manufactured goods classified chiefly by materials	21 259	4,34	21 974	2,72	33 931	3,05
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng Machinery and transport equipment	17 030	3,48	21 977	2,72	84 347	7,58
8	Hàng chế biến khác Miscellaneous manufactured articles	189 993	38,78	248 665	30,74	358 804	32,26
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	0	0,00	0	0,00	94	0,01

19 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đông Âu theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số (Cont.) Trade with Eastern Europe by SITC 1-digit commodity

Mã Code	Nhóm hàng - Section	2005		2006		2007	
		Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)
	NHẬP KHẨU - IMPORTS	1 076 566	100,00	719 312	100,00	838 876	100,00
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	211 320	19,63	234 292	32,57	257 097	30,65
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống Food and live animal	34 597	3,21	63 698	8,86	45 641	5,44
1	Đồ uống và thuốc lá Beverages and tobacco	824	0,08	748	0,10	1 197	0,14
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu Crude materials, inedible, except fuels	34 650	3,22	39 331	5,47	46 898	5,59
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan Mineral fuels, lubricants and related materials	141 249	13,12	130 514	18,14	163 360	19,47
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật Animal and vegetable oils, fats and waxes	0	0,00	0	0,00	0	0,00
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	865 246	80,37	485 018	67,43	581 779	69,35
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan Chemical and related products, n.e.s	110 179	10,23	126 087	17,53	155 641	18,55
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL Manufactured goods classified chiefly by materials	553 422	51,41	234 488	32,60	228 471	27,24
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng Machinery and transport equipment	186 206	17,30	110 837	15,41	181 181	21,60
8	Hàng chế biến khác Miscellaneous manufactured articles	15 439	1,43	13 606	1,89	16 487	1,97
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	0	0,00	2	0,00	0	0,00

20 Xuất nhập khẩu với EU theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số

Trade with EU by SITC 1-digit commodity

Mã Code	Nhóm hàng - Section	2005		2006		2007	
		Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)
	XUẤT KHẨU - EXPORTS	5 516 966	100,00	7 093 970	100,00	9 096 358	100,00
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	1 146 342	20,78	1 753 238	24,71	2 445 370	26,88
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống Food and live animal	986 943	17,89	1 523 355	21,47	2 172 861	23,89
1	Đồ uống và thuốc lá Beverages and tobacco	1 933	0,04	3 345	0,05	4 364	0,05
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu Crude materials, inedible, except fuels	124 968	2,27	195 354	2,75	222 426	2,45
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan Mineral fuels, lubricants and related materials	30 867	0,56	28 792	0,41	44 682	0,49
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật Animal and vegetable oils, fats and waxes	1 630	0,03	2 392	0,03	1 038	0,01
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	4 366 815	79,15	5 338 824	75,26	6 650 519	73,11
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan Chemical and related products, n.e.s	33 106	0,60	59 149	0,83	82 537	0,91
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL Manufactured goods classified chiefly by materials	441 787	8,01	534 220	7,53	676 855	7,44
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng Machinery and transport equipment	359 053	6,51	466 129	6,57	769 308	8,46
8	Hàng chế biến khác Miscellaneous manufactured articles	3 532 869	64,04	4 279 326	60,32	5 121 820	56,31
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	3 808	0,07	1 908	0,03	469	0,01

20 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với EU theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số (Cont.) Trade with EU by SITC 1-digit commodity

Mã Code	Nhóm hàng - Section	2005		2006		2007	
		Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)
	NHẬP KHẨU - IMPORTS	2 581 232	100,00	3 129 152	100,00	5 142 400	100,00
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	375 643	14,55	424 522	13,57	513 830	9,99
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống Food and live animal	256 100	9,92	268 630	8,58	350 711	6,82
1	Đồ uống và thuốc lá Beverages and tobacco	18 314	0,71	11 349	0,36	19 057	0,37
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu Crude materials, inedible, except fuels	98 625	3,82	137 091	4,38	132 724	2,58
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan Mineral fuels, lubricants and related materials	1 064	0,04	5 352	0,17	8 733	0,17
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật Animal and vegetable oils, fats and waxes	1 541	0,06	2 100	0,07	2 605	0,05
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	2 196 322	85,09	2 687 145	85,87	4 588 412	89,23
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan Chemical and related products, n.e.s	508 059	19,68	578 044	18,47	740 444	14,40
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL Manufactured goods classified chiefly by materials	417 493	16,17	436 326	13,94	648 344	12,61
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng Machinery and transport equipment	1 131 336	43,83	1 464 771	46,81	2 994 806	58,24
8	Hàng chế biến khác Miscellaneous manufactured articles	139 433	5,40	208 005	6,65	204 819	3,98
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	9 267	0,36	17 485	0,56	40 158	0,78

21 Xuất nhập khẩu với Bắc Mỹ theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số

Trade with North America by SITC 1-digit commodity

Mã Code	Nhóm hàng - Section	2005		2006		2007	
		Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)
	XUẤT KHẨU - EXPORTS	6 280 401	100,00	8 286 039	100,00	10 644 229	100,00
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	1 589 338	25,31	2 293 050	27,67	2 281 135	21,43
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống Food and live animal	1 071 195	17,06	1 209 850	14,60	1 409 486	13,24
1	Đồ uống và thuốc lá Beverages and tobacco	523	0,01	1 607	0,02	677	0,01
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu Crude materials, inedible, except fuels	48 712	0,78	50 472	0,61	71 356	0,67
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan Mineral fuels, lubricants and related materials	468 366	7,46	1 030 469	12,44	799 469	7,51
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật Animal and vegetable oils, fats and waxes	541	0,01	653	0,01	148	0,00
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	4 691 049	74,69	5 992 973	72,33	8 356 790	78,51
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan Chemical and related products, n.e.s	11 428	0,18	14 704	0,18	34 682	0,33
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL Manufactured goods classified chiefly by materials	205 923	3,28	302 492	3,65	387 572	3,64
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng Machinery and transport equipment	266 898	4,25	521 481	6,29	772 890	7,26
8	Hàng chế biến khác Miscellaneous manufactured articles	4 206 801	66,98	5 154 296	62,20	7 161 647	67,28
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	14	0,00	16	0,00	6 303	0,06

21 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bắc Mỹ theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số (Cont.) Trade with North America by SITC 1-digit commodity

Mã Code	Nhóm hàng - Section	2005		2006		2007	
		Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)
	NHẬP KHẨU - IMPORTS	1 036 445	100,00	1 165 758	100,00	1 987 660	100,00
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	363 443	35,07	386 814	33,18	721 890	36,32
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống Food and live animal	190 387	18,37	185 376	15,90	327 373	16,47
1	Đồ uống và thuốc lá Beverages and tobacco	9 462	0,91	6 986	0,60	7 906	0,40
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu Crude materials, inedible, except fuels	152 351	14,70	191 975	16,47	381 377	19,19
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan Mineral fuels, lubricants and related materials	5 373	0,52	1 015	0,09	2 915	0,15
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật Animal and vegetable oils, fats and waxes	5 869	0,57	1 462	0,13	2 319	0,12
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	668 945	64,54	774 493	66,44	1 255 358	63,16
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan Chemical and related products, n.e.s	189 816	18,31	236 820	20,31	298 395	15,01
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL Manufactured goods classified chiefly by materials	101 056	9,75	111 886	9,60	249 031	12,53
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng Machinery and transport equipment	278 617	26,88	307 447	26,37	572 905	28,82
8	Hàng chế biến khác Miscellaneous manufactured articles	99 456	9,60	118 340	10,15	135 027	6,79
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	4 057	0,39	4 450	0,38	10 413	0,52

22 Xuất nhập khẩu với châu Phi theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số

Trade with Africa by SITC 1-digit commodity

Mã Code	Nhóm hàng - Section	2005		2006		2007	
		Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)
	XUẤT KHẨU - EXPORTS	642 669	100,00	601 891	100,00	658 243	100,00
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	464 723	72,31	369 588	61,40	392 964	59,70
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống Food and live animal	439 055	68,32	345 272	57,36	338 983	51,50
1	Đồ uống và thuốc lá Beverages and tobacco	10 033	1,56	14 926	2,48	25 048	3,81
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu Crude materials, inedible, except fuels	8 906	1,39	6 830	1,13	16 453	2,50
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan Mineral fuels, lubricants and related materials	6 723	1,05	2 465	0,41	12 191	1,85
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật Animal and vegetable oils, fats and waxes	6	0,00	95	0,02	289	0,04
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	177 946	27,69	232 303	38,60	265 279	40,30
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan Chemical and related products, n.e.s	6 288	0,98	15 413	2,56	14 503	2,20
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL Manufactured goods classified chiefly by materials	59 395	9,24	116 414	19,34	119 913	18,22
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng Machinery and transport equipment	60 908	9,48	38 109	6,33	43 858	6,66
8	Hàng chế biến khác Miscellaneous manufactured articles	51 355	7,99	62 366	10,36	87 004	13,22
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	0	0,00	0	0,00	0	0,00

22 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với châu Phi theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số (Cont.) Trade with Africa by SITC 1-digit commodity

Mã Code	Nhóm hàng - Section	2005		2006		2007	
		Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)
	NHẬP KHẨU - IMPORTS	221 520	100,00	206 415	100,00	268 414	100,00
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	106 052	47,87	144 689	70,10	219 019	81,60
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống Food and live animal	53 567	24,18	40 961	19,84	60 938	22,70
1	Đồ uống và thuốc lá Beverages and tobacco	1 603	0,72	2 381	1,15	3 044	1,13
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu Crude materials, inedible, except fuels	50 829	22,95	101 125	48,99	154 678	57,63
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan Mineral fuels, lubricants and related materials	3	0,00	63	0,03	80	0,03
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật Animal and vegetable oils, fats and waxes	50	0,02	160	0,08	278	0,10
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	114 208	51,56	61 726	29,90	48 824	18,19
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan Chemical and related products, n.e.s	8 489	3,83	17 655	8,55	7 092	2,64
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL Manufactured goods classified chiefly by materials	101 113	45,65	40 687	19,71	36 116	13,46
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng Machinery and transport equipment	4 211	1,90	3 050	1,48	4 160	1,55
8	Hàng chế biến khác Miscellaneous manufactured articles	394	0,18	334	0,16	1 456	0,54
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	1 260	0,57	0	0,00	571	0,21

PHẦN IV
NƯỚC BẠN HÀNG CHỦ YẾU

SECTION IV
MAJOR TRADING PARTNERS

23 Xuất nhập khẩu với Ác-hen-ti-na năm 2007

Trade with Argentina

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		459 155
Xuất khẩu - Exports	"		49 789
Nhập khẩu - Imports	"		409 366
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 359 577
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Máy điều hòa nhiệt độ - Air conditioners	"		13 966
Giày dép - Footwear	"		11 622
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	2 582	5 537
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		4 082
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		2 614
Hàng thủy sản - Fishery products	"		1 237
Trong đó - Of which: Cá đông - Frozen fish	"		1 237
Phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		999
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		861
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		840
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		770
Săm ô tô - Inner tubes of rubber used on motor	"		679
Hàng mây tre, cùi, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		546
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	283	489
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	1000 USD		456
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		369
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	989	295
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	1000 USD		246
Sản phẩm bằng sắt thép - Steel and iron produce	"		172
Vải - Textile fabrics	"		56
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	71	49
Phụ liệu may mặc - Auxiliary materials for sewing	1000 USD		35
Máy móc, TB thông tin liên lạc - Machinery, apparatus and parts for telecommunication	"		35
Lốp ô tô - Tires of motor vehicles	"		27
Hàng thảm các loại - Carpets	"		23
Hàng thêu - Embroidery products	"		5
Máy, thiết bị hàng không - Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield	"		3

23 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ác-hen-ti-na năm 2007 (Cont.) Trade with Argentina

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		220 584
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		59 124
Lúa mì - <i>Wheat</i>	Tấn - Tonne	138 487	32 857
Ngô hạt - <i>Maize (corn)</i>	1000 USD		16 285
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		13 781
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		3 988
Gỗ - <i>Wood</i>	"		2 272
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		1 246
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		1 097
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		739
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	429	533
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	1000 USD		435
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	575	345
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	1000 USD		206
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		121
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	"		76
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		63
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		54
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		38
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		37
Sản phẩm Plastic - <i>Plastic produce</i>	"		33
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		17
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	"		6
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		4
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		4

24 Xuất nhập khẩu với Ai Cập năm 2007

Trade with Egypt

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		102 680
Xuất khẩu - Exports	"		97 784
Nhập khẩu - Imports	"		4 896
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		92 888
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		20 611
Trong đó - Of which:			
+ Cá đông - Frozen fish	"		18 000
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		8
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		2 245
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	10 379	16 721
Hạt tiêu - Pepper	"	5 244	16 485
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	1000 USD		10 570
Than đá - Coal	Tấn - Tonne	126 288	9 029
Vải - Textile fabrics	1000 USD		2 286
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		1 912
Sắt thép - Iron and steel	"		755
Giày dép - Footwear	"		647
Săm ô tô - Inner tubes of rubber used on motor	"		593
Sản phẩm bằng sắt thép - Steel and iron produce	"		521
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		517
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		414
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	214	409
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	"	62	346
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	1000 USD		304
Lốp ô tô - Tires of motor vehicles	"		263
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		260
Máy, phụ tùng máy CNTP - Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink	"		249
Quế - Cinamon	Tấn - Tonne	237	248
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	1000 USD		97
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		80
Hàng rau hoa quả - Vegetables and fruit	"		63

24 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ai Cập năm 2007 (Cont.) Trade with Egypt

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	1000 USD		55
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		52
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - <i>Motorcycles (assembled and unassembled)</i>	"		43
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	19	28
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	1000 USD		11
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		10
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		3
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		3
Sản phẩm đá quý, kim loại quý - <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		3
Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Mật mía - <i>Molasses, resulting from the extraction or refining of sugar</i>	1000 USD		1 144
Tàu thuyền các loại - <i>Vessels</i>	"		617
Vàng chưa gia công hoặc vàng bán thành phẩm - <i>Gold unwrought or in semi-manufactured forms</i>	"		571
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		525
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		431
Canxi phosphat - <i>Canxi phosphat</i>	"		370
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		110
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		93
Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		73
Quế - <i>Cinamon</i>	"		65
Sản phẩm Plastic - <i>Plastic produce</i>	"		53
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		42
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		36
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		29
Ô tô nguyên chiếc dưới 12 chỗ ngồi trở xuống - <i>Kind of 12 seats or less</i>	Chiếc - <i>Units</i>	3	22
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		19
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		13
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"		4
Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		2
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		1

25 Xuất nhập khẩu với Ai Len năm 2007

Trade with Ireland

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		95 840
Xuất khẩu - Exports	"		54 908
Nhập khẩu - Imports	"		40 932
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		13 976
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	1000 USD		22 324
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		12 769
Giày dép - Footwear	"		7 805
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		2 820
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - Fibres, not spun	"		2 212
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		1 262
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		1 233
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		878
Hàng thủy sản - Fishery products	"		609
Trong đó - Of which:	"		302
+ Cá đông - Frozen fish	"		117
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		190
Hàng rau hoa quả - Vegetables and fruit	"		444
Phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	"		190
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	32	181
Hạt tiêu - Pepper	"	41	160
Cà phê - Coffee	"	56	87
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	1000 USD		82
Bông xơ - Cotton	"		61
Sản phẩm bằng sắt thép - Steel and iron produce	"		50
Chất dẻo - Plastics in primary form	"		38
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	67	24
Vải - Textile fabrics	1000 USD		19
Quế - Cinamon	Tấn - Tonne	13	17
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	1000 USD		14
Hàng thêu - Embroidery products	"		8
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		2

25 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ai Len năm 2007 (Cont.) Trade with Ireland

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	1000 USD		12 545
Hỗn hợp các chất thơm làm nguyên liệu thô trong công nghiệp <i>Mixtures of odoriferous substances used as raw materials in industry</i>	"		8 653
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		3 872
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		3 456
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		3 052
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	"		2 619
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	131	210
Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		208
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - <i>Electronic parts</i> (including television parts), computers and their parts	"		154
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		137
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	21	134
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	1000 USD		40
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus</i> <i>and parts for telecommunication</i>	"		38
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile,</i> <i>garment</i>	"		32
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2	30
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		16
Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		16
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		6
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		5
Sản phẩm Plastic - <i>Plastic produce</i>	"		2
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		2
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		2
Máy, phụ tùng máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for</i> <i>manufacture of food or drink</i>	"		1
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		
Đồng - <i>Copper</i>	"		

26 Xuất nhập khẩu với Ai-xơ-len năm 2007

Trade with Iceland

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		11 140
Xuất khẩu - Exports	"		4 749
Nhập khẩu - Imports	"		6 391
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 1 642
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		801
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		680
Giày dép - Footwear	"		497
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		393
Hàng thủy sản - Fishery products	"		359
Trong đó - Of which:	"		
+ Cá đông - Frozen fish	"		148
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		5
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		68
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - Fibres, not spun	"		266
Sắt thép - Iron and steel	"		257
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	41	135
Bông xơ - Cotton	1000 USD		99
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		79
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		78
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	16	68
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	1000 USD		58
Hàng rau hoa quả - Vegetables and fruit	"		52
Hàng mây tre, cùi, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		50
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	20	40
Chè - Tea	"	13	28
Hàng thêu - Embroidery products	1000 USD		21
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - Motorcycles (assembled and unassembled)	"		18
Chất dẻo - Plastics in primary form	"		18
Sản phẩm bằng sắt thép - Steel and iron produce	"		18
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - Machinery, apparatus and parts for cement production	"		2
Máy, thiết bị hàng không - Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield	"		1
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		1

26 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ai-xơ-len năm 2007 (Cont.) Trade with Iceland

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Động cơ đốt trong kiểu piston - Spark- ignition piston engines	1000 USD		2 076
Sản phẩm hóa chất - Chemical products	"		883
Máy ảnh, camera, đèn chụp ảnh - Photographic, camera, photographic flashlight apparatus	"		855
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - Electronic parts (including television parts), computers and their parts	"		530
Máy, phụ tùng máy xây dựng - Machinery, apparatus and parts for construction	"		479
Sữa và các sản phẩm từ sữa - Dairy produce	"		390
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		198
Tân dược - Medicaments	"		109
Gỗ - Wood	"		94
Chất dẻo - Plastics in primary form	"		90
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		82
Máy, phụ tùng máy CNTP - Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink	"		82
Cá đông - Frozen fish	"		74
Thuốc nhuộm - Dyes	"		48
Vải - Textile fabrics	"		25
Lốp ô tô - Tires of motor vehicles	"		18
Phụ liệu may mặc - Auxiliary materials for sewing	"		9
Phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		8
Giấy Kraft - Kraft Paper	"		7
Hàng rau hoa quả - Vegetables and fruit	"		7
Máy móc, TB thông tin liên lạc - Machinery, apparatus and parts for telecommunication	"		2
Đồng - Copper	"		

27 Xuất nhập khẩu với Ấn Độ năm 2007

Trade with India

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - <i>Total merchandise trade</i>	1000 USD		1 536 621
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		179 657
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		1 356 964
Cân đối thương mại - <i>Balance of merchandise trade</i>	"		-1 177 307
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - <i>Major exports</i>			
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	225 165	21 263
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	"	4 929	13 608
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	1000 USD		10 810
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	4 959	9 200
Quế - <i>Cinamon</i>	"	8 998	9 073
Sản phẩm bằng sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	1000 USD		7 804
Biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh và cuộn cảm <i>Electrical transformers, static converters and inductors</i>	"		7 592
Ắc quy điện, kể cả vách ngăn (separator) của nó <i>Electric accumulators, including separators therefor</i>	"		6 516
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		6 223
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"		5 996
Hoa hồi, gừng, nghệ, lá rau thơm và các loại gia vị khác <i>Seeds of anise, ginger, turmeric, thyme and other spice</i>	"		4617,899
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		3 825
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		3 813
Gỗ - <i>Wood</i>	"		3 687
Đèn điện các loại - <i>Lamps</i>	"		3 588
Mi ca đã gia công và các sản phẩm làm từ mi - ca <i>Worked mica and articles of mica</i>	"		2 986
Nhựa và các chiết suất thực vật - <i>Vegetable saps and extracts</i>	"		2 846
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 073	2 620
Các loại quặng khác và tinh quặng của nó <i>Other ores and concentrates</i>	1000 USD		2 513
Sản phẩm Plastic - <i>Plastic produce</i>	"		2 266
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		2 169

27 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ấn Độ năm 2007 (Cont.) Trade with India

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Nhựa cánh kiến đỏ, nhựa tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm, nhựa dầu <i>Lac, natural gums, resins, gum - resins and oleoresins</i>	1000 USD		1 781
Phòng tắm hơi - <i>Steam bathrooms</i>	"		1 696
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		1 560
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	61	154
Chè - <i>Tea</i>	"	1 262	1 508
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	1000 USD		1 319
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		1 290
Máy, phụ tùng máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		941
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		766
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		657
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		537
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		464
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		448
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		345
Thiếc - <i>Tin</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	20	290
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	1000 USD		199
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	500	193
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	1000 USD		182
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	"		179
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>	"		166
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"		149
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		124
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		101
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	147	97
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	1000 USD		92
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		74
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		41
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		37
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		35

27 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ấn Độ năm 2007 (Cont.) Trade with India

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	59	29
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	1000 USD		28
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		25
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		24
Đồng - <i>Copper</i>	"		24
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		13
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - <i>Motorcycles (assembled and unassembled)</i>	"		8
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		8
Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		4
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		3
Sản phẩm đá quý, kim loại quý - <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		2
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		450 724
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		123 571
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		86 598
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	56 153	74 595
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"	51 223	61 421
Trong đó- Of which: Phôi thép - <i>Ingots</i>	"	32	80
Bông xơ - <i>Cotton</i>	"	32 160	39 775
Đồng - <i>Copper</i>	"	5 539	38 896
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	1000 USD		37 250
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		37 240
Nhôm - <i>Aluminium</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	12 729	36 040
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		34 773
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		26 501
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		25 922

27 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ấn Độ năm 2007 (Cont.) Trade with India

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	1000 USD		16 229
Ngô hạt - <i>Maize (corn)</i>	"		12 213
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		11 015
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		10 725
Giấy các loại- <i>Paper and paperboard</i>	"		10 230
+ Giấy Kraft - <i>Kraft Paper</i>	"		31
+ Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		10 199
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		9 369
Trong đó: <i>Of which</i>	"		
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		3 109
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		5 296
+ Mực khô - <i>Dried cuttle fish</i>	"		88
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		9 119
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		8 903
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		6 352
Máy, phụ tùng máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		5 309
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		4 651
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	4 211	4 548
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	1000 USD		4 179
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		3 286
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	"		3 257
Sản phẩm Plastic - <i>Plastic produce</i>	"		3 045
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		2 180
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		1 849
Kẽm - <i>Zinc</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	375	1 419
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	"	364	1 181
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	1000 USD		1 146
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		1 078

224 Nước bạn hàng chủ yếu - *Major trading partners*

27 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ấn Độ năm 2007 (Cont.) Trade with India

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Phân bón - Chemical fertilizers	Tấn - Tonne	3 701	1 076
+ Phân Kali - Potassium chloride and sulphate	"	3 130	729
+ Phân NPK - Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium	"	19	16
+ Phân bón loại khác - Other chemical fertilizers	"	552	331
Hàng sơn mài mỹ nghệ - Articles of pumics lacquer and art	1000 USD		864
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		764
Lạc nhân - Ground nuts, shelled	Tấn - Tonne	635	626
Cao su - Rubber	"	328	506
Gạo - Rice	"	1	460
Phụ liệu may mặc - Auxiliary materials for sewing	1000 USD		413
Đường - Sugar	Tấn - Tonne	1 248	363
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	1000 USD		285
Hàng thảm các loại - Carpets	"		214
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	255	191
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	1000 USD		191
Gỗ - Wood	"		161
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		108
Thiết bị, PT ngành giấy - Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry	"		89
Săm ô tô - Inner tubes of rubber used on motor	"		63
Ô tô nguyên chiếc dưới 12 chỗ ngồi trở xuống - Kind of 12 seats or less	Chiếc - Units	5	60
Dầu mỡ nhờn - Lubricating oils	1000 USD		60
Kính xây dựng - Glass for construction purposes	"		52
Máy điều hòa nhiệt độ - Air conditioners	"		49
Máy, phụ tùng máy xây dựng - Machinery, apparatus and parts for construction	"		27
Giày dép - Footwear	"		15
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		13
Quế - Cinamon	"		11
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		6
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		4
Hàng mây tre, cùi, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		4
Hàng thêu - Embroidery products	"		4

28 Xuất nhập khẩu với An-giê-ri năm 2007

Trade with Algeria

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		40 505
Xuất khẩu - Exports	"		40 505
Nhập khẩu - Imports	"		
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		40 505
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	18 878	29 631
Hạt tiêu - Pepper	"	988	3 158
Gạo - Rice	"	7 766	2 477
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		2 440
Trong đó - Of which:	"		
+ Cá đông - Frozen fish	"		2 231
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		2
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		242
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		60
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		48
Hàng rau hoa quả - Vegetables and fruit	"		47
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		40
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		32
Gỗ - Wood	"		25
Quế - Cinamon	Tấn - Tonne	14	9
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	1000 USD		7
Giày dép - Footwear	"		6
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		5

29 Xuất nhập khẩu với Ăng-gô-la năm 2007

Trade with Angola

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - <i>Total merchandise trade</i>	1000 USD		49 358
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		49 358
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		
Cân đối thương mại - <i>Balance of merchandise trade</i>	"		49 358
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - <i>Major exports</i>			
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	115 470	36 203
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		7 519
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		214
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		179
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - <i>Motorcycles (assembled and unassembled)</i>	"		145
Sản phẩm Plastic - <i>Plastic produce</i>	"		121
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		79
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		53
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"		41
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		33
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		27
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		20
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		12
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		9
Hàng mây tre, cỏ, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		5
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		3
Săm ô tô - <i>Inner tubes of rubber used on motor</i>	"		3
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		1
Sản phẩm bằng sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		1
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		1

30 Xuất nhập khẩu với Anh năm 2007

Trade with United Kingdom

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		1 668 330
Xuất khẩu - Exports	"		1 431 320
Nhập khẩu - Imports	"		237 010
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		1 194 310
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Giày dép - Footwear	1000 USD		526 700
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		286 082
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		202 263
Hàng thủy sản - Fishery products	"		50 459
Trong đó - Of which:	"		
+ Cá đông - Frozen fish	"		12 844
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		289
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		20 356
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	32 131	47 761
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	"	8 242	37 561
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	1000 USD		32 528
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		27 557
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - Fibres, not spun	"		17 485
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		15 918
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		15 485
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		12 065
Sản phẩm bằng sắt thép - Steel and iron produce	"		8 434
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	1 648	5 602
Cao su - Rubber	"	3 660	5 590
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	1000 USD		5 538
Thiếc - Tin	Tấn - Tonne	444	5 054
Hàng rau hoa quả - Vegetables and fruit	"	112	4 066
Chè - Tea	"	1 554	1 853

30 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Anh năm 2007

(Cont.) Trade with United Kingdom

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	1000 USD		1 288
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		1 152
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		906
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		874
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"		765
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 084	710
Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	1000 USD		576
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		516
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		510
Bông xơ - <i>Cotton</i>	"		510
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		404
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		392
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		302
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		297
Gỗ - <i>Wood</i>	"		275
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	"		264
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		238
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		138
Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		126
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		79
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		76
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - <i>Motorcycles (assembled and unassembled)</i>	"		63
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		54
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		51
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"		49
Quế - <i>Cinamon</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	46	48
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	1000 USD		14
Sản phẩm đá quý, kim loại quý - <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		8

30 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Anh năm 2007 (Cont.) Trade with United Kingdom

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	1000 USD		7
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		6
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	17	3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Vàng chưa gia công hoặc vàng bán thành phẩm <i>Gold unwrought or in semi-manufactured forms</i>	1000 USD		25 214
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		16 438
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	"		13 400
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		10 282
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - <i>Articles of iron or steel</i>	"		8 655
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	6 291	8 082
Các sản phẩm chế biến ăn được khác - <i>Miscellaneous edible preparations</i>	1000 USD		6 364
Máy li tâm, máy và thiết bị lọc tinh chế chất lỏng hoặc khí <i>Centrifuges, purifying machinery and apparatus, for liquids or gases</i>	"		6 006
Sản phẩm Plastic - <i>Plastic produce</i>	"		5 980
Vòi, van và các thiết bị tương tự - <i>Taps, cocks, valves and similar appliances</i>	"		5 894
Hàng thủy sản - <i>Fishery Products</i>	"		5 743
Trong đó- <i>Of which:</i>	"		
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		278
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		5 377
Bơm chất lỏng có hoặc không lắp dụng cụ đo lường; máy đẩy chất lỏng <i>Pumps for liquids, whether or not fitted with a measuring device; liquid elevators</i>	"		5 350
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		5 329
Thiết bị và phụ kiện cơ khí - <i>Machines and mechanical appliances</i>	"		5 064
Hỗn hợp các chất thơm làm nguyên liệu thô trong công nghiệp <i>Mixtures of odoriferous substances used as raw materials in industry</i>	"		4 634
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		4 495
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		4 181
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	"		3 800

230 Nước bạn hàng chủ yếu - *Major trading partners*

30 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Anh năm 2007

(Cont.) Trade with United Kingdom

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Máy công cụ - <i>Machine-tools</i>	1000 USD		3 169
Kim cương chưa được gắn, nạm đá - <i>Diamonds, not mounted or set</i>	"		2 923
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 712	2 914
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	1000 USD		2 417
Máy, thiết bị công xưởng hoặc cho phòng thí nghiệm <i>Machinery, plant or laboratory equipment</i>	"		2 383
Động cơ và mô tơ khác - <i>Other engines and motors</i>	"		2 381
Dụng cụ và thiết bị phân tích lý, hóa học - <i>Instruments and apparatus for physical or chemical analysis</i>	"		2 313
Sắt phế liệu - <i>Ferrous waste and scrap</i>	"		2 277
Vac-xin - <i>Vaccines</i>	"		2 187
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 138	2 002
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	"	624	1 938
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	1000 USD		1 835
Da thuộc - <i>Leather</i>	"		1 759
Máy in - <i>Printing Machinery</i>	"		1 723
Bản, panen, bảng điều khiển có chân, bàn tủ và các loại giá để đồ khác <i>Boards, panels, consoles, desks, cabinets and other bases</i>	"		1 718
Tàu thuyền các loại - <i>Vessels</i>	"		1 647
Các sản phẩm bằng cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		1 629
Gỗ - <i>Wood</i>	"		1 583
Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường, kiểm tra; máy profile - <i>Measuring or checking instruments, appliances and machines; profile projectors</i>	"		1 385
Lò thổi, nồi rót, Khuôn đúc thổi và máy đúc - <i>Converters, ladles, ingot moulds and casting machines</i>	"		1 376
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		1 329
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	"		1 316
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	675	1 377
Trong đó - <i>Of which:</i>			
Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	74	82
Malt - <i>Malt</i>	1000 USD		1 246
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 310	1 236
Trong đó - <i>Of which:</i> Phôi thép - <i>Ingots</i>	"	11	61

30 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Anh năm 2007 (Cont.) Trade with United Kingdom

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Động cơ điện và máy phát điện - <i>Electric motor and generators</i>	1000 USD		1 167
Phế liệu, phế thải và mẫu vụn của plastic <i>Waste, parings and scrap, of plastics</i>	"		1 109
Thiết bị truyền dẫn dùng cho điện thoại vô tuyến, điện báo vô tuyến, phát thanh vô tuyến hoặc truyền hình; camera - <i>Transmission apparatus for radio-telephony, radio-telegraphy, radio-broadcasting or television; camera</i>	"		1 078
Sách và các ấn phẩm tương tự - <i>Printed books and similar printed matter</i>	"		1 074
Thiết bị và dụng cụ ngành y <i>Instruments and appliances used in medical</i>	"		1 031
Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay <i>Electric generating sets and rotary converters</i>	"		1 016
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Units</i>	7	983
+ Ô tô tải nguyên chiếc - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	2	425
+ Xe ô tô khác nguyên chiếc - <i>Other motor vehicles</i>	"	2	407
+ Ô tô nguyên chiếc dưới 12 chỗ ngồi trở xuống - <i>Kind of 12 seats or less</i>	"	3	150
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	1000 USD		920
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		810
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		659
Máy, phụ tùng máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		658
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		559
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		513
Giấy các loại - <i>Paper</i>	"		396
+ Giấy Kraft - <i>Kraft Paper</i>	"		19
+ Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		377
Đồng - <i>Copper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	57	346
Kẽm - <i>Zinc</i>	"	60	260
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		168
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		168
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		145
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		118

30 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Anh năm 2007

(Cont.) Trade with United Kingdom

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	43	118
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	1000 USD		112
Nhôm - <i>Aluminium</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	14	95
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		90
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		89
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		89
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		80
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		76
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		66
Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		57
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		51
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	"		49
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		37
Máy điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		35
Niken - <i>Nickel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	10	34
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	1000 USD		20
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		17
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"		10
Chì - <i>Lead</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2	8
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	1000 USD		8
Kim loại thường khác - <i>Other base metals</i>	"		1
Đường - <i>Sugar</i>	"		1
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		1
Thiết bị, PT da giày - <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		1

31 Xuất nhập khẩu với Áo năm 2007

Trade with Austria

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		175 911
Xuất khẩu - Exports	"		112 138
Nhập khẩu - Imports	"		63 773
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		48 365
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Giày dép - Footwear	1000 USD		49 032
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		18 612
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		15 256
Chất dẻo - Plastics in primary form	"		4 646
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		3 405
Phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		2 163
Hàng thủy sản - Fishery products	"		2 084
Trong đó - Of which:	"		
+ Cá đông - Frozen fish	"		1 377
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		68
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		1 712
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		1 181
Sản phẩm bằng sắt thép - Steel and iron produce	"		1 067
Hàng mây tre, cùi, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		931
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	262	552
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	1000 USD		492
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	189	342
Máy móc, TB thông tin liên lạc - Machinery, apparatus and parts for telecommunication	1000 USD		155
Thiết bị, PT dệt, may - Machinery, apparatus and parts for textile, garment	"		105
Hàng rau hoa quả - Vegetables and fruit	"		95
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	16	75
Máy, phụ tùng máy CNTP - Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink	1000 USD		73

31 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Áo năm 2007 (Cont.) Trade with Austria

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	1000 USD		48
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - <i>Motorcycles (assembled and unassembled)</i>	"		47
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		40
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		27
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		23
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		15
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		6
Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		6
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Tân dược - <i>Medicaments</i>	1000 USD		12 543
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>	"		7 769
+ Giấy Kraft - <i>Kraft Paper</i>	"		6 040
+ Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		1 730
Gỗ - <i>Wood</i>	"		7 573
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		6 315
Cần cẩu của tàu; cần trục - <i>Dericks; cranes</i>	"		5 260
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	972	2 623
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		2 292
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	"		1 982
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		1 792
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		1 621
Thiết bị và phụ kiện cơ khí - <i>Machines and mechanical appliances</i>	"		1 366
Vàng chưa gia công hoặc vàng bán thành phẩm - <i>Gold unwrought or in semi-manufactured forms</i>	"		1 277
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		769
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		763
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		621

31 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Áo năm 2007

(Cont.) Trade with Austria

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Nhôm - Aluminium	Tấn - Tonne	120	500
Sắt thép - Iron and steel	"	67	323
Trong đó- Of which : Phôi thép - ingots	"	8	215
Phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	1000 USD		312
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		274
Hoá chất - Chemicals	"		239
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - Electronic parts (including television parts), computers and their parts	"		236
Máy, phụ tùng máy CNTP - Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink	"		235
Đồng - Copper	Tấn - Tonne	27	207
Bột giấy - Wood pulp	"	209	152
Máy, phụ tùng máy xây dựng - Machinery, apparatus and parts for construction	1000 USD		136
Thiết bị, PT dệt, may - Machinery, apparatus and parts for textile, garment	"		110
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		83
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		61
Hàng rau hoa quả - Vegetables and fruit	"		56
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - Machinery, apparatus and parts for cement production	"		37
Thịt chế biến - Meat and meat preparation	"		34
Thuốc nhuộm - Dyes	"		17
Thiết bị, PT ngành giấy - Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry	"		12
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		11
Phân bón loại khác - Other chemical fertilizers	Tấn - Tonne	1	2
Phụ liệu may mặc - Auxiliary materials for sewing	1000 USD		2
Máy điều hòa nhiệt độ - Air conditioners	"		1
Giày dép - Footwear	"		1
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	Tấn - Tonne	1	1
Dầu mỡ nhờn - Lubricating oils	1000 USD		1
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	"		1

32 Xuất nhập khẩu với Ả-rập Xê-út năm 2007

Trade with Saudi Arabia

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - <i>Total merchandise trade</i>	1000 USD		182 617
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		51 466
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		131 151
Cân đối thương mại - <i>Balance of merchandise trade</i>	"		- 79 685
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - <i>Major exports</i>			
Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		15 591
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		7 867
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		3 730
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	985	3 310
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		2 927
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 352	2 476
Sản phẩm bằng sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	1000 USD		1 919
Sản phẩm Plastic - <i>Plastic produce</i>	"		1 609
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		1 376
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	867	1 342
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	1000 USD		985
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	193	734
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	1000 USD		351
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		262
Trong đó - <i>Of which</i> : Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		84
Săm ô tô - <i>Inner tubes of rubber used on motor</i>	"		254
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	664	244
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	1000 USD		196
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		167
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		133
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		129
Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		102
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - <i>Motorcycles (assembled and unassembled)</i>	"		85
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		72
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"		52
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		48
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		46
Quế - <i>Cinamon</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	12	31

32 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ả-rập Xê-út năm 2007 (Cont.) Trade with Saudi Arabia

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	1000 USD		30
Gỗ - <i>Wood</i>	"		17
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		11
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		10
Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		8
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		5
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	76 160	99 866
Sắt phế liệu - <i>Ferrous waste and scrap</i>	1000 USD		10 777
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	"		10 197
Đồng phế liệu và mảnh vụn - <i>Copper waste and scrap</i>	"		1 803
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 256	1 712
Trong đó - <i>Of which</i> : Phôi thép - <i>Ingots</i>	"	1 633	931
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		962
Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		959
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Units</i>	63	848
+ Ô tô nguyên chiếc dưới 12 chỗ ngồi trở xuống - <i>Kind of 12 seats or less</i>	"	62	845
+ Ô tô tải nguyên chiếc - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	1	2
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		771
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		586
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		219
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		173
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		126
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		125
Gỗ - <i>Wood</i>	"		47
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"		36
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		36
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		34
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"	23	23
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		5
Sản phẩm Plastic - <i>Plastic produce</i>	"		1

33 Xuất nhập khẩu với Ba Lan năm 2007

Trade with Poland

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		330 521
Xuất khẩu - Exports	"		220 882
Nhập khẩu - Imports	"		109 639
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		111 243
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		91 295
Trong đó - Of which:	"		
+ Cá đông - Frozen fish	"		89 796
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		102
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		413
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		29 201
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	18 753	29 152
Giày dép - Footwear	1000 USD		8 853
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		8 685
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	2 266	8 053
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	1000 USD		6 914
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	Tấn - Tonne	27	6 303
Hàng mây tre, cùi, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	1000 USD		4 183
Chè - Tea	Tấn - Tonne	3 374	3 411
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	1000 USD		2 869
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		2 080
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	869	1 908
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	1000 USD		1 616
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - Fibres, not spun	"		1 357
Sản phẩm bằng sắt thép - Steel and iron produce	"		1 313
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		1 012
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		1 011
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	142	632

33 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ba Lan năm 2007 (Cont.) Trade with Poland

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	1000 USD		535
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		526
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		515
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - <i>Motorcycles (assembled and unassembled)</i>	"		183
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	529	157
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	1000 USD		109
Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		104
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	"		83
Gỗ - <i>Wood</i>	"		53
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		46
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	"		35
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		32
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		26
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		17
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		11
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		9
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		8
Máy, phụ tùng máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		6
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2	4
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	1000 USD		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Tua-bin các loại - <i>Turbines</i>	1000 USD		31 547
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		16 735
Động cơ đốt trong kiểu piston - <i>Spark- ignition piston engines</i>	"		10 717
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		6 513
Thiết bị và phụ kiện cơ khí - <i>Machines and mechanical appliances</i>	"		4 820
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		4 549

240 Nước bạn hàng chủ yếu - *Major trading partners*

33 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ba Lan năm 2007 (Cont.) Trade with Poland

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
+ Mực đông - <i>Frozen cuttle fish</i>	1000 USD		15
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		4 528
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		4 229
Thiết bị và dụng cụ ngành y - <i>Instruments and appliances used in medical</i>	"		3 852
Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay - <i>Electric generating sets and rotary converters</i>	"		3 153
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		2 468
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		1 640
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - <i>Articles of iron or steel</i>	"		1 223
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		1 034
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		965
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - <i>Motorcycles (assembled and unassembled)</i>	Bộ - Sets	342	790
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	1000 USD		501
Sản phẩm Plastic - <i>Plastic produce</i>	"		422
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		315
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	"		249
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		212
Gỗ - <i>Wood</i>	"		198
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		197
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	86	180
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	1000 USD		179
Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		140
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		115
Máy điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		86

33 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ba Lan năm 2007 (Cont.) Trade with Poland

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	26	83
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"	16	81
Giấy khác - <i>Other paper</i>	1000 USD		62
Máy, phụ tùng máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		38
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		36
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		31
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		31
Đồng - <i>Copper</i>	"		25
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		18
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		15
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		11
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		10
Malt - <i>Malt</i>	"		5
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"		5
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		4
Chì - <i>Lead</i>	"		3
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		3
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	"		1
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		1
Thiếc - <i>Tin</i>	"		1

34 Xuất nhập khẩu với Ba-ren năm 2007

Trade with Bahrain

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		12 941
Xuất khẩu - Exports	"		1 328
Nhập khẩu - Imports	"		11 613
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 10 285
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		538
Trong đó - Of which:	"		
+ Cá đông - Frozen fish	"		518
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		15
Cùi dừa khô - Copra			222
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		141
Vải - Textile fabrics	"		71
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		67
Thiết bị, PT dệt, may - Machinery, apparatus and parts for textile, garment	"		32
Hàng rau hoa quả - Vegetables and fruit	"		30
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		25
Săm ô tô - Inner tubes of rubber used on motor	"		13
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		9
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	25	8
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	1000 USD		7
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		3
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		1
Giày dép - Footwear	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Nhôm - Aluminium	Tấn - Tonne	3 430	10 143
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		335
Trong đó - Of which: Cá đông - Frozen fish	"		148
Ô tô nguyên chiếc dưới 12 chỗ ngồi trở xuống - Kind of 12 seats or less	Chiếc - Units	67	220
Vải - Textile fabrics	1000 USD		10

35 Xuất nhập khẩu với Băng-la-đét năm 2007

Trade with United Bangladesh

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		47 400
Xuất khẩu - Exports	"		24 859
Nhập khẩu - Imports	"		22 541
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		2 318
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Phòng tắm hơi - Steam bathrooms	1000 USD		5 436
Vải - Textile fabrics	"		5 265
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		3 799
Tinh bột; I - nu - lin - Starches; inulin	"		2 041
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		1 346
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	189	601
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	1000 USD		453
Máy, phụ tùng máy CNTP - Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink	"		330
Chất dẻo - Plastics in primary form	"		312
Gỗ - Wood	"		308
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	134	306
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	1000 USD		239
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		181
Lốp ô tô - Tires of motor vehicles	"		147
Hoá chất - Chemicals	"		84
Sản phẩm bằng sắt thép - Steel and iron produce	"		81
Phụ liệu may mặc - Auxiliary materials for sewing	"		79
Hàng rau hoa quả - Vegetables and fruit	"		71
Sắt thép - Iron and steel	"		66
Thiết bị, PT ngành nhựa - Machinery, apparatus and parts for plastic industry	"		40
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - Motorcycles (assembled and unassembled)	"		31
Hàng mây tre, cội, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		28

35 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Băng-la-đét năm 2007 (Cont.) Trade with United Bangladesh

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		28
Trong đó - <i>Of which: Mực đông - Frozen cuttle fish</i>	"		28
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		28
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		22
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		22
Kim loại thường khác - <i>Other base metals</i>	"		15
Ngô hạt - <i>Maize (corn)</i>	"		14
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		6 108
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		4 764
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	5 172	4 171
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	1000 USD		2 685
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		1 086
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		367
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		301
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		259
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		204
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		146
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		67
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		33
Sản phẩm Plastic - <i>Plastic produce</i>	"		32
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	17	29
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	1000 USD		9
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	"		1

36 Xuất nhập khẩu với Ba-ha-ma năm 2007

Trade with Bahamas

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		96 204
Xuất khẩu - Exports	"		1 393
Nhập khẩu - Imports	"		94 811
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 93 418
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	1000 USD		841
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		170
Giày dép - Footwear	"		132
Hàng thủy sản - Fishery products	"		105
Trong đó - Of which: Cá đông - Frozen fish	"		105
Hàng rau hoa quả - Vegetables and fruit	"		10
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		9
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		2
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Tàu thuyền các loại - Vessels	1000 USD		94 100
Sắt phế liệu - Ferrous waste and scrap	"		403
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - Articles of iron or steel	"		117
Ô tô nguyên chiếc dưới 12 chỗ ngồi trở xuống - Kind of 12 seats or less	Chiếc - Units	2	36

37 Xuất nhập khẩu với Bê-la-rút năm 2007

Trade with Belarus

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		75 133
Xuất khẩu - Exports	"		10 080
Nhập khẩu - Imports	"		65 053
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 54 973
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		7 297
Trong đó - Of which: Cá đông - Frozen fish	"		2 418
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		1 093
Hàng rau hoa quả - Vegetables and fruit	"		103
Tân dược - Medicaments	"		72
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		68
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		55
Thịt chế biến - Meat and meat preparation	"		13
Giày dép - Footwear	"		12
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		8
Hàng thảm các loại - Carpets	"		7
Cà phê - Coffee	"		3
Sản phẩm bằng sắt thép - Steel and iron produce	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Kali - Potassium chloride and sulphate	Tấn - Tonne	217 473	55 734
Ô tô nguyên chiếc - Motor vehicles	Chiếc - Units	27	2 921
+ Ô tô tải nguyên chiếc - Motor vehicles for transport of goods	"	20	2 686
+ Xe ô tô khác nguyên chiếc - Other motor vehicles	"	7	235
Lốp ô tô - Tires of motor vehicles	1000 USD		447
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		62
Nhôm - Aluminium	Tấn - Tonne	1	29
Kính xây dựng - Glass for construction purposes	1000 USD		21
Sản phẩm hóa chất - Chemical products	"		5
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - Machinery, apparatus and parts for cement production	"		5
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		1
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	"		1
Hoá chất - Chemicals	"		1
Vải - Textile fabrics	"		1

38 Xuất nhập khẩu với Bê-nanh năm 2007

Trade with Benin

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - <i>Total merchandise trade</i>	1000 USD		20 685
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		15 400
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		5 285
Cân đối thương mại - <i>Balance of merchandise trade</i>	"		10 115
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - <i>Major exports</i>			
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		5 938
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	14 770	4 549
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	1000 USD		3 850
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		159
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		103
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		79
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		72
Sản phẩm Plastic - <i>Plastic produce</i>	"		57
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		57
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		41
Trong đó - <i>Of which</i> : Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		41
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	"		29
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		15
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 895	3 802
Sắt phế liệu - <i>Ferrous waste and scrap</i>	1000 USD		1 424
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		46
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	"		1

39 Xuất nhập khẩu với Bỉ năm 2007

Trade with Belgium

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		1 161 193
Xuất khẩu - Exports	"		849 029
Nhập khẩu - Imports	"		312 164
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		536 865
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Giày dép - Footwear	1000 USD		279 518
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		126 858
Hàng thủy sản - Fishery products	"		86 203
Trong đó - Of which:	"		
+ Cá đông - Frozen fish	"		48 572
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		1 770
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		23 398
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		73 394
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	45 530	72 326
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	1000 USD		34 789
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	11 576	16 256
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	1000 USD		10 533
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		9 213
Sản phẩm bằng sắt thép - Steel and iron produce	"		5 957
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		5 300
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		3 633
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	713	2 160
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - Fibres, not spun	1000 USD		2 057
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh	"		1 875
Thịt chế biến - Meat and meat preparation	"		1 711
Hàng rau hoa quả - Vegetables and fruit	"		1 657
Chất dẻo - Plastics in primary form	"		1 512
Sắt thép - Iron and steel	"		1 369
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	222	1 034

39 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bỉ năm 2007 (Cont.) Trade with Belgium

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	1000 USD		842
Gỗ - <i>Wood</i>	"		820
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		755
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - <i>Motorcycles (assembled and unassembled)</i>	"		502
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		372
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	675	311
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	1000 USD		286
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		276
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		221
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		203
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		181
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		165
Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		101
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		74
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	46	62
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	1000 USD		62
Bông xơ - <i>Cotton</i>	"		58
Quế - <i>Cinamon</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	48	36
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	1000 USD		30
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		24
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		24
Ngô hạt - <i>Maize (corn)</i>	"		23
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Tua-bin các loại - <i>Turbines</i>	1000 USD		35 722
Lò nung - <i>Furnace burners</i>	"		30 401
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	23 292	28 227

250 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

39 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bỉ năm 2007 (Cont.) Trade with Belgium

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Kim cương chưa được gắn, nạm dát - <i>Diamonds, not mounted or set</i>	1000 USD		23 119
Máy, phụ tùng máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		17 747
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		11 974
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		11 158
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	5 826	10 728
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		10 181
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	"		9 269
Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén và quạt không khí <i>Air or vacuum pumps, air or other gas compressors and fans</i>	"		8 932
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - <i>Articles of iron or steel</i>	"		7 940
Máy li tâm, máy và thiết bị lọc tinh chế chất lỏng hoặc khí <i>Centrifuges, purifying machinery and apparatus, for liquids or gases</i>	"		7 089
Malt - <i>Malt</i>	"		6 514
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		6 235
Máy phân loại, sàng lọc, xay trộn đất đá, quặng - <i>Machinery for sorting, separating, grinding, mixing earth, stones, ores</i>	"		6 151
Gỗ - <i>Wood</i>	"		3 577
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	8 809	3 476
+ Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	260	107
+ Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	"	124	90
+ Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	140	63
+ Phân bón loại khác - <i>Other chemical fertilizers</i>	"	8 285	3 216
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	1000 USD		3 301
Máy, thiết bị công xưởng hoặc cho phòng thí nghiệm - <i>Machinery, plant or laboratory equipment</i>	"		3 252
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		3 242
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		3 046
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 827	2 164
Bông xơ - <i>Cotton</i>	"	1 197	1 525
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	1000 USD		1 479

39 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bỉ năm 2007 (Cont.) Trade with Belgium

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 960	1 458
Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		1 271
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		796
Sản phẩm Plastic - <i>Plastic produce</i>	"		792
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		712
Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		678
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		626
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	206	533
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	1000 USD		526
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Units</i>	5	521
+ Ô tô tải nguyên chiếc - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	3	401
+ Ô tô nguyên chiếc dưới 12 chỗ ngồi trở xuống - <i>Kind of 12 seats or less</i>	"	2	120
Máy điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	1000 USD		521
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		459
Trong đó - <i>Of which:</i>	"		
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		381
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		1
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		454
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		454
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		440
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		428
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		428
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		391
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		285
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - <i>Motorcycles (assembled and unassembled)</i>	Bộ - <i>Sets</i>	114	274
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		210
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		171
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	"		166
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		162

39 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bỉ năm 2007 (Cont.) Trade with Belgium

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Đồng - <i>Copper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	20	138
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"	2	98
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	1000 USD		84
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		57
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		42
Kẽm - <i>Zinc</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	8	33
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	1000 USD		33
Ngô hạt - <i>Maize (corn)</i>	"		27
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	"		24
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		20
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		8
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		6
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		5
Thiết bị, PT da giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		4
Chì - <i>Lead</i>	"		2

40 Xuất nhập khẩu với Bờ biển Ngà năm 2007

Trade with Cote d'Ivoire

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		80 620
Xuất khẩu - Exports	"		44 306
Nhập khẩu - Imports	"		36 314
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		7 992
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	128 492	40 042
Sắt thép - Iron and steel	1000 USD		1 896
Chất dẻo - Plastics in primary form	"		1 320
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		183
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		95
Giày dép - Footwear	"		67
Săm ô tô - Inner tubes of rubber used on motor	"		41
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		35
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	19	31
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		11
Hàng rau hoa quả - Vegetables and fruit	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Hàng rau hoa quả - Vegetables and fruit	1000 USD		17 811
Bông xơ - Cotton	Tấn - Tonne	5 825	7 813
Gỗ - Wood	1000 USD		6 775
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	1 332	835
Thuốc trừ sâu và NL - Insecticides and materials	1000 USD		314
Nhôm - Aluminium	Tấn - Tonne	48	196
Sản phẩm hóa chất - Chemical products	1000 USD		61
Sản phẩm Plastic - Plastic produce			7

41 Xuất nhập khẩu với Bồ Đào Nha năm 2007

Trade with Portugal

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		62 310
Xuất khẩu - Exports	"		52 116
Nhập khẩu - Imports	"		10 194
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		41 922
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		19 117
Trong đó - Of which:	"		
+ Cá đông - Frozen fish	"		6 843
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		1 325
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		4 945
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	4 871	7 908
Chất dẻo - Plastics in primary form	1000 USD		5 035
Giày dép - Footwear	"		2 749
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		2 578
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		1 976
Hoá chất - Chemicals	"		1 869
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		1 509
Hàng sơn mài mỹ nghệ - Articles of pumics lacquer and art	"		1 113
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		864
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		691
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		624
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	149	501
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	1000 USD		487
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		474
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	232	428
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	1000 USD		411
Sản phẩm bằng sắt thép - Steel and iron produce	"		408
Hàng thêu - Embroidery products	"		303
Hàng rau hoa quả - Vegetables and fruit	"		132

41 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bồ Đào Nha năm 2007 (Cont.) Trade with Portugal

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	1000 USD		122
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		103
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		91
Săm ô tô - <i>Inner tubes of rubber used on motor</i>	"		70
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	16	67
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - <i>Motorcycles (assembled and unassembled)</i>	1000 USD		52
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		44
Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		43
Gỗ - <i>Wood</i>	"		41
Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		35
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		7
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		7
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		5
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		1
Sản phẩm đá quý, kim loại quý - <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		1
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		5 937
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		1 211
Ô tô nguyên chiếc trên 12 chỗ ngồi - <i>Kind of more than 12 seats</i>	Chiếc - <i>Units</i>	3	599
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	1000 USD		247
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		162
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		84
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	102	61
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	1000 USD		59
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		40
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	17	38

41 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bồ Đào Nha năm 2007 (Cont.) Trade with Portugal

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Hàng hải sản khác - <i>Fishery products</i>	1000 USD		36
Phân bón loại khác - <i>Other chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	92	32
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	1000 USD		30
Gỗ - <i>Wood</i>	"		15
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		12
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		11
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		11
Sản phẩm Plastic - <i>Plastic produce</i>	"		9
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		7
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	"		4
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		2
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		1
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		1
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		

42 Xuất nhập khẩu với Bra-xin năm 2007

Trade with Brazil

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		333 277
Xuất khẩu - Exports	"		102 622
Nhập khẩu - Imports	"		230 655
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 128 033
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Than đá - Coal	Tấn - Tonne	416 888	24 460
Giày dép - Footwear	1000 USD		24 164
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		10 710
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	4 777	8 880
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		8 068
Biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh và cuộn cảm Electrical transformers, static converters and inductors	"		7 592
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	1000 USD		2 988
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		1 504
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		1 321
Vải - Textile fabrics	"		1 171
Phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		607
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		431
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		364
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		360
Phụ liệu may mặc - Auxiliary materials for sewing	"		225
Sản phẩm bằng sắt thép - Steel and iron produce	"		139
Sắt thép - Iron and steel	"		129
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - Motorcycles (assembled and unassembled)	"		108
Hàng thủy sản - Fishery products	"		100
Trong đó - Of which: Cá đông - Frozen fish	"		62
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		97
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		93

258 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

42 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bra-xin năm 2007 (Cont.) Trade with Brazil

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	16	72
Gạo - <i>Rice</i>	"	134	57
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	1000 USD		54
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	14	32
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	1000 USD		30
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		28
Máy, phụ tùng máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		27
Gỗ - <i>Wood</i>	"		13
Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		1
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		55 020
Gỗ - <i>Wood</i>	"		50 110
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		32 024
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		16 285
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		14 855
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		7 977
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	5 287	7 114
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"	10 734	6 627
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"	4 058	5 642
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	"	540	3 473
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	"	1 636	2 278
Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		1 646
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		1 597
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		742
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	338	619

42 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bra-xin năm 2007 (Cont.) Trade with Brazil

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	1000 USD		587
Máy, phụ tùng máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		442
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	175	442
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		387
Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		221
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		220
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		148
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		134
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	7	77
Phân bón loại khác - <i>Other chemical fertilizers</i>	"	36	63
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	1000 USD		48
Sản phẩm từ cá chưa chi tiết hoặc ghi ở nơi khác - <i>Products of fish not elsewhere specified</i>	"		44
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		33
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		23
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		16
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	"		3
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		3
Sản phẩm Plastic - <i>Plastic produce</i>	"		2

43 Xuất nhập khẩu với Bun-ga-ri năm 2007

Trade with Bulgaria

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		46 135
Xuất khẩu - Exports	"		35 868
Nhập khẩu - Imports	"		10 267
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		25 601
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Than đá - Coal	Tấn - Tonne	266 090	10 302
Cà phê - Coffee	"	6 366	9 987
Balô, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	1000 USD		3 493
Chất dẻo - Plastics in primary form	"		3 231
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		1 912
Giày dép - Footwear	"		1 382
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - Fibres, not spun	"		833
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	205	673
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	"	148	647
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		415
Trong đó - Of which:	"		
+ Cá đông - Frozen fish	"		328
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		15
Hàng rau hoa quả - Vegetables and fruit	"		306
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		299
Sản phẩm bằng sắt thép - Steel and iron produce	"		195
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		194
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	78	159
Hàng mây tre, cỏ, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	1000 USD		128
Gỗ - Wood	"		127
Máy, phụ tùng máy CNTP - Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink	"		74
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		61
Săm ô tô - Inner tubes of rubber used on motor	"		58
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - Motorcycles (assembled and unassembled)	"		44
Phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	"		27
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		21

43 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bun-ga-ri năm 2007 (Cont.) Trade with Bulgaria

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Quế - Cinamon	Tấn - Tonne	29	17
Gạo - Rice	"	44	13
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	1000 USD		13
Máy, thiết bị hàng không - Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield	"		8
Tân dược - Medicaments	"		4
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Nguyên phụ liệu dược phẩm - Medicine materials	1000 USD		2 288
Hệ ròng rọc và hệ tời - Pulley tackle and hoists	"		1 730
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	2 858	1 502
Thuốc trừ sâu và NL - Insecticides and materials	1000 USD		981
Lúa mì - Wheat	Tấn - Tonne	2 265	809
Tân dược - Medicaments	1000 USD		630
Thiết bị, PT dệt, may - Machinery, apparatus and parts for textile, garment	"		399
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - Electronic parts (including television parts), computers and their parts	"		232
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	50	94
Hoá chất - Chemicals	1000 USD		78
Sản phẩm hóa chất - Chemical products	"		59
Máy, phụ tùng máy xây dựng - Machinery, apparatus and parts for construction	"		46
Vải - Textile fabrics	"		27
Máy, phụ tùng máy CNTP - Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink	"		15
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		14
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		5
Phụ liệu may mặc - Auxiliary materials for sewing	"		3
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	"		1
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		1

44 Xuất nhập khẩu với Các TVQ Ả-rập Thống nhất năm 2007

Trade with United Arab Emirates

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - <i>Total merchandise trade</i>	1000 USD		344 227
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		234 048
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		110 179
Cân đối thương mại - <i>Balance of merchandise trade</i>	"		123 869
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - <i>Major exports</i>			
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	1000 USD		46 893
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		26 980
Trong đó - <i>Of which</i>	"		
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		25 164
+ Mực đông - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		37
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		1 395
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	7 746	25 011
Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		22 373
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		17 984
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		10 128
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		9 659
Sản phẩm bằng sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		9 339
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		4 996
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 638	4 469
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		4 451
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	810	3 691
Sản phẩm Plastic - <i>Plastic produce</i>	1000 USD		2 696
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 714	2 566
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	1000 USD		2 305
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		1 570
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	4 561	1 526
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	1000 USD		1 482
Gỗ - <i>Wood</i>	"		1 320

44 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Các TVQ Ả-rập Thống nhất năm 2007 (Cont.) Trade with United Arab Emirates

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	1000 USD		1 307
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	"		1 197
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		958
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	"		927
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	Tấn - Tonne	15	778
Hàng mây tre, cùi, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	1000 USD		651
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"		416
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	205	409
Sữa và các sản phẩm của sữa - <i>Dairy produce</i>	1000 USD		368
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		236
Săm ô tô - <i>Inner tubes of rubber used on motor</i>	"		213
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		98
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		81
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - <i>Motorcycles (assembled and unassembled)</i>	"		68
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>	"		48
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"		47
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	"		27
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		19
Sản phẩm đá quý, kim loại quý - <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		18
Quế - <i>Cinamon</i>	Tấn - Tonne	12	11
Máy, phụ tùng máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	1000 USD		9
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		8
Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		7
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		3
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		24 704
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	15 062	21 089

44 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Các TVQ Ả-rập Thống nhất năm 2007 (Cont.) Trade with United Arab Emirates

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Cấu kiện nổi khác - <i>Other floating structures</i>	1000 USD		15 352
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Units</i>	623	7 283
+ Ô tô nguyên chiếc dưới 12 chỗ ngồi trở xuống - <i>Kind of 12 seats or less</i>	"	621	7 244
+ Ô tô nguyên chiếc trên 12 chỗ ngồi - <i>Kind of more than 12 seats</i>	"	1	7
+ Ô tô khác nguyên chiếc - <i>Other motor vehicles</i>	"	1	33
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - <i>Articles of iron or steel</i>	1000 USD		7 132
Gỗ - <i>Wood</i>	"		3 559
Kẽm - <i>Zinc</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 055	3 280
Ổ bi hoặc ổ đĩa - <i>Ball or roller bearings</i>	1000 USD		3 067
Sắt phế liệu - <i>Ferrous waste and scrap</i>	"		2 521
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	"		1 961
Nhôm - <i>Aluminium</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	543	1 813
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		1 451
Trong đó - <i>Of which</i> : - Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		123
Lúa mì - <i>Wheat</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	4 225	946
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	1000 USD		889
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		816
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		640
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	504	560
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	1000 USD		523
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	560	505
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	1000 USD		422
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"		321
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		296
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		163
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		161
Chì - <i>Lead</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	96	157
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	1000 USD		132

44 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Các TVQ Ả-rập Thống nhất năm 2007 (Cont.) Trade with United Arab Emirates

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Sản phẩm Plastic - <i>Plastic produce</i>	1000 USD		110
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		105
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		100
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		70
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	27	55
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		51
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	17	49
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	1000 USD		47
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		16
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	6	12
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"	5	9
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	1000 USD		4
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		1
Thiếc - <i>Tin</i>	"		1
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		1

45 Xuất nhập khẩu với Ca-dắc-xtan năm 2007

Trade with Kazakstan

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		34 479
Xuất khẩu - Exports	"		5 355
Nhập khẩu - Imports	"		29 124
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 23 769
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	405	1 229
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	1000 USD		1 222
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	210	673
Cà phê - Coffee	"	206	348
Giày dép - Footwear	1000 USD		281
Chè - Tea	Tấn - Tonne	180	279
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	1000 USD		241
Hàng rau hoa quả - Vegetables and fruit	"		151
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		149
Gỗ - Wood	"		86
Nguyên phụ liệu dược phẩm - Medicine materials	"		57
Máy, phụ tùng máy CNTP - Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink	"		39
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	"		21
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		20
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		18
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		17
Tân dược - Medicaments	"		15
Hàng thủy sản - Fishery products	"		6
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	50 712	26 928
Bông xơ - Cotton	"	1 348	1 981
Chất dẻo - Plastics in primary form	"	40	64
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	"	17	41
Phụ liệu may mặc - Auxiliary materials for sewing	1000 USD		3
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - Electronic parts (including television parts), computers and their parts	"		2

46 Xuất nhập khẩu với Ca-mơ-run năm 2007

Trade with Cameroon

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - <i>Total merchandise trade</i>	1000 USD		27 096
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		8 378
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		18 718
Cân đối thương mại - <i>Balance of merchandise trade</i>	"		- 10 340
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - <i>Major exports</i>			
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	24 954	7 454
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		273
Sản phẩm Plastic - <i>Plastic produce</i>	"		231
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		145
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		126
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		41
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		36
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Sắt phế liệu - <i>Ferrous waste and scrap</i>	1000 USD		13 900
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 253	3 205
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		1 388
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	"		62
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		22
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	19	17
Sản phẩm Plastic - <i>Plastic produce</i>	1000 USD		7

47 Xuất nhập khẩu với Cam-pu-chia năm 2007

Trade with Cambodia

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		1 246 567
Xuất khẩu - Exports	"		1 041 068
Nhập khẩu - Imports	"		205 499
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		835 569
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	1000 USD		410 099
Sắt thép - Iron and steel	"		166 720
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		44 565
Sản phẩm bằng sắt thép - Steel and iron products	"		41 372
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		28 200
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		24 867
Phân bón - Chemical fertilizers	"		36 474
+ Phân Urê - Urea	"		14 983
+ Kali - Potassium chloride and sulphate	"		65
+ Phân DAP - Ammonium dihydrogen phosphate	"		7 620
+ Phân NPK - Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium	"		13 102
+ Phân bón loại khác - Other chemical fertilizers	"		704
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		10 972
Hàng thủy sản - Fishery products	"		10 635
Trong đó - Of which:	"		
+ Cá đông - Frozen fish	"		3 573
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		164
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		138
Dầu mỡ động, thực vật - Vegetable oils and fats	"		9 057
Sữa và các sản phẩm của sữa - Dairy produce	"		8 262
Chất dẻo - Plastics in primary form	"		7 320
Phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		7 187
Vải - Textile fabrics	"		5 631
Nhôm - Aluminium	"		5 555
Máy, phụ tùng máy xây dựng - Machinery, apparatus and parts for construction	"		4 865
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		4 396

47 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Cam-pu-chia năm 2007 (Cont.) Trade with Cambodia

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	1000 USD		4 180
Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		3 993
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		3 940
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		3 708
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		3 402
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		3 168
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		2 928
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		2 721
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		2 561
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - <i>Motorcycles (assembled and unassembled)</i>	"		2 385
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		2 358
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	962	2 114
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	1000 USD		1 710
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	Tấn - Tonne	22	1 590
Máy, phụ tùng máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	1000 USD		1 314
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		1 118
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		1 082
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		679
Giấy Kraft - <i>Kraft Paper</i>	"		554
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		525
Gỗ - <i>Wood</i>	"		439
Đường - <i>Sugar</i>	Tấn - Tonne	1 123	438
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	1000 USD		388
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		384
Thiết bị, PT da giày - <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		314
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - Tonne	82	303
Điện - <i>Electrical energy</i>	1000 USD		286
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		165
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		165
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	"		148

47 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Cam-pu-chia năm 2007 (Cont.) Trade with Cambodia

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	71	143
Thịt chế biến - Meat and meat preparation	1000 USD		136
Hàng mây tre, cỏ, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf			128
Đồng - Copper	"		122
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	300	119
Thiết bị, PT ngành nhựa - Machinery, apparatus and parts for plastic industry	1000 USD		112
Ngô hạt - Maize (corn)	"		57
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - Machinery, apparatus and parts for cement production	"		42
Kẽm - Zinc	"		29
Hàng thêu - Embroidery products	"		28
Nhựa đường - Asphalt	"		27
Hàng sơn mài mỹ nghệ - Articles of pumics lacquer and art	"		26
Săm ô tô - Inner tubes of rubber used on motor	"		24
Dầu mỡ nhờn - Lubricating oils	"		18
Chè - Tea	Tấn - Tonne	26	16
Thạch cao - Gypsum	1000 USD		10
Thiết bị, PT ngành giấy - Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry	"		8
Máy điều hòa nhiệt độ - Air conditioners	"		6
Máy, thiết bị hàng không - Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield	"		4
Thiếc - Tin	Tấn - Tonne	1	1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	38 438	76 694
Gỗ - Wood	1000 USD		73 684
Hàng rau hoa quả - Vegetables and fruit	"		21 446
Phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	"		5 551
Hàng thủy sản - Fishery products	"		2 490
Vải - Textile fabrics	"		1 630
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		525
Thiết bị, PT dệt, may - Machinery, apparatus and parts for textile, garment	"		355

47 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Cam-pu-chia năm 2007 (Cont.) Trade with Cambodia

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Thiết bị, PT da giày - <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	1000 USD		233
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		228
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		112
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		108
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		88
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		86
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		85
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - Tonne	107	73
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	1000 USD		53
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		49
Ngô hạt - <i>Maize (corn)</i>	"		44
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	"		42
Xe ô tô khác nguyên chiếc - <i>Other motor vehicles</i>	Chiếc - Units	1	35
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		22
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		21
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		16
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		16
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		14
Máy điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		13
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	9	9
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"	15	6
Giấy khác - <i>Other paper</i>	1000 USD		5
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		4
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		2
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		2
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - Tonne	1	2
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"	1	1
Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	1000 USD		1

48 Xuất nhập khẩu với Ca-na-đa năm 2007

Trade with Canada

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		826 374
Xuất khẩu - Exports	"		539 178
Nhập khẩu - Imports	"		287 196
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		251 982
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		144 772
Hàng thủy sản - Fishery products	"		98 543
Trong đó - Of which:	"		
+ Cá đông - Frozen fish	"		27 051
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		237
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		64 039
Giày dép - Footwear	"		78 732
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		45 596
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	5 008	21 632
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	1000 USD		21 372
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		20 030
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		7 651
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	3 910	6 059
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - Motorcycles (assembled and unassembled)	1000 USD		5 757
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		5 587
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		5 092
Chất dẻo - Plastics in primary form	"		4 257
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	1 918	4 056
Hàng rau hoa quả - Vegetables and fruit	1000 USD		3 858
Sản phẩm bằng sắt thép - Steel and iron products	"		3 698
Giấy các loại - Paper and paperboard	"		3 648
Hàng mây tre, cỏ, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		3 060
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		2 142
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	430	1 343
Thịt chế biến - Meat and meat preparation	1000 USD		1 020
Máy móc, TB thông tin liên lạc - Machinery, apparatus and parts for telecommunication	"		985

48 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ca-na-đa năm 2007 (Cont.) Trade with Canada

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	2 158	977
Hàng sơn mài mỹ nghệ - Articles of pumics lacquer and art	1000 USD		799
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - Fibres, not spun	"		733
Sắt thép - Iron and steel	"		678
Gỗ - Wood	"		666
Vải - Textile fabrics	"		493
Máy, phụ tùng máy xây dựng - Machinery, apparatus and parts for construction	"		469
Chè - Tea	Tấn - Tonne	575	463
Nhôm - Aluminium	1000 USD		376
Hàng thêu - Embroidery products	"		276
Máy, thiết bị hàng không - Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield	"		176
Phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		139
Hoá chất - Chemicals	"		82
Quế - Cinamon	Tấn - Tonne	42	42
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	1000 USD		38
Ngô hạt - Maize (corn)	"		25
Phụ liệu may mặc - Auxiliary materials for sewing	"		23
Hàng thảm các loại - Carpets	"		16
Tân dược - Medicaments	"		15
Phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	"		13
Lốp ô tô - Tires of motor vehicles	"		12
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - Machinery, apparatus and parts for cement production	"		8
Lạc nhân - Ground nuts, shelled	Tấn - Tonne	10	4
Kính xây dựng - Glass for construction purposes	1000 USD		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Lúa mì - Wheat	Tấn - Tonne	304 793	87 943
Phân bón - Chemical fertilizers	"	150 767	40 739
+ Phân Kali - Potassium chloride and sulphate	"	142 741	38 052
+ Phân NPK - Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium	"	8 000	2 436
+ Phân bón loại khác - Other chemical fertilizers	"	26	251
Sắt phế liệu - Ferrous waste and scrap	1000 USD		17 404

48 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ca-na-đa năm 2007 (Cont.) Trade with Canada

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	1000 USD		15 503
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		15 392
Gỗ - <i>Wood</i>	"		7 689
Niken - <i>Nickel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	224	7 418
Da sống (trừ da lông) - <i>Raw hides and skins (other than furskins)</i>	1000 USD		7 294
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Units</i>	260	7 138
+ Ô tô tải nguyên chiếc - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	2	34
+ Ô tô nguyên chiếc dưới 12 chỗ ngồi trở xuống - <i>Kind of 12 seats or less</i>	"	61	984
+ Xe ô tô khác nguyên chiếc - <i>Other motor vehicles</i>	"	197	6 120
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	10 736	7 001
Tân dược - <i>Medicaments</i>	1000 USD		6 057
Kẽm - <i>Zinc</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 614	5 943
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	"	3 529	4 659
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		3 727
Trong đó - <i>Of which:</i>	"		
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		723
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		518
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	6 518	2 806
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		1 898
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		1 861
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		1 792
Giấy các loại - <i>Paper and Paperboard</i>	"		1 261
+ Giấy Kraft - <i>Kraft Paper</i>	"		24
+ Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		1 236
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		1 110
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		1 101
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		905
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	"		766
Sản phẩm Plastic - <i>Plastic produce</i>	"		608
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	161	580
Bông xơ - <i>Cotton</i>	"	650	477
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	1000 USD		443

48 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ca-na-đa năm 2007 (Cont.) Trade with Canada

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		426
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		426
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		413
Malt - <i>Malt</i>	"		401
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		260
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	101	259
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	1000 USD		126
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		112
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		93
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		84
Nhôm - <i>Aluminium</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	9	67
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	1000 USD		60
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		58
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		43
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		39
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	"		23
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - <i>Motorcycles (assembled and unassembled)</i>	Bộ - <i>Sets</i>	2	6
Thiết bị, PT da giày - <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	1000 USD		4
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		4
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		4
Đồng - <i>Copper</i>	"		3
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		3
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		3
Máy, phụ tùng máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		2
Cà phê - <i>Coffee</i>	"		2
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	"		1
Kim loại thường khác - <i>Other base metals</i>	"		1
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		1
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		1

49 Xuất nhập khẩu với Chi Lê năm 2007

Trade with Chile

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		156 755
Xuất khẩu - Exports	"		46 704
Nhập khẩu - Imports	"		110 051
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 63 347
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Giày dép - Footwear	1000 USD		24 692
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		7 609
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		2 907
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	1 588	2 212
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	1000 USD		1 431
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		702
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		643
Sắt thép - Iron and steel	"		568
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		414
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		392
Hàng thủy sản - Fishery products	"		384
Trong đó - Of which:	"		
+ Cá đông - Frozen fish	"		378
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		3
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		319
Chè - Tea	Tấn - Tonne	170	279
Gạo - Rice	"	575	182
Săm ô tô - Inner tubes of rubber used on motor	1000 USD		162
Sản phẩm bằng sắt thép - Steel and iron products	"		136
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	14	62
Phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	1000 USD		49
Vải - Textile fabrics	"		42
Máy, thiết bị hàng không - Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield	"		13
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh	"		9
Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		
Hàng thảm các loại - Carpets	"		8
Thuốc trừ sâu và NL - Insecticides and materials	"		6
Máy, phụ tùng máy xây dựng - Machinery, apparatus and parts for construction	"		3
Lốp ô tô - Tires of motor vehicles	"		2

49 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Chi Lê năm 2007 (Cont.) Trade with Chile

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Đồng - Copper	Tấn - Tonne	6 798	51 006
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - Animal fodder and materials	1000 USD		21 768
Gỗ - Wood	"		14 268
Dầu mỡ động, thực vật - Animal or vegetable oils and fats	"		7 414
Hàng thủy sản - Fishery products	"		3 856
Trong đó - Of which:	"		
+ Cá đông - Frozen fish	"		3 428
+ Mực khô - Dried cuttle fish	"		123
Bột giấy - Wood pulp	Tấn - Tonne	3 035	2 255
Hàng rau hoa quả - Vegetables and fruit	1000 USD		1 098
Tân dược - Medicaments	"		539
Phân bón - Chemical fertilizers	Tấn - Tonne	648	307
- Phân Kali - Potassium chloride and sulphate	"	81	34
- Phân bón loại khác - Other chemical fertilizers	"	567	273
Sữa và các sản phẩm từ sữa - Dairy produce	1000 USD		167
Hoá chất - Chemicals	"		157
Sản phẩm hóa chất - Chemical products	"		63
Chất dẻo - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	13	38
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	"	35	36
Nguyên phụ liệu dược phẩm - Medicine materials	1000 USD		27
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - Electronic parts (including television parts), computers and their parts	"		11
Vải - Textile fabrics	"		10
Máy, phụ tùng máy xây dựng - Machinery, apparatus and parts for construction	"		4
Phụ liệu may mặc - Auxiliary materials for sewing	"		2
Sắt thép - Iron and steel	"		1
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		
Thiết bị, PT da giày - Machinery, apparatus and parts for leather, footwear	"		

50 Xuất nhập khẩu với Cô-oét năm 2007

Trade with Kuwait

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		41 145
Xuất khẩu - Exports	"		19 300
Nhập khẩu - Imports	"		21 845
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 2 545
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	1000 USD		6 501
Hàng thủy sản - Fishery products	"		2 946
Trong đó - Of which:	"		
+ Cá đông - Frozen fish	"		2 063
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		2
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		423
Sản phẩm bằng sắt thép - Steel and iron products	"		2 687
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		1 334
Sữa và các sản phẩm của sữa - Dairy produce	"		1 051
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	218	727
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	1000 USD		651
Hàng rau hoa quả - Vegetables and fruit	"		572
Sắt thép - Iron and steel	"		387
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	200	339
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	1000 USD		178
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	33	110
Quế - Cinamon	"	94	108
Hàng mây tre, cùi, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	1000 USD		89
Vải - Textile fabrics	"		82
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		65
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		39

50 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Cô-oét năm 2007 (Cont.) Trade with Kuwait

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	1000 USD		31
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		27
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		26
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	"		10
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		7
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	8 403	10 967
Sắt phế liệu - <i>Ferrous waste and scrap</i>	1000 USD		7 564
Sản phẩm bằng thủy tinh - <i>Glassware</i>	"		229
Ô tô nguyên chiếc dưới 12 chỗ ngồi trở xuống - <i>Kind of 12 seats or less</i>	Chiếc - <i>Units</i>	11	203
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	17	28
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	1000 USD		10
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	"		1

51 Xuất nhập khẩu với CH Đô-mi-ni-ca-na năm 2007

Trade with Dominican Republic

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		15 004
Xuất khẩu - Exports	"		10 678
Nhập khẩu - Imports	"		4 326
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		6 352
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		6 386
Trong đó - Of which: Cá đông - Frozen fish	"		6 281
Nhôm - Aluminium	"		985
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		424
Thìa, đĩa, muôi, thìa hớt kem, hớt bột, các loại dụng đồ dùng nhà bếp, bộ đồ ăn tương tự - Spoons, forks, ladles, skimmers, cake - servers and similar kitchen or tableware	"		421
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		238
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		174
Giày dép - Footwear	"		149
Săm ô tô - Inner tubes of rubber used on motor	"		104
Hàng mây tre, cùi, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		87
Thuốc trừ sâu và NL - Insecticides and materials	"		87
Hàng rau hoa quả - Vegetables and fruit	"		74
Sản phẩm bằng sắt thép - Steel and iron products	"		64
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		53
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		51
Vải - Textile fabrics	"		26
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - Fibres, not spun	"		25
Phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		14
Máy, thiết bị hàng không - Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield	"		5
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Sắt phế liệu - Ferrous waste and scrap	1000 USD		3 616
Vải - Textile fabrics	"		437
Thiết bị, PT dệt, may - Machinery, apparatus and parts for textile, garment	"		127
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - Electronic parts (including television parts), computers and their parts	"		11
Sản phẩm hóa chất - Chemical products	"		10
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		5
Phụ liệu may mặc - Auxiliary materials for sewing	"		1

52 Xuất nhập khẩu với Cô-lôm-bi-a năm 2007

Trade with Colombia

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		35 481
Xuất khẩu - Exports	"		34 406
Nhập khẩu - Imports	"		1 075
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		33 331
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	1000 USD		15 252
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		5 006
Hàng thủy sản - Fishery products	"		4 671
Trong đó - Of which Cá đông - Frozen fish	"		4 671
Giày dép - Footwear	"		2 352
Vải - Textile fabrics	"		1 578
Sắt thép - Iron and steel	"		793
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		309
Tân dược - Medicaments	"		296
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		176
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		90
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		72
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		69
Máy, phụ tùng máy CNTP - Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink	"		67
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		66
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	"		64
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - Motorcycles (assembled and unassembled)	"		62
Hàng thêu - Embroidery products	"		29
Hàng rau hoa quả - Vegetables and fruit	"		22
Sản phẩm bằng sắt thép - Steel and iron products	"		19
Chè - Tea	Tấn - Tonne	12	18
Phụ liệu may mặc - Auxiliary materials for sewing	1000 USD		17
Hàng thảm các loại - Carpets	"		4
Máy, thiết bị hàng không - Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield	"		1

52 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Cô-lôm-bi-a năm 2007 (Cont.) Trade with Colombia

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	1000 USD		342
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		130
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		103
Máy li tâm, máy và thiết bị lọc tinh chế chất lỏng hoặc khí <i>Centrifuges, purifying machinery and apparatus, for liquids or gases</i>	"		77
Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		68
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		66
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		44
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		17
Sản phẩm Plastic - <i>Plastic produce</i>	"		8
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	"		7
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		6
Máy, phụ tùng máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		1
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		1
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		

53 Xuất nhập khẩu với Công-gô năm 2007

Trade with Congo

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		30 290
Xuất khẩu - Exports	"		23 669
Nhập khẩu - Imports	"		6 621
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		17 048
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	54 546	16 069
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		4 524
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		412
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		354
Tân dược - Medicaments	"		311
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		174
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		62
Hàng thủy sản - Fishery products	"		42
Phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		40
Thuốc nhuộm - Dyes	"		38
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		28
Giày dép - Footwear	"		28
Phụ liệu may mặc - Auxiliary materials for sewing	"		23
Nguyên phụ liệu dược phẩm - Medicine materials	"		19
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - Motorcycles (assembled and unassembled)	"		12
Dầu mỡ nhờn - Lubricating oils	"		12
Chất dẻo - Plastics in primary form	"		7
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Sắt phế liệu - Ferrous waste and scrap	1000 USD		5 910
Gỗ - Wood	"		598
Vải - Textile fabrics	"		50
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		38
Chất dẻo - Plastics in primary form	"		25
Phụ liệu may mặc - Auxiliary materials for sewing	"		1

54 Xuất nhập khẩu với Cốt-xta-ri-a năm 2007

Trade with Costa Rica

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		12 615
Xuất khẩu - Exports	"		7 345
Nhập khẩu - Imports	"		5 270
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		2 075
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		2 955
Trong đó - Of which: Cá đông - Frozen fish	"		2 740
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	95	495
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		357
Lốp mới, loại dùng hơi bơm, bằng cao su - New Pneumatic, of rubber	"		318
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	989	295
Cà phê - Coffee	1000 USD	167	289
Giày dép - Footwear	"		283
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	141	274
Cùi dừa khô - Copra	1000 USD		228
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		192
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	41	136
Sản phẩm bằng sắt thép - Steel and iron products	1000 USD		94
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		83
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		65
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		42
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		41
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		30
Hàng rau hoa quả - Vegetables and fruit	"		28
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - Machinery, apparatus and parts for cement production	"		23
Săm ô tô - Inner tubes of rubber used on motor	"		14
Thuốc trừ sâu và NL - Insecticides and materials	"		6
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Gỗ - Wood	1000 USD		4 870
Sắt phế liệu - Ferrous waste and scrap	"		130
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	"		44
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - Electronic parts (including television parts), computers and their parts	"		20
Vải - Textile fabrics	"		6

55 Xuất nhập khẩu với Croa-ti-a năm 2007

Trade with Croatia

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		15 512
Xuất khẩu - Exports	"		11 590
Nhập khẩu - Imports	"		3 922
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		7 668
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		2 783
Trong đó - Of which:	"		
+ Cá đông - Frozen fish	"		827
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		133
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		56
Giày dép - Footwear	"		2 247
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	923	1 493
Gạo - Rice	"	4 636	1 432
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	1000 USD		741
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		395
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	87	291
Hàng mây tre, cùi, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	1000 USD		219
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		184
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		173
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		47
Gỗ - Wood	"		25
Sản phẩm bằng sắt thép - Steel and iron products	"		24
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - Motorcycles (assembled and unassembled)	"		21
Máy, thiết bị hàng không - Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield	"		9
Phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		3
Hàng sơn mài mỹ nghệ - Articles of pumics lacquer and art	"		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Thiết bị đóng ngắt mạch dùng cho điện áp trên 1000V - Electrical apparatus for switching or protecting electrical circuits, for a voltage exceeding 1000 volts	1000 USD		3 322
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	186	187
Gỗ - Wood	1000 USD		139
Phụ liệu may mặc - Auxiliary materials for sewing	"		63
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - Electronic parts (including television parts), computers and their parts	"		33
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		19
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		5
Giày dép - Footwear	"		2
Vải - Textile fabrics	"		

56 Xuất nhập khẩu với Cu Ba năm 2007

Trade with Cuba

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		282 532
Xuất khẩu - Exports	"		279 740
Nhập khẩu - Imports	"		2 792
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		276 948
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	477 870	184 389
Đèn điện các loại - Lamps	1000 USD		54 284
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		22 547
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		5 680
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	1 501	2 483
Giày dép - Footwear	1000 USD		2 230
Than đá - Coal	Tấn - Tonne	14 172	1 417
Hàng thêu - Embroidery products	1000 USD		664
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		467
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		399
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		366
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		245
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		162
Hàng thủy sản - Fishery products	"		149
Trong đó - Of which: Cá đông - Frozen fish	"		105
Thuốc trừ sâu và NL - Insecticides and materials	"		93
Gỗ - Wood	"		11
Tân dược - Medicaments	"		6
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		5
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Tân dược - Medicaments	1000 USD		2 669
Nguyên phụ liệu dược phẩm - Medicine materials	"		59
Hoá chất - Chemicals	"		55
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		9

57 Xuất nhập khẩu với Đài Loan, Trung Quốc năm 2007

Trade with Taiwan, China

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - <i>Total merchandise trade</i>	1000 USD		8 086 111
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		1 139 387
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		6 946 724
Cân đối thương mại - <i>Balance of merchandise trade</i>	"		-5 807 337
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - <i>Major exports</i>			
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		152 397
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		111 450
Trong đó - <i>Of which:</i>	"		
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		13 414
+ Mực đông - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		1 225
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		59 584
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	32 774	68 412
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		64 255
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>	"		53 392
Trong đó - <i>Of which</i> : Giấy Kraft - <i>Kraft Paper</i>	"		2 771
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		36 904
Sản phẩm bằng sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		34 990
Sản phẩm Plastic - <i>Plastic produce</i>	"		28 602
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	85	28 276
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		25 230
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"		20 074
Gỗ - <i>Wood</i>	"		19 951
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	19 666	19 695
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	1000 USD		18 191
Tinh bột; i-nu-lin - <i>Starches; inulin</i>	"		17 054
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		16 765
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		12 950
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		11 867
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		9 716

57 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đài Loan, Trung Quốc năm 2007

(Cont.) Trade with Taiwan, China

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	Tấn - Tonne	2 404	9 520
Balô, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	1000 USD		9 098
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	"		8 766
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - Tonne	19 971	7 891
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		7 567
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		7 141
Vôi sống - <i>Quicklime</i>	"		7 037
Máy làm lạnh, máy làm đá và thiết bị làm lạnh khác <i>Refrigerators, freezers and other refrigerating</i>	"		6 766
Tàu thủy, du thuyền, phà - <i>Ships, excursion boats, ferry - boats</i>	"		6 741
Ắc quy điện, kể cả vách ngăn của nó - <i>Electric accumulators, including separators therefor</i>	"		6 516
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		6 313
Rau và một số loại củ, thân củ, rễ ăn được - <i>Edible vegetables and certain roots and tubers</i>	"		6 270
Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện) <i>Electric motor and generators (excluding generating sets)</i>	"		6 077
Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng <i>Other furniture and parts thereof</i>	"		6 023
Đồng - <i>Copper</i>	"		5 965
Sản phẩm bằng cao su - <i>Article of rubber</i>	"		5 743
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	"		5 295
Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại <i>Natural sands of all kinds, whether or not coloured, other than metal bearing sands</i>	"		4 988
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - Tonne	1 021	4 827
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		4 766
Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản, các bộ phận của chúng - <i>Tools, implememts, cutlery, spoons and forks, of base metal; parts thereof of base metal</i>	"		4 097
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - <i>Motorcycles (assembled and unassembled)</i>	"		4 083
Bông xơ - <i>Cotton</i>	"		3 890
Các loại đá lát - <i>Setts</i>	"		3 862
Lốp cao su các loại - <i>Pneumatic tyres, of rubber</i>	1000 USD		3 714
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		3 644
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - Tonne	36 168	3 387

57 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đài Loan, Trung Quốc năm 2007 (Cont.) Trade with Taiwan, China

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Các bộ phận thường chỉ dùng cho động cơ điện và tổ máy phát điện <i>Parts suitable for use with electric motor and electric generating sets</i>	1000 USD		3 363
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	"		3 341
+ Phân kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"		15
+ Phân Urê - <i>Urea</i>	"		3 110
+ Phân bón loại khác - <i>Other chemical fertilizers</i>	"		216
Lưới và túi lưới các loại - <i>Made up nets and Net bags</i>	"		3 332
Thiết bị điện để ngắt mạch điện hay bảo vệ mạch điện <i>Electrical apparatus for switching or protecting electrical circuits</i>	"		3 046
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - Tonne	1 644	3 029
Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau khi giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ - <i>Flours, meals and pellets, of meat or meat offal, of fish, or of crustaceans, molluscs, unfit for human consumption; greaves</i>	1000 USD		2 839
Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công(trừ đá phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên - <i>Worked monumental or building stone (except slate) and articles thereof</i>	"		2 831
Đồng và các sản phẩm bằng đồng - <i>Copper and articles thereof</i>	"		2 625
Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc, các sản phẩm và chế phẩm hoá học của ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan - <i>Prepared binders for foundry moulds or cores; chemical products and preparations of the chemical or allied industries</i>	"		2 374
Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ <i>Parts suitable for use solely or principally with the engines</i>	"		2 368
Thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y, phẫu thuật - <i>Instruments and appliances used in medical, surgical</i>	"		2 236
Các sản phẩm bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo, đã hoặc chưa được gia cố - <i>Articles of cement, of concrete or of artificial stone, whether or not reinforced</i>	"		2 046
Nhôm - <i>Aluminium</i>	1000 USD		1 793
Quế - <i>Cinamon</i>	Tấn - Tonne	805	1 680
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	1000 USD		1 502
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		1 233
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		1 023
Máy, phụ tùng máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		860

57 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đài Loan, Trung Quốc năm 2007 (Cont.) Trade with Taiwan, China

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Đường - Sugar	Tấn - Tonne	2 174	823
Hạt tiêu - Pepper	"	251	774
Sản phẩm đá quý, kim loại quý - Articles of precious stones and metal	1000 USD		716
Thuốc nhuộm - Dyes	"		535
Máy móc, TB thông tin liên lạc - Machinery, apparatus and parts for telecommunication	"		427
Máy, phụ tùng máy xây dựng - Machinery, apparatus and parts for construction	"		297
Lạc nhân - Ground nuts, shelled	Tấn - Tonne	377	272
Kính xây dựng - Glass for construction purposes	1000 USD		210
Lốp ô tô - Tires of motor vehicles	"		201
Hàng sơn mài mỹ nghệ - Articles of pumics lacquer and art	"		197
Phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	"		182
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	Tấn - Tonne		155
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - Machinery, apparatus and parts for cement production	1000 USD		153
Chì - Lead	Tấn - Tonne		131
Ngô hạt - Maize (corn)	"		124
Hàng thảm các loại - Carpets	1000 USD		82
Săm ô tô - Inner tubes of rubber used on motor	"		76
Thiết bị, PT da giày - Machinery, apparatus and parts for leather, footwear	"		70
Thiết bị, PT ngành nhựa - Machinery, apparatus and parts for plastic industry	"		64
Thiết bị, PT ngành giấy - Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry	"		49
Tân dược - Medicaments	"		37
Thịt chế biến - Meat and meat preparation	"		20
Máy, thiết bị hàng không - Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield	"		16
Kim loại thường khác - Other base metals	"		5
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	Tấn - Tonne	2 805 659	1 864 553
Diesel - Diesel oils (DO)	"	1 741 236	1 107 891
Dầu hỏa - Kerosene	"	4 472	1 923

57 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đài Loan, Trung Quốc năm 2007 (Cont.) Trade with Taiwan, China

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Xăng - Gasoline	Tấn - Tonne	981 536	697 095
Loại khác - Others	"	78 415	57 644
Vải - Textile fabrics	1000 USD		747 907
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	748 716	586 197
Trong đó - Of which: Phôi thép - Ingots	"	46 418	28 851
Chất dẻo - Plastics in primary form	"	294 269	460 066
Hoá chất - Chemicals	1000 USD		402 709
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		230 445
Phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		184 138
Sản phẩm hóa chất - Chemical products	"		174 433
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - Electronic parts (including television parts), computers and their parts	"		145 323
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		101 260
Phụ liệu may mặc - Auxiliary materials for sewing	"		98 147
Nhôm - Aluminium	"		97 447
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - Fibres, not spun	"		93 421
Giấy các loại	"		91 297
+ Giấy khác - Other paper	"		74 453
+ Giấy Kraft - Kraft Paper	"		16 843
Thiết bị, PT dệt, may - Machinery, apparatus and parts for textile, garment	"		79 021
Thiết bị, PT ngành nhựa - Machinery, apparatus and parts for plastic industry	"		68 557
Chì - Lead	Tấn - Tonne		55 784
Đồng - Copper	"		40 210
Cao su - Rubber	"	22 405	39 000
Gỗ - Wood	1000 USD		35 996
Hàng thủy sản - Fishery products	"		32 049
Trong đó - Of which:	"		
+ Cá đông - Frozen fish	"		31 496
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		219
Thiết bị, PT da giày - Machinery, apparatus and parts for leather, footwear	"		28 113
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - Motorcycles (assembled and unassembled)	"		22 420
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		21 865

57 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đài Loan, Trung Quốc năm 2007

(Cont.) Trade with Taiwan, China

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Máy, phụ tùng máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	1000 USD		21 304
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	15 390	18 797
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	"	127 466	18 384
Trong đó - <i>Of which:</i>	"		
Phân bón loại khác - <i>Other chemical fertilizers</i>	"	919	582
+ Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	165	58
+ Phân SA - <i>Ammonium sulphate(SA)</i>	"	116 551	14 791
+ Phân Urê - <i>Urea</i>	"	61	24
+ Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	9 770	2 928
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	1000 USD		18 118
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		17 055
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		12 528
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		10 977
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		10 598
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"		10 526
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		9 929
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		9 297
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		9 048
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		9 002
Kẽm - <i>Zinc</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 226	8 733
Máy điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		4 303
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		3 419
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		3 298
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		3 277
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		3 011
Ô tô nguyên chiếc	Chiếc - <i>Unit</i>	133	2 573
+ Ô tô tải nguyên chiếc - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	10	94
+ Ô tô nguyên chiếc dưới 12 chỗ ngồi trở xuống - <i>Kind of 12 seats or less</i>	"	58	501
+ Xe ô tô khác nguyên chiếc - <i>Other motor vehicles</i>	"	65	1 978
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	1000 USD		2 676

57 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đài Loan, Trung Quốc năm 2007 (Cont.) Trade with Taiwan, China

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Clanhke - <i>Clinkers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	67 700	2 568
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	1000 USD		2 477
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		2 234
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		1 857
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 413	1 420
Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	1000 USD		1 375
Ngô hạt - <i>Maize (corn)</i>	"		1 359
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	"		1 148
Kim loại Niken - <i>Nickel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	49	1 127
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		1 075
Kim loại thường khác - <i>Other base metals</i>	"		719
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		507
Kim loại Thiếc - <i>Tin</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	131 116	471
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	1000 USD		461
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		238
Thạch cao - <i>Gypsum</i>	"		213
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		149
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		135
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		121
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		120
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		75
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		69
Săm ô tô - <i>Inner tubes of rubber used on motor</i>	"		42
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	16	42
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	1000 USD		35
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	"		23
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2	12
Chè - <i>Tea</i>	"	2	10
Than đá - <i>Coal</i>	"	15	10

58 Xuất nhập khẩu với Đan Mạch năm 2007

Trade with Denmark

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		308 630
Xuất khẩu - Exports	"		138 027
Nhập khẩu - Imports	"		170 603
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 32 576
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		37 188
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		20 028
Giày dép - Footwear	"		17 482
Hàng thủy sản - Fishery products	"		17 396
Trong đó - Of which:	"		
+ Cá đông - Frozen fish	"		7 787
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		291
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		6 473
Sản phẩm bằng sắt thép - Steel and iron products	"		5 494
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		4 084
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		3 859
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	2 297	3 539
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	1000 USD		2 811
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		2 338
Vải - Textile fabrics	"		1 552
Hàng thêu - Embroidery products	"		1 168
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - Machinery, apparatus and parts for cement production	"		673
Hàng rau hoa quả - Vegetables and fruit	"		662
Hàng sơn mài mỹ nghệ - Articles of pumics lacquer and art	"		608
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	143	527
Gỗ - Wood	1000 USD		273
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		185
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		130
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		126

58 Xuất nhập khẩu với Đan Mạch năm 2007

Trade with Denmark

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	82	96
Cao su - <i>Rubber</i>	"	40	92
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	"	16	73
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	1000 USD		50
Sản phẩm đá quý, kim loại quý - <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		41
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		29
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - <i>Motorcycles (assembled and unassembled)</i>	"		24
Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		23
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		11
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		9
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		6
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"		6
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		6
Máy điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		5
Quế - <i>Cinamon</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	4	4
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - <i>Articles of iron or steel</i>	1000 USD		27 597
Lò nung - <i>Furnace burners</i>	"		26 695
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		14 586
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		14 204
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		8 620
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	"		6 572
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		6 538
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		5 312
Trong đó - <i>Of which:</i>	"		
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		4 792
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		497

58 Xuất nhập khẩu với Đan Mạch năm 2007

Trade with Denmark

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tân dược - <i>Medicaments</i>	1000 USD		4 003
Các sản phẩm chế biến ăn được khác - <i>Miscellaneous edible preparations</i>	"		3 958
Vòi, van và các thiết bị tương tự - <i>Taps, cocks, valves and similar appliances</i>	"		2 562
Các ấn phẩm khác, kể cả tranh và ảnh in - <i>Other printed matter, including printed pictures and photographs</i>	"		2 230
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		1 922
Malt - <i>Malt</i>	"		1 882
Ô tô nguyên chiếc dưới 12 chỗ ngồi trở xuống - <i>Kind of 12 seats or less</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	116	1 852
Sản phẩm Plastic - <i>Plastic produce</i>	1000 USD		1 846
Máy, thiết bị công xưởng hoặc cho phòng thí nghiệm - <i>Machinery, plant or laboratory equipment</i>	"		1 748
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	969	1 639
Nam châm điện, nam châm vĩnh cửu - <i>Electro-magnets, permanent magnets</i>	1000 USD		1 429
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		1 314
Các sản phẩm bằng cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		952
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		752
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		719
Máy công cụ - <i>Machine-tools</i>	"		590
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		538
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		537
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		526
Máy, phụ tùng máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		472
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	"		466
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		440
Kẽm - <i>Zinc</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	62	434
Máy điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	1000 USD		323
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		321
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		243

58 Xuất nhập khẩu với Đan Mạch năm 2007

Trade with Denmark

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	1000 USD		202
Gỗ - <i>Wood</i>	"		182
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		109
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		81
Kim loại Niken - <i>Nickel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2	78
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	1000 USD		72
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	"		69
Đồng - <i>Copper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	6	64
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		46
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		42
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		31
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		26
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		19
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		15
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		12
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		9
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>		7
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"	2	7
Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	1000 USD		4
Kim loại Thiếc - <i>Tin</i>	Tấn - <i>Tonne</i>		4
Cao su - <i>Rubber</i>	"		3
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		3
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	"		3
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		2
Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		2
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	1000 USD		1
Bông xơ - <i>Cotton</i>	"		1

59 Xuất nhập khẩu với Đông Ti-mo năm 2007

Trade with East Timor

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - <i>Total merchandise trade</i>	1000 USD		15 647
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		15 566
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		81
Cân đối thương mại - <i>Balance of merchandise trade</i>	"		15 485
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - <i>Major exports</i>			
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	50 302	15 235
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		159
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		63
Trong đó - <i>Of which</i> : Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		16
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>	"		52
Quế - <i>Cinamon</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	5	7
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Các bộ phận và phụ tùng dùng cho máy công cụ - <i>Parts and accessories suitable for machine-tools</i>	1000 USD		26
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	"		23
Lò nung - <i>Furnace burners</i>	"		16
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	"		11

60 Xuất nhập khẩu với Đức năm 2007

Trade with Germany

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		3 163 351
Xuất khẩu - Exports	"		1 854 895
Nhập khẩu - Imports	"		1 308 456
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		546 439
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		395 098
Giày dép - Footwear	"		358 507
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	177 033	278 210
Hàng thủy sản - Fishery products	"		147 713
Trong đó - Of which:	"		
+ Cá đông - Frozen fish	Tấn - Tonne	399	88 620
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	1000 USD		1 200
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		36 907
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	1000 USD		95 964
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	29 423	59 399
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		51 951
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		41 095
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		37 622
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	8 544	30 231
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		29 750
Sản phẩm bằng sắt thép - Steel and iron products	1000 USD		25 664
Phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		19 045
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	1000 USD		13 537
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	"	5 152	9 258
Hàng rau hoa quả - Vegetables and fruit	Tấn - Tonne	32	5 926
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		5 341
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh	Tấn - Tonne	454	4 670
Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	1000 USD		3 813
Hàng sơn mài mỹ nghệ - Articles of pumics lacquer and art	"		3 474
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - Fibres, not spun	"		3 171
Máy móc, TB thông tin liên lạc - Machinery, apparatus and parts for telecommunication	"		3 155
Chè - Tea	"	2 466	

300 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

60 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đức năm 2007 (Cont.) Trade with Germany

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Gỗ - Wood	1000 USD		2 394
Máy, phụ tùng máy CNTP - Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink	"		2 392
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - Motorcycles (assembled and unassembled)	"		2 096
Thiết bị, PT dệt, may - Machinery, apparatus and parts for textile, garment	"		2 023
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		1 792
Hàng thêu - Embroidery products	"		1 385
Hoá chất - Chemicals	"		1 152
Sắt thép - Iron and steel	"		707
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	1 430	646
Máy điều hòa nhiệt độ - Air conditioners	1000 USD		603
Máy, thiết bị hàng không - Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield	"		437
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	"		433
Hàng thảm các loại - Carpets	"		405
Phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	"		287
Vải - Textile fabrics	"		238
Phụ liệu may mặc - Auxiliary materials for sewing	"		204
Bông xơ - Cotton	"		148
Nhôm - Aluminium	"		114
Lạc nhân - Ground nuts, shelled	Tấn - Tonne	154	110
Quế - Cinamon	"	79	80
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - Machinery, apparatus and parts for cement production	1000 USD		55
Tân dược - Medicaments	"		49
Sản phẩm đá quý, kim loại quý - Articles of precious stones and metal	"		43
Giấy các loại - Paper and paperboard	"		37
Kính xây dựng - Glass for construction purposes	Tấn - Tonne		18
Lốp ô tô - Tires of motor vehicles	1000 USD		12
Máy, phụ tùng máy xây dựng - Machinery, apparatus and parts for construction	"		9
Sữa và các sản phẩm của sữa - Dairy produce	Tấn - Tonne	5 760	5
Thuốc nhuộm - Dyes	1000 USD		4
Chất dẻo - Plastics in primary form	"		1
Ngô hạt - Maize (corn)	"		1

60 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đức năm 2007 (Cont.) Trade with Germany

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy, phụ tùng máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	1000 USD		72 743
Tua-bin các loại - <i>Turbines</i>	"		72 543
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		67 913
Lò nung - <i>Furnace burners</i>	"		66 030
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		65 548
Đầu máy đường sắt khác; toa chở nhiên liệu - <i>Other rail locomotives; locomotive tenders</i>	"		51 830
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		39 224
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	"		35 809
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		33 975
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		33 753
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		31 724
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		31 283
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - <i>Articles of iron or steel</i>	"		25 500
Thiết bị đóng ngắt mạch dùng cho điện áp trên 1000V - <i>Electrical apparatus for switching or protecting electrical circuits, for a voltage exceeding 1000 volts</i>	"		24 983
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	"		24 144
Máy phân loại, sàng lọc, xay trộn đất đá, quặng - <i>Machinery for sorting, separating, grinding, mixing earth, stones, ores</i>	"		22 343
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		22 397
Thiết bị và dụng cụ ngành y - <i>Instruments and appliances used in medical</i>	"		20 714
Cần cẩu của tầu; cần trục - <i>Dericks; cranes</i>	"		19 302
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		19 034
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		18 519
Máy in - <i>Printing Machinery</i>	"		17 634
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - Units	702	16 903
+ Ô tô tải nguyên chiếc - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	91	571

302 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

60 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đức năm 2007 (Cont.) Trade with Germany

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
+ Ô tô nguyên chiếc dưới 12 chỗ ngồi trở xuống - <i>Kind of 12 seats or less</i>	Chiếc - <i>Units</i>	594	14 002
+ Xe ô tô khác nguyên chiếc - <i>Other motor vehicles</i>	"	17	2 329
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	10 440	15 378
Máy công cụ - <i>Machine-tools</i>	1000 USD		14 701
Máy, thiết bị công xưởng hoặc cho phòng thí nghiệm <i>Machinery, plant or laboratory equipment</i>	"		14 106
Gỗ - <i>Wood</i>	"		13 701
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		13 017
Thiết bị và phụ kiện cơ khí - <i>Machines and mechanical appliances</i>	"		12 639
Sản phẩm Plastic - <i>Plastic produce</i>	"		11 255
Thiết bị sử dụng tia X, tia phóng xạ - <i>Apparatus based on the use of X-rays or of radiations</i>	"		10 757
Vòi, van và các thiết bị tương tự - <i>Taps, cocks, valves and similar appliances</i>	"		10 184
Biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh và cuộn cảm <i>Electrical transformers, static converters and inductors</i>	"		9 990
Bộ phận phụ tùng của xe có động cơ - <i>Parts and accessories of the motor vehicles</i>	"		8 949
Động cơ đốt trong kiểu piston - <i>Spark- ignition piston engines</i>	"		8 592
Giấy các loại - <i>Paper and Paperboard</i>	"		8 341
+ Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		7 150
+ Giấy Kraft - <i>Kraft Paper</i>	"		1 191
Máy li tâm, máy và thiết bị lọc tinh chế chất lỏng hoặc khí <i>Centrifuges, purifying machinery and apparatus, for liquids or gases</i>	"		8 270
Xe nâng hàng, các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng - <i>Fork-lift trucks; other works trucks fitted with lifting or handling equipment</i>	"		7 875
Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường, kiểm tra; máy profile - <i>Measuring or checking instruments, appliances and machines; profile projectors</i>	"		7 851
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		5 960
Nhôm - <i>Aluminium</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 004	5 752
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		5 718
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		5 629

60 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đức năm 2007 (Cont.) Trade with Germany

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Đồng - Copper	Tấn - Tonne	622	4 353
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	1000 USD		3 816
Phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	"		3 347
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	"		3 191
Nguyên phụ liệu dược phẩm - Medicine materials	"		2 930
Malt - Malt	"		2 769
Sữa và các sản phẩm từ sữa - Dairy produce	"		2 715
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	1 136	2 646
Máy điều hòa nhiệt độ - Air conditioners	1000 USD		1 852
Bông xơ - Cotton	Tấn - Tonne	1 493	1 555
Kim loại Niken - Nickel	Tấn - Tonne	37	1 530
Máy, thiết bị hàng không - Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield	1000 USD		1 468
Thuốc nhuộm - Dyes	1000 USD		1 444
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	Tấn - Tonne	420	1 357
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - Motorcycles (assembled and unassembled)	Chiếc - Units	511	1 268
Bột giấy - Wood pulp	1000 USD		1 173
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		1 085
Thịt chế biến - Meat and meat preparation	"		1 049
Phân bón - Chemical fertilizers	Tấn - Tonne	2 064	822
+ Phân DAP - Ammonium dihydrogen phosphate	"		
+ Phân NPK - Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium	"	1 536	521
+ Phân SA - Ammonium sulphate(SA)	"	2	2
+ Phân Kali - Potassium chloride and sulphate	"	1	3
+ Phân bón loại khác - Other chemical fertilizers	"	525	296
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		780
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		716
Lốp ô tô - Tires of motor vehicles	"		704
Hàng hải sản - Fishery products	"		521
Trong đó - Of which:	"		
+ Cá đông - Frozen fish	"		316

60 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đức năm 2007 (Cont.) Trade with Germany

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
+ Mực đông - <i>Frozen cuttle fish</i>	1000 USD		
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		109
Thiết bị, PT da giày - <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		374
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		327
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		290
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		237
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		192
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		141
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		139
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		115
Kim loại thường khác - <i>Other base metals</i>	"		99
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		98
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		88
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		62
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	"		18
Kẽm - <i>Zinc</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3	15
Thạch cao - <i>Gypsum</i>	1000 USD		14
Kim loại Thiếc - <i>Tin</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1	8
Đường - <i>Sugar</i>	"	10	2
Săm ô tô - <i>Inner tubes of rubber used on motor</i>	1000 USD		1
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		1
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		

61 Xuất nhập khẩu với Ê-cua-đo năm 2007

Trade with Ecuador

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		42 104
Xuất khẩu - Exports	"		29 339
Nhập khẩu - Imports	"		12 765
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		16 574
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	12 287	18 202
Giày dép - Footwear	1000 USD		4 252
Hàng thủy sản - Fishery products	"		1 403
Trong đó - Of which: Cá đông - Frozen fish	"		1 403
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		1 359
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		314
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		273
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		173
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		148
Vải - Textile fabrics	"		79
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		53
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		48
Sản phẩm bằng sắt thép - Steel and iron products	"		37
Thuốc nhuộm - Dyes	"		32
Chè - Tea	Tấn - Tonne	24	25
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	1000 USD		8
Máy, thiết bị hàng không - Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Sắt phế liệu - Ferrous waste and scrap	1000 USD		10 846
Gỗ - Wood	"		1 188
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		433
Nhôm - Aluminium	"		251
Phụ liệu may mặc - Auxiliary materials for sewing	"		9
Máy li tâm, máy và thiết bị lọc tinh chế chất lỏng hoặc khí Centrifuges, purifying machinery and apparatus, for liquids or gases	"		3

62 Xuất nhập khẩu với Es-tô-ni-a năm 2007

Trade with Estonia

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		10 979
Xuất khẩu - Exports	"		5 788
Nhập khẩu - Imports	"		5 191
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		597
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	710	1 043
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		850
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	139	649
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		630
Trong đó - Of which: Cá đông - Frozen fish	"		467
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		515
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - Fibres, not spun	"		439
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		387
Hàng rau hoa quả - Vegetables and fruit	Tấn - Tonne	16	361
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	1000 USD		196
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		158
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		131
Giày dép - Footwear	"		109
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		57
Phụ liệu may mặc - Auxiliary materials for sewing	"		48
Máy, thiết bị hàng không - Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield	"		26
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		21
Tân dược - Medicaments	"		21
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		5
Vải - Textile fabrics	"		3
Hàng thảm các loại - Carpets	"		3
Gỗ - Wood	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	1 643	3 380
Gỗ - Wood	1000 USD		658
Sữa và các sản phẩm từ sữa - Dairy produce	"		617
Hoá chất - Chemicals	"		386
Sản phẩm hóa chất - Chemical products	"		86
Thiết bị đóng ngắt mạch dùng cho điện áp trên 1000V - Electrical apparatus for switching or protecting electrical circuits, for a voltage exceeding 1000 volts	"		29
Phế liệu, phế thải và mẫu vụn của plastic - Waste, parings and scrap, of plastics	"		11
Máy in - Printing Machinery	"		9
Thiết bị, PT ngành giấy - Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry	"		8
Phụ liệu may mặc - Auxiliary materials for sewing	"		1

63 Xuất nhập khẩu với Ê-ti-ô-py-a năm 2007

Trade with Ethiopia

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		11 069
Xuất khẩu - Exports	"		11 069
Nhập khẩu - Imports	"		
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		11 069
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		9 843
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		326
Lốp ô tô - Tires of motor vehicles	"		171
Hàng thủy sản - Fishery products	"		41
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		20
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		7
Giày dép - Footwear	"		3

64 Xuất nhập khẩu với Ga-na năm 2007

Trade with Ghana

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - <i>Total merchandise trade</i>	1000 USD		70 232
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		53 243
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		16 989
Cân đối thương mại - <i>Balance of merchandise trade</i>	"		36 254
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - <i>Major exports</i>			
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	130 871	39 694
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		2 727
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		2 553
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		1 134
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	215	747
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	1000 USD		728
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		580
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		386
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		341
Sản phẩm Plastic - <i>Plastic produce</i>	"		234
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - <i>Motorcycles (assembled and unassembled)</i>	"		207
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		207
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"		60
Máy, phụ tùng máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		59
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		47
Sản phẩm đá quý, kim loại quý - <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		30
Gỗ - <i>Wood</i>	"		13
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		12
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		9
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		4
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		3
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		8 413
Gỗ - <i>Wood</i>	"		5 644
Sắt phế liệu - <i>Ferrous waste and scrap</i>	"		2 864
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		26
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		10
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		8
Sản phẩm Plastic - <i>Plastic produce</i>	"		4
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		1

65 Xuất nhập khẩu với Ghi-nê năm 2007

Trade with Guinea

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		12 186
Xuất khẩu - Exports	"		8 116
Nhập khẩu - Imports	"		4 070
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		4 046
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	1000 USD		2 994
Sắt thép - Iron and steel	"		1 672
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	2 250	648
Lốp cao su các loại - Pneumatic tyres, of rubber	1000 USD		503
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		483
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		320
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	54	178
Sản phẩm bằng sắt thép - Steel and iron products	1000 USD		92
Giày dép - Footwear	"		86
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		54
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		29
Hàng thêu - Embroidery products	"		12
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		11
Săm ô tô - Inner tubes of rubber used on motor	"		9
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		8
Máy, thiết bị hàng không - Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield	"		4
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		4
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Sắt phế liệu - Ferrous waste and scrap	1000 USD		3 107
Gỗ - Wood	"		673
Hàng rau hoa quả - Vegetables and fruit	"		267
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		9

66 Xuất nhập khẩu với Gru-di-a năm 2007

Trade with Georgia

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		15 087
Xuất khẩu - Exports	"		12 664
Nhập khẩu - Imports	"		2 423
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		10 241
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	4 780	7 450
Gạo - Rice	"	1 630	631
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	1000 USD		581
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		569
Hàng thủy sản - Fishery products	"		477
Trong đó - Of which: Cá đông - Frozen fish	"		397
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		452
Hàng rau hoa quả - Vegetables and fruit	Tấn - Tonne	16	369
Giày dép - Footwear	1000 USD		270
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		239
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	"		171
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		59
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		52
Vải - Textile fabrics	"		38
Hàng thêu - Embroidery products	"		24
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	5	17
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	1000 USD		9
Sản phẩm bằng sắt thép - Steel and iron products	"		5
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		1

66 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Gru-di-a năm 2007 (Cont.) Trade with Georgia

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Sản phẩm hóa chất - Chemical products	1000 USD		340
Sữa và các sản phẩm từ sữa - Dairy produce	"		306
Chất dẻo - Plastics in primary form	"		256
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - Electronic parts (including television parts), computers and their parts	"		224
Thiết bị đóng ngắt mạch dùng cho điện áp trên 1000V - Electrical apparatus for switching or protecting electrical circuits, for a voltage exceeding 1000 volts	"		175
Gỗ - Wood	"		170
Tân dược - Medicaments	"		157
Máy móc, TB thông tin liên lạc - Machinery, apparatus and parts for telecommunication	"		147
Giấy các loại - Paper and paperboard	Tấn - Tonne	157	111
+ Giấy Kraft - Kraft Paper	"	108	74
+ Giấy khác - Other paper	"	49	36
Hóa chất - Chemicals	1000 USD		28
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		27
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		16
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		14
Phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		12
Máy, phụ tùng máy CNTP - Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink	"		10
Vải - Textile fabrics	"		5
Kim loại Niken - Nickel	"		3

67 Xuất nhập khẩu với Hà Lan năm 2007

Trade with Netherlands

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		1 692 410
Xuất khẩu - Exports	"		1 182 132
Nhập khẩu - Imports	"		510 278
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		671 854
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Giày dép - Footwear	1000 USD		279 304
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		194 790
Hàng thủy sản - Fishery products	"		131 122
Trong đó - Of which:	"		
+ Cá đông - Frozen fish	"		103 360
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		370
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		21 817
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	22 008	95 003
Cà phê - Coffee	"	32 440	51 303
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	1000 USD		50 303
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		28 714
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	4 668	16 682
Than đá - Coal	"	198 772	16 192
Động cơ điện và máy phát điện(Trừ tổ máy phát điện) - Electric motors and generator (excluding generating sets)	1000 USD		15 829
Sản phẩm bằng sắt thép - Steel and iron products	"		15 208
Hàng rau hoa quả - Vegetables and fruit	Tấn - Tonne	425	14 473
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	1000 USD		13 847
Tàu thủy, thuyền và các kết cấu nổi - Ship, boats and floating structures	"		9 925
Ghế ngồi, có hoặc không chuyển được thành giường hoặc phụ tùng của chúng - Seats, whether or not convertible into beds, and parts, thereof.	"		9 557
Bật lửa châm thuốc lá và các bật lửa khác, có hoặc không dùng cơ hoặc điện và các bộ phận của chúng, trừ đá lửa và bấc - Cigarette lighters and other lighters, whethers or not mechannical or electrical, and parts thereof other than flints and wicks	"		9 434
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		8 731
Hàng mây tre, còi, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		8 449

67 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hà Lan năm 2007 (Cont.) Trade with Netherlands

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Camera số - <i>Digital cameras</i>	1000 USD		7 939
Bộ phận và phụ tùng của xe có động cơ - <i>Parts and accessories of the motor vehicles</i>	"		7 606
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		4 003
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		2 215
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 752	2 208
Gạo - <i>Rice</i>	"	4 027	1 464
Cao su - <i>Rubber</i>	"	719	1 365
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		1 154
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		1 038
Thiếc - <i>Tin</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	40	548
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	1000 USD		523
Gỗ - <i>Wood</i>	"		505
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		434
Quế - <i>Cinamon</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	410	304
Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	1000 USD		245
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		161
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		130
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		106
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>		56
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	1000 USD		52
Kẽm - <i>Zinc</i>	Tấn - <i>Tonne</i>		42
Chì - <i>Lead</i>	"		40
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	1000 USD		32
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>		22
Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		22
Ngô hạt - <i>Maize (corn)</i>	"		20
Tân dược - <i>Medicaments</i>	1000 USD		19
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		17

67 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hà Lan năm 2007 (Cont.) Trade with Netherlands

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Đường - Sugar	Tấn - Tonne	31	16
Lốp ô tô - Tires of motor vehicles	1000 USD		15
Nhôm - Aluminium	"		10
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		7
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	"		6
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - Machinery, apparatus and parts for cement production	"		4
Phụ liệu may mặc - Auxiliary materials for sewing	"		4
Sản phẩm đá quý, kim loại quý - Articles of precious stones and metal	"		3
Hàng thảm các loại - Carpets	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Bộ phận phụ tùng của xe có động cơ - Parts and accessories of the motor vehicles	1000 USD		137 964
Sữa và các sản phẩm từ sữa - Dairy produce	"		86 273
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		61 149
Tân dược - Medicaments	"		16 192
Tua-bin các loại - Turbines	"		15 180
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	17 953	13 434
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - Articles of iron or steel	1000 USD		13 422
Chất dẻo - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	3 653	10 779
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	1000 USD		9 615
Hoá chất - Chemicals	"		7 752
Động cơ đốt trong kiểu piston - Spark- ignition piston engines	"		7 660
Nguyên phụ liệu dược phẩm - Medicine materials	"		5 838
Sản phẩm hóa chất - Chemical products	"		5 827
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - Electronic parts (including television parts), computers and their parts	"		4 381
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		4 148
Hàng rau hoa quả - Vegetables and fruit	"		4 061
Giấy các loại - Paper and paperboard	Tấn - Tonne	4 760	3 541

67 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hà Lan năm 2007 (Cont.) Trade with Netherlands

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
+ Giấy Kraft - <i>Kraft Paper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	325	172
+ Giấy khác - <i>Other paper</i>	"	4 435	3 369
Máy, phụ tùng máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	1000 USD		2 742
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		1 954
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		1 867
Gỗ - <i>Wood</i>	"		1 699
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		1 389
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		1 355
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		1 295
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	381	1 180
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		965
Sản phẩm Plastic - <i>Plastic produce</i>	"		911
Nhôm - <i>Aluminium</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	205	862
Cao su - <i>Rubber</i>	"	299	814
Máy điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	1000 USD		692
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	276	635
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	"	1 010	558
+ Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	344	137
+ Phân bón loại khác - <i>Other chemical fertilizers</i>	"	666	421
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	1000 USD		509
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		460
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		455
Malt - <i>Malt</i>	"		411
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	"		308
Đồng - <i>Copper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	38	294
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	1000 USD		287
Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		278
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		257

67 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hà Lan năm 2007 (Cont.) Trade with Netherlands

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	1000 USD		180
Ô tô nguyên chiếc dưới 12 chỗ ngồi trở xuống - <i>Kind of 12 seats or less</i>	Chiếc - <i>Units</i>	7	157
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	1000 USD		132
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		122
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		122
Trong đó - <i>Of which</i> : Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		121
Chì - <i>Lead</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	70	105
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		88
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		88
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		82
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		42
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		35
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	79	30
Kẽm - <i>Zinc</i>	"	80	29
Than đá - <i>Coal</i>	"	135	21
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	1000 USD		17
Quế - <i>Cinamon</i>	"		15
Thiết bị, PT da giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		15
Balô, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		14
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	4	13
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	1000 USD		8
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		5
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		4
Kim loại thường khác - <i>Other base metals</i>	"		3
Kim loại Thiếc - <i>Tin</i>	"		3
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		1
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		1

68 Xuất nhập khẩu với Hàn Quốc năm 2007

Trade with Korea Republic

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		6 583 743
Xuất khẩu - Exports	"		1 243 353
Nhập khẩu - Imports	"		5 340 390
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		-4 097 037
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		275 832
Trong đó - Of which:			
+ Cá đông - Frozen fish	"		36 369
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		5 442
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		72 672
Dầu thô - Crude oil	Tấn - Tonne	278 573	140 059
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	1000 USD		118 621
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		71 222
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	37 460	66 702
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	1000 USD		65 691
Giày dép - Footwear	"		50 520
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	29 434	45 694
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	1000 USD		44 220
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	"		42 932
Than đá - Coal	Tấn - Tonne	787 001	39 801
Gỗ - Wood	1000 USD		20 686
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		15 739
Sắt thép - Iron and steel	"		15 517
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		14 499
Vải - Textile fabrics	"		13 183
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		11 661
Sản phẩm bằng sắt thép - Steel and iron products	"		9 721
Hàng rau hoa quả - Vegetables and fruit	"		9 383
Hàng thêu - Embroidery products	"		8 545

68 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hàn Quốc năm 2007

(Cont.) Trade with Korea Republic

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Nhôm - Aluminium	1000 USD		5 887
Hàng sơn mài mỹ nghệ - Articles of pumics lacquer and art	"		5 658
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		5 095
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	"		4 362
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	1 161	4 034
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	1000 USD		2 493
Thuốc trừ sâu và NL - Insecticides and materials	"		2 292
Kẽm - Zinc	"		1 809
Phụ liệu may mặc - Auxiliary materials for sewing	"		1 739
Hoá chất - Chemicals	"		1 530
Phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		1 463
Quế - Cinamon	"		1 154
Máy móc, TB thông tin liên lạc - Machinery, apparatus and parts for telecommunication	"		1 119
Phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	"		959
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - Fibres, not spun	"		865
Phân bón - Chemical fertilizers			850
+ Phân DAP - Ammonium dihydrogen phosphate	"		199
+ Phân NPK - Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium	"		12
+ Phân Urê - Urea	"		176
+ Phân bón loại khác - Other chemical fertilizers	"		464
Thiết bị, PT dệt, may - Machinery, apparatus and parts for textile, garment	"		546
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - Motorcycles (assembled and unassembled)	"		517
Chất dẻo - Plastics in primary form	"		491
Tân dược - Medicaments	"		260
Thịt chế biến - Meat and meat preparation	"		222
Dầu mỡ động, thực vật - Vegetable oils and fats	"		171
Máy, phụ tùng máy xây dựng - Machinery, apparatus and parts for construction	"		143
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	32	124
Hàng thảm các loại - Carpets	1000 USD		104

68 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hàn Quốc năm 2007 (Cont.) Trade with Korea Republic

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Giấy các loại - Paper and paperboard	1000 USD		94
Máy, phụ tùng máy CNTP - Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink	"		86
Sản phẩm đá quý, kim loại quý - Articles of precious stones and metal	"		84
Bông xơ - Cotton	"		63
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - Machinery, apparatus and parts for cement production	"		30
Máy, thiết bị hàng không - Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield	"		29
Sữa và các sản phẩm của sữa - Dairy produce	"		27
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	72	27
Thiết bị, PT ngành giấy - Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry	1000 USD		27
Thiết bị, PT da giày - Machinery, apparatus and parts for leather, footwear	"		26
Đồng - Copper	"		18
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		17
Bột mỳ - Wheat flour	"		16
Nguyên phụ liệu dược phẩm - Medicine materials	"		12
Chè - Tea	Tấn - Tonne	5	11
Dầu mỡ nhờn - Lubricating oils	1000 USD		7
Thiết bị, PT ngành nhựa - Machinery, apparatus and parts for plastic industry	"		5
Đường - Sugar	"		2
Kim loại thường khác - Other base metals	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Vải - Textile fabrics	1000 USD		817 198
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	Tấn - Tonne	1 258 317	761 809
Chất dẻo - Plastics in primary form	"	224 293	350 711
Sắt thép - Iron and steel	"	283 687	269 660
Máy móc, TB thông tin liên lạc - Machinery, apparatus and parts for telecommunication	1000 USD		182 199
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - Electronic parts (including television parts), computers and their parts	"		136 787

320 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

68 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hàn Quốc năm 2007

(Cont.) Trade with Korea Republic

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	1000 USD		123 264
Đồng - <i>Copper</i>	"		113 352
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		108 758
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		106 045
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - <i>Articles of iron or steel</i>	"		101 523
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		99 013
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	"		97 367
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		93 387
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		90 030
Ô tô nguyên chiếc các loại - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Units</i>	14 194	115 252
+ Ô tô tải nguyên chiếc - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	6 149	27 162
+ Ô tô nguyên chiếc trên 12 chỗ ngồi - <i>Kind of more than 12 seats</i>	"	1 058	18 101
+ Ô tô nguyên chiếc dưới 12 chỗ ngồi trở xuống - <i>Kind of 12 seats or less</i>	"	6 430	41 257
Xe ô tô khác nguyên chiếc - <i>Other motor vehicles</i>	"	557	28 732
Tân dược - <i>Medicaments</i>	1000 USD		80 637
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		76 905
Sản phẩm Plastic - <i>Plastic produce</i>	"		74 635
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		67 027
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	24 276	45 985
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		44 630
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>	"		38 626
+ Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		32 453
+ Giấy Kraft - <i>Kraft Paper</i>	"		6 173
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		35 760
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	140 933	34 560
+ Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	"	38 200	16 528
+ Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	18 650	5 177
+ Phân SA - <i>Ammonium sulphate(SA)</i>	"	79 642	11 885
+ Phân Urê - <i>Urea</i>	"	1 508	415
+ Phân bón loại khác - <i>Other chemical fertilizers</i>	"	2 933	554

68 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hàn Quốc năm 2007

(Cont.) Trade with Korea Republic

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	1000 USD		29 789
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	51 646	23 646
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	1000 USD		14 369
Máy, phụ tùng máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		14 158
Chì - <i>Lead</i>	"		13 132
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		12 114
Thiết bị, PT da giày - <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		10 185
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		7 922
Trong đó - <i>Of which:</i>	"		
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		2 078
+ Mực đông - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		18
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		297
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	7 980	7 580
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		7 527
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		7 118
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		5 908
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"		5 335
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		5 041
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		4 815
Máy điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		4 056
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		3 981
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		3 844
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		3 255
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 004	3 136
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	1000 USD		3 048
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh	"		2 441
Gỗ - <i>Wood</i>	"		1 650
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		1 561

68 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hàn Quốc năm 2007 (Cont.) Trade with Korea Republic

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	1000 USD		1 375
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		1 297
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		1 260
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		1 209
Kim loại Thiếc - <i>Tin</i>	"		957
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	"		952
Lúa mỳ - <i>Wheat</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 931	830
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	1000 USD		617
Kim loại Niken - <i>Nickel</i>	"		525
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 351	497
Săm ô tô - <i>Inner tubes of rubber used on motor</i>	1000 USD		476
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		406
Kim loại thường khác - <i>Other base metals</i>	"		357
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	41	154
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	1000 USD		131
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		102
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	63	94
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		90
Ô tô dưới 12 chỗ ngồi dạng LK đồng bộ - <i>Motor car for the transport of 12 seats or less, unassembled</i>	"		90
Thạch cao - <i>Gypsum</i>	"		67
Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		63
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		51
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	125	31
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	1000 USD		26
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1	7
Chè - <i>Tea</i>	1000 USD		3
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	"		3
Đường - <i>Sugar</i>	"		2

69 Xuất nhập khẩu với Hồng Kông, Trung Quốc năm 2007

Trade with HongKong, China

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		2 533 196
Xuất khẩu - Exports	"		582 523
Nhập khẩu - Imports	"		1 950 673
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		-1 368 150
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		87 071
Trong đó - Of which:	"		
+ Cá đông - Frozen fish	"		39 736
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		1 989
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		26 585
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		86 775
Giày dép - Footwear	"		50 643
Thịt chế biến - Meat and meat preparation	"		35 852
Camera số - Digital cameras	"		33 384
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		26 976
Biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh và cuộn cảm Electrical transformers, static converters and inductors	"		21 769
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		14 944
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	"		13 517
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		13 471
Hàng sơn mài mỹ nghệ - Articles of pumics lacquer and art	"		12 777
Vải - Textile fabrics	"		10 951
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		10 844
Đồng - Copper	"		8 967
Phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		8 811
Hàng rau hoa quả - Vegetables and fruit	Tấn - Tonne	47	7 675
Thiết bị, PT dệt, may - Machinery, apparatus and parts for textile, garment	1000 USD		7 144
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	"		6 769
Phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	"		5 952
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	2 693	5 112
Sản phẩm bằng sắt thép - Steel and iron products	1000 USD		4 796
Gỗ - Wood	"		4 015
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		3 909
Than đá - Coal	Tấn - Tonne	94 226	3 521
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	"	662	3 453

69 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hồng Kông, Trung Quốc năm 2007 (Cont.) Trade with HongKong, China

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Sản phẩm Plastic - <i>Plastic produce</i>	1000 USD		2 663
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		1 399
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		1 232
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		1 028
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	"		931
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"		918
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		778
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	469	761
Chè - <i>Tea</i>	"	910	714
Gạo - <i>Rice</i>	"	2 076	621
Sản phẩm đá quý, kim loại quý - <i>Articles of precious stones and metal</i>	1000 USD		535
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		485
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>	"		478
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		449
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		403
Hàng mây tre, cỏ, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		387
Quế - <i>Cinamon</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	167	265
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	"	89	240
Bông xơ - <i>Cotton</i>	1000 USD		223
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		198
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		89
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	80	81
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	1000 USD		79
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		33
Săm ô tô - <i>Inner tubes of rubber used on motor</i>	"		33
Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		32
Thiết bị, PT da giày - <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		31
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	"		21
Máy, phụ tùng máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		6
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		4
Ngô hạt - <i>Maize (corn)</i>	"		4
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		1
Sữa và các sản phẩm của sữa - <i>Dairy produce</i>	"		1

69 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hồng Kông, Trung Quốc năm 2007 (Cont.) Trade with HongKong, China

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Vải - Textile fabrics	1000 USD		396 204
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - Electronic parts (including television parts), computers and their parts	"		251 637
Vàng chưa gia công hoặc vàng bán thành phẩm - Gold unwrought or in semi-manufactured forms	"		137 650
Máy móc, TB thông tin liên lạc - Machinery, apparatus and parts for telecommunication	"		135 828
Phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		98 797
Phụ liệu may mặc - Auxiliary materials for sewing	"		82 199
Chất dẻo - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	47 138	72 213
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	1000 USD		70 075
Thiết bị, PT dệt, may - Machinery, apparatus and parts for textile, garment	"		35 067
Sản phẩm bằng giấy - Articles of paper	"		31 001
Nhôm - Aluminium	Tấn - Tonne	68 350	21 057
Tân dược - Medicaments	1000 USD		20 080
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		19 295
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	20 735	16 603
Trong đó - Of which: Phôi thép - Ingots	"	1 017	546
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - Articles of iron or steel	1000 USD		16 491
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	Tấn - Tonne	29 834	16 434
Trong đó - Of which: Xăng - Gasoline	"	29 067	15 678
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	1000 USD		16 027
Sản phẩm hóa chất - Chemical products	"		14 605
Biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh và cuộn cảm Electrical transformers, static converters and inductors	"		14 488
Biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh và cuộn cảm Electrical transformers, static converters and inductors	"		14 488
Tua-bin các loại - Turbines	"		13 463
Hoá chất - Chemicals	"		13 192
Chì - Lead	Tấn - Tonne	4 305	11 816
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	1000 USD		11 092
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - Motorcycles (assembled and unassembled)	Chiếc - Units	7 384	8 334
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - Fibres, not spun	1000 USD		7 964

69 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hồng Kông, Trung Quốc năm 2007 (Cont.) Trade with HongKong, China

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Units</i>	172	7 902
+ Ô tô nguyên chiếc dưới 12 chỗ ngồi trở xuống - <i>Kind of 12 seats or less</i>	"	160	3 395
+ Xe ô tô khác nguyên chiếc - <i>Other motor vehicles</i>	"	12	1 862
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		7 276
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	13 594 006	6 878
+ Giấy khác - <i>Other paper</i>	"	12 747 802	5 809
+ Giấy Kraft - <i>Kraft Paper</i>	"	846 204	1 069
Kim loại Niken - <i>Nickel</i>	"	164	6 782
Da thuộc - <i>Leather</i>	1000 USD		6 604
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		6 337
Các sản phẩm bằng cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		5 936
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	21 403	5 219
+ Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	7 700	1 804
+ Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	13 700	3 357
+ Phân bón loại khác - <i>Other chemical fertilizers</i>	"	3	58
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	1000 USD		4 128
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		3 775
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	"		3 426
Đồng - <i>Copper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	38 841	2 942
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		2 882
Máy công cụ - <i>Machine-tools</i>	"		2 299
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	"		2 242
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		2 014
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		1 926
Thiết bị, PT da giày - <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		1 863
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		1 414
Kẽm - <i>Zinc</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	464	1 288
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		1 155
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		1 130
Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		1 038
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		904

69 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hồng Kông, Trung Quốc năm 2007 (Cont.) Trade with HongKong, China

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	392	764
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - Machinery, apparatus and parts for cement production	1000 USD		630
Hàng thủy sản - Fishery products	"		502
Trong đó - Of which:	"		
+ Cá đông - Frozen fish	"		64
+ Mực khô - Dried cuttle fish	"		3
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		294
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		482
Phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	"		474
Dầu mỡ nhờn - Lubricating oils	"		427
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		352
Lốp ô tô - Tires of motor vehicles	"		260
Kính xây dựng - Glass for construction purposes	"		256
Máy, phụ tùng máy CNTP - Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink	"		210
Bột mì - Wheat flour	Tấn - Tonne	566	200
Bột giấy - Wood pulp	"	318	178
Máy điều hòa nhiệt độ - Air conditioners	1000 USD		169
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		157
Kim loại Thiếc - Tin	Tấn - Tonne	11	157
Hàng thảm các loại - Carpets	1000 USD		95
Kim loại thường khác - Other base metals	"		87
Bông xơ - Cotton	Tấn - Tonne	41	55
Thịt chế biến - Meat and meat preparation	1000 USD		24
Hàng mây tre, cỏ, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		17
Chè - Tea	Tấn - Tonne	6	13
Thạch cao - Gypsum	1000 USD		7
Dầu mỡ động, thực vật - Animal or vegetable oils and fats	"		5
Sữa và các sản phẩm từ sữa - Dairy produce	"		5
Cà phê - Coffee	"		4
Hàng thêu - Embroidery products	"		2

70 Xuất nhập khẩu với Hung-ga-ri năm 2007

Trade with Hungary

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		91 578
Xuất khẩu - Exports	"		62 714
Nhập khẩu - Imports	"		28 864
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		33 850
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		20 209
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		19 629
Giày dép - Footwear	"		2 657
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		2 082
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		1 804
Hàng mây tre, cùi, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		1 288
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		1 245
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	2 388	1 108
Cà phê - Coffee	"	774	1 064
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		765
Trong đó - Of which: Cá đông - Frozen fish	"		120
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		486
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		368
Hàng rau hoa quả - Vegetables and fruit	"		266
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		235
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		214
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - Fibres, not spun	"		130
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	16	73
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	1000 USD		69
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - Motorcycles (assembled and unassembled)	"		43
Gỗ - Wood	"		28
Máy, phụ tùng máy CNTP - Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink	"		21
Hàng thêu - Embroidery products	"		17
Máy, thiết bị hàng không - Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield	"		15
Sản phẩm bằng sắt thép - Steel and iron products	"		14
Chè - Tea	Tấn - Tonne	1	8
Phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	1000 USD		4

70 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hung-ga-ri năm 2007 (Cont.) Trade with Hungary

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Tân dược - Medicaments	1000 USD		17 792
Các sản phẩm chế biến ăn được khác - Miscellaneous edible preparations	"		3 178
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		992
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - Electronic parts (including television parts), computers and their parts	"		901
Hoá chất - Chemicals	"		690
Sản phẩm hóa chất - Chemical products	"		341
Thiết bị, PT dệt, may - Machinery, apparatus and parts for textile, garment	"		318
Nguyên phụ liệu dược phẩm - Medicine materials	"		198
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		114
Máy móc, TB thông tin liên lạc - Machinery, apparatus and parts for telecommunication	"		114
Máy, phụ tùng máy CNTP - Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink	"		108
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		49
Vải - Textile fabrics	"		28
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		19
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	20	15
Thịt chế biến - Meat and meat preparation	1000 USD		14
Phụ liệu may mặc - Auxiliary materials for sewing	"		9
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	"		5

71 Xuất nhập khẩu với Hy Lạp năm 2007

Trade with Greece

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		88 727
Xuất khẩu - Exports	"		81 806
Nhập khẩu - Imports	"		6 921
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		74 885
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Giày dép - Footwear	1000 USD		17 755
Hàng thủy sản - Fishery products	"		11 518
Trong đó - Of which	"		
+ Cá đông - Frozen fish	"		7 037
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		1 568
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		9 535
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		9 103
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	4 004	6 393
Sản phẩm bằng sắt thép - Steel and iron products	1000 USD		4 007
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	834	2 854
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	"	523	2 685
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - Motorcycles (assembled and unassembled)	1000 USD		1 329
Hàng mây tre, cỏ, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		1 090
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		777
Thiết bị, PT dệt, may - Machinery, apparatus and parts for textile, garment	"		756
Hàng rau hoa quả - Vegetables and fruit	Tấn - Tonne	16	603
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	1000 USD		548
Vải - Textile fabrics	"		432
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		431
Phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	"		396
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	"		299
Chất dẻo - Plastics in primary form	"		276
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	121	258
Hàng thêu - Embroidery products	1000 USD		216
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - Fibres, not spun	"		75
Máy, phụ tùng máy CNTP - Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink	"		64
Giấy khác - Other paper	"		54
Phụ liệu may mặc - Auxiliary materials for sewing	"		45

71 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hy Lạp năm 2007 (Cont.) Trade with Greece

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Gỗ - Wood	1000 USD		33
Hàng sơn mài mỹ nghệ - Articles of pumics lacquer and art	"		30
Chè - Tea	Tấn - Tonne	21	24
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	1000 USD		19
Lốp ô tô - Tires of motor vehicles	"		7
Máy, thiết bị hàng không - Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield	"		6
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		2
Săm ô tô - Inner tubes of rubber used on motor	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Nhôm - Aluminium	Tấn - Tonne	515	2 127
Tàu thuyền các loại - Vessels	1000 USD		1 611
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	Tấn - Tonne	1 645	1 298
Sắt thép - Iron and steel	"	135	119
Cá đông - Frozen fish	1000 USD		111
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - Motorcycles (assembled and unassembled)	Bộ - Sets	38	91
Phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	1000 USD		63
Sản phẩm hóa chất - Chemical products	"		27
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	12	24
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	1000 USD		24
Tân dược - Medicaments	"		19
Thiết bị, PT da giày - Machinery, apparatus and parts for leather, footwear	"		14
Vải - Textile fabrics	"		13
Hàng rau hoa quả - Vegetables and fruit	"		13
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		12
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		4
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		3
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	"		2
Phụ liệu may mặc - Auxiliary materials for sewing	"		1

72 Xuất nhập khẩu với I-rắc năm 2007

Trade with Iraq

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - <i>Total merchandise trade</i>	1000 USD		14 830
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		14 830
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		
Cân đối thương mại - <i>Balance of merchandise trade</i>	"		14 830
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - <i>Major exports</i>			
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	1000 USD		11 663
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		1 213
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		979
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		507
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	96	171
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	1000 USD		124
Sản phẩm Plastic - <i>Plastic produce</i>	"		81
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		20

73 Xuất nhập khẩu với I-ran năm 2007

Trade with Iran

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		69 734
Xuất khẩu - Exports	"		30 255
Nhập khẩu - Imports	"		39 479
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 9 224
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	31 500	9 316
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	1000 USD		2 201
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		2 000
Chè - Tea	Tấn - Tonne	1 353	1 894
Cao su - Rubber	"	1 033	1 484
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	1000 USD		1 372
Đá vôi khác - Other calcareous stone	"		1 249
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - Fibres, not spun	"		1 211
Săm cao su các loại - Inner tubes, of rubber	"		922
Hàng thủy sản - Fishery products	"		895
Trong đó - Of which : Cá đông - Frozen fish	"		840
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		703
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		503
Động cơ đốt trong kiểu piston đốt chạy bằng sắc nén Compression- ignition internal combustion piston engines	"		486
Hàng rau hoa quả - Vegetables and fruit	"		403
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	"		274
Giày dép - Footwear	"		260
Sắt thép - Iron and steel	"		247
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	53	246
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	1000 USD		205
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	55	187
Cà phê - Coffee	"	77	159
Vải - Textile fabrics	1000 USD		146
Chất dẻo - Plastics in primary form	"		131

334 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

73 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với I-ran năm 2007 (Cont.) Trade with Iran

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Sản phẩm bằng sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	1000 USD		122
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		77
Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		15
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		13
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		13
Balô, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Lưu huỳnh - <i>Sulphur</i>	1000 USD		9 537
Nhôm - <i>Aluminium</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 049	5 797
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"		5 469
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 012	3 842
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"	3 940	2 913
Bông xơ - <i>Cotton</i>	"	1 596	2 202
Đồng - <i>Copper</i>	"	205	1 306
Cao su - <i>Rubber</i>	"	615	1 209
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		778
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	"		482
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		393
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		67
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		41
Sản phẩm Plastic - <i>Plastic produce</i>	"		32
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		11
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		2
Balô, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		

74 Xuất nhập khẩu với In-đô-nê-xi-a năm 2007

Trade with Indonesia

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		2 507 142
Xuất khẩu - Exports	"		1 153 201
Nhập khẩu - Imports	"		1 353 941
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 200 740
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Dầu thô - Crude oil	Tấn - Tonne	875 932	434 945
Gạo - Rice	"	1 169 429	378 980
Cà phê - Coffee	"	41 428	60 750
Sắt thép - Iron and steel	1000 USD		52 794
Phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		36 639
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		22 170
Phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	"		12 911
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	6 473	8 708
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	1000 USD		7 920
Thuốc trừ sâu và NL - Insecticides and materials	"		6 989
Sản phẩm bằng sắt thép - Steel and iron products	"		5 527
Lạc nhân - Ground nuts, shelled	Tấn - Tonne	7 580	5 478
Hoá chất - Chemicals	1000 USD		4 263
Chè - Tea	Tấn - Tonne	5 923	3 938
Vải - Textile fabrics	1000 USD		3 792
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		3 697
Than đá - Coal	Tấn - Tonne	36 642	3 572
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	1000 USD		3 393
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - Fibres, not spun	"		2 806
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - Motorcycles (assembled and unassembled)	"		2 703
Đường - Sugar	Tấn - Tonne	6 864	2 506
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		2 364
Trong đó - Of which: Cá đông - Frozen fish	Tấn - Tonne	284	2 056
Máy, phụ tùng máy CNTP - Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink	1000 USD		2 319

336 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

74 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với In-đô-nê-xi-a năm 2007 (Cont.) Trade with Indonesia

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Giày dép - Footwear	1000 USD		2 258
Hàng rau hoa quả - Vegetables and fruit	"		1 965
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	"		1 200
Gỗ - Wood	"		1 085
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		785
Chất dẻo - Plastics in primary form	"		644
Phụ liệu may mặc - Auxiliary materials for sewing	"		643
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		605
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	206	600
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	1000 USD		536
Nhôm - Aluminium	"		496
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		438
Quế - Cinamon	Tấn - Tonne	373	393
Giấy các loại - Paper and paperboard	1000 USD		585
+ Giấy Kraft - Kraft Paper	"		251
+Giấy khác - Other paper	"		334
Bột mỳ - Wheat flour	"		323
Phân bón - Chemical fertilizers	"		299
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		257
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		207
Lốp ô tô - Tires of motor vehicles	"		154
Nguyên phụ liệu dược phẩm - Medicine materials	"		96
Dầu mỡ động, thực vật - Vegetable oils and fats	"		62
Kính xây dựng - Glass for construction purposes	"		62
Đồng - Copper	"		59
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		53
Tân dược - Medicaments	"		52
Thiết bị, PT da giày - Machinery, apparatus and parts for leather, footwear	"		51
Thiết bị, PT ngành giấy - Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry	"		38
Thiết bị, PT dệt, may - Machinery, apparatus and parts for textile, garment	"		36

74 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với In-đô-nê-xi-a năm 2007 (Cont.) Trade with Indonesia

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Bông xơ - Cotton	1000 USD		30
Máy, phụ tùng máy xây dựng - Machinery, apparatus and parts for construction	"		27
Máy điều hòa nhiệt độ - Air conditioners	"		17
Máy móc, TB thông tin liên lạc - Machinery, apparatus and parts for telecommunication	"		10
Thuốc nhuộm - Dyes	"		10
Máy, thiết bị hàng không - Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Dầu mỡ động, thực vật - Animal or vegetable oils and fats	1000 USD		127 342
Giấy các loại - Paper and paperboard	"		115 281
+ Giấy Kraft - Kraft Paper	"		8 219
+ Giấy khác - Other paper	"		107 062
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - Electronic parts (including television parts), computers and their parts	"		102 130
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	78 498	70 280
Trong đó - Of which: Phôi thép - Ingots	"	444	266
Đồng - Copper	"	9 024	68 573
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - Articles of iron or steel	1000 USD		61 188
Bộ phận phụ tùng của xe có động cơ - Parts and accessories of the motor vehicles	"		59 900
Hoá chất - Chemicals	"		58 458
Hàng rau hoa quả - Vegetables and fruit	"		44 160
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		42 232
Chất dẻo - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	25 330	34 389
Vải - Textile fabrics	1000 USD		32 832
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		31 107
Than đá - Coal	Tấn - Tonne	503 213	23 674
Sản phẩm hóa chất - Chemical products	1000 USD		23 136
Hàng thủy sản - Fishery products	"		18 993
Trong đó - Of which:			
+ Cá đông - Frozen fish	"		15 268
+ Mực khô - Dried cuttle fish	"		115
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		2 338

74 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với In-đô-nê-xi-a năm 2007 (Cont.) Trade with Indonesia

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	9 541	17 357
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	1000 USD		16 735
Phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	"		15 916
Gỗ - Wood	"		15 650
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	"		14 498
Bột giấy - Wood pulp	Tấn - Tonne	22 476	13 952
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - Fibres, not spun	"	8 176	11 790
Phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	1000 USD		10 815
Thuốc trừ sâu và NL - Insecticides and materials	"		10 675
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - Motorcycles (assembled and unassembled)	"	107	9 174
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	Tấn - Tonne	22 762	8 589
Trong đó - Of which:	"		
+ Mazut - Fuel oils (FO)	"	20 999	7 128
Phụ liệu may mặc - Auxiliary materials for sewing	1000 USD		7 854
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		7 752
Tân dược - Medicaments	"		7 123
Lốp ô tô - Tires of motor vehicles	"		5 152
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	1 506	4 543
Bông xơ - Cotton	"	3 846	3 798
Lúa mì - Wheat	"	11 529	3 238
Máy, phụ tùng máy xây dựng - Machinery, apparatus and parts for construction	1000 USD		2 988
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		2 937
Hàng thảm các loại - Carpets	"		2 541
Clanhke - Clinkers	Tấn - Tonne	70 432	2 297
Thuốc nhuộm - Dyes	1000 USD		2 031
Máy điều hòa nhiệt độ - Air conditioners	1000 USD		1 799
Nhôm - Aluminium	Tấn - Tonne	476	1 436
Hàng sơn mài mỹ nghệ - Articles of pumics lacquer and art	1000 USD		1 369
Kính xây dựng - Glass for construction purposes	"		1 040
Máy, phụ tùng máy CNTP - Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink	"		977

74 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với In-đô-nê-xi-a năm 2007 (Cont.) Trade with Indonesia

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	1000 USD		793
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		629
Chì - <i>Lead</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	165	614
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		558
Thiết bị, PT da giày - <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		457
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		433
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 588	424
+ Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	40	8
+ Phân bón loại khác - <i>Other chemical fertilizers</i>	"	2 548	416
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	1000 USD		375
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	233	231
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	1000 USD		189
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		150
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		146
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		112
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		105
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	16	101
Xe ô tô khác nguyên chiếc - <i>Other motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Units</i>	1	98
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		74
Ngô hạt - <i>Maize (corn)</i>	"		71
Quế - <i>Cinamon</i>	"		41
Chè - <i>Tea</i>	"	12	23
Kẽm - <i>Zinc</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	6	21
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	1000 USD		18
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		17
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		8
Kim loại Thiếc - <i>Tin</i>	"		2
Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		1

75 Xuất nhập khẩu với Is-ra-en năm 2007

Trade with Israel

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		140 857
Xuất khẩu - Exports	"		58 093
Nhập khẩu - Imports	"		82 764
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 24 671
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	7 232	11 391
Hàng thủy sản - Fishery products	"		8 437
Trong đó - Of which:	"		
+ Cá đông - Frozen fish	"		3 664
+ Mực đông - Frozen cuttle fish			14
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		2 643
Giày dép - Footwear	"		7 218
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	17 926	6 285
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	"	1 215	5 872
Hạt tiêu - Pepper	"	727	2 422
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		2 285
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - Motorcycles (assembled and unassembled)	"		2 213
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		2 040
Chất dẻo - Plastics in primary form	"		1 417
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		1 415
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		705
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		615
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		551
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		547
Hàng rau hoa quả - Vegetables and fruit	Tấn - Tonne	32	370
Chè - Tea	"	218	283
Máy móc, TB thông tin liên lạc - Machinery, apparatus and parts for telecommunication	1000 USD		264
Sản phẩm bằng sắt thép - Steel and iron products	"		219
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		157

75 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Is-ra-en năm 2007 (Cont.) Trade with Israel

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	1000 USD		144
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	"		90
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	40	72
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		39
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		32
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		25
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		24
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		24
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		12
Ngô hạt - <i>Maize (corn)</i>	"		12
Quế - <i>Cinamon</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	10	10
Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	1000 USD		9
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		3
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	166 090	44 080
+ Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	69	42
+ Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	165 276	43 575
+ Phân bón loại khác - <i>Other chemical fertilizers</i>	"	745	464
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	1000 USD		7 100
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		4 428
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		2 247
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		1 903
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		1 406
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		1 072
Sản phẩm Plastic - <i>Plastic produce</i>	"		924
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		827

75 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Is-ra-en năm 2007 (Cont.) Trade with Israel

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tân dược - Medicaments	1000 USD		723
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		640
Chất dẻo - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	381	485
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	1000 USD		404
Nguyên phụ liệu dược phẩm - Medicine materials	"		299
Sản phẩm hóa chất - Chemical products	"		212
Vải - Textile fabrics	"		121
Phụ liệu may mặc - Auxiliary materials for sewing	"		75
Nhôm - Aluminium	Tấn - Tonne	48	60
Thiết bị, PT dệt, may - Machinery, apparatus and parts for textile, garment	1000 USD		57
Gỗ - Wood	"		50
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		28
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - Machinery, apparatus and parts for cement production	"		28
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	"		20
Giấy các loại - Paper and paperboard	"		13
+ Giấy Kraft - Kraft Paper	"		12
+ Giấy khác - Other paper	"		1
Thuốc nhuộm - Dyes	"		4
Cao su - Rubber	"		

76 Xuất nhập khẩu với I-ta-li-a năm 2007

Trade with Italy

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		1 502 938
Xuất khẩu - Exports	"		816 849
Nhập khẩu - Imports	"		686 089
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		130 760
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Giày dép - Footwear	1000 USD		217 052
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	90 922	143 788
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		127 061
Trong đó - Of which:	"		
+ Cá đông - Frozen fish	Tấn - Tonne	19	53 615
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	1000 USD		1 432
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		8 698
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		102 801
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		33 662
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		21 199
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	9 990	17 937
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	1000 USD		15 762
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		12 723
Chất dẻo - Plastics in primary form	"		11 249
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		10 056
Phụ liệu may mặc - Auxiliary materials for sewing	"		8 474
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		7 968
Sản phẩm bằng sắt thép - Steel and iron products	"		7 512
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	Tấn - Tonne	1 070	6 803
Hàng rau hoa quả - Vegetables and fruit	1000 USD		5 066
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		4 260
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	1 175	3 421
Hàng thêu - Embroidery products	1000 USD		3 203
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	1 052	2 945
Hàng sơn mài mỹ nghệ - Articles of pumics lacquer and art	1000 USD		2 288
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - Fibres, not spun	"		1 657

76 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với I-ta-li-a năm 2007

(Cont.) Trade with Italy

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Gỗ - Wood	1000 USD		1 546
Thiết bị, PT dệt, may - Machinery, apparatus and parts for textile, garment	"		1 519
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - Motorcycles (assembled and unassembled)	"		1 196
Vải - Textile fabrics	"		1 043
Máy móc, TB thông tin liên lạc - Machinery, apparatus and parts for telecommunication	"		753
Hoá chất - Chemicals	"		467
Sắt thép - Iron and steel	"		434
Phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		282
Máy, thiết bị hàng không - Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield	"		203
Thịt chế biến - Meat and meat preparation	"		146
Chè - Tea	Tấn - Tonne	122	126
Phân bón loại khác - Other chemical fertilizers	1000 USD		108
Giấy các loại - Paper and paperboard	"		94
Thuốc nhuộm - Dyes	"		79
Máy, phụ tùng máy CNTP - Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink	"		71
Thuốc trừ sâu và NL - Insecticides and materials	"		67
Than đá - Coal	Tấn - Tonne	200	57
Đồng - Copper	1000 USD		25
Máy, phụ tùng máy xây dựng - Machinery, apparatus and parts for construction	"		23
Quế - Cinamon	Tấn - Tonne	23	21
Sản phẩm đá quý, kim loại quý - Articles of precious stones and metal	1000 USD		14
Hàng thảm các loại - Carpets	"		9
Lốp ô tô - Tires of motor vehicles	"		4
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Tàu thuyền các loại - Vessels	1000 USD		88 566
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - Motorcycles (assembled and unassembled)	Chiếc - Units	25 370	58 797
Vải - Textile fabrics	1000 USD		40 113
Phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		32 931
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - Articles of iron or steel	"		32 859

76 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với I-ta-li-a năm 2007 (Cont.) Trade with Italy

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Bơm chất lỏng có hoặc không lắp dụng cụ đo lường; máy đẩy chất lỏng <i>Pumps for liquids, whether or not fitted with a measuring device; liquid elevators</i>	1000 USD		25 351
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		22 968
Máy công cụ - <i>Machine-tools</i>	"		21 450
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		19 479
Máy, phụ tùng máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		17 515
Vòi, van và các thiết bị tương tự - <i>Taps, cocks, valves and similar appliances</i>	"		16 109
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		14 698
Da thuộc - <i>Leather</i>	"		14 566
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		13 484
Thiết bị và phụ kiện cơ khí - <i>Machines and mechanical appliances</i>	"		13 007
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	"		12 914
Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén và quạt không khí <i>Air or vacuum pumps, air or other gas compressors and fans</i>	"		12 171
Lò nung và lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm <i>Industrial or laboratory furnaces and ovens</i>	"		10 175
Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường, kiểm tra; máy profile - <i>Measuring or checking instruments, appliances and machines; profile projectors</i>	"		8 899
Máy, thiết bị công xưởng hoặc cho phòng thí nghiệm - <i>Machinery, plant or laboratory equipment</i>	"		8 565
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	2 973	7 124
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	1000 USD		6 609
Thiết bị, PT da giày - <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		6 272
Sản phẩm Plastic - <i>Plastic produce</i>	"		5 644
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		5 123
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	"		4 835
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		4 215
Gỗ - <i>Wood</i>	"		3 956
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		3 679

76 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với I-ta-li-a năm 2007 (Cont.) Trade with Italy

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	1000 USD		3 478
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>	"		2 165
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 001	2 102
Trong đó - <i>Of which</i> : Phôi thép - <i>Ingots</i>	"	3	5
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		1 644
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		1 531
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		1 359
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		1 023
Nhôm - <i>Aluminium</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	169	923
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	1000 USD		896
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	913	824
Đồng - <i>Copper</i>	"	134	809
Cao su - <i>Rubber</i>	"	329	789
Xe ô tô nguyên chiếc - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Units</i>	6	760
+ Xe ô tô khác nguyên chiếc - <i>Other motor vehicles</i>	"	5	721
+ Ô tô tải nguyên chiếc - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	1	39
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		720
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		608
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		470
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	"		420
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	477	397
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		389
Trong đó - <i>Of which</i> :	"		
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		239
+ Mực đông - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		382
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		377
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		355
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		336
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		290
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		256

76 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với I-ta-li-a năm 2007 (Cont.) Trade with Italy

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	1000 USD		233
Máy điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		174
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		134
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	41	110
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	1000 USD		77
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		37
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		31
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	5	27
Phân bón loại khác - <i>Other chemical fertilizers</i>	"	10	21
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	1000 USD		19
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	23	17
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	1000 USD		12
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"		11
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	5	10
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"	8	5
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	1000 USD		4
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		3
Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		3
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		3
Kim loại Niken - <i>Nickel</i>	"		2
Săm ô tô - <i>Inner tubes of rubber used on motor</i>	"		1

77 Xuất nhập khẩu với Gioóc-đa-ni năm 2007

Trade with Jordan

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		25 754
Xuất khẩu - Exports	"		19 322
Nhập khẩu - Imports	"		6 432
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		12 890
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	2 718	4 336
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		4 237
Trong đó - Of which:	"		
+ Cá đông - Frozen fish	"		3 687
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		3
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		232
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	"		4 067
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		1 490
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		812
Sản phẩm bằng sắt thép - Steel and iron products	"		748
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	204	688
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	1000 USD		366
Chè - Tea	Tấn - Tonne	233	356
Vải - Textile fabrics	1000 USD		257
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		219
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	30	173
Tân dược - Medicaments	1000 USD		83
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		44
Hàng rau hoa quả - Vegetables and fruit	"		33
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		30
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		29
Phụ liệu may mặc - Auxiliary materials for sewing	"		22
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	"		19
Giày dép - Footwear	"		17
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		16
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		3

77 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Gioóc-đa-ni năm 2007 (Cont.) Trade with Jordan

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Đồng phế liệu và mảnh vụn - Copper waste and scrap	1000 USD		2 582
Kali - Potassium chloride and sulphate	Tấn - Tonne	840	409
Vải - Textile fabrics	1000 USD		389
Phân bón loại khác - Other chemical fertilizers	Tấn - Tonne	792	378
Chất dẻo - Plastics in primary form	"	96	122
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	1000 USD		58
Hoá chất - Chemicals	"		58
Thiết bị, PT dệt, may - Machinery, apparatus and parts for textile, garment	"		35
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		23
Phụ liệu may mặc - Auxiliary materials for sewing	"		15
Gỗ - Wood	"		10
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		4

78 Xuất nhập khẩu với Kê-ni-a năm 2007

Trade with Kenya

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		11 539
Xuất khẩu - Exports	"		9 705
Nhập khẩu - Imports	"		1 834
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		7 871
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	12 863	3 893
Nhôm - Aluminium	1000 USD		1 924
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		1 280
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		1 212
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		478
Chè - Tea	Tấn - Tonne	208	109
Phụ liệu may mặc - Auxiliary materials for sewing	1000 USD		89
Vải - Textile fabrics	"		78
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		71
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	36	67
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		39
Trong đó - Of which: Cá đông - Frozen fish	"		22
Phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	"		35
Hàng mây tre, cùi, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		28
Hàng thêu - Embroidery products	"		24
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		14
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh	"		13
Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		7
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		6
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Hóa chất - Chemicals	1000 USD		1 030
Hàng rau hoa quả - Vegetables and fruit	"		434
Thiết bị, PT dệt, may - Machinery, apparatus and parts for textile, garment	"		128
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - Electronic parts (including television parts), computers and their parts	"		98
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		62
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		31
Sản phẩm hóa chất - Chemical products	"		19
Cá đông - Frozen fish	"		8
Vải - Textile fabrics	"		6
Sắt thép - Iron and steel	"		1

79 Xuất nhập khẩu với Lào năm 2007

Trade with Laos

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		320 932
Xuất khẩu - Exports	"		109 682
Nhập khẩu - Imports	"		211 250
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 101 568
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	1000 USD		29 192
Sắt thép - Iron and steel	"		15 330
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		7 072
Vải - Textile fabrics	"		4 946
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - Motorcycles (assembled and unassembled)	"		3 579
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		3 129
Sản phẩm bằng sắt thép - Steel and iron products	"		2 708
Clanhke - Clinkers	"		2 606
Than đá - Coal	Tấn - Tonne	35 576	2 050
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	1000 USD		1 898
Lốp ô tô - Tires of motor vehicles	"		1 688
Máy điều hòa nhiệt độ - Air conditioners	"		1 546
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		1 236
Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hoá - Motor vehicles for the transport of goods	"		1 218
Biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh và cuộn cảm - Electrical transformers, static converters and inductors	"		1 189
Tân dược - Medicaments	"		1 167
Phân bón - Chemical fertilizers			1 116
+ Phân DAP - Ammonium dihydrogen phosphate	"		15
+ Phân NPK - Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium	"		142
+ Phân Urê - Urea	"		508
+ Phân Kali - Potassium chloride and sulphate	"		174
+ Phân bón loại khác - Other chemical fertilizers	"		278
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	"		1 057
Giày dép - Footwear	"		962

79 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Lào năm 2007 (Cont.) Trade with Laos

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	1000 USD		891
Đồng - <i>Copper</i>	"		861
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		852
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		711
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		703
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		518
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		488
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		444
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		404
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		301
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		301
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	"		244
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		241
Bột mì - <i>Wheat flour</i>	"		237
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - Tonne	626	228
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	1000 USD		228
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>	"		224
Máy, phụ tùng máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		173
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		167
Ngô hạt - <i>Maize (corn)</i>	"		129
Hàng mây tre, cùi, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		96
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		83
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	29	79
Săm ô tô - <i>Inner tubes of rubber used on motor</i>	1000 USD		79
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		57
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		51
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		47
Trong đó - <i>Of which</i> : Mực đông - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		7

79 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Lào năm 2007 (Cont.) Trade with Laos

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	1000 USD		43
Bông xơ - <i>Cotton</i>	"		42
Gỗ - <i>Wood</i>	"		31
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	40	28
Chè - <i>Tea</i>	"	76	27
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	1000 USD		27
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		23
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		21
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	"		18
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		15
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	14	15
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	1000 USD		6
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		2
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		1
Kim loại thường khác - <i>Other base metals</i>	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		96 101
Đồng - <i>Copper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	11 511	85 907
Thạch cao - <i>Gypsum</i>	1000 USD		4 699
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 546	3 619
Ngô hạt - <i>Maize (corn)</i>	1000 USD		1 957
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Units</i>	97	1 896
+ Ô tô tải nguyên chiếc - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	1	7
+ Ô tô nguyên chiếc dưới 12 chỗ ngồi trở xuống <i>Kind of 12 seats or less</i>	"	95	1 869
+ Ô tô khác nguyên chiếc - <i>Other motor vehicles</i>	"	1	20
Thiếc - <i>Tin</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	62	894
Gạo - <i>Rice</i>	"	4 400	817

79 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Lào năm 2007

(Cont.) Trade with Laos

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Săm ô tô - <i>Inner tubes of rubber used on motor</i>	1000 USD		455
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		321
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		289
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		254
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		241
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	102	147
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		120
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - <i>Motorcycles (assembled and unassembled)</i>	Chiếc - <i>Units</i>	4	103
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	1000 USD		86
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		72
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		64
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	34	57
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		46
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	"		26
Máy điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		17
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		13
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		12
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		7
Malt - <i>Malt</i>	"		3
Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		2
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		2
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		1
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		1

80 Xuất nhập khẩu với Lat-vi-a năm 2007

Trade with Latvia

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		17 242
Xuất khẩu - Exports	"		8 933
Nhập khẩu - Imports	"		8 309
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		624
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	413	1 655
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		1 552
Trong đó - Of which : Cá đông - Frozen fish	"		1 507
Sắt, thép - Iron and steel	"		1 336
Giày dép - Footwear	"		748
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	397	623
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	1000 USD		432
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		413
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		366
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	121	358
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	1000 USD		304
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		266
Chè - Tea	Tấn - Tonne	115	158
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	1000 USD		120
Hàng rau hoa quả - Vegetables and fruit	"		92
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		67
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	20	52
Gạo - Rice	"	50	18
Hoá chất - Chemicals	1000 USD		10
Máy, thiết bị hàng không - Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield	"		4
Vải - Textile fabrics	"		3
Tân dược - Medicaments	"		1

80 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Lat-vi-a năm 2007

(Cont.) Trade with Latvia

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Vải - Textile fabrics	1000 USD		3 573
Bông xơ - Cotton	Tấn - Tonne	714	1 025
Cao su - Rubber	"	237	683
Phụ liệu may mặc - Auxiliary materials for sewing	1000 USD		576
Gỗ - Wood	"		508
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		306
Máy, thiết bị hàng không - Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield	"		142
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		76
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - Fibres, not spun	"		49
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - Electronic parts (including television parts), computers and their parts	"		6
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	1	1
Máy, phụ tùng máy xây dựng - Machinery, apparatus and parts for construction	1000 USD		1

81 Xuất nhập khẩu với Li - bảng năm 2007

Trade with Lebanon

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		16 370
Xuất khẩu - Exports	"		16 370
Nhập khẩu - Imports	"		
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		16 370
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		9 199
Trong đó - Of which:	"		
+ Cá đông - Frozen fish	"		6 288
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		17
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		1 363
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	373	1 502
Cà phê - Coffee	"	918	1 428
Giày dép - Footwear	1000 USD		553
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		508
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		408
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	83	326
Chè - Tea	"	251	253
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		243
Săm ô tô - Inner tubes of rubber used on motor	"		120
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		110
Quế - Cinamon	Tấn - Tonne	99	86
Thịt chế biến - Meat and meat preparation	1000 USD		78
Máy, phụ tùng máy CNTP - Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink	"		53
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		47
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	20	41
Hàng mây tre, cỏ, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	1000 USD		40
Hàng rau hoa quả - Vegetables and fruit	"		27
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		22
Sản phẩm bằng sắt thép - Steel and iron products	"		8
Hàng thêu - Embroidery products	"		5
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		5
Máy, thiết bị hàng không - Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			

82 Xuất nhập khẩu với Lit-va năm 2007

Trade with Lithuania

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - <i>Total merchandise trade</i>	1000 USD		19 324
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		17 443
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		1 881
Cân đối thương mại - <i>Balance of merchandise trade</i>	"		15 562
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - <i>Major exports</i>			
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		12 322
Trong đó - <i>Of which</i> : Cá đông - <i>Frozen fish</i>			12 163
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		1 138
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	270	1 108
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	"	175	545
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		428
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		349
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		339
Sản phẩm Plastic - <i>Plastic produce</i>	"		184
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	420	161
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	1000 USD		157
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		146
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		51
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		49
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		37
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		36
Sản phẩm bằng sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		29
Quế - <i>Cinamon</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	31	24
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	1000 USD		17
Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		15
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		4

82 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Lit-va năm 2007 (Cont.) Trade with Lithuania

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Vải - Textile fabrics	1000 USD		873
Cá đông - Frozen fish	"		404
Máy, thiết bị hàng không - Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield	"		228
Sản phẩm hóa chất - Chemical products	"		60
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		28
Lốp ô tô - Tires of motor vehicles	"		28
Phụ liệu may mặc - Auxiliary materials for sewing	"		18
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		12
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - Electronic parts (including television parts), computers and their parts	"		8
Gỗ - Wood	"		4
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	"		2

83 Xuất nhập khẩu với Lúcxăm-bua năm 2007

Trade with Luxembourg

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		2 562
Xuất khẩu - Exports	"		486
Nhập khẩu - Imports	"		2 076
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 1 590
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Các loại đá lát, đá lát lề đường, và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến) - Setts, curbstones and flagstones, of natural stone(except slate)	1000 USD		235
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		126
Phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	"		71
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		15
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		6
Sản phẩm bằng sắt thép - Steel and iron products	"		6
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - Electronic parts (including television parts), computers and their parts	1000 USD		947
Thiết bị truyền dẫn dùng cho điện thoại vô tuyến, điện báo vô tuyến, phát thanh vô tuyến hoặc truyền hình; camera - Transmission apparatus for radio-telephony, radio-telegraphy, radio-broadcasting or television; camera	"		778
Sản phẩm hóa chất - Chemical products	"		75
Chất dẻo - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	32	33
Sắt thép - Iron and steel	"	8	14
Vải - Textile fabrics	1000 USD		4
Kim loại thường khác - Other base metals	"		1

84 Xuất nhập khẩu với Ma-lai-xi-a năm 2007

Trade with Malaysia

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		3 844 886
Xuất khẩu - Exports	"		1 554 974
Nhập khẩu - Imports	"		2 289 912
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 734 938
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Dầu thô - Crude oil	Tấn - Tonne	1 445 595	809 089
Gạo - Rice	"	379 513	116 684
Cao su - Rubber	"	34 724	70 129
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		52 946
Trong đó - Of which:	"		
+ Cá đông - Frozen fish	"		22 706
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		1 063
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		20 490
Sắt thép - Iron and steel	"		50 917
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		37 018
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	21 843	34 872
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		27 594
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		27 578
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		22 574
Giày dép - Footwear	"		19 403
Chất dẻo - Plastics in primary form	"		18 345
Thiếc - Tin	Tấn - Tonne	1 135	15 028
Than đá - Coal	"	188 520	13 789
Hoá chất - Chemicals	1000 USD		13 318
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		9 544
Sản phẩm bằng sắt thép - Steel and iron products	"		9 154
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - Motorcycles (assembled and unassembled)	"		9 153
Giấy các loại - Paper and paperboard	"		8 949
+ Giấy Kraft - Kraft Paper	"		691
+ Giấy khác - Other paper	"		8 258

84 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ma-lai-xi-a năm 2007 (Cont.) Trade with Malaysia

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	1000 USD		6 541
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		6 115
Gỗ - <i>Wood</i>	"		5 331
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		5 300
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		4 082
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		4 031
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"		4 023
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 936	3 538
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		3 122
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	993	3 120
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	1000 USD		2 985
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		2 306
Đồng - <i>Copper</i>	"		2 110
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		1 431
Hàng mây tre, cỏ, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		1 427
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 571	1 385
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	"	323	1 334
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	1000 USD		1 023
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		984
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	70	875
Tân dược - <i>Medicaments</i>	1000 USD		680
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		650
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		406
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		266
Máy, phụ tùng máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		265
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		261
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		213
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	"		204

84 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ma-lai-xi-a năm 2007 (Cont.) Trade with Malaysia

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - Machinery, apparatus and parts for cement production	1000 USD		202
Thiết bị, PT dệt, may - Machinery, apparatus and parts for textile, garment	"		153
Sữa và các sản phẩm của sữa - Dairy produce	"		112
Săm ô tô - Inner tubes of rubber used on motor	"		80
Thiết bị, PT ngành nhựa - Machinery, apparatus and parts for plastic industry	"		60
Dầu mỡ động, thực vật - Vegetable oils and fats	"		50
Phụ liệu may mặc - Auxiliary materials for sewing	"		42
Bông xơ - Cotton	"		38
Hàng thêu - Embroidery products	"		30
Dầu mỡ nhờn - Lubricating oils	"		23
Quế - Cinamon	Tấn - Tonne	15	19
Phân bón - Chemical fertilizers	1000 USD		1 483
+ Phân Urê - Urea	"		1 470
+ Phân bón loại khác - Other chemical fertilizers	"		13
Hàng sơn mài mỹ nghệ - Articles of pumics lacquer and art	"		11
Hàng thảm các loại - Carpets	"		9
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - Fibres, not spun	"		6
Chì - Lead	Tấn - Tonne		5
Máy, thiết bị hàng không - Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield	1000 USD		4
Thiết bị, PT ngành giấy - Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry	"		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	623 360	375 958
Trong đó - Of which: Phôi thép - Ingots	"	472 000	251 743
Dầu mỡ động, thực vật - Animal or vegetable oils and fats	1000 USD		213 557
Chất dẻo - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	116 774	168 226
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - Electronic parts (including television parts), computers and their parts	1000 USD		164 052

84 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ma-lai-xi-a năm 2007

(Cont.) Trade with Malaysia

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	247 486	146 258
Trong đó - <i>Of which:</i>	"		
+ Nhiên liệu máy bay - <i>Jet fuel</i>	"	28 732	19 533
+ Mazut - <i>Fuel oils (FO)</i>	"	116 257	51 444
+ Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	94 509	67 914
+ Dầu hỏa - <i>Kerosene</i>	"	2 502	1 809
+ Loại khác - <i>Others</i>	"	5 485	5 558
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		141 683
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		109 964
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	"		73 710
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - <i>Articles of iron or steel</i>	"		50 404
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		47 229
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		35 243
Sản phẩm Plastic - <i>Plastic produce</i>	"		34 215
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		25 978
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		25 909
Nhôm - <i>Aluminium</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	16 632	24 266
Bản, panen, bảng điều khiển có chân, bàn tủ và các loại giá để đồ khác - <i>Boards, panels, consoles, desks, cabinets and other bases</i>	1000 USD		15 129
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	7 673	13 827
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		13 806
Máy điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		13 705
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		13 376
Máy móc, TB và dụng cụ dùng cho ngành y, phẫu thuật - <i>Machinery, instruments and appliances used in medical, surgical</i>	9018		13 221
Đồng - <i>Copper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 392	12 648
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	"	38 733	11 724
+ Phân Urê - <i>Urea</i>	"	31 156	9 319
+ Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	1 573	419
+ Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	60	91

84 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ma-lai-xi-a năm 2007 (Cont.) Trade with Malaysia

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
+ Phân SA - <i>Ammonium sulphate(SA)</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	80	23
+ Phân bón loại khác - <i>Other chemical fertilizers</i>	"	5 864	1 871
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		11 580
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		10 613
Giấy các loại - <i>Paper and paperboards</i>	"		10 127
+ Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		10 035
+ Giấy Kraft - <i>Kraft Paper</i>	"		92
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		8 419
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		8 250
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		7 787
Trong đó - <i>Of which:</i>	"		
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		352
+ Mực đông - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		144
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		3 493
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		6 294
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		6 272
Kẽm - <i>Zinc</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	32 050	5 173
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	1000 USD		4 571
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	"		3 428
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		3 044
Chì - <i>Lead</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	546	2 531
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		2 175
Máy, phụ tùng máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		1 993
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	523	1 719
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	1000 USD		1 703
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		1 657
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		1 456
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		1 406

84 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ma-lai-xi-a năm 2007

(Cont.) Trade with Malaysia

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	1000 USD		1 340
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		1 337
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		1 291
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		1 216
Lúa mỳ - <i>Wheat</i>	Tấn - Tonne	3 601	1 211
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - <i>Motorcycles (assembled and unassembled)</i>	Chiếc - Units	1	1 207
Thiếc - Tin	Tấn - Tonne	46	1 163
Xe ô tô khác nguyên chiếc - <i>Other motor vehicles</i>	Chiếc - Units	15	1 140
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		1 064
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		665
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		607
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		521
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	"		275
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"		208
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		174
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		139
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		103
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		83
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		70
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - Tonne	54	48
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	1000 USD		31
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	"		14
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - Tonne	8	12
Niken - <i>Nickel</i>	1000 USD		6
Thạch cao - <i>Gypsum</i>	"		4
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - Tonne	2	3
Săm ô tô - <i>Inner tubes of rubber used on motor</i>	1000 USD		1

85 Xuất nhập khẩu với Ma-li năm 2007

Trade with Mali

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		23 109
Xuất khẩu - Exports	"		6 819
Nhập khẩu - Imports	"		16 290
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 9 471
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		5 161
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	96	352
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - Motorcycles (assembled and unassembled)	1000 USD		256
Cá đông - Frozen fish	"		146
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		137
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		109
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		74
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		32
Sản phẩm bằng sắt thép - Steel and iron products	"		29
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		29
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	"		13
Sắt thép - Iron and steel	"		11
Hàng mây tre, cùi, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		6
Giày dép - Footwear	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Bông xơ - Cotton	Tấn - Tonne	11 685	15 695
Gỗ - Wood	1000 USD		238
Chất dẻo - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	58	106
Thiết bị, PT ngành nhựa - Machinery, apparatus and parts for plastic industry	1000 USD		60
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - Electronic parts (including television parts), computers and their parts	"		38
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		29
Sản phẩm hóa chất - Chemical products	"		22
Hoá chất - Chemicals	"		17
Nguyên phụ liệu dược phẩm - Medicine materials	"		3

86 Xuất nhập khẩu với Man-ta năm 2007

Trade with Malta

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		1 241
Xuất khẩu - Exports	"		1 241
Nhập khẩu - Imports	"		
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		1 241
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		297
Trong đó - Of which:	"		
+ Cá đông - Frozen fish	"		110
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		3
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		63
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		110
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		95
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	16	91
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	1000 USD		78
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		49
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		38
Săm ô tô - Inner tubes of rubber used on motor	"		25
Hàng rau hoa quả - Vegetables and fruit	"		20
Gỗ - Wood	"		11
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		5
Giày dép - Footwear	"		2
Sản phẩm bằng sắt thép - Steel and iron products	"		1
Hàng mây tre, cùi, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		1
Máy, thiết bị hàng không - Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield	"		1

87 Xuất nhập khẩu với Ma-rốc năm 2007

Trade with Morocco

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		28 007
Xuất khẩu - Exports	"		27 486
Nhập khẩu - Imports	"		521
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		26 965
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	8 983	14 046
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	1000 USD		5 616
Vải - Textile fabrics	"		783
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		475
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	115	396
Giày dép - Footwear	1000 USD		390
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		320
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - Motorcycles (assembled and unassembled)	"		259
Cá đông - Frozen fish	"		199
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	80	181
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	"	32	148
Sản phẩm bằng sắt thép - Steel and iron products	1000 USD		133
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		112
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		49
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		46
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		34
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		24
Hàng rau hoa quả - Vegetables and fruit	"		23
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		15
Thiết bị, PT dệt, may - Machinery, apparatus and parts for textile, garment	"		8
Hàng thêu - Embroidery products	"		7
Săm ô tô - Inner tubes of rubber used on motor	"		3

370 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

87 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ma-rốc năm 2007 (Cont.) Trade with Marocco

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Sắt phế liệu - <i>Ferrous waste and scrap</i>	1000 USD		273
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		36
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		24
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		24
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		21
Gỗ - <i>Wood</i>	"		21
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		18
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	"		2

88 Xuất nhập khẩu với Mê-hi-cô năm 2007

Trade with Mexico

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		419 113
Xuất khẩu - Exports	"		360 381
Nhập khẩu - Imports	"		58 732
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		301 649
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Giày dép - Footwear	1000 USD		136 861
Bộ phận và phụ tùng của xe có động cơ - Part and accessories of the motor vehicles	"		58 028
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		55 405
Hàng thủy sản - Fishery products	"		45 336
Trong đó - Of which: Cá đông - Frozen fish	"		41 014
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		17 128
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	8 344	12 648
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	1000 USD		2 970
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		2 280
Hàng mây tre, cùi, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		2 031
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	"		1 917
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	668	1 340
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	1000 USD		1 306
Vải - Textile fabrics	"		1 302
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		649
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		534
Phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		405
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		373
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - Fibres, not spun	"		339
Hàng thêu - Embroidery products	"		224
Thiết bị, PT dệt, may - Machinery, apparatus and parts for textile, garment	"		195
Sản phẩm bằng sắt thép - Steel and iron products	"		173

372 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

88 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Mê-hi-cô năm 2007

(Cont.) Trade with Mexico

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	1000 USD		158
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - <i>Motorcycles (assembled and unassembled)</i>	"		111
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - Tonne	16	103
Chè - <i>Tea</i>	"	75	60
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		20
Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		15
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>	"		8
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		8
Gỗ - <i>Wood</i>	"		7
Săm ô tô - <i>Inner tubes of rubber used on motor</i>	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy, thiết bị công xưởng hoặc cho phòng thí nghiệm <i>Machinery, plant or laboratory equipment</i>	1000 USD		28 567
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		4 449
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	5 064	4 357
Bông xơ - <i>Cotton</i>	"	2 897	3 813
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	1000 USD		1 238
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		1 162
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		1 137
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		912
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	283	904
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		612
Gỗ - <i>Wood</i>	"		412
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	"		378
Sản phẩm Plastic - <i>Plastic produce</i>	"		309
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		296
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	200	263
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	1000 USD		222

88 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Mê-hi-cô năm 2007 (Cont.) Trade with Mexico

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Máy, phụ tùng máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	1000 USD		194
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		173
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		155
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		133
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		129
Trong đó - <i>Of which: Cá đông - Frozen fish</i>	"		64
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		122
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		81
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		67
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		43
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		41
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		30
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	54	20
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>	1000 USD		2

89 Xuất nhập khẩu với Mô-dăm-bic năm 2007

Trade with Mozambique

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		17 187
Xuất khẩu - Exports	"		10 869
Nhập khẩu - Imports	"		6 318
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		4 551
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	30 750	9 225
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		1 205
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	"		79
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		35
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		19
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		8
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		7
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Gỗ - Wood	1000 USD		2 653
Sắt phế liệu - Ferrous waste and scrap	"		1 706
Bông xơ - Cotton	Tấn - Tonne	1 255	1 631
Sắt thép - Iron and steel	"	87	144
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	"	48	129
Phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	1000 USD		54

90 Xuất nhập khẩu với Mỹ năm 2007

Trade with United State

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		11 805 002
Xuất khẩu - Exports	"		10 104 538
Nhập khẩu - Imports	"		1 700 464
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		8 404 074
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		4 463 950
Giày dép - Footwear	"		885 384
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		860 188
Dầu thô - Crude oil	Tấn - Tonne	1 474 237	797 576
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		730 352
Trong đó - Of which:	"		
+ Cá đông - Frozen fish	"		131 604
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		3 896
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		443 193
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		273 559
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	51 636	221 146
Cà phê - Coffee	"	135 341	213 470
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	1000 USD		199 251
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		137 732
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	"		82 625
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		39 504
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	22 883	39 120
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	1000 USD		34 469
Sản phẩm bằng sắt thép - Steel and iron products	"		34 432
Máy móc, TB thông tin liên lạc - Machinery, apparatus and parts for telecommunication	"		31 053
Hàng thêu - Embroidery products	"		27 991
Hàng rau hoa quả - Vegetables and fruit	Tấn - Tonne	2 042	27 989
Hạt tiêu - Pepper	"	6 743	20 770
Gỗ - Wood	1000 USD		17 112
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		13 216

376 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

90 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Mỹ năm 2007 (Cont.) Trade with United State

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	1000 USD		13 126
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		11 132
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		9 319
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		9 038
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		7 924
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>			5 445
+ Giấy Kraft - <i>Kraft Paper</i>	"		2
+ Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		5 443
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		3 968
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		2 947
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 644	2 467
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	1000 USD		2 053
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"		1 695
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	"		1 511
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"		1 454
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		1 263
Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		1 243
Sản phẩm đá quý, kim loại quý - <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		1 085
Quế - <i>Cinamon</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	946	1 059
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	1000 USD		934
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		896
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 316	523
Máy, phụ tùng máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	1000 USD		493
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>		421
Đồng - <i>Copper</i>	"		368
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	1000 USD		282
Kẽm - <i>Zinc</i>	Tấn - <i>Tonne</i>		281
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		279
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		271
Ngô hạt - <i>Maize (corn)</i>	"		259

90 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Mỹ năm 2007 (Cont.) Trade with United State

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	1000 USD		204
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - <i>Motorcycles (assembled and unassembled)</i>	"		166
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		126
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		112
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		76
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		70
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	"		63
Săm ô tô - <i>Inner tubes of rubber used on motor</i>	"		51
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		47
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		46
Sữa và các sản phẩm của sữa - <i>Dairy produce</i>	"		25
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		24
Đường - <i>Sugar</i>	Tấn - Tonne	12	21
Kim loại thường khác - <i>Other base metals</i>	1000 USD		15
Thiếc - <i>Tin</i>	"		3
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - Units	5 547	144 742
+ Ô tô tải nguyên chiếc - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	76	9 644
+ Ô tô nguyên chiếc trên 12 chỗ ngồi - <i>Kind of more than 12 seats</i>	"	2	19
+ Ô tô nguyên chiếc dưới 12 chỗ ngồi trở xuống <i>Kind of 12 seats or less</i>	"	4 546	103 884
+ Ô tô khác nguyên chiếc - <i>Other motor vehicles</i>	"	923	31 196
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	91 734	124 301
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		97 159
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		95 359
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - Tonne	64 342	81 909
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		81 839
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		62 629
Sắt phế liệu - <i>Ferrous waste and scrap</i>	"		59 748
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		41 076

90 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Mỹ năm 2007 (Cont.) Trade with United State

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Lúa mì - <i>Wheat</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	130 164	39 104
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	1000 USD		31 826
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	"		31 808
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	49 536	31 393
Trong đó - <i>Of which</i> : Phôi thép - <i>Ingots</i>	"	308	206
Tua-bin các loại - <i>Turbines</i>	1000 USD		30 558
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		30 027
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - <i>Articles of iron or steel</i>	"		29 730
Da sống (trừ da lông) - <i>Raw hides and skins (other than furskins)</i>	"		23 134
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		22 478
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		22 342
Sản phẩm Plastic - <i>Plastic produce</i>	"		19 684
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	25 541	18 273
Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		17 512
Máy công cụ - <i>Machine-tools</i>	"		16 926
Thiết bị và phụ kiện cơ khí - <i>Machines and mechanical appliances</i>	"		16 788
Thiết bị và dụng cụ ngành y - <i>Instruments and appliances used in medical</i>	"		15 937
Đường lactoza, mantoza, glucoza, fructuza ở thể rắn, mật ong nhân tạo, đường caramen - <i>Lactose, maltose, glucose and fructose, in solid form, artificial honey, caramel</i>	"		13 897
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		13 729
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>	"		12 532
+ Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		9 284
+ Giấy Kraft - <i>Kraft Paper</i>	"		3 248
Dụng cụ và thiết bị phân tích lý, hóa học - <i>Instruments and apparatus for physical or chemical analysis</i>	"		12 126
Nhôm - <i>Aluminium</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	591	8 463
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	1000 USD		7 807
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		7 435
Trong đó - <i>Of which</i> :	"		
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		2 798
+ Mực đông - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		138
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		1 664

90 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Mỹ năm 2007 (Cont.) Trade with United State

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	1000 USD		7 216
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		7 178
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		6 297
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 816	5 736
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	1000 USD		5 635
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		5 623
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		5 562
Ngô hạt - <i>Maize (corn)</i>	"		5 186
Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		4 785
Phân bón- <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	10 325	4 769
+ Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	"	4 120	1 730
+ Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	111	98
+ Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	5 500	1 200
+ Phân bón loại khác - <i>Other chemical fertilizers</i>	"	594	1 740
Máy, phụ tùng máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	1000 USD		3 784
Đồng - <i>Copper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	535	3 751
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	1000 USD		3 123
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		2 950
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 508	2 302
Máy điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	1000 USD		2 243
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		1 574
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	497	1 474
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	1000 USD		1 396
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		1 355
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		1 161
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		1 058
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		1 048
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		896
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	"		844
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		671
Kẽm - <i>Zinc</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	110	639

90 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Mỹ năm 2007 (Cont.) Trade with United State

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	1000 USD		626
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		484
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - <i>Motorcycles (assembled and unassembled)</i>	Bộ - Sets	242	402
Niken - <i>Nickel</i>	Tấn - Tonne	6	293
Thiết bị, PT da giày - <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	1000 USD		279
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		254
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		185
Ô tô dưới 12 chỗ ngồi dạng LK đồng bộ - <i>Motor car for the transport of 12 seats or less, unassembled</i>	"		169
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"		169
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		124
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		110
Chì - <i>Lead</i>	Tấn - Tonne	528	92
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	1000 USD		88
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		71
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		58
Malt - <i>Malt</i>	"		53
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	"		46
Kim loại thường khác - <i>Other base metals</i>	"		46
Quế - <i>Cinamon</i>	"		38
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		19
Chè - <i>Tea</i>	"		5
Thạch cao - <i>Gypsum</i>	"		4
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - Tonne	1	4
Đường - <i>Sugar</i>	"	64	1
Thiếc - <i>Tin</i>	1000 USD		1

91 Xuất nhập khẩu với Mi-an-ma năm 2007

Trade with Myanmar

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		97 241
Xuất khẩu - Exports	"		21 811
Nhập khẩu - Imports	"		75 430
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 53 619
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	1000 USD		2 371
Vải - Textile fabrics	"		2 276
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		1 586
Nguyên phụ liệu dược phẩm - Medicine materials	"		1 410
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		1 337
Tân dược - Medicaments	"		1 245
Phòng tắm hơi - Steam bathrooms	"		1 221
Thuốc trừ sâu và NL - Insecticides and materials	"		1 182
Thiết bị đo khí, chất lỏng, lượng điện - Gas, liquid or electricity meters	"		968
Giấy các loại - Paper and paperboard			836
+ Giấy Kraft - Kraft Paper	"		3
+ Giấy khác - Other paper	"		832
Hoá chất - Chemicals	"		599
Sắt thép - Iron and steel	"		476
Máy, phụ tùng máy CNTP - Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink	"		455
Lốp ô tô - Tires of motor vehicles	"		454
Gỗ - Wood	"		354
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	1 200	353
Nhôm - Aluminium	1000 USD		340
Chất dẻo - Plastics in primary form	"		314
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		308
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		278
Sản phẩm bằng sắt thép - Steel and iron products	"		206
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		127
Phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		71
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	"		63
Săm ô tô - Inner tubes of rubber used on motor	"		55

382 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

91 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Mi-an-ma năm 2007 (Cont.) Trade with Myanmar

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		35
Trong đó - <i>Of which</i> : + Cá đông - <i>Frozen fish</i>			35
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		19
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		11
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		9
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	29	8
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	1000 USD		6
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		5
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		2
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"		2
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		54 487
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 463	4 871
Đồng - <i>Copper</i>	"	584	4 587
Ngô hạt - <i>Maize (corn)</i>	1000 USD		2 221
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		1 270
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		1 241
Trong đó - <i>Of which</i> :			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		52
+ Mực đông - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		62
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		131
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		368
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	690	197
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"	49	194
Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		51
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		43
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	18	29
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	1000 USD		13
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		1
Sản phẩm Plastic - <i>Plastic produce</i>	"		
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		

92 Xuất nhập khẩu với Na-uy năm 2007

Trade with Norway

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		73 739
Xuất khẩu - Exports	"		49 149
Nhập khẩu - Imports	"		24 590
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		24 559
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		9 644
Giày dép - Footwear	"		8 510
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		5 195
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		4 901
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	778	3 571
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	1000 USD		2 161
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	"		1 919
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		1 849
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	Tấn - Tonne	658	1 265
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		1 196
Trong đó - Of which:	1000 USD		
+ Cá đông - Frozen fish	"		730
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		87
Sản phẩm bằng sắt thép - Steel and iron products	"		993
Hàng rau hoa quả - Vegetables and fruit	Tấn - Tonne	16	806
Hàng mây tre, cỏ, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		505
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	257	354
Gỗ - Wood	1000 USD		322
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		282
Hàng thêu - Embroidery products	"		228
Thiết bị, PT dệt, may - Machinery, apparatus and parts for textile, garment	"		190
Máy, thiết bị hàng không - Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield	"		152
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	275	110

384 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

92 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Na-uy năm 2007 (Cont.) Trade with Norway

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		44
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		13
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		13
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		8
Sản phẩm đá quý, kim loại quý - <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		7
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	"		1
Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		1
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - <i>Motorcycles (assembled and unassembled)</i>	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		9 783
Trong đó - <i>Of which:</i>	"		
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		9 734
+ Cá khô - <i>Dried fish</i>	"		49
Bơm chất lỏng có hoặc không lắp dụng cụ đo lường; máy đẩy chất lỏng - <i>Pumps for liquids, whether or not fitted with a measuring device; liquid elevators</i>	"		1 439
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		1 271
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - Tonne	3 341	1 009
+ Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	2 664	863
+ Phân bón loại khác - <i>Other chemical fertilizers</i>	"	677	146
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	1000 USD		800
Sản phẩm Plastic - <i>Plastic produce</i>	"		798
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>	"		734
Lưới bảo hiểm công nghiệp - <i>Industrial safety nets</i>	"		588
Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc - <i>Surveying instruments and appliances</i>	"		574
Đá xây dựng - <i>Stone for construction purposes</i>	"		536
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		362

92 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Na-uy năm 2007 (Cont.) Trade with Norway

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - <i>Articles of iron or steel</i>	1000 USD		353
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	"		337
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		254
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	100	197
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	1000 USD		197
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		129
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	158	120
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	1000 USD		72
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		61
Gỗ - <i>Wood</i>	"		45
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		27
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		26
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		22
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		19
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		11
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		9
Đồng - <i>Copper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1	1

93 Xuất nhập khẩu với Nam Phi năm 2007

Trade with South Africa

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		188 840
Xuất khẩu - Exports	"		115 617
Nhập khẩu - Imports	"		73 223
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		42 394
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Giày dép - Footwear	1000 USD		37 823
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		13 626
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	8 339	12 600
Gạo - Rice	"	36 980	10 909
Phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	1000 USD		5 669
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		4 217
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	801	2 967
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	1000 USD		2 895
Sản phẩm bằng sắt thép - Steel and iron products	"		2 691
Than đá - Coal	Tấn - Tonne	23 026	2 195
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	"	492	2 035
Kính xây dựng - Glass for construction purposes	1000 USD		1 464
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		1 361
Hàng thủy sản - Fishery products	"		1 112
Trong đó - Of which:	"		
+ Cá đông - Frozen fish	"		881
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		130
Hàng mây tre, cỏ, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		821
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		763
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		685
Gỗ - Wood	"		502
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh	"		351
Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		
Sắt thép - Iron and steel	"		302
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	121	265

93 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Nam Phi năm 2007 (Cont.) Trade with South Africa

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	1000 USD		260
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		234
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		228
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	32	175
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		54
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		41
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		38
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		36
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	22	31
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	1000 USD		28
Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		18
Máy, phụ tùng máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		13
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		11
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		8
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"		7
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Sắt phế liệu - <i>Ferrous waste and scrap</i>	1000 USD		18 232
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	12 523	14 269
Trong đó - <i>Of which</i> : Phôi thép - <i>Ingots</i>	"	3 439	1 960
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		10 020
Nhôm - <i>Aluminium</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 364	8 878
Cá đông - <i>Frozen fish</i>	1000 USD		6 177
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		3 254
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	"		2 100
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 188	1 664
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		1 219
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>			1 157
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>			562

93 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Nam Phi năm 2007

(Cont.) Trade with South Africa

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	372	500
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		431
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	840	264
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"	407	245
Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		143
Giấy Kraft - <i>Kraft Paper</i>	"		94
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		51
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		41
Sản phẩm Plastic - <i>Plastic produce</i>	"		29
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	26	28
Tân dược - <i>Medicaments</i>	1000 USD		18
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		13
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		9
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		9
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		9
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		8
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		8
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		7
Thạch cao - <i>Gypsum</i>	"		7
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		2
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		2
Đồng - <i>Copper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1	1
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - <i>Motorcycles (assembled and unassembled)</i>	Chiếc - <i>Units</i>	1	1

94 Xuất nhập khẩu với Na-mi-bi-a năm 2007

Trade with Namibia

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		10 914
Xuất khẩu - Total export	"		1 641
Nhập khẩu - Total import	"		9 273
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 7 632
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		1 195
Hàng thêu - Embroidery products	"		166
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	16	71
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	1000 USD		55
Hàng thủy sản - Fishery products	"		37
Trong đó - Of which: Cá đông - Frozen fish	"		37
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		36
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		35
Hàng rau hoa quả - Vegetables and fruit	"		13
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		8
Hàng sơn mài mỹ nghệ - Articles of pumics lacquer and art	"		7
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Kẽm - Zinc	Tấn - Tonne	946	3 255
Sắt thép - Iron and steel	"	2 503	2 872
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - Animal fodder and materials	1000 USD		2 401
Dầu mỡ động, thực vật - Animal or vegetable oils and fats	"		164
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - Electronic parts (including television parts), computers and their parts	"		89
Bông xơ - Cotton	Tấn - Tonne	119	87
Hàng rau hoa quả - Vegetables and fruit	1000 USD		12
Vải - Textile fabrics	"		10
Thiết bị, PT dệt, may - Machinery, apparatus and parts for textile, garment	"		3

95 Xuất nhập khẩu với Nga năm 2007

Trade with Russia

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		1 010 621
Xuất khẩu - Total export	"		458 452
Nhập khẩu - Total import	"		552 169
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 93 717
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		119 222
Trong đó - Of which:	"		
+ Cá đông - Frozen fish	"		98 950
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		237
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		2 833
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		80 581
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	18 081	37 971
Giày dép - Footwear	1000 USD		28 378
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	17 879	27 656
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	1000 USD		22 269
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	5 148	21 803
Hàng rau hoa quả - Vegetables and fruit	1000 USD		18 512
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	39 074	13 406
Hạt tiêu - Pepper	"	3 965	13 143
Chè - Tea	"	11 258	11 908
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	1000 USD		8 777
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	"		4 740
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		4 498
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		4 232
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		3 648
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		2 063
Tân dược - Medicaments	"		1 411
Phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		895
Sản phẩm bằng sắt thép - Steel and iron products	"		824

95 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Nga năm 2007 (Cont.) Trade with Russia

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	1000 USD		575
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		568
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		507
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		479
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		358
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		344
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - <i>Motorcycles (assembled and unassembled)</i>	"		283
Quế - <i>Cinamon</i>	Tấn - Tonne	296	177
Máy, phụ tùng máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	1000 USD		148
Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		77
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		67
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		55
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		55
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	Tấn - Tonne	33	37
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	1000 USD		37
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne		32
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	1000 USD		26
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>	"		23
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		16
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		12
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	"		9
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		4
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	297 854	179 313
Trong đó - Of which : Phôi thép - <i>Ingots</i>	"	160 452	87 729

392 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

95 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Nga năm 2007

(Cont.) Trade with Russia

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	264 916	163 353
+ Xăng - <i>Gasoline</i>	"	8 597	6 437
+ Nhiên liệu máy bay - <i>Jet fuel</i>	"	891	768
+ Dầu Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	255 129	155 551
+ Loại khác - <i>Others</i>	"	299	597
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	"	271 430	55 703
+ Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	136 590	36 708
+ Phân SA - <i>Ammonium sulphate(SA)</i>	"	134 840	18 996
Động cơ đốt trong kiểu piston - <i>Spark- ignition piston engines</i>	1000 USD		22 955
Amiăng - <i>Asbestos</i>	"		21 965
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	7 998	16 182
Gang - <i>Pig iron</i>	1000 USD		10 168
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Units</i>	118	4 450
+ Ô tô khác nguyên chiếc - <i>Other motor vehicles</i>	"	49	2 310
+ Ô tô tải nguyên chiếc - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	67	2 127
+ Ô tô nguyên chiếc trên 12 chỗ ngồi - <i>Kind of more than 12 seats</i>	"	2	13
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		3 384
Chì - <i>Lead</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	991	3 046
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"	875	2 567
Giấy Kraft - <i>Kraft Paper</i>	"	3 221	2 410
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		1 987
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	"		1 549
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		1 449
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	"		1 382
Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		1 355
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		1 281
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		842
Đồng - <i>Copper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	117	840
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"	1 271	755
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	"	269	737

95 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Nga năm 2007

(Cont.) Trade with Russia

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	1000 USD		576
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		491
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		325
Trong đó - <i>Of which</i> : Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		175
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		246
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		92
Sản phẩm Plastic - <i>Plastic produce</i>	"		91
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		59
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - <i>Motorcycles (assembled and unassembled)</i>	Bộ - Sets	10	46
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		45
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		30
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		26
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		23
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		16
Máy, phụ tùng máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		12
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		11
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		7
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		2
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		2

96 Xuất nhập khẩu với Nhật Bản năm 2007

Trade with Japan

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		12 278 885
Xuất khẩu - Total export	"		6 089 978
Nhập khẩu - Total import	"		6 188 907
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 98 929
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Dầu thô - Crude oil	Tấn - Tonne	1 738 674	1 033 268
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		755 399
Trong đó - Of which:	"		
+ Cá đông - Frozen fish	"		88 126
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		33 565
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		418 021
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		690 220
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	"		662 124
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		269 462
Bộ phận và phụ tùng của xe có động cơ - Parts and accessories of the motor vehicles	"		243 305
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		212 917
Than đá - Coal	Tấn - Tonne	2 097 798	133 812
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"	5 125	127 908
Biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh và cuộn cảm Electrical transformers, static converters and inductors	1000 USD		122 011
Giày dép - Footwear	"		116 050
Gỗ - Wood	"		108 542
Sản phẩm bằng sắt thép - Steel and iron products	"		77 796
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	46 701	76 639
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	1000 USD		68 560
Kính xây dựng - Glass for construction purposes	"		55 846
Hoá chất - Chemicals	"		43 200
Hàng thêu - Embroidery products	"		40 943
Thiết bị, PT dệt, may - Machinery, apparatus and parts for textile, garment	"		38 303
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		36 382

96 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Nhật Bản năm 2007 (Cont.) Trade with Japan

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	Tấn - Tonne	1 716	31 651
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	1000 USD		28 206
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	12 225	26 920
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	1000 USD		26 692
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - Tonne	64 640	18 719
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	1000 USD		18 092
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		15 751
Hàng mây tre, còi, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		15 178
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		14 943
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		11 305
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	"		10 084
Máy, phụ tùng máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		9 434
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - <i>Motorcycles (assembled and unassembled)</i>	"		9 259
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		8 946
Thiếc - <i>Tin</i>	Tấn - Tonne	675	7 431
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	1000 USD		6 730
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		6 658
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		6 627
Đồng - <i>Copper</i>	Tấn - Tonne		5 939
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	"	1 555	5 852
Nhôm - <i>Aluminium</i>	1000 USD		4 495
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - Tonne	902	3 854
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	1000 USD		2 748
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>	"		2 611
+ Giấy Kraft - <i>Kraft Paper</i>	"		153
+ Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		2 458
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - Tonne	459	1 232
Kim loại thường khác - <i>Other base metals</i>	1000 USD		832
Quế - <i>Cinamon</i>	Tấn - Tonne	458	741
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	1000 USD		697
Sản phẩm đá quý, kim loại quý - <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		639

96 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Nhật Bản năm 2007

(Cont.) Trade with Japan

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	1000 USD		404
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		353
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		319
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	"		265
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		190
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		189
Đường - <i>Sugar</i>	Tấn - Tonne	387	180
Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	1000 USD		163
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		120
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		92
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		85
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	Tấn - Tonne	91	52
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	1000 USD		49
Máy điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		47
Ngô hạt - <i>Maize (corn)</i>	"		30
Chì - <i>Lead</i>	"		22
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		16
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		4
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		1
Sữa và các sản phẩm của sữa - <i>Dairy produce</i>	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	1 015 937	681 911
Trong đó - Of which : Phôi thép - <i>Ingots</i>		98 922	60 014
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	1000 USD		552 969
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		324 173
Sản phẩm Plastic - <i>Plastic produce</i>	"		293 252
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		210 995

96 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Nhật Bản năm 2007 (Cont.) Trade with Japan

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - <i>Articles of iron or steel</i>	1000 USD		210 831
Bộ phận phụ tùng của xe có động cơ - <i>Parts and accessories of the motor vehicles</i>	"		175 028
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	89 367	174 350
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"	201 890	149 346
+ Dầu hỏa - <i>Kerosene</i>	"	28 070	17 994
+ Dầu Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	148 641	113 128
+ Xăng - <i>Gasoline</i>	"	9 916	6 567
+ Nhiên liệu máy bay - <i>Jet fuel</i>	"	14 020	8 417
+ Loại khác - <i>Others</i>	"	1 243	3 239
Thiết bị điện để ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện dùng cho điện áp không quá 1000 V - <i>Electrical apparatus for switching or protecting electrical circuits for a voltage not exceeding 1000 volts</i>	1000 USD		129 366
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		126 348
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		114 063
Thiết bị và phụ kiện cơ khí - <i>Machines and mechanical appliances</i>	"		107 608
Máy công cụ - <i>Machine-tools</i>	"		102 301
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	"		95 444
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Units</i>	2 179	93 911
+ Ô tô tải nguyên chiếc - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	826	47 990
+ Ô tô nguyên chiếc trên 12 chỗ ngồi - <i>Kind of more than 12 seats</i>	"	102	4 795
+ Ô tô nguyên chiếc dưới 12 chỗ ngồi trở xuống - <i>Kind of 12 seats or less</i>	"	836	16 221
+ Ô tô khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	415	24 906
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	1000 USD		91 699
Nồi hơi - <i>Steam or other vapour generating boilers</i>	"		84 910
Đồng - <i>Copper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	45 437	72 195
Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay - <i>Electric generating sets and rotary converters</i>	1000 USD		68 696
Máy ảnh, camera, đèn chụp ảnh - <i>Photographic, camera, photographic flashlight apparatus</i>	"		66 502
Động cơ đốt trong kiểu piston - <i>Spark- ignition piston engines</i>	"		63 102
Các sản phẩm bằng cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		54 513
Sắt phế liệu - <i>Ferrous waste and scrap</i>	"		53 771

96 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Nhật Bản năm 2007

(Cont.) Trade with Japan

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	1000 USD		52 555
Thiết bị và dụng cụ ngành y - <i>Instruments and appliances used in medical</i>	"		51 579
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		50 205
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		45 541
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		44 123
Trong đó - <i>Of which:</i>	"		
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		32 101
+ Mực đông - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		70
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		7 285
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	288 274	43 496
+ Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	"	3 293	1 439
+ Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	46	57
+ Phân SA - <i>Ammonium sulphate(SA)</i>	"	277 652	39 555
+ Phân Urê - <i>Urea</i>	"	3 993	1 178
+ Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	2 360	531
+ Phân bón loại khác - <i>Other chemical fertilizers</i>	"	930	737
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	1000 USD		39 060
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>	"		31 944
+ Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		28 325
+ Giấy Kraft - <i>Kraft Paper</i>	"		3 619
Nhôm - <i>Aluminium</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	296 400	29 143
Kẽm - <i>Zinc</i>	"	8 177	28 675
Cao su - <i>Rubber</i>	"	9 998	26 047
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	1000 USD		24 295
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		21 153
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		19 277
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - <i>Motorcycles (assembled and unassembled)</i>	Bộ - <i>Sets</i>	5 803	17 047
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	1000 USD		16 596
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		16 031
Máy, phụ tùng máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		15 868

96 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Nhật Bản năm 2007 (Cont.) Trade with Japan

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	1000 USD		14 297
Máy điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		11 726
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		10 524
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	23 572	7 060
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"	11 027	6 907
Tân dược - <i>Medicaments</i>	1000 USD		6 234
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		6 124
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		5 966
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		5 837
Chì - <i>Lead</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 267	5 812
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	1000 USD		4 933
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		4 792
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		4 423
Gỗ - <i>Wood</i>	"		4 157
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		3 788
Lúa mỳ - <i>Wheat</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	14 921	3 650
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	1000 USD		3 387
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		3 272
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		3 144
Niken - <i>Nickel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	110	2 513
Clanhke - <i>Clinkers</i>	"	66 465	2 329
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	1000 USD		1 894
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	435	1 885
Bông xơ - <i>Cotton</i>	"	1 215	1 575
Kim loại thường khác - <i>Other base metals</i>	1000 USD		1 453
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		1 132
Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		983
Thiếc - <i>Tin</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	62	869
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	1000 USD		837
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		756
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"		743

400 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

96 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Nhật Bản năm 2007 (Cont.) Trade with Japan

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	1000 USD		486
Thạch cao - <i>Gypsum</i>	"		446
Thiết bị, PT da giày - <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		288
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		218
Ô tô dưới 12 chỗ ngồi dạng LK đồng bộ - <i>Motor car for the transport of 12 seats or less, unassembled</i>	"		185
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		105
Hàng mây tre, cỏ, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		101
Săm ô tô - <i>Inner tubes of rubber used on motor</i>	"		40
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		32
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		24
Quế - <i>Cinamon</i>	"		23
Cà phê - <i>Coffee</i>	"		7
Ngô hạt - <i>Maize (corn)</i>	"		4
Chè - <i>Tea</i>	"		4
Đường - <i>Sugar</i>	"		3
Gạo - <i>Rice</i>	"		2
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		1
Than đá - <i>Coal</i>			1

97 Xuất nhập khẩu với Ni-giê-ri-a năm 2007

Trade with Nigeria

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		56 141
Xuất khẩu - Total export	"		34 112
Nhập khẩu - Total import	"		22 029
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		12 083
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Săm ô tô - Inner tubes of rubber used on motor	1000 USD		7 381
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		6 669
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		6 195
Tân dược - Medicaments	"		3 246
Săm cao su các loại - Inner tubes, of rubber	"		1 839
Hàng thủy sản - Fishery products	"		1 604
Nhôm - Aluminium	"		1 181
Hoá chất - Chemicals	"		1 039
Nguyên phụ liệu dược phẩm - Medicine materials	"		504
Thuốc trừ sâu và NL - Insecticides and materials	"		186
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		146
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		125
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - Motorcycles (assembled and unassembled)	"		124
Gỗ - Wood	"		120
Sản phẩm bằng sắt thép - Steel and iron products	"		114
Chất dẻo - Plastics in primary form	"		35
Giày dép - Footwear	"		9
Hàng mây tre, cùi, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		8
Máy điều hòa nhiệt độ - Air conditioners	"		8
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		5
Hàng thêu - Embroidery products	"		4
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Hàng rau hoa quả - Vegetables and fruit	1000 USD		17 810
Bông xơ - Cotton	Tấn - Tonne	2 544	3 102
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	"	720	571
Chất dẻo - Plastics in primary form	"	245	298
Cà phê - Coffee	"	19	52
Sắt phế liệu - Ferrous waste and scrap	1000 USD		48
Nhôm - Aluminium	Tấn - Tonne	24	38
Thiết bị, PT ngành nhựa - Machinery, apparatus and parts for plastic industry	1000 USD		6
Gỗ - Wood	"		3

98 Xuất nhập khẩu với Niu-zi-lân năm 2007

Trade with Newzealand

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		313 409
Xuất khẩu - Total export	"		67 051
Nhập khẩu - Total import	"		246 358
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 179 307
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	1000 USD		18 167
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	1 530	6 380
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		5 850
Trong đó - Of which: Tôm đông - Frozen shrimps	"		4 320
Giày dép - Footwear	"		5 432
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	2 119	3 373
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		3 207
Biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh và cuộn cảm - Electrical transformers, static converters and inductors	"		2 931
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		2 205
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		2 023
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		1 525
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		1 490
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	807	1 261
Hàng mây tre, cùi, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	1000 USD		1 259
Sản phẩm bằng sắt thép - Steel and iron products	"		629
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	"		515
Vải - Textile fabrics	"		352
Giấy khác - Other paper	"		266
Hàng rau hoa quả - Vegetables and fruit	"		262
Lốp ô tô - Tires of motor vehicles	"		250
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		226
Máy móc, TB thông tin liên lạc - Machinery, apparatus and parts for telecommunication	"		196
Kính xây dựng - Glass for construction purposes	"		189
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - Fibres, not spun	"		176
Phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	"		149
Nhôm - Aluminium	"		139

98 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Niu-zi-lân năm 2007 (Cont.) Trade with Newzealand

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	353	121
Máy, thiết bị hàng không - Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield	1000 USD		69
Chè - Tea	Tấn - Tonne	94	61
Hạt tiêu - Pepper	"	16	59
Sắt thép - Iron and steel	1000 USD		50
Gỗ - Wood	"		44
Phụ liệu may mặc - Auxiliary materials for sewing	"		22
Máy, phụ tùng máy xây dựng - Machinery, apparatus and parts for construction	"		19
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		15
Hàng thêu - Embroidery products	"		13
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - Motorcycles (assembled and unassembled)	"		2
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - Machinery, apparatus and parts for cement production	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Sữa và các sản phẩm từ sữa - Dairy produce	1000 USD		141 779
Gỗ - Wood	"		46 213
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	15 366	6 685
Bột giấy - Wood pulp	"	7 854	5 387
Sản phẩm hóa chất - Chemical products	1000 USD		3 352
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		3 269
Hàng thủy sản - Fishery products	"		2 085
Trong đó - Of which:	"		
+ Cá đông - Frozen fish	"		1 075
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		34
Giấy các loại - Paper and paperboard	"		1 574
+ Giấy khác - Other paper	"		16
+ Giấy Kraft - Kraft Paper	"		1 558
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - Electronic parts (including television parts), computers and their parts	"		1 375
Malt - Malt	"		1 339
Hàng rau hoa quả - Vegetables and fruit	"		1 333
Thịt chế biến - Meat and meat preparation	"		1 177
Nhôm - Aluminium	Tấn - Tonne	86	598

98 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Niu-zi-lân năm 2007

(Cont.) Trade with Newzealand

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		524
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		444
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		250
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		171
Sản phẩm Plastic - <i>Plastic produce</i>	"		149
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	"		136
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		107
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		107
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	28	76
Tân dược - <i>Medicaments</i>	1000 USD		42
Máy, phụ tùng máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		40
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		35
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		27
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		25
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		21
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		13
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		6
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		3
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		2
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		2
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		1
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		1
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		1
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		

99 Xuất nhập khẩu với Ô-man năm 2007

Trade with Oman

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		21 250
Xuất khẩu - Total export	"		8 417
Nhập khẩu - Total import	"		12 833
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 4 416
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	1 717	2 816
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		1 529
Trong đó - Of which:	"		
+ Cá đông - Frozen fish	"		1 470
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		5
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		48
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		1 036
Sản phẩm bằng sắt thép - Steel and iron products	"		869
Gỗ - Wood	"		240
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	55	175
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	1000 USD		164
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		105
Giày dép - Footwear	"		36
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		33
Quế - Cinamon	Tấn - Tonne	30	32
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	1000 USD		27
Máy, thiết bị hàng không - Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield	"		25
Giấy các loại - Paper and paperboard	"		14
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		10
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Ô tô nguyên chiếc dưới 12 chỗ ngồi trở xuống - Kind of 12 seats or less	Chiếc - Units	602	7 360
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		1 956
Trong đó - Of which : Cá đông - Frozen fish	"		341
Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác - Petroleum gases and other gaseous hydrocarbons	"		1 931
Chất dẻo - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	1 163	1 551
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	1000 USD		36

100 Xuất nhập khẩu với Ô-x-trây-li-a năm 2007

Trade with Australia

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		4 861 589
Xuất khẩu - Total export	"		3 802 213
Nhập khẩu - Total import	"		1 059 376
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		2 742 837
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Dầu thô - Crude oil	Tấn - Tonne	5 406 691	3 125 848
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		122 993
Trong đó - Of which:	"		
+ Cá đông - Frozen fish	"		50 927
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		348
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		60 351
Hàng sơn mài mỹ nghệ - Articles of pumics lacquer and art	"		94 599
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		64 439
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	11 849	51 562
Giày dép - Footwear	1000 USD		39 627
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		26 924
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	"		19 302
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		19 263
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	12 341	18 753
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	1000 USD		13 778
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		12 285
Balô, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		10 671
Sản phẩm bằng sắt thép - Steel and iron products	"		8 405
Hàng rau hoa quả - Vegetables and fruit	Tấn - Tonne	132	5 818
Than đá - Coal	"	87 874	5 736
Hàng mây tre, còi, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	1000 USD		4 827
Chất dẻo - Plastics in primary form	"		3 256
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne		3 083
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		2 844
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		2 462

100 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ô-x-trây-li-a năm 2007

(Cont.) Trade with Australia

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Giấy các loại - Paper and paperboard	1000 USD		2 042
+ Giấy Kraft - Kraft Paper	"		5
+ Giấy khác - Other paper	"		2 038
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	730	1 519
Máy móc, TB thông tin liên lạc - Machinery, apparatus and parts for telecommunication	1000 USD		1 364
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	331	1 186
Hàng thảm các loại - Carpets	1000 USD		1 139
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	2 350	924
Máy, phụ tùng máy xây dựng - Machinery, apparatus and parts for construction	1000 USD		778
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - Motorcycles (assembled and unassembled)	"		640
Kính xây dựng - Glass for construction purposes	"		549
Gỗ - Wood	"		485
Phân bón loại khác - Other chemical fertilizers	"		284
Phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	"		283
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - Machinery, apparatus and parts for cement production	"		266
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		254
Vải - Textile fabrics	"		231
Phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		226
Hàng thêu - Embroidery products	"		187
Chè - Tea	Tấn - Tonne	86	130
Phụ liệu may mặc - Auxiliary materials for sewing	1000 USD		122
Máy, thiết bị hàng không - Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield	"		95
Hoá chất - Chemicals	"		81
Sản phẩm đá quý, kim loại quý - Articles of precious stones and metal	"		65
Máy, phụ tùng máy CNTP - Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink	"		60
Tân dược - Medicaments	"		49
Ngô hạt - Maize (corn)	"		45
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - Fibres, not spun	"		30
Nhôm - Aluminium	"		27

100 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ô-x-trây-li-a năm 2007

(Cont.) Trade with Australia

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	1000 USD		20
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	"		19
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		14
Quế - <i>Cinamon</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	7	8
Săm ô tô - <i>Inner tubes of rubber used on motor</i>	1000 USD		6
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		5
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		1
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		1
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Vàng chưa gia công hoặc vàng bán thành phẩm - <i>Gold unwrought or in semi-manufactured forms</i>	1000 USD		335 398
Đồng - <i>Copper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	16 331	118 600
Lúa mì - <i>Wheat</i>	"	365 424	99 718
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"	22 410	74 774
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"	106 673	62 202
Malt - <i>Malt</i>	1000 USD		51 610
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		25 383
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	26 975	22 336
+ Dầu Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	26 962	22 290
+ Loại khác - <i>Others</i>	"	13	47
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		19 909
Chì - <i>Lead</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	7 637	18 660
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		18 134
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		16 779
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	"		12 854
Kẽm - <i>Zinc</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 421	9 259
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		8 600
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	"		6 574
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		5 973
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		4 960

100 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ô-x-trây-li-a năm 2007

(Cont.) Trade with Australia

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	1000 USD		4 903
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		3 807
Trong đó - <i>Of which:</i>	"		
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		667
+ Mực đông - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		1 207
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		3 115
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 038	2 839
Sản phẩm Plastic - <i>Plastic produce</i>	1000 USD		2 655
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		2 347
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		2 284
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		1 636
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		1 621
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		1 545
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>	"		1 335
+ Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		810
+ Giấy Kraft - <i>Kraft Paper</i>	"		525
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	"		1 155
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 528	1 048
+ Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	12	34
+ Phân bón loại khác - <i>Other chemical fertilizers</i>	"	3 516	1 015
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	1000 USD		996
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		930
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 330	843
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	1000 USD		829
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		785
Thiết bị, PT da giày - <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		680
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		494
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		446

410 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

100 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ô-x-trây-li-a năm 2007

(Cont.) Trade with Australia

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Máy, phụ tùng máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	1000 USD		402
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		269
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	"		191
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		166
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		162
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		143
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		103
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		92
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		72
Máy điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		50
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - Tonne	9	48
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"	203	47
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		40
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		29
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - Tonne	22	24
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	1000 USD		18
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		14
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	8	12
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	1000 USD		12
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	"		10
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		9
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	"		9
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		9
Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		8
Ngô hạt - <i>Maize (corn)</i>	"		7
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		2
Quế - <i>Cinamon</i>	"		2
Đường - <i>Sugar</i>	Tấn - Tonne	50	1
Chè - <i>Tea</i>	1000 USD		1

101 Xuất nhập khẩu với Pa-kít-xtan năm 2007

Trade with Pakistan

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		135 406
Xuất khẩu - Total export	"		82 259
Nhập khẩu - Total import	"		53 147
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		29 112
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Chè - Tea	Tấn - Tonne	23 046	31 822
Hạt tiêu - Pepper	"	5 413	18 117
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	1000 USD		6 844
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	1 981	4 023
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	"	758	3 904
Sắt thép - Iron and steel	1000 USD		2 572
Sản phẩm bằng sắt thép - Steel and iron products	"		1 437
Máy, phụ tùng máy xây dựng - Machinery, apparatus and parts for construction	"		1 291
Chất dẻo - Plastics in primary form	"		1 004
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		924
Thuốc trừ sâu và NL - Insecticides and materials	"		567
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		471
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		460
Hoá chất - Chemicals	"		343
Máy, phụ tùng máy CNTP - Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink	"		243
Lốp ô tô - Tires of motor vehicles	"		229
Đồng - Copper	"		152
Vải - Textile fabrics	"		144
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - Motorcycles (assembled and unassembled)	"		133
Giấy các loại - Paper and paperboard	"		125
Hàng rau hoa quả - Vegetables and fruit	Tấn - Tonne	15	105
Tân dược - Medicaments	1000 USD		96
Gỗ - Wood	"		91
Giày dép - Footwear	"		79
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		68
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		67
Phụ liệu may mặc - Auxiliary materials for sewing	"		47
Săm ô tô - Inner tubes of rubber used on motor	"		39
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		37
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh	"		28
Quế - Cinamon	Tấn - Tonne	23	23
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	1000 USD		16
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		2

101 (Tiếp theo) 101 Xuất nhập khẩu với Pa-kít-xtan năm 2007

(Cont.) Trade with Pakistan

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Vải - Textile fabrics	1000 USD		13 540
Phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		12 691
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		10 126
Lúa mì - Wheat	Tấn - Tonne	15 997	3 751
Tân dược - Medicaments	1000 USD		3 536
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		3 194
Bông xơ - Cotton	Tấn - Tonne	2 147	2 268
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		361
Trong đó - Of which: Tôm đông - Frozen shrimps	"		319
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	499	128
Phụ liệu may mặc - Auxiliary materials for sewing	1000 USD		71
Chì - Lead	Tấn - Tonne	38	52
Hàng thêu - Embroidery products	1000 USD		20
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		5
Sản phẩm hóa chất - Chemical products	"		4
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - Fibres, not spun	"		3
Giấy khác - Other paper	"		2

102 Xuất nhập khẩu với Pa-na-ma năm 2007

Trade with Panama

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		266 377
Xuất khẩu - Total export	"		117 956
Nhập khẩu - Total import	"		148 421
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 30 465
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Giày dép - Footwear	1000 USD		54 247
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	"		24 603
Tàu thủy, du thuyền, phà - Ships, excursion boats.	"		22 527
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		6 829
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		1 513
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		1 025
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		754
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		522
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	230	332
Phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	1000 USD		299
Vải - Textile fabrics	"		199
Máy, phụ tùng máy CNTP - Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink	"		172
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		96
Hàng rau hoa quả - Vegetables and fruit	"		95
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		90
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		31
Giấy khác - Other paper	"		21
Thịt chế biến - Meat and meat preparation	"		18
Hàng thủy sản - Fishery products	"		18
Trong đó - Of which:	"		
+ Cá đông - Frozen fish	"		8
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		2
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		4
Hàng thêu - Embroidery products	"		14
Sản phẩm bằng sắt thép - Steel and iron products	"		3
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	1	3
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	1000 USD		1
Dầu mỡ động, thực vật - Vegetable oils and fats	"		1
Sữa và các sản phẩm của sữa - Dairy produce	"		1

102 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Pa-na-ma năm 2007

(Cont.) Trade with Panama

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Tàu thuyền các loại - Vessels	1000 USD		140 300
Tân dược - Medicaments	"		2 742
Sắt phế liệu - Ferrous waste and scrap	"		1 472
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - Articles of iron or steel	"		723
Phụ liệu may mặc - Auxiliary materials for sewing	"		256
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		194
Gỗ - Wood	"		101
Máy, phụ tùng máy xây dựng - Machinery, apparatus and parts for construction	"		87
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - Electronic parts (including television parts), computers and their parts	"		72
Hoá chất - Chemicals	"		44
Nhôm - Aluminium	"		38
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		31
Phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		3
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	"		1
Vải - Textile fabrics	"		

103 Xuất nhập khẩu với Pa-pua Niu Ghi-nê năm 2007

Trade with Papua New Guinea

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		37 691
Xuất khẩu - Total export	"		14 732
Nhập khẩu - Total import	"		22 959
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 8 227
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	32 450	9 468
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		1 475
Bia sản xuất từ malt - Beer made from malt	"		1 237
Chất dẻo - Plastics in primary form	"		590
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		477
Tân dược - Medicaments	"		79
Giày dép - Footwear	"		49
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		31
Hàng rau hoa quả - Vegetables and fruit	"		2
Sản phẩm bằng sắt thép - Steel and iron products	"		1
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Gỗ - Wood	1000 USD		21 174
Cá đông - Frozen fish	"		1 725
Da sống (trừ da lông) - Raw hides and skins(other than furskins)	"		38
Vỏ tôm, cua, và động vật giáp xác - Shells of shrimps, cabs, and crustaceans	"		22

104 Xuất nhập khẩu với Pê-ru năm 2007

Trade with Peru

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		64 456
Xuất khẩu - Total export	"		16 471
Nhập khẩu - Total import	"		47 985
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 31 514
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Giày dép - Footwear	1000 USD		4 808
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		3 690
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	703	1 460
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		1 253
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		1 152
Phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	"		325
Phụ liệu may mặc - Auxiliary materials for sewing	"		276
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		273
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		259
Sắt thép - Iron and steel	"		158
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		110
Sản phẩm bằng sắt thép - Steel and iron products	"		106
Vải - Textile fabrics	"		104
Hàng thủy sản - Fishery products	"		104
Trong đó - Of which: Cá đông - Frozen fish	"		104
Hàng mây tre, cùi, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		66
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		15
Hàng rau hoa quả - Vegetables and fruit	"		13
Lốp ô tô - Tires of motor vehicles	"		1
Máy, thiết bị hàng không - Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield	"		
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - Animal fodder and materials	1000 USD		44 782
Dầu mỡ động, thực vật - Animal or vegetable oils and fats	"		1 481
Hàng rau hoa quả - Vegetables and fruit	"		1 067
Hoá chất - Chemicals	"		353
Kẽm - Zinc	Tấn - Tonne	20	90
Nhôm - Aluminium	1000 USD		43
Vải - Textile fabrics	"		25
Thuốc trừ sâu và NL - Insecticides and materials	"		24
Sản phẩm hóa chất - Chemical products	"		7
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		1
Phụ liệu may mặc - Auxiliary materials for sewing	"		1

105 Xuất nhập khẩu với Phần Lan năm 2007

Trade with Finland

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		170 991
Xuất khẩu - Total export	"		92 512
Nhập khẩu - Total import	"		78 479
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		14 033
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	1000 USD		40 712
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		13 760
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		6 861
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	2 540	5 495
Sản phẩm Plastic - <i>Plastic produce</i>	1000 USD		4 892
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		4 026
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		2 595
Sản phẩm bằng sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		1 855
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		1 359
Trong đó - <i>Of which:</i>	"		
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		229
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		66
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - Tonne	718	1 091
Chè - <i>Tea</i>	"	862	1 055
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	1000 USD		961
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		775
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		490
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - Tonne	102	442
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	1000 USD		352
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - Tonne	95	313
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	1000 USD		308
Gỗ - <i>Wood</i>	"		268
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		76
Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		74
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		65
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - <i>Motorcycles (assembled and unassembled)</i>	"		61
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		22
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>	"		9
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		3
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		1

105 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Phần Lan năm 2007

(Cont.) Trade with Finland

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	1000 USD		35 624
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	11 133	7 210
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		5 441
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 255	4 842
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>	1000 USD		2 994
+ Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		2 962
+ Giấy Kraft - <i>Kraft Paper</i>	"		32
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - <i>Articles of iron or steel</i>	"		2 235
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		1 052
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	"		1 004
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		622
Niken - <i>Nickel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	17	580
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	1000 USD		508
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	258	488
Đồng - <i>Copper</i>	"	59	467
Kẽm - <i>Zinc</i>	"	74	340
Sản phẩm Plastic - <i>Plastic produce</i>	1000 USD		273
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		230
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		121
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		53
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		50
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		36
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		28
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		26
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		10
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - <i>Motorcycles (assembled and unassembled)</i>	Chiếc - <i>Units</i>	1	5
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		5
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		4
Máy, phụ tùng máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		4
Balô, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		3
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		3
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1	1

106 Xuất nhập khẩu với Pháp năm 2007

Trade with France

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		2 039 742
Xuất khẩu - Total export	"		884 389
Nhập khẩu - Total import	"		1 155 353
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 270 964
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Giày dép - Footwear	1000 USD		201 225
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		157 672
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		93 566
Hàng thủy sản - Fishery products	"		63 854
Trong đó - Of which:	"		
+ Cá đông - Frozen fish	"		24 188
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		2 087
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		20 123
Hàng sơn mài mỹ nghệ - Articles of pumics lacquer and art	"		52 306
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	31 744	49 049
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	1000 USD		39 359
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		24 955
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		24 134
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		23 476
Hàng mây tre, còi, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		17 109
Than đá - Coal	Tấn - Tonne	181 832	11 872
Cao su - Rubber	"	5 490	11 742
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh	1000 USD		6 260
Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		5 642
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	"		5 642
Máy, thiết bị hàng không - Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield	"		5 490
Sản phẩm bằng sắt thép - Steel and iron products	"		5 184
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	1 302	4 599
Hàng rau hoa quả - Vegetables and fruit	1000 USD		3 774
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	"		3 130
Gỗ - Wood	"		2 014

420 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

106 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Pháp năm 2007

(Cont.) Trade with France

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	1000 USD		1 889
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		1 869
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - Tonne	426	1 807
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	1000 USD		1 611
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - <i>Motorcycles (assembled and unassembled)</i>	"		1 424
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		807
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		712
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		410
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		374
Sản phẩm đá quý, kim loại quý - <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		327
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		238
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		199
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		148
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - Tonne	258	132
Chè - <i>Tea</i>	"	72	119
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	1000 USD		106
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		104
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		102
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	"		92
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>	"		58
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	"		40
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		29
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	Tấn - Tonne	27	22
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	1000 USD		18
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		16
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		8
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		7
Săm ô tô - <i>Inner tubes of rubber used on motor</i>	"		4
Đồng - <i>Copper</i>	"		3
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		1

106 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Pháp năm 2007

(Cont.) Trade with France

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy, thiết bị hàng không - Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield	1000 USD		499 297
Tân dược - Medicaments	"		134 691
Máy móc, TB thông tin liên lạc - Machinery, apparatus and parts for telecommunication	"		82 094
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - Machinery, apparatus and parts for cement production	"		44 965
Sản phẩm hóa chất - Chemical products	"		19 949
Vải - Textile fabrics	"		17 228
Sữa và các sản phẩm từ sữa - Dairy produce	"		12 540
Hoá chất - Chemicals	"		11 581
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - Electronic parts (including television parts), computers and their parts	"		10 627
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	5 726	9 675
Trong đó - Of which : Phôi thép - ingots	"	3	9
Thiết bị, PT dệt, may - Machinery, apparatus and parts for textile, garment	1000 USD		9 122
Malt - Malt	"		7 596
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	2 530	7 349
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	1000 USD		7 326
Máy, phụ tùng máy CNTP - Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink	"		5 449
Phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	"		5 008
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		4 887
Gỗ - Wood	"		4 778
Chất dẻo - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	1 581	4 582
Nguyên phụ liệu dược phẩm - Medicine materials	1000 USD		4 495
Phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		4 200
Bông xơ - Cotton	Tấn - Tonne	3 016	3 730
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	1000 USD		3 438
Hàng sơn mài mỹ nghệ - Articles of pumics lacquer and art	"		3 233
Phân bón - Chemical fertilizers	Tấn - Tonne	6 182	3 000
+ Phân DAP - Ammonium dihydrogen phosphate	"	5 552	2 748
+ Kali - Potassium chloride and sulphate	"	630	252

106 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Pháp năm 2007

(Cont.) Trade with France

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	1000 USD		2 284
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		2 201
Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		1 656
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		1 645
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		1 337
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		1 292
Trong đó - <i>Of which:</i>	"		
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		728
+ Mực đông - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		3
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		390
Nhôm - <i>Aluminium</i>	Tấn - Tonne	148	1 217
Máy điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	1000 USD		1 108
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		944
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		940
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		928
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	Tấn - Tonne	1 523	924
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	1000 USD		713
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		624
Đồng - <i>Copper</i>	Tấn - Tonne	64	546
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	1000 USD		522
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - <i>Motorcycles (assembled and unassembled)</i>	Chiếc - Units	205	479
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor vehicles</i>	"	8	426
+ Ô tô khác nguyên chiếc - <i>Other motor vehicles</i>	"	3	395
+ Ô tô nguyên chiếc dưới 12 chỗ ngồi trở xuống - <i>Kind of 12 seats or less</i>	"	5	31
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		253
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - Tonne	109	211
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	1000 USD		208
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		201
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		140
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		116

106 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Pháp năm 2007

(Cont.) Trade with France

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	1000 USD		105
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		76
Thiết bị, PT da giày - <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		74
Đường - <i>Sugar</i>	"		38
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		37
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	"		31
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		27
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		26
Kẽm - <i>Zinc</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	5	22
Chì - <i>Lead</i>	1000 USD		16
Chè - <i>Tea</i>	"		14
Thiếc - <i>Tin</i>	"		6
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		5
Cà phê - <i>Coffee</i>	"		4
Ngô hạt - <i>Maize (corn)</i>	"		4
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	4	3
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	1000 USD		2
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1	2
Kim loại thường khác - <i>Other base metals</i>	1000 USD		1
Săm ô tô - <i>Inner tubes of rubber used on motor</i>	"		1
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	"		1
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	"		

107 Xuất nhập khẩu với Phi-lip-pin năm 2007

Trade with Philippines

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		1 379 293
Xuất khẩu - Total export	"		965 139
Nhập khẩu - Total import	"		414 154
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		550 985
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	1 464 511	468 157
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	1000 USD		173 482
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		37 711
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	19 340	31 191
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - Motorcycles (assembled and unassembled)	1000 USD		25 405
Than đá - Coal	Tấn - Tonne	424 145	24 648
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	1000 USD		20 899
Phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	"		13 589
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	"		8 348
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		7 972
Hoá chất - Chemicals	"		6 356
Hàng thủy sản - Fishery products	"		5 879
Trong đó - Of which	"		
+ Cá đông - Frozen fish	"		4 173
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		1 561
Giày dép - Footwear	"		4 717
Sữa và các sản phẩm của sữa - Dairy produce	"		4 306
Sắt thép - Iron and steel	"		4 098
Lạc nhân - Ground nuts, shelled	Tấn - Tonne	4 259	3 767
Hạt tiêu - Pepper	"	1 183	3 265
Vải - Textile fabrics	1000 USD		2 232
Máy móc, TB thông tin liên lạc - Machinery, apparatus and parts for telecommunication	"		1 869
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		1 796
Sản phẩm bằng sắt thép - Steel and iron products	"		1 736
Chè - Tea	Tấn - Tonne	531	1 589
Chất dẻo - Plastics in primary form	1000 USD		1 494
Kính xây dựng - Glass for construction purposes	"		1 478

107 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Phi-lip-pin năm 2007

(Cont.) Trade with Philippines

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>	1000 USD		1 276
+ Giấy Kraft - <i>Kraft Paper</i>	"		63
+ Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		1 212
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		1 172
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	"		1 155
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	382	982
Nhôm - <i>Aluminium</i>	1000 USD		822
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		758
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		751
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		735
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		725
Săm ô tô - <i>Inner tubes of rubber used on motor</i>	"		631
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		464
Máy, phụ tùng máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		428
Ngô hạt - <i>Maize (corn)</i>	"		278
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		275
Gỗ - <i>Wood</i>	"		249
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		212
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	"		137
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	55	105
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	1000 USD		103
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		75
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		65
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	"		50
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		42
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		38
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"		33
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		7
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		3
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		2
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		2
Thạch cao - <i>Gypsum</i>	"		2
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		1

107 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Phi-lip-pin năm 2007

(Cont.) Trade with Philippines

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Đồng - Copper	Tấn - Tonne	11 607	83 623
Phân bón- Chemical fertilizers	"	168 766	48 923
+ Phân NPK - Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium	"	141 970	40 802
+ Phân DAP - Ammonium dihydrogen phosphate	"	6 600	3 155
+ Phân SA - Ammonium sulphate(SA)	"	18 200	4 352
+ Phân Kali - Potassium chloride and sulphate	"	1 890	585
+ Phân bón loại khác - Other chemical fertilizers	"	105	29
Sắt thép - Iron and steel	"	57 990	38 617
Giấy các loại - Paper and paperboard	1000 USD		20 193
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	"		14 374
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		12 719
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		11 709
Chất dẻo - Plastics in primary form	"		9 029
Tân dược - Medicaments	"		5 490
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	2 480	4 588
Sữa và các sản phẩm từ sữa - Dairy produce	1000 USD		4 127
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		3 982
Phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	"		3 654
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	Tấn - Tonne	4 862	3 062
+ Dầu Diesel - Diesel oils (DO)	"	4 812	3 002
+ Loại khác - Others	"	49	60
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - Electronic parts (including television parts), computers and their parts	1000 USD		2 392
Vải - Textile fabrics	"		2 391
Máy, phụ tùng máy CNTP - Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink	"		2 372
Lốp ô tô - Tires of motor vehicles	"		1 732
Hoá chất - Chemicals	"		1 358
Sản phẩm hóa chất - Chemical products	"		1 134
Gỗ - Wood	"		1 089
Thiết bị, PT dệt, may - Machinery, apparatus and parts for textile, garment	"		1 008
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		984
Máy điều hòa nhiệt độ - Air conditioners	"		856
Thiết bị, PT ngành giấy - Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry	"		854

107 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Phi-lip-pin năm 2007

(Cont.) Trade with Philippines

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	1000 USD		539
Ô tô tải nguyên chiếc - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	Chiếc - <i>Units</i>	22	495
Chì - <i>Lead</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	300	447
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	1000 USD		360
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		287
Clanhke - <i>Clinkers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	6 691	274
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	1000 USD		225
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		191
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		189
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		169
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		145
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		141
Ngô hạt - <i>Maize (corn)</i>	"		130
Nhôm - <i>Aluminium</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	223	119
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	1000 USD		81
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		74
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	"		41
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		40
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - <i>Motorcycles (assembled and unassembled)</i>	Chiếc - <i>Units</i>	1	40
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	1000 USD		35
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		20
Malt - <i>Malt</i>	"		19
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		15
Gạo - <i>Rice</i>	"		15
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		14
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		11
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		11
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		10
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		8
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		4
Thiếc - <i>Tin</i>	"		1
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	"		1

108 Xuất nhập khẩu với Qua-ta năm 2007

Trade with Qatar

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		83 994
Xuất khẩu - Total export	"		16 743
Nhập khẩu - Total import	"		67 251
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 50 508
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Máy kéo - Tractors	1000 USD		8 880
Sản phẩm bằng sắt thép - Steel and iron products	"		4 900
Hàng thủy sản - Fishery products	"		860
Trong đó - Of which:	"		
+ Cá đông - Frozen fish	"		447
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		5
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		395
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		224
Giày dép - Footwear	"		172
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		157
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	"		94
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		92
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	27	91
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	1000 USD		85
Máy, phụ tùng máy xây dựng - Machinery, apparatus and parts for construction	"		52
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		23
Hàng rau hoa quả - Vegetables and fruit	"		8
Nhôm - Aluminium	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Tàu thuyền các loại - Vessels	1000 USD		47 350
Sản phẩm hóa chất - Chemical products	"		12 421
Chất dẻo - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	3 253	4 667
Phân Urê - Urea	"	5 000	1 525
Sắt phế liệu - Ferrous waste and scrap	1000 USD		817
Máy công cụ - Machine-tools	"		140
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	150	62
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	1000 USD		51
Vải - Textile fabrics	"		45
Phụ liệu may mặc - Auxiliary materials for sewing	"		3
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	"		1
Phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		1
Giấy khác - Other paper	"		

109 Xuất nhập khẩu với Ru-ma-ni năm 2007

Trade with Romania

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		41 314
Xuất khẩu - Total export	"		32 317
Nhập khẩu - Total import	"		8 997
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		23 320
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		9 792
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	5 596	8 831
Hàng rau hoa quả - Vegetables and fruit	1000 USD		2 193
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	929	1 919
Chất dẻo - Plastics in primary form	1000 USD		1 595
Hàng thủy sản - Fishery products	"		1 435
Trong đó - Of which:	"		
+ Cá đông - Frozen fish	"		526
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		4
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		416
Giày dép - Footwear	"		1 128
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	302	967
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	1000 USD		865
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		603
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		497
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		269
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		248
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	"		212
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - Motorcycles (assembled and unassembled)	"		126
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		101
Phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	"		101
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		64
Vải - Textile fabrics	"		52
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		37
Thịt chế biến - Meat and meat preparation	"		30
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - Fibres, not spun	"		24
Quế - Cinamon	Tấn - Tonne	28	23
Phụ liệu may mặc - Auxiliary materials for sewing	1000 USD		21
Sản phẩm bằng sắt thép - Steel and iron products	"		19
Máy, thiết bị hàng không - Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield	"		9

430 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

109 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ru-ma-ni năm 2007

(Cont.) Trade with Romania

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - Articles of iron or steel	1000 USD		3 811
Gỗ - Wood	"		1 407
Tân dược - Medicaments	"		689
Nguyên phụ liệu dược phẩm - Medicine materials	"		422
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	78	337
Vải - Textile fabrics	1000 USD		313
Thiết bị, PT dệt, may - Machinery, apparatus and parts for textile, garment	"		194
Hóa chất - Chemicals	"		53
Sản phẩm hóa chất - Chemical products	"		42
Phân bón loại khác - Other chemical fertilizers	Tấn - Tonne	126	38
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - Electronic parts (including television parts), computers and their parts	1000 USD		4
Nhôm - Aluminium	"		1
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		

110 Xuất nhập khẩu với Séc năm 2007

Trade with Czech republic

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		125 147
Xuất khẩu - Total export	"		102 048
Nhập khẩu - Total import	"		23 099
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		78 949
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		45 944
Bộ phận và phụ tùng của xe có động cơ - Parts and accessories of the motor vehicles	"		7 584
Giày dép - Footwear	"		6 562
Hàng thủy sản - Fishery products	"		5 689
Trong đó - Of which:	"		
+ Cá đông - Frozen fish	"		3 517
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		1 077
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		3 800
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	1 634	3 646
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	1000 USD		2 358
Than đá - Coal	Tấn - Tonne	54 057	2 270
Xe vận chuyển, loại tự hành, không lắp kèm thiết bị nâng hạ hoặc cặp giữ thuộc loại dùng trong nhà máy - Works, tracts, self-propelled, not fitted with lifting or handling equipment, of the type used in factories	1000 USD		2 049
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	1 138	1 834
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	1000 USD		1 232
Hàng rau hoa quả - Vegetables and fruit	"		1 129
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		1 120
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		900
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	"		717
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		668
Phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	"		596
Nhôm - Aluminium	"		454
Thiết bị, PT dệt, may - Machinery, apparatus and parts for textile, garment	"		350
Hàng thêu - Embroidery products	"		305
Sản phẩm bằng sắt thép - Steel and iron products	"		287
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - Motorcycles (assembled and unassembled)	"		220
Gỗ - Wood	"		213

110 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Séc năm 2007

(Cont.) Trade with Czech republic

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	1000 USD		119
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	94	103
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	"	22	81
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	1000 USD		74
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		70
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"		66
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		43
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>	"		28
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		25
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		23
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		7
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	13	7
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	1000 USD		5
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	"		1
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	1000 USD		5 071
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - <i>Articles of iron or steel</i>	"		2 849
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		1 730
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		1 211
Máy điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		960
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		778
Thiết bị, PT da giày - <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		765
Máy, thiết bị công xưởng hoặc cho phòng thí nghiệm - <i>Machinery, plant or laboratory equipment</i>	"		543
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		541
Máy công cụ - <i>Machine-tools</i>	"		515
Thiết bị truyền dẫn dùng cho điện thoại vô tuyến, điện báo vô tuyến, phát thanh vô tuyến hoặc truyền hình; camera - <i>Transmission apparatus for radio-telephony, radio-telegraphy, radio-broadcasting or television; camera</i>	"		438

110 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Séc năm 2007

(Cont.) Trade with Czech pepublic

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Sản phẩm bằng thủy tinh - Glassware	1000 USD		319
Máy, thiết bị hàng không - Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield	"		299
Malt - Malt	"		277
Sản phẩm hóa chất - Chemical products	"		252
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		227
Máy, phụ tùng máy CNTP - Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink	"		180
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		170
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - Motorcycles (assembled and unassembled)	Bộ - Sets	76	166
Hoá chất - Chemicals	1000 USD		135
Gỗ - Wood	"		117
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		98
Phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		96
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - Electronic parts (including television parts), computers and their parts	"		91
Thuốc trừ sâu và NL - Insecticides and materials	"		89
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		47
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	35	44
Chất dẻo - Plastics in primary form	"	25	39
Nguyên phụ liệu dược phẩm - Medicine materials	1000 USD		33
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		22
Vải - Textile fabrics	"		14
Xe ô tô khác (kể cả LK đồng bộ) - Other motor vehicles (including unassembled)	Chiếc - Units	1	14
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	1000 USD		11
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - Machinery, apparatus and parts for cement production	"		11
Ô tô nguyên chiếc dưới 12 chỗ ngồi trở xuống - Kind of 12 seats or less	Chiếc - Units	1	10
Đồng - Copper	Tấn - Tonne	4	8
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	1000 USD		4
Kính xây dựng - Glass for construction purposes	"		1
Chì - Lead	"		

111 Xuất nhập khẩu với Síp năm 2007

Trade with Cyprus

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		15 077
Xuất khẩu - Total export	"		6 959
Nhập khẩu - Total import	"		8 118
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 1 159
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		2 453
Trong đó - Of which:	"		
+ Cá đông - Frozen fish	"		1 492
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		417
Giày dép - Footwear	"		1 024
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		610
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	126	598
Sản phẩm bằng sắt thép - Steel and iron products	1000 USD		382
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		247
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		218
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - Motorcycles (assembled and unassembled)	"		103
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	"		61
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	38	57
Hàng mây tre, cùi, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	1000 USD		47
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		36
Chè - Tea	Tấn - Tonne	17	29
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		24
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		11
Máy, thiết bị hàng không - Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield	"		5
Hàng thêu - Embroidery products	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Tân dược - Medicaments	1000 USD		7 826
Cá đông - Frozen fish	"		63
Bột mỳ - Wheat flour	Tấn - Tonne	42	24
Hàng rau hoa quả - Vegetables and fruit	1000 USD		11

112 Xuất nhập khẩu với Slô-va-ki-a năm 2007

Trade with Slovakia

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		73 799
Xuất khẩu - Total export	"		71 480
Nhập khẩu - Total import	"		2 319
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		69 161
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	1000 USD		21 326
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		17 587
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		13 317
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		7 286
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	2 108	4 274
Cà phê - <i>Coffee</i>	"	1 488	2 571
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	1000 USD		864
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		603
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		570
Trong đó - <i>Of which</i> : Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		61
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		187
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		185
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		134
Sản phẩm Plastic - <i>Plastic produce</i>	"		121
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		68
Gỗ - <i>Wood</i>	"		66
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		50
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		17
Sản phẩm bằng sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		7
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - Tonne	7	4
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	1000 USD		2
Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		1

112 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Slô-va-ki-a năm 2007

(Cont.) Trade with Slovakia

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		1 263
Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường, kiểm tra; máy profile - <i>Measuring or checking instruments, appliances and machines; profile projectors</i>	"		212
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		143
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		68
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		45
Thiết bị, PT da giày - <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		32
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		30
Gỗ - <i>Wood</i>	"		30
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		23
Ô tô nguyên chiếc dưới 12 chỗ ngồi trở xuống - <i>Kind of 12 seats or less</i>	Chiếc - <i>Units</i>	3	15
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		12
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		10
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		8
Sản phẩm Plastic - <i>Plastic produce</i>	"		7
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		4
Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		3
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		2
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		2
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		

113 Xuất nhập khẩu với Slô-ve-nhi-a năm 2007

Trade with Slovenia

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		22 183
Xuất khẩu - Total export	"		18 088
Nhập khẩu - Total import	"		4 095
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		13 993
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Cà phê - Coffee	1000 USD	5 271	8 469
Giày dép - Footwear	"		3 449
Hàng thủy sản - Fishery products	"		1 885
Trong đó - Of which : Cá đông - Frozen fish	"		1 352
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		1 082
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	206	784
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	1000 USD		277
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		206
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		178
Hoá chất - Chemicals	"		126
Phụ liệu may mặc - Auxiliary materials for sewing	"		102
Gỗ - Wood	1000 USD		82
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - Motorcycles (assembled and unassembled)	"		60
Sản phẩm bằng sắt thép - Steel and iron products	"		36
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		30
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	46	25
Cao su - Rubber	"	16	22
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	1000 USD		17
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		16
Máy, thiết bị hàng không - Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield	"		8
Giấy khác - Other paper	"		8
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		6
Phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		3
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		1

113 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Slô-ve-nhi-a năm 2007

(Cont.) Trade with Slovenia

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Tân dược - Medicaments	1000 USD		880
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		715
Nguyên phụ liệu dược phẩm - Medicine materials	"		637
Phụ liệu may mặc - Auxiliary materials for sewing	"		169
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	Tấn - Tonne	300	162
Chất dẻo - Plastics in primary form	"	102	140
Vải - Textile fabrics	1000 USD		108
Giấy loại, các- tông loại - Recovered paper or paperboard	"		100
Máy móc, TB thông tin liên lạc - Machinery, apparatus and parts for telecommunication	"		87
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - Electronic parts (including television parts), computers and their parts	"		73
Gỗ - Wood	"		66
Hoá chất - Chemicals	"		60
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	23	44
Thiết bị, PT dệt, may - Machinery, apparatus and parts for textile, garment	1000 USD		29
Phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		16
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		8
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh	"		4
Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products			
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		1

114 Xuất nhập khẩu với Tan-za-ni-a năm 2007

Trade with Tanzania

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - <i>Total merchandise trade</i>	1000 USD		22 392
Xuất khẩu - <i>Total export</i>	"		18 475
Nhập khẩu - <i>Total import</i>	"		3 917
Cân đối thương mại - <i>Balance of merchandise trade</i>	"		14 558
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - <i>Major exports</i>			
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	50 578	15 706
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	1000 USD		1 045
Sản phẩm Plastic - <i>Plastic produce</i>	"		478
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	249	361
Nhôm - <i>Aluminium</i>	1000 USD		305
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		284
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	40	85
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - <i>Motorcycles (assembled and unassembled)</i>	1000 USD		80
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		50
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		18
Sản phẩm bằng sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		13
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 636	2 237
Giấy Kraft - <i>Kraft Paper</i>	1000 USD		848
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	158	375
Sắt phế liệu - <i>Ferrous waste and scrap</i>	1000 USD		248
Gỗ - <i>Wood</i>	"		20
Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		17

115 Xuất nhập khẩu với Tây Ban Nha năm 2007

Trade with Spain

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		899 032
Xuất khẩu - Total export	"		759 634
Nhập khẩu - Total import	"		139 398
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		620 236
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		158 905
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	95 854	151 091
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		136 227
Trong đó - Of which	"		
+ Cá đông - Frozen fish	"		118 020
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		1 454
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		867
Giày dép - Footwear	"		128 151
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		34 778
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		16 458
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	7 287	14 946
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	1000 USD		12 544
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		11 246
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		11 182
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		8 140
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	2 030	7 498
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	"	1 505	7 394
Hàng sơn mài mỹ nghệ - Articles of pumics lacquer and art	1000 USD		5 067
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - Motorcycles (assembled and unassembled)	"		4 503
Hàng thêu - Embroidery products	"		3 926
Sản phẩm bằng sắt thép - Steel and iron products	"		3 910
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		2 370
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	"		1 624
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - Fibres, not spun	"		1 536
Hàng rau hoa quả - Vegetables and fruit	Tấn - Tonne	16	1 138
Gạo - Rice	"	1 563	658

115 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Tây Ban Nha năm 2007

(Cont.) Trade with Spain

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		640
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		608
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		398
Săm ô tô - <i>Inner tubes of rubber used on motor</i>	"		363
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		306
Máy, phụ tùng máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		289
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		289
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		230
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		203
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - Tonne	166	168
Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	1000 USD		162
Gỗ - <i>Wood</i>	"		82
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	"		50
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		48
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		45
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		36
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	"		17
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		15
Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		14
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		9
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		6
Quế - <i>Cinamon</i>	Tấn - Tonne	4	5
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh	1000 USD		2
<i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		1
Sản phẩm đá quý, kim loại quý - <i>Articles of precious stones and metal</i>			
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	1000 USD		21 524
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - <i>Articles of iron or steel</i>	"		9 360
Tua-bin các loại - <i>Turbines</i>	"		7 058
Thiết bị và phụ kiện cơ khí - <i>Machines and mechanical appliances</i>	"		6 693
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		5 822

442 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

115 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Tây Ban Nha năm 2007

(Cont.) Trade with Spain

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 140	5 109
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	1000 USD		4 735
Lò nung - <i>Furnace burners</i>	"		4 346
Máy, thiết bị công xưởng hoặc cho phòng thí nghiệm <i>Machinery, plant or laboratory equipment</i>	"		4 316
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		4 279
Vòi, van và các thiết bị tương tự - <i>Taps, cocks, valves and similar appliances</i>	"		4 222
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		3 627
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		2 853
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		2 785
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		2 557
Máy, phụ tùng máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		2 362
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 229	2 236
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		2 208
Trong đó - <i>Of which:</i>	"		
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		1 496
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		126
Nhôm - <i>Aluminium</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	687	1 887
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		1 677
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		1 619
Sản phẩm Plastic - <i>Plastic produce</i>	"		1 595
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		1 409
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		1 369
Thiết bị truyền dẫn dùng cho điện thoại vô tuyến, điện báo vô tuyến, phát thanh vô tuyến hoặc truyền hình; camera - <i>Transmission apparatus for radio-telephony, radio-telegraphy, radio-broadcasting or television; camera</i>	"		1 297
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - <i>Motorcycles (assembled and unassembled)</i>	Bộ - <i>Sets</i>	535	1 279
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	1000 USD		1 101
Cấu kiện nổi khác - <i>Other floating structures</i>	"		1 096
Gỗ - <i>Wood</i>	"		1 038
Nồi hơi - <i>Steam or other vapour generating boilers</i>	"		1 012
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		1 002
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	1000 USD		667

115 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Tây Ban Nha năm 2007

(Cont.) Trade with Spain

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		551
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		437
Phân bón- <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	197	402
+ Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	89	168
+ Phân bón loại khác - <i>Other chemical fertilizers</i>	"	109	234
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		302
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		212
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		196
Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		185
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		172
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	"		158
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		142
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	76	140
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		49
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		46
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh	"		37
<i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		37
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		37
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	20	34
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		32
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		18
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		16
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		12
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		6
Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		5
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"		3
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		1
Đồng - <i>Copper</i>	"		1

116 Xuất nhập khẩu với Thái Lan năm 2007

Trade with Thailand

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		4 774 258
Xuất khẩu - Total export	"		1 030 035
Nhập khẩu - Total import	"		3 744 223
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		-2 714 188
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	1000 USD		370 092
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	Tấn - Tonne	368 825	206 149
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		50 756
Trong đó - <i>Of which:</i>	"		
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		26 418
+ Mực đông - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		131
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		1 108
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		38 937
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		23 573
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		21 395
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		20 451
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - Tonne	289 094	17 734
Sản phẩm bằng sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	1000 USD		16 966
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"		15 978
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	Tấn - Tonne	16 993	14 067
Sản phẩm Plastic - <i>Plastic produce</i>	1000 USD		11 908
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		10 501
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		8 423
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	Tấn - Tonne	20	7 385
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	"	1 579	6 747
Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		6 117
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	"		5 202
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		4 222
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	"		3 096
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - <i>Motorcycles (assembled and unassembled)</i>	"		3 039
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		3 017

116 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Thái Lan năm 2007

(Cont.) Trade with Thailand

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	1000 USD		2 615
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		2 409
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		2 294
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		1 979
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		1 911
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		1 837
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>	"		1 735
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		1 546
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"		1 403
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	617	1 317
Hàng mây tre, cỏ, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	1000 USD		1 082
Đồng - <i>Copper</i>	"		1 057
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		857
Gỗ - <i>Wood</i>	"		821
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		816
Tơ, xơ dẹt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		690
Săm ô tô - <i>Inner tubes of rubber used on motor</i>	"		632
Máy, phụ tùng máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		624
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - Tonne	121	462
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	1000 USD		358
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		312
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		312
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - Tonne	366	273
Cà phê - <i>Coffee</i>	"	151	265
Thiếc - <i>Tin</i>	"	19	243
Bông xơ - <i>Cotton</i>	1000 USD		223
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		219
Ngô hạt - <i>Maize (corn)</i>	"		169
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		165

446 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

116 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Thái Lan năm 2007

(Cont.) Trade with Thailand

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Quế - Cinamon	Tấn - Tonne	121	143
Thuốc nhuộm - Dyes	1000 USD		130
Tân dược - Medicaments	"		130
Phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	"		88
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - Machinery, apparatus and parts for cement production	"		67
Phân bón loại khác - Other chemical fertilizers	"		32
Dầu mỡ động, thực vật - Vegetable oils and fats	1000 USD		14
Máy, thiết bị hàng không - Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield	"		8
Hàng thảm các loại - Carpets	"		6
Dầu mỡ nhờn - Lubricating oils	"		2
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	1	2
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - Electronic parts (including television parts), computers and their parts	1000 USD		1

Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports

Xăng dầu - Petroleum oils, refined	Tấn - Tonne	617 649	436 340
Trong đó - Of which:	"		
+ Xăng - Gasoline	"	13 132	9 723
+ Nhiên liệu máy bay - Jet fuel	"	40 862	30 100
+ Mazut - Fuel oils (FO)	"	11 565	4 281
+ Dầu Diesel - Diesel oils (DO)	"	386 400	281 331
+ Dầu hỏa - Kerosene	"	152 522	98 554
+ Loại khác - Others	"	13 168	12 351
Chất dẻo - Plastics in primary form	"	235 519	328 232
Sắt thép - Iron and steel	"	307 490	200 937
Trong đó - Of which : Phôi thép - Ingots	"	107 462	59 115
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - Motorcycles (assembled and unassembled)	Bộ - Sets	4 288	148 681
Clanhke - Clinkers	Tấn - Tonne	3 482 030	106 287
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - Articles of iron or steel	1000 USD		101 424
Giấy các loại - Paper and paperboard	"		100 707
+ Giấy Kraft - Kraft Paper	"		272
+ Giấy khác - Other paper	"		100 435

116 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Thái Lan năm 2007

(Cont.) Trade with Thailand

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Sản phẩm Plastic - <i>Plastic produce</i>	1000 USD		93 492
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		78 779
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	39 286	74 368
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		69 097
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		68 386
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		67 449
Máy điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		64 599
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	"		64 279
Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác - <i>Petroleum gases and other gaseous hydrocarbons</i>	"		64 106
Gỗ - <i>Wood</i>	"		63 527
Ngô hạt - <i>Maize (corn)</i>	"		55 678
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		54 472
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	"		49 837
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		47 701
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		42 600
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		41 142
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		38 762
Các sản phẩm bằng cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		33 460
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		32 951
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		32 876
Trong đó - <i>Of which:</i>	"		
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		20 128
+ Mực đông - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		51
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		4 567
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		28 331
Động cơ đốt trong kiểu piston - <i>Spark- ignition piston engines</i>	"		25 244
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		23 807
Đồng - <i>Copper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 778	23 347
Thạch cao - <i>Gypsum</i>	1000 USD		21 374
Sản phẩm bằng thủy tinh - <i>Glassware</i>	"		19 880
Các sản phẩm chế biến ăn được khác - <i>Miscellaneous edible preparations</i>	"		18 265

116 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Thái Lan năm 2007

(Cont.) Trade with Thailand

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Nhôm - <i>Aluminium</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	32 183	16 903
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	1000 USD		15 258
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"		13 703
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		13 517
Mật mía - <i>Molasses, resulting from the extraction or refining of sugar</i>	"		12 905
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		12 222
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		10 053
Đường - <i>Sugar</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	32 175	9 914
Máy, phụ tùng máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	1000 USD		8 558
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		7 946
Kẽm - <i>Zinc</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 786	6 343
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	1000 USD		5 443
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		4 834
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	8 037	4 528
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		4 231
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		4 113
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		3 634
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		3 213
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		2 867
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	14 778	2 725
+ Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	1 265	559
+ Phân SA - <i>Ammonium sulphate(SA)</i>	"	13 247	1 704
+ Phân bón loại khác - <i>Other chemical fertilizers</i>	"	266	462
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	1000 USD		2 674
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		2 452
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		2 330
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		2 238
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		1 901
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		1 760

116 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Thái Lan năm 2007

(Cont.) Trade with Thailand

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Thuốc nhuộm - Dyes	1000 USD		1 659
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	2 681	1 356
Giày dép - Footwear	1000 USD		1 307
Thiếc - Tin	Tấn - Tonne	5 612	1 007
Hàng thêu - Embroidery products	1000 USD		406
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		360
Bông xơ - Cotton	Tấn - Tonne	252	359
Thiết bị, PT ngành giấy - Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry	1000 USD		236
Thiết bị, PT da giày - Machinery, apparatus and parts for leather, footwear	"		216
Săm ô tô - Inner tubes of rubber used on motor	"		202
Ô tô nguyên chiếc - Motor vehicles	Chiếc - Units	12	196
+ Ô tô khác nguyên chiếc - Other motor vehicles	"	1	97
+ Ô tô nguyên chiếc dưới 12 chỗ ngồi trở xuống - Kind of 12 seats or less	"	11	99
Than đá - Coal	Tấn - Tonne	29	89
Máy, thiết bị hàng không - Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield	1000 USD		87
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		36
Bột mỳ - Wheat flour	Tấn - Tonne	54	33
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	1000 USD		25
Kim loại thường khác - Other base metals	"		12
Niken - Nickel	Tấn - Tonne	1	9
Thịt chế biến - Meat and meat preparation	1000 USD		2
Hạt tiêu - Pepper	"		1
Chè - Tea	"		

117 Xuất nhập khẩu với Thổ Nhĩ Kỳ năm 2007

Trade with Turkey

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		243 361
Xuất khẩu - Total export	"		201 804
Nhập khẩu - Total import	"		41 557
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		160 247
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Chất dẻo - Plastics in primary form	1000 USD		53 362
Vải - Textile fabrics	"		23 559
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		19 795
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	10 313	19 383
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		15 050
Giày dép - Footwear	"		14 366
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		9 382
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		6 373
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	1 444	4 364
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	1000 USD		4 258
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - Fibres, not spun	"		3 538
Phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	"		3 004
Chè - Tea	Tấn - Tonne	1 672	2 700
Sản phẩm bằng sắt thép - Steel and iron products	1000 USD		2 246
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		2 131
Sắt thép - Iron and steel	"		1 933
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		1 523
Hàng mây tre, cùi, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		1 261
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	241	1 037
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	1000 USD		495
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	152	239
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		186
Trong đó - Of which	"		
+ Cá đông - Frozen fish	"		60
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		79
Hàng thêu - Embroidery products	"		157

117 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Thổ Nhĩ Kỳ năm 2007

(Cont.) Trade with Turkey

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	1000 USD		151
Săm ô tô - <i>Inner tubes of rubber used on motor</i>	"		103
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		82
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		40
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		38
Gỗ - <i>Wood</i>	"		29
Quế - <i>Cinamon</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	21	27
Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	1000 USD		26
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		21
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		5
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>	"		1

Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*

Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		7 805
Bộ phận phụ tùng của xe có động cơ - <i>Parts and accessories of the motor vehicles</i>	"		4 716
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		2 684
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		2 275
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		1 871
Sản phẩm Plastic - <i>Plastic produce</i>	"		1 741
Lúa mì - <i>Wheat</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	7 942	1 643
Động cơ đốt trong kiểu piston - <i>Spark- ignition piston engines</i>	1000 USD		1 467
Thiết bị đóng ngắt mạch dùng cho điện áp trên 1000V - <i>Electrical apparatus for switching or protecting electrical circuits, for a voltage exceeding 1000 volts</i>	"		1 144
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		1 023
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	"		934
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		893
Thiết bị đo khí, chất lỏng, lượng điện - <i>Gas, liquid or electricity meters</i>	"		833
Vòi, van và các thiết bị tương tự - <i>Taps, cocks, valves and similar appliances</i>	"		639
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	829	605

452 Nước bạn hàng chủ yếu - *Major trading partners*

117 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Thổ Nhĩ Kỳ năm 2007

(Cont.) Trade with Turkey

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		395
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - <i>Motorcycles (assembled and unassembled)</i>	Bộ - Sets	190	374
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	511	328
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	1000 USD		264
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		239
Máy, phụ tùng máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		221
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		202
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		188
Gỗ - <i>Wood</i>	"		161
Xe ô tô dưới 12 chỗ ngồi và LK đồng bộ - <i>Motor car for the transport of 12 seats or less (including unassembled)</i>	Bộ - Sets	3	98
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	1000 USD		89
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	51	78
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	1000 USD		76
Quế - <i>Cinamon</i>	"		75
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		58
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		29
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		28
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		13
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		10
Máy điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		7
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		6
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		6
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		4
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		4
Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		2

118 Xuất nhập khẩu với Thụy Điển năm 2007

Trade with Sweden

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		412 252
Xuất khẩu - Total export	"		202 356
Nhập khẩu - Total import	"		209 896
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 7 540
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Giày dép - Footwear	Tấn - Tonne		54 613
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		39 757
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		19 221
Hàng thủy sản - Fishery products	"		13 213
Trong đó - Of which:	"		
+ Cá đông - Frozen fish	"		6 745
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		5 350
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		10 559
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		10 223
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		7 139
Sản phẩm bằng sắt thép - Steel and iron products	"		6 621
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		4 609
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		4 125
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	1 840	3 781
Cà phê - Coffee	"	1 762	2 861
Hạt tiêu - Pepper	"	474	1 666
Hàng thêu - Embroidery products	1000 USD		1 496
Gỗ - Wood	"		955
Hàng rau hoa quả - Vegetables and fruit	"		819
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	104	523
Vải - Textile fabrics	1000 USD		434
Thiết bị, PT dệt, may - Machinery, apparatus and parts for textile, garment	"		425
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		315
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - Motorcycles (assembled and unassembled)	"		208
Phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	"		199

118 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Thụy Điển năm 2007

(Cont.) Trade with Sweden

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	1000 USD		171
Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		155
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		155
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"		29
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		20
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		19
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		15
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		14
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		12
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - Tonne	26	12
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>	1000 USD		11
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		9
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		7
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	Tấn - Tonne	4	4
Chè - <i>Tea</i>	"	1	3
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	1000 USD		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	1000 USD		129 287
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		8 759
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		8 327
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	"		4 375
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		3 776
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	Tấn - Tonne	5 299	3 388
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - Units	17	3 295
+ Ô tô tải nguyên chiếc - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	15	3 280
+ Ô tô nguyên chiếc dưới 12 chỗ ngồi trở xuống - <i>Kind of 12 seats or less</i>	"	2	15
Máy, phụ tùng máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	1000 USD		3 276
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	1 589	2 864
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		2 218

118 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Thụy Điển năm 2007

(Cont.) Trade with Sweden

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	4 080	2 090
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	1000 USD		1 167
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		1 134
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	930	1 011
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		749
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		710
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		686
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>	"		603
+ Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		418
+ Giấy Kraft - <i>Kraft Paper</i>	"		184
Đồng - <i>Copper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	64	529
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		519
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	400	516
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	1000 USD		473
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		420
Sản phẩm Plastic - <i>Plastic produce</i>	"		186
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		94
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		77
Máy điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		42
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		34
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	"		25
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		24
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		11
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		10
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		10
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		2
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		2
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		2
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		1
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		

119 Xuất nhập khẩu với Thụy Sĩ năm 2007

Trade with Switzerland

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		1 253 100
Xuất khẩu - Total export	"		236 931
Nhập khẩu - Total import	"		1 016 169
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 779 238
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	80 321	115 769
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		33 981
Trong đó - Of which:	"		
+ Cá đông - Frozen fish	"		8 907
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		163
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		22 964
Giày dép - Footwear	"		19 396
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		12 166
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		7 303
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		3 206
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		3 044
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		2 397
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		2 240
Than đá - Coal	Tấn - Tonne	26 502	2 147
Hàng sơn mài mỹ nghệ - Articles of pumics lacquer and art	1000 USD		2 001
Hàng mây tre, cùi, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		1 623
Phân bón - Chemical fertilizer	"		1 508
+ Phân SA - Ammonium sulphate(SA)	"		45
+ Phân DAP - Ammonium dihydrogen phosphate	"		1 462
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		1 096
Sản phẩm bằng sắt thép - Steel and iron products	"		1 031
Sắt thép - Iron and steel	"		722
Hàng rau hoa quả - Vegetables and fruit	"		690
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	181	451
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	"	48	221

119 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Thụy Sĩ năm 2007

(Cont.) Trade with Switzerland

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	1000 USD		206
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		190
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		180
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - <i>Motorcycles (assembled and unassembled)</i>	"		180
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		133
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		104
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		96
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		91
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - Tonne	25	78
Sản phẩm đá quý, kim loại quý - <i>Articles of precious stones and metal</i>	1000 USD		71
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		52
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		48
Gỗ - <i>Wood</i>	"		16
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		9
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		4
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Vàng chưa gia công hoặc vàng bán thành phẩm - <i>Gold unwrought or in semi-manufactured forms</i>	1000 USD		766 241
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		45 919
Đồng - <i>Copper</i>	Tấn - Tonne	7 993	22 200
Bông xơ - <i>Cotton</i>	"	14 515	19 074
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	1000 USD		18 741
Chì - <i>Lead</i>	Tấn - Tonne	4 660	12 566
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	1000 USD		9 419
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	"		4 088

119 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Thụy Sĩ năm 2007

(Cont.) Trade with Switzerland

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	9 017	3 925
Clanhke - <i>Clinkers</i>	"	79 409	3 290
Sản phẩm Plastic - <i>Plastic produce</i>	1000 USD		2 005
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		1 434
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		1 187
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	543	1 001
Phân bón- <i>Chemical fertilizers</i>	"	6 097	978
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Phân bón loại khác - <i>Other chemical fertilizers</i>	"	24	52
+ Phân SA - <i>Ammonium sulphate(SA)</i>	"	6 073	926
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	1000 USD		953
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		860
Máy, phụ tùng máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		714
Kẽm - <i>Zinc</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	175	713
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	1000 USD		651
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		604
Nhôm - <i>Aluminium</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	56	538
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	1000 USD		458
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		344
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		327
Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		304
Gỗ - <i>Wood</i>	"		296
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	101	286
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	1000 USD		274
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		207
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		205
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		188
Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		139

119 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Thụy Sĩ năm 2007

(Cont.) Trade with Switzerland

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		99
Trong đó - <i>Of which: Cá đông - Frozen fish</i>	"		79
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		83
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		58
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		52
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		36
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		35
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		33
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	"		33
Ô tô tải nguyên chiếc - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	Chiếc - <i>Units</i>	2	29
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	1000 USD		19
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		18
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	6	12
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		11
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		5
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		2
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		2
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		1

120 Xuất nhập khẩu với Tô-gô năm 2007

Trade with Togo

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		17 550
Xuất khẩu - Total export	"		7 950
Nhập khẩu - Total import	"		9 600
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 1 650
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		2 997
Phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	"		1 992
Tàu kéo và tàu đẩy - Tugs or pusher craft	"		698
Dầu mỡ động, thực vật - Vegetable oils and fats	"		259
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		205
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	500	152
Hạt tiêu - Pepper	"	41	148
Giày dép - Footwear	1000 USD		120
Sản phẩm bằng sắt thép - Steel and iron products	"		80
Lốp ô tô - Tires of motor vehicles	"		35
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		26
Tân dược - Medicaments	"		15
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		8
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		5
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Sắt phế liệu - Ferrous waste and scrap	1000 USD		7 859
Bông xơ - Cotton	Tấn - Tonne	790	1 091
Gỗ - Wood	1000 USD		568
Máy điều hòa nhiệt độ - Air conditioners	"		29
Tân dược - Medicaments	"		27

121 Xuất nhập khẩu với Trung Quốc năm 2007

Trade with China

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		16 356 081
Xuất khẩu - Total export	"		3 646 128
Nhập khẩu - Total import	"		12 709 953
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		-9 063 825
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Cao su và các sản phẩm bằng cao su - Rubber and articles thereof	Tấn - Tonne	427 853	859 948
Than đá - Coal	"	26 451 918	649 826
Dầu thô - Crude oil	"	572 547	309 631
Gỗ - Wood	1000 USD		149 852
Tinh bột, i-nu-lin - Starches, inulin	"		142 926
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		119 725
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	26 509	104 450
Hàng rau hoa quả - Vegetables and fruit	"	114	94 269
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		90 093
Trong đó - Of which:	"		
+ Cá đông - Frozen fish	"		13 961
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		159
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		12 395
Giày dép - Footwear	"		66 057
Quặng đồng và tinh quặng đồng - Copper ores and concentrates	"		52 914
Phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		30 149
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		29 594
Quặng titan - Titanium ores	"		28 391
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	16 094	25 411
Động cơ điện và máy phát điện - Electric motors and generators	1000 USD		23 014
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		22 646
Biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh và cuộn cảm Electrical transformers, static converters and inductors	"		22 467
Sắt thép - Iron and steel	"		20 625
Dầu mỡ động, thực vật - Vegetable oils and fats	"		18 500

121 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Trung Quốc năm 2007

(Cont.) Trade with China

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		18 444
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		18 274
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"		17 892
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	16 986	17 495
Tơ, xơ dẹt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	1000 USD		16 589
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	42 780	15 958
Đồng - <i>Copper</i>	1000 USD		15 529
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		14 987
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		10 059
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		10 012
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		9 272
Sản phẩm Plastic - <i>Plastic produce</i>	"		8 681
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	"		7 861
Sản phẩm bằng sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		7 698
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		4 580
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 087	3 174
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	"	1 036	2 921
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		2 770
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		2 074
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		1 398
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		1 179
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		1 143
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		1 105
Máy điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		731
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		688
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		644
Đường - <i>Sugar</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 534	643
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	1000 USD		636
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>	"		580
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		518
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		311

121 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Trung Quốc năm 2007

(Cont.) Trade with China

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	1000 USD		197
Bông xơ - <i>Cotton</i>	"		174
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		127
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		101
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		100
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - <i>Motorcycles (assembled and unassembled)</i>	"		100
Thiết bị, PT da giày - <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		73
Máy, phụ tùng máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		63
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		60
Kim loại thường khác - <i>Other base metals</i>	"		56
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	"		44
Chì - <i>Lead</i>	"		41
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		36
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		29
Sữa và các sản phẩm của sữa - <i>Dairy produce</i>	"		26
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		25
Phân bón loại khác - <i>Other chemical fertilizers</i>	"		10
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"		8
Ngô hạt - <i>Maize (corn)</i>	"		8
Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"		6
Sản phẩm đá quý, kim loại quý - <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		2
Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		1
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	2 954 201	1 771 572
Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		1 348 935
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		639 741

121 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Trung Quốc năm 2007

(Cont.) Trade with China

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 209 416	602 864
Phân bón- <i>Chemical fertilizers</i>	"	2 032 617	589 184
+ Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	"	594 912	236 270
+ Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	79 817	25 094
+ Phân SA - <i>Ammonium sulphate(SA)</i>	"	343 502	45 950
+ Phân Urê - <i>Urea</i>	"	698 445	187 798
+ Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	27 816	8 639
+ Phân bón loại khác - <i>Other chemical fertilizers</i>	"	288 124	85 433
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	1000 USD		484 643
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	736 002	473 548
+ Xăng - <i>Gasoline</i>	"	440 677	272 068
+ Nhiên liệu máy bay - <i>Jet fuel</i>	"	197 188	141 778
+ Dầu Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	90 377	52 666
+ Loại khác - <i>Others</i>	"	7 760	7 035
Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay - <i>Electric generating sets and rotary converters</i>	1000 USD		367 690
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - <i>Articles of iron or steel</i>	"		322 842
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		320 125
Sản phẩm Plastic - <i>Plastic produce</i>	"		189 584
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	"		183 217
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		172 732
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Units</i>	5 367	168 651
+ Ô tô khác nguyên chiếc - <i>Other motor vehicles</i>	"	1 878	74 908
+ Ô tô tải nguyên chiếc - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	3 149	90 912
+ Ô tô nguyên chiếc trên 12 chỗ ngồi - <i>Kind of more than 12 seats</i>	"	89	1 676
+ Ô tô nguyên chiếc dưới 12 chỗ ngồi trở xuống - <i>Kind of 12 seats or less</i>	"	251	1 155
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	1000 USD		146 249
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		143 140
Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác - <i>Petroleum gases and other gaseous hydrocarbons</i>	"		139 300
Gỗ - <i>Wood</i>	"		112 592

121 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Trung Quốc năm 2007

(Cont.) Trade with China

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Nhôm - <i>Aluminium</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	14 575 869	111 029
Điện - <i>Electrical energy</i>	1000 USD		110 670
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		105 508
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		99 666
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	65 906	98 196
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	1000 USD		94 928
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		90 037
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - <i>Motorcycles (assembled and unassembled)</i>	Bộ - <i>Sets</i>	95 740	78 280
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	1000 USD		77 209
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		74 799
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		70 938
Động cơ đốt trong kiểu piston - <i>Spark- ignition piston engines</i>	"		69 634
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		66 981
Lúa mì - <i>Wheat</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	198 291	61 657
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	1000 USD		54 843
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>	"		54 445
+ Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		51 086
+ Giấy Kraft - <i>Kraft Paper</i>	"		3 359
Máy, phụ tùng máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		42 111
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		39 713
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		36 009
Đồng - <i>Copper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	21 412	32 248
Cao su - <i>Rubber</i>	"	16 714	29 482
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	1000 USD		28 759
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		26 230
Gạo - <i>Rice</i>	"		23 939
Malt - <i>Malt</i>	"		20 619
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		20 313
Thiết bị, PT da giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		19 416

121 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Trung Quốc năm 2007

(Cont.) Trade with China

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Kẽm - Zinc	Tấn - Tonne	6 036	19 221
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	1000 USD	2	17 670
Tân dược - Medicaments	"		16 455
Bột mỳ - Wheat flour	Tấn - Tonne	49 022	15 427
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - Fibres, not spun	1000 USD		15 025
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		14 786
Hàng thủy sản - Fishery products	"		14 370
Trong đó - Of which:	"		
+ Cá đông - Frozen fish	"		4 425
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		257
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		7 591
Máy điều hòa nhiệt độ - Air conditioners	"		11 923
Chì - Lead	Tấn - Tonne	3 831	10 387
Ngô hạt - Maize (corn)	1000 USD		9 380
Kính xây dựng - Glass for construction purposes	"		8 434
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		6 082
Than đá - Coal	Tấn - Tonne	42 502	5 491
Lốp ô tô - Tires of motor vehicles	1000 USD		5 214
Dầu mỡ động, thực vật - Animal or vegetable oils and fats	"		4 063
Sữa và các sản phẩm từ sữa - Dairy produce	"		3 812
Bông xơ - Cotton	Tấn - Tonne	3 292	3 695
Giày dép - Footwear	1000 USD		3 395
Kim loại thường khác - Other base metals	"		2 529
Thiếc - Tin	Tấn - Tonne	1 040	2 473
Linh kiện ô tô - Motor vehicles, unassembled	1000 USD		2 370
+ Ô tô trên 12 chỗ ngồi dạng LK đồng bộ - Motor car for the transport above 12 seats, unassembled	"		9
+ Ô tô dưới 12 chỗ ngồi dạng LK đồng bộ - Motor car for the transport of 12 seats or less, unassembled	"		83
+ Xe ô tô khác dạng LK đồng bộ - Other motor vehicles, unassembled	"		2 278
Thạch cao - Gypsum	"		2 161
Hàng thảm các loại - Carpets	"		2 007
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		1 926

121 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Trung Quốc năm 2007

(Cont.) Trade with China

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Kim loại Niken - <i>Nickel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	76	1 853
Clanhke - <i>Clinkers</i>	"	39 632	1 743
Chè - <i>Tea</i>	"	3 037	1 720
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	1000 USD		1 430
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	382	964
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	1000 USD		730
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		650
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		511
Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		500
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	219	341
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"	1 130	289
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	1000 USD		261
Săm ô tô - <i>Inner tubes of rubber used on motor</i>	"		245
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	342	204
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	1000 USD		93
Quế - <i>Cinamon</i>	"		78
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	"		57
Đường - <i>Sugar</i>	"		1

122 Xuất nhập khẩu với U-crai-na năm 2007

Trade with Ukraina

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		154 826
Xuất khẩu - Total export	"		116 357
Nhập khẩu - Total import	"		38 469
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		77 888
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		48 508
Trong đó - Of which:	"		
+ Cá đông - Frozen fish	"		42 792
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		521
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		21 683
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	2 568	8 080
Cao su - Rubber	"	2 605	5 415
Giày dép - Footwear	1000 USD		4 587
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	9 835	3 160
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	"	736	2 507
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	1000 USD		2 193
Hàng rau hoa quả - Vegetables and fruit	"		1 969
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		1 847
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		1 697
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	Tấn - Tonne	915	1 684
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	1000 USD		1 577
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		1 338
Chè - Tea	Tấn - Tonne	967	922
Balô, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	1000 USD		887
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	322	516
Nguyên phụ liệu dược phẩm - Medicine materials	1000 USD		409
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		403
Tân dược - Medicaments	"		368
Hoá chất - Chemicals	"		241

Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners 469

122 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với U-crai-na năm 2007

(Cont.) Trade with Ukraina

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - Machinery, apparatus and parts for cement production	1000 USD		174
Vải - Textile fabrics	"		106
Hàng thảm các loại - Carpets	"		77
Quế - Cinamon	Tấn - Tonne	88	56
Sản phẩm bằng sắt thép - Steel and iron products	1000 USD		37
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		37
Máy, phụ tùng máy xây dựng - Machinery, apparatus and parts for construction	"		29
Sản phẩm đá quý, kim loại quý - Articles of precious stones and metal	"		16
Hàng sơn mài mỹ nghệ - Articles of pumics lacquer and art	"		12
Chất dẻo - Plastics in primary form	"		11
Săm ô tô - Inner tubes of rubber used on motor	"		2
Thịt chế biến - Meat and meat preparation	"		1
Giấy các loại - Paper and paperboard	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Mật mía - Molasses, resulting from the extraction or refining of sugar	1000 USD		12 866
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - Articles of iron or steel	"		5 601
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	4 393	3 351
Trong đó - Of which : Phôi thép - Ingots	"	723	272
Phân bón - Chemical fertilizers	"	11 076	2 394
+ Phân Urê - Urea	"	77	23
+ Phân Kali - Potassium chloride and sulphate	"	10 999	2 370
Gỗ - Wood	1000 USD		1 051
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - Electronic parts (including television parts), computers and their parts	"		1 032
Lốp ô tô - Tires of motor vehicles	"		901
Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường, kiểm tra; máy profile - Measuring or checking instruments, appliances and machines; profile projectors	"		632
Sữa và các sản phẩm từ sữa - Dairy produce	"		340
Chất dẻo - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	239	331

470 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

122 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với U-crai-na năm 2007

(Cont.) Trade with Ukraine

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Units</i>	14	268
+ Ô tô nguyên chiếc dưới 12 chỗ ngồi trở xuống - <i>Kind of 12 seats or less</i>	"	13	205
+ Ô tô khác nguyên chiếc - <i>Other motor vehicles</i>	"	1	63
Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	1000 USD		226
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		194
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		156
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		150
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		130
Đồng - <i>Copper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	24	124
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	1000 USD		93
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		86
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		81
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	"		69
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		57
Giấy Kraft - <i>Kraft Paper</i>	"		40
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	"		36
Săm ô tô - <i>Inner tubes of rubber used on motor</i>	"		23
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		12
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		8
Sản phẩm Plastic - <i>Plastic produce</i>	"		7
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		7
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2	3
Nhôm - <i>Aluminium</i>	1000 USD		2

123 Xuất nhập khẩu với U-ru-guay năm 2007

Trade with Uruguay

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		36 162
Xuất khẩu - Total export	"		6 055
Nhập khẩu - Total import	"		30 107
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 24 052
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Giày dép - Footwear	1000 USD		2 490
Hàng rau hoa quả - Vegetables and fruit	"		1 119
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		502
Săm ô tô - Inner tubes of rubber used on motor	"		451
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		345
Hàng thủy sản - Fishery products	"		191
Trong đó - Of which:	"		
+ Cá đông - Frozen fish	"		112
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		80
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	"		120
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	40	86
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	1000 USD		57
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		40
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		31
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		12
Hàng thêu - Embroidery products	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Gỗ - Wood	1000 USD		18 634
Phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		6 313
Tân dược - Medicaments	"		1 210
Vải - Textile fabrics	"		1 141
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		762
Sắt phế liệu - Ferrous waste and scrap	"		335
Sữa và các sản phẩm từ sữa - Dairy produce	"		189
Sản phẩm hóa chất - Chemical products	"		121
Cá đông - Frozen fish	"		37

124 Xuất nhập khẩu với Vê-nê-zuê-la năm 2007

Trade with Venezuela

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		11 819
Xuất khẩu - Total export	"		11 819
Nhập khẩu - Total import	"		
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		11 819
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Giày dép - Footwear	1000 USD		3 178
Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu, hoặc bộ đồ làm sạch giấy dép hoặc quần áo - Travel sets for personal toilet, sewing or shoe or clothes cleaning	"		1 885
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		885
Phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		801
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		632
Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ điện và máy phát điện - Parts suitable for use solely or principally with the machinô of electric motors and generators	"		596
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	242	520
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	1000 USD		512
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		381
Hàng thủy sản - Fishery products	"		155
Trong đó - Of which: Cá đông - Frozen fish	"		155
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		122
Sản phẩm bằng sắt thép - Steel and iron products	"		114
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		110
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		102
Vải - Textile fabrics	"		38
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		37
Máy, thiết bị hàng không - Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield	"		24
Giấy các loại - Paper and paperboard	"		22
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - Motorcycles (assembled and unassembled)	"		10
Hàng sơn mài mỹ nghệ - Articles of pumics lacquer and art	"		5
Hàng thêu - Embroidery products	"		3
Sắt thép - Iron and steel	"		1

125 Xuất nhập khẩu với Xinh-ga-po năm 2007

Trade with Singapore

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		9 848 132
Xuất khẩu - Total export	"		2 234 386
Nhập khẩu - Total import	"		7 613 746
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		-5 379 360
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Dầu thô - Crude oil	Tấn - Tonne	2 900 459	1 631 040
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	1000 USD		133 110
Hàng thủy sản - Fishery products	"		54 206
Trong đó - Of which:	"		
+ Cá đông - Frozen fish	"		33 916
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		1 557
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		11 223
Kính xây dựng - Glass for construction purposes	"		35 442
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		26 601
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	82 389	25 912
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	1000 USD		17 703
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	11 350	17 616
Sản phẩm bằng sắt thép - Steel and iron products	1000 USD		12 020
Phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	"		11 867
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	3 472	10 545
Giày dép - Footwear	1000 USD		10 251
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		8 774
Hàng rau hoa quả - Vegetables and fruit	Tấn - Tonne	16	7 673
Máy, phụ tùng máy xây dựng - Machinery, apparatus and parts for construction	1000 USD		7 042
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	"		6 833
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		6 658
Thuốc trừ sâu và NL - Insecticides and materials	"		6 298
Giấy các loại - Paper and paperboard	"		6 205
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	2 561	5 395
Gỗ - Wood	1000 USD		5 130
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		4 985

474 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

125 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Xinh-ga-po năm 2007

(Cont.) Trade with Singapore

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	1000 USD		4 819
Đồng - <i>Copper</i>	"		4 137
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"		3 765
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		3 411
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		3 369
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		3 111
Sữa và các sản phẩm của sữa - <i>Dairy produce</i>	"		2 017
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		1 915
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		1 817
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	"		1 767
Phân Urê - <i>Urea</i>	"		1 556
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	289	1 469
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	1000 USD		1 450
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	772	1 052
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	1000 USD		1 047
Bột mì - <i>Wheat flour</i>	"		999
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	10 023	697
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"	576	586
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	1000 USD		556
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		473
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		409
Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"		345
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		297
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		276
Máy, phụ tùng máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		191
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		107
Quế - <i>Cinamon</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	79	83
Đường - <i>Sugar</i>	"	216	73
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	1000 USD		53
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		44

125 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Xinh-ga-po năm 2007

(Cont.) Trade with Singapore

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Săm ô tô - <i>Inner tubes of rubber used on motor</i>	1000 USD		35
Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		20
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		19
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	"		16
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		13
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	"		13
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		12
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		11
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		10
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - <i>Motorcycles (assembled and unassembled)</i>	"		5
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	"		1

Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*

Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - Tonne	6 953 969	3 934 202
+ Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	2 454 560	1 520 131
+ Dầu hỏa - <i>Kerosene</i>	"	63 654	41 528
+ Xăng - <i>Gasoline</i>	"	1 815 704	1 255 114
+ Nhiên liệu máy bay - <i>Jet fuel</i>	"	234 080	166 894
+ Mazut - <i>Fuel oils (FO)</i>	"	2 189 337	779 270
+ Loại khác - <i>Others</i>	"	196 634	171 266
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	1000 USD		773 667
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	267 696	403 760
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		183 680
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	"		123 745
Đồng - <i>Copper</i>	Tấn - Tonne	15 770	114 145
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"	28 524	94 681
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>	1000 USD		93 346
+ Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		92 548
+ Giấy Kraft - <i>Kraft Paper</i>	"		797
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		75 343
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		68 246

476 Nước bạn hàng chủ yếu - *Major trading partners*

125 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Xinh-ga-po năm 2007

(Cont.) Trade with Singapore

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	66 019	62 828
Trong đó - <i>Of which</i> : Phôi thép - <i>Ingots</i>	"	19 846	10 577
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	1000 USD		41 597
Sản phẩm Plastic - <i>Plastic produce</i>	"		40 675
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		35 907
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		32 778
Máy điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		32 272
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		29 516
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		27 342
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	93 213	26 588
+ Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	"	13 741	5 604
+ Phân SA - <i>Ammonium sulphate(SA)</i>	"	7 155	979
+ Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	71 254	19 237
+ Phân bón loại khác - <i>Other chemical fertilizers</i>	"	1 063	767
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		24 877
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"		23 420
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	"		15 399
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		14 497
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		14 343
Chì - <i>Lead</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	4 351	12 281
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	1000 USD		9 514
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		8 915
Gỗ - <i>Wood</i>	"		7 355
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		6 794
Trong đó - <i>Of which</i> :	"		
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		3 785
+ Mực đông - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		10
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		1 638
Lúa mì - <i>Wheat</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	21 980	5 992
Máy, phụ tùng máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	1000 USD		5 362
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		5 231

125 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Xinh-ga-po năm 2007

(Cont.) Trade with Singapore

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Kim loại Niken - <i>Nickel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	149	5 133
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	1000 USD		4 957
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 393	4 463
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		3 129
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - <i>Motorcycles (assembled and unassembled)</i>	Chiếc - <i>Units</i>	1 192	3 076
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	1000 USD		3 056
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 476	2 578
Kẽm - <i>Zinc</i>	"	645	2 522
Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	1000 USD		2 301
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		2 153
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		2 084
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		1 902
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Units</i>	37	1 799
+ Ô tô khác nguyên chiếc - <i>Other motor vehicles</i>	"	11	423
+ Ô tô tải nguyên chiếc - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	10	803
+ Ô tô nguyên chiếc dưới 12 chỗ ngồi trở xuống - <i>Kind of 12 seats or less</i>	"	16	572
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	1000 USD		1 763
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		1 525
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		1 477
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		1 448
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	429	1 436
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"	2 173	1 386
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	1000 USD		1 150
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		1 119
Ô tô dưới 12 chỗ ngồi dạng LK đồng bộ - <i>Motor car for the transport of 12 seats or less, unassembled</i>	"		1 048
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		846
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		675
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 691	554
Thiếc - <i>Tin</i>	"	14	380
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		351

125 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Xinh-ga-po năm 2007

(Cont.) Trade with Singapore

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	1000 USD		302
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	"		131
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		118
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		114
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		93
Thạch cao - <i>Gypsum</i>	"		79
Ngô hạt - <i>Maize (corn)</i>	"		58
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		44
Thiết bị, PT da giày - <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		41
Kim loại thường khác - <i>Other base metals</i>	"		21
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		20
Đường - <i>Sugar</i>	Tấn - Tonne	41	19
Cà phê - <i>Coffee</i>	"	2	15
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	1000 USD		8
Malt - <i>Malt</i>	"		6
Săm ô tô - <i>Inner tubes of rubber used on motor</i>	"		6
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - Tonne	2	5
Gạo - <i>Rice</i>	"	2	2

126 Xuất nhập khẩu với Xê-nê-gan năm 2007

Trade with Senegal

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		16 065
Xuất khẩu - Total export	"		9 954
Nhập khẩu - Total import	"		6 111
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		3 843
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		2 770
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	556	1 878
Gạo - Rice	"	4 120	1 390
Lốp cao su các loại - Pneumatic tyres, of rubber	1000 USD		1 311
Săm cao su các loại - Inner tubes, of rubber	"		1 078
Sắt thép - Iron and steel	"		236
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		232
Săm ô tô - Inner tubes of rubber used on motor	"		211
Tân dược - Medicaments	"		94
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		72
Giày dép - Footwear	"		53
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		35
Sản phẩm bằng sắt thép - Steel and iron products	"		34
Hàng thủy sản - Fishery products	"		27
Hàng rau hoa quả - Vegetables and fruit	"		27
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		19
Phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		7
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - Motorcycles (assembled and unassembled)	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Sắt phế liệu - Ferrous waste and scrap	1000 USD		3 749
Bông xơ - Cotton	Tấn - Tonne	876	1 161
Cá đông - Frozen fish	1000 USD		114
Sản phẩm hóa chất - Chemical products	"		20
Máy móc, TB thông tin liên lạc - Machinery, apparatus and parts for telecommunication	"		14
Hoá chất - Chemicals	"		13
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - Electronic parts (including television parts), computers and their parts	"		2

127 Xuất nhập khẩu với Xê-ra Lê-ôn năm 2007

Trade with Sierra Leon

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		10 512
Xuất khẩu - Total export	"		8 441
Nhập khẩu - Total import	"		2 071
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		6 370
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	1000 USD		6 309
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	"		314
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		271
Giày dép - Footwear	"		170
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	96	159
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		116
Trong đó - Of which: Cá đông - Frozen fish	"		116
Sắt thép - Iron and steel	"		91
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		87
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	40	76
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		68
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		64
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	15	49
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	1000 USD		39
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		32
Hàng rau hoa quả - Vegetables and fruit	"		19
Gỗ - Wood	"		15
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		15
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		4
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Sắt phế liệu - Ferrous waste and scrap	1000 USD		1 584
Gỗ - Wood	"		206
Vải - Textile fabrics	"		129
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - Electronic parts (including television parts), computers and their parts	"		18
Nguyên phụ liệu dược phẩm - Medicine materials	"		10
Máy móc, TB thông tin liên lạc - Machinery, apparatus and parts for telecommunication	"		8
Máy, phụ tùng máy xây dựng - Machinery, apparatus and parts for construction	"		2
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		1
Phụ liệu may mặc - Auxiliary materials for sewing	"		1

128 Xuất nhập khẩu với Xri-lan-ka năm 2007

Trade with Srilanka

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		53 181
Xuất khẩu - Total export	"		38 235
Nhập khẩu - Total import	"		14 946
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		23 289
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Phân Urê - Urea	1000 USD		8 289
Kim cương chưa được gắn, nạm dát - Diamonds, not mounted or set	"		4 825
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	1 943	4 019
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	1000 USD		2 249
Chè - Tea	Tấn - Tonne	1 470	1 977
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		1 645
Thuốc trừ sâu và NL - Insecticides and materials	"		1 398
Vải - Textile fabrics	"		1 209
Chất dẻo - Plastics in primary form	"		1 059
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		1 043
Sắt thép - Iron and steel	"		1 000
Hàng thủy sản - Fishery products	"		702
Trong đó - Of which : Cá đông - Frozen fish	"		702
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		691
Giấy các loại - Paper and paperboard	"		576
+ Giấy Kraft - Kraft Paper	"		94
+ Giấy khác - Other paper	"		481
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		485
Hoá chất - Chemicals	"		351
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	115	206
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	1000 USD		151
Lốp ô tô - Tires of motor vehicles	"		144
Máy, phụ tùng máy CNTP - Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink	"		142
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	31	136
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	23	86
Sản phẩm bằng sắt thép - Steel and iron products	1000 USD		77
Kính xây dựng - Glass for construction purposes	"		52
Giày dép - Footwear	"		42
Hàng mây tre, cùi, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		34
Tân dược - Medicaments	"		33

128 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Xri-lan-ka năm 2007

(Cont.) Trade with Srilanka

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	1000 USD		33
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		24
Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		17
Gỗ - <i>Wood</i>	"		17
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		11
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		7
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	"		6
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		4
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		5 466
Kim cương chưa được gắn, nạm dát - <i>Diamonds, not mounted or set</i>	"		3 671
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		2 437
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	834	811
Cá đông - <i>Frozen fish</i>	1000 USD		536
Sản phẩm Plastic - <i>Plastic produce</i>	"		293
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		283
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	371	274
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	1000 USD		236
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		168
Đồng - <i>Copper</i>	Tấn - Tonne	25	126
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	1000 USD		76
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		45
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		45
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		40
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		6
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		5
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		4
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		4
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		4
Chè - <i>Tea</i>	"		1
Thiết bị, PT da giày - <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		1
Máy, phụ tùng máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		1

129 Xuất nhập khẩu với Xu-đăng năm 2007

Trade with Sudan

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		22 963
Xuất khẩu - Total export	"		12 996
Nhập khẩu - Total import	"		9 967
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		3 029
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		4 209
Giày dép - Footwear	"		2 609
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	466	1 659
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	1000 USD		852
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		460
Hàng thủy sản - Fishery products	"		370
Trong đó - Of which: Tôm đông - Frozen shrimps	"		64
Phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	"		336
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	192	303
Hàng rau hoa quả - Vegetables and fruit	1000 USD		258
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		238
Sản phẩm bằng sắt thép - Steel and iron products	"		174
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		170
Sắt thép - Iron and steel	"		49
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh	"		47
Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		16
Sản phẩm đá quý, kim loại quý - Articles of precious stones and metal	"		16
Phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		10
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - Motorcycles (assembled and unassembled)	"		6
Săm ô tô - Inner tubes of rubber used on motor	"		4
Hàng thêu - Embroidery products	"		1
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Sắt phế liệu - Ferrous waste and scrap	1000 USD		8 840
Kim cương chưa được gắn, nạm dát - Diamonds, not mounted or set	"		580
Vỏ tôm, cua, và động vật giáp xác - Shells of shrimps, cabs, and crustaceans	"		262
Vải - Textile fabrics	"		96
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	33	88
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	1000 USD		7
Phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		3
Phụ liệu may mặc - Auxiliary materials for sewing	"		1

130 Xuất nhập khẩu với Xy-ri năm 2007

Trade with Syrian Arab

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		18 256
Xuất khẩu - Total export	"		17 276
Nhập khẩu - Total import	"		980
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		16 296
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Vải - Textile fabrics	1000 USD		4 208
Hàng rau hoa quả - Vegetables and fruit	"		3 060
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	1 689	2 652
Chè - Tea	"	1 184	1 993
Hạt tiêu - Pepper	"	508	1 786
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	"	216	1 101
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		830
Trong đó - Of which : Cá đông - Frozen fish	"		303
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		420
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		205
Giày dép - Footwear	"		168
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	40	89
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		69
Hàng mây tre, cỏ, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		50
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		46
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		36
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	100	33
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	1000 USD		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Sản phẩm hóa chất - Chemical products	1000 USD		522
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	154	252
Bông xơ - Cotton	"	130	90
Gỗ - Wood	1000 USD		40
Vải - Textile fabrics	"		38
Phụ liệu may mặc - Auxiliary materials for sewing	"		15
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		1

131 Xuất nhập khẩu với Y-ê-men năm 2007

Trade with Yemen

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		15 386
Xuất khẩu - Total export	"		14 330
Nhập khẩu - Total import	"		1 056
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		13 274
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Sản phẩm bằng sắt thép - Steel and iron products	1000 USD		4 194
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	795	2 409
Gạo - Rice	"	5 723	1 848
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	1000 USD		1 455
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		1 013
Vải - Textile fabrics	"		846
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		439
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		124
Quế - Cinamon	Tấn - Tonne	72	111
Lốp ô tô - Tires of motor vehicles	1000 USD		85
Giày dép - Footwear	"		9
Hàng rau hoa quả - Vegetables and fruit	"		4
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		2
Săm ô tô - Inner tubes of rubber used on motor	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		787
Cá đông - Frozen fish	"		687
Mực khô - Dried cuttle fish	"		101
Đồng phế liệu và mảnh vụn - Copper waste and scrap	"		125
Phế liệu, phế thải và mẫu vụn của plastic - Waste, parings and scrap, of plastics	"		88
Máy, phụ tùng máy xây dựng - Machinery, apparatus and parts for construction	"		53

Giải thích số liệu thống kê xuất nhập khẩu

I. Giới thiệu

Số liệu thống kê xuất nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam được Tổng cục Thống kê biên soạn và công bố từ năm 1956.

Cho đến năm 1995, số liệu này được thu thập, tổng hợp trên cơ sở hệ thống báo cáo của các đơn vị kinh doanh xuất nhập khẩu. Để nâng cao chất lượng số liệu, phù hợp với tình hình hiện tại, từ năm 1996, tờ khai hải quan hàng hoá xuất nhập khẩu do Tổng cục Hải quan thu thập được sử dụng làm nguồn số liệu ban đầu chủ yếu của thống kê xuất nhập khẩu hàng hoá. Đồng thời, phương pháp luận thống kê xuất nhập khẩu cũng từng bước được hoàn thiện theo tài liệu hướng dẫn của Cơ quan Thống kê Liên Hợp Quốc. Phạm vi Thống kê hàng hoá xuất nhập khẩu mới đã được ban hành theo Quyết định số 244/1998/QĐ-TCTK ngày 5 tháng 5 năm 1998 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê là văn bản pháp quy về thống kê xuất nhập khẩu hàng hoá được áp dụng thống nhất trong cả nước.

Nội dung chính về thống kê xuất nhập khẩu được trình bày trong phần (II) và (III) dưới đây.

II. Định nghĩa, khái niệm chung

1. Toàn bộ hàng hoá đưa ra hoặc đưa vào lãnh thổ Việt Nam, làm giảm (xuất khẩu) hoặc làm tăng (nhập khẩu) nguồn vật chất của Việt Nam đều thuộc phạm vi tổng hợp (trừ một số trường hợp được nêu tại phần B).

2. Thống kê xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam được tổng hợp theo hệ thống thương mại đặc biệt mở rộng (Relaxed Special Trade System). Cụ thể:

- Hàng xuất khẩu: Gồm toàn bộ hàng hóa có xuất xứ trong nước và hàng tái xuất, được xuất khẩu trực tiếp ra nước ngoài hoặc gửi vào kho ngoại quan cho mục đích kinh doanh, gia công, kể cả hàng xuất khẩu từ các doanh nghiệp chế xuất nằm trong và ngoài khu chế xuất.

Explanatory notes

I. Introduction

The International Merchandise Trade Statistics (IMTS) of Vietnam have been compiled and disseminated by the General Statistics Office (GSO) since 1956.

For the periods prior to 1995 these statistics have been collected and compiled from the reports of the companies engaged directly in international merchandise trade. In view of new conditions, since January 1996 the customs declarations submitted to the General Department Customs (GDC) have been used as a main source of the IMTS. In the meantime, standard methodology of IMTS has been followed and implemented step-by-step in close accordance with recommendations by the Statistical Commission within the United Nations. In fact, a Guide to data source and coverage of the IMTS was promulgated in conjunction with Decision No 244/1998/QĐ-TCTK dated 5/5/1998 by the Director General of the General Statistics Office. This becomes one of the main legal documents applicable in both customs-based data source system and non-customs data source system with respect to IMTS.

The following two sections briefly describe concepts and methods used in collection and compilation of the international merchandise trade statistics.

II. Concepts and Definitions

1. All goods, which add or subtract from the stock of material resources by entering (imports) or leaving (exports) the economic territory (except for specific exclusions mentioned in part B below) are recorded.

2. The special system of recording, under the relaxed definition, is adopted in the compilation of Vietnamese international merchandise trade statistics.

- Exports: Consist of domestic goods - originally produced in Vietnam, re-exports of foreign goods - in the same state as previously imported, exported from the circulation area or Export Processing Zones, directly to the rest of the world or deposited into bonded warehouses for subsequent export.

- Hàng nhập khẩu: Gồm toàn bộ hàng hóa nước ngoài và hàng tái nhập, được nhập khẩu trực tiếp từ nước ngoài hoặc từ kho ngoại quan để phục vụ cho mục đích sản xuất, kinh doanh, gia công, tiêu dùng trong nước và để tái xuất khẩu, kể cả hàng nhập khẩu vào các doanh nghiệp chế xuất ở trong và ngoài khu chế xuất.

III. Phạm vi thống kê

A. Hàng hoá được tính trong thống kê

1. Hàng hóa thông thường mua bán, trao đổi với nước ngoài thông qua các hợp đồng (hoặc giấy tờ có giá trị tương đương hợp đồng) thương mại, gia công, đổi hàng, hợp tác kinh tế, đầu tư, liên doanh với nước ngoài, được ký giữa Chính phủ, các doanh nghiệp hoặc cá nhân Việt Nam, với đối tác nước ngoài theo qui định của pháp luật;

2. Hàng hóa thuộc các chương trình viện trợ Chính phủ, phi Chính phủ, các tổ chức quốc tế và các hình thức viện trợ nhân đạo khác;

3. Hàng hóa kinh doanh theo phương thức tạm nhập tái xuất hoặc tạm xuất tái nhập;

4. Vàng phi tiền tệ; tiền giấy, xu, séc không dùng trong lưu thông, bộ sưu tập tiền xu, tiền giấy;

5. Hàng hoá cho thuê, đi thuê với thời hạn trên một năm (máy bay, tàu thuyền, thiết bị nhà thầu...)

6. Phần phụ tùng thay thế cho hàng đưa đi hay nhận về sửa chữa, hoàn thiện theo các hợp đồng ký giữa DN Việt Nam và nước ngoài;

7. Hàng hóa tham dự hội chợ, triển lãm ở nước ngoài (hoặc Việt Nam) sau đó được bán cho nước sở tại;

- Imports: Consist of foreign goods, re-imports of domestic goods-in the same state as previously exported, imported into the free circulation area, export processing zones, or premises for inward processing, directly from the rest of the world or bonded warehouses.

III. Specific Coverage

A. Goods to be included

1. Goods, as legally stated or specified in business licences, brought into or taken out of the country on a contract (sale, business co-operation, processing) basis (or similar documents) between state owned, non-state owned or joint-venture enterprises and foreign partners, including transactions between parent corporations and their direct investment enterprises; Goods traded on government account under barter, grant or loan agreements.

2. Goods leaving or entering under the government foreign-aid programmes or sponsored by non-governmental organisations;

3. Re-exports & Returned Goods. These include goods temporarily imported within a limited time for subsequent export to make profits and goods previously exported and subsequently returned in the same state or with minor transformation resulting from re-packing, sorting, or grading processes;

4. Non-monetary gold, unissued banknotes, securities and coins not in circulation and collectors' coins;

5. Goods under lease for one year or more (financial lease)

6. Goods for repair, for goods brought into or taken out of the country for repair or improvement, only the costs of replaced parts or accessories are included;

7. Goods temporarily admitted or dispatched, This refers to goods temporarily brought into or taken out of the country with an expectation of subsequent re-export or re-import within a limited time without any change, but subsequently sold overseas (exports) or purchased (imports). Examples are display equipment for trade fairs and exhibitions and, commercial samples, and equipment for sport competitions or musical performances, animals for circuses....;

8. Hàng hoá mua bán qua biên giới với các nước có chung biên giới; hàng hóa vượt quá tiêu chuẩn hành lý cá nhân do cơ quan Hải quan qui định khi xuất nhập cảnh và phải nộp thuế;

9. Hàng hóa xuất nhập khẩu qua đường bưu điện (hiện nay chưa tổng hợp);

10. Mua bán điện, khí đốt, nước giữa Việt Nam với nước ngoài;

11. Mua, bán máy bay, tàu thuyền hay nhiên liệu cho máy bay, tàu thuyền trong giao thông quốc tế; mua bán dàn khoan thuộc thềm lục địa, hải phận quốc tế (hiện nay chưa tổng hợp); hải sản xuất khẩu ngoài khơi.

B. Hàng hoá không tính trong Thống kê

1. Hàng hoá mua, bán tại các cửa hàng miễn thuế (Duty Free Shop); hàng hóa mua bán trong nước thu ngoại tệ (trước đây gọi là xuất nhập khẩu tại chỗ);

2. Hàng hoá kinh doanh theo phương thức chuyển khẩu (mua của một nước rồi bán thẳng cho nước thứ 3, không làm thủ tục hải quan vào Việt Nam hoặc chỉ làm thủ tục gửi hàng vào kho ngoại quan); hàng mượn đường, quá cảnh qua Việt Nam;

3. Hàng hoá quản lý tạm thời thông qua thủ tục tạm nhập tái xuất hoặc tạm xuất tái nhập (hàng tham gia triển lãm, hội chợ, chào hàng, hoặc phục vụ biểu diễn xiếc, nghệ thuật, thi đấu thể thao sau đó lại đưa về nước);

4. Hàng hoá của Chính phủ gửi cho các đoàn ngoại giao, các đại sứ quán;

5. Vàng tiền tệ (thuộc giao dịch của các ngân hàng hoặc cơ quan tiền tệ xuất nhập khẩu cho mục đích dự trữ, cân đối tiền tệ); tiền giấy, tiền séc, tiền xu đã phát hành trong khâu lưu thông.

8. Goods crossing borders with neighbouring countries; goods acquired by all categories of travellers, including non-resident workers, to a significant scale as defined by Customs regulation.

9. Postal goods (but not included yet);

10. Electricity, gas and water. These are goods sold to or purchased from neighbouring countries;

11. Minerals from the seabed acquired by national vessels on the high seas from foreign vessels; Ships, aircraft purchased or sold while in international traffic; trade in drilling rigs operating in international waters; Food, fuel and other goods supplied to or acquired from foreign vessels or aircraft in the economic territory of Vietnam (but not included yet); Fish catch exported on the high seas.

B. Goods to excluded

1. Goods sold or purchased at Duty Free Shops; Goods sold in domestic markets and paid in foreign currencies;

2. Goods purchased and resold abroad without crossing the borders or consigned to bonded warehouses and subsequently taken out of the country; Goods in transit;

3. Goods temporarily admitted or dispatched. This consists of goods temporarily brought into or taken out of the country with an expectation of subsequent re-export or re-import within a limited time without any change. Examples are display equipment for trade fairs and exhibitions and, commercial samples, and equipment for sport competitions or musical performances, animals for circuses...;

4. Goods consigned to and from territorial enclaves. This refers to goods sent to the armed forces and diplomatic representatives or embassies abroad by the Vietnamese government or received by foreign diplomatic representatives or embassies located in Vietnam from their governments;

5. Monetary gold. This includes gold exchanged between national or international monetary authorities or authorised banks or brought into for foreign exchange reserves; Issued banknotes, securities and coins in circulation.

IV. Phương pháp tính

1. Thời điểm thống kê

Là thời điểm hàng hoá hoàn thành thủ tục hải quan để xuất hoặc nhập khẩu.

2. Kỳ báo cáo

Số liệu thống kê xuất nhập khẩu được tổng hợp theo tháng, quý, năm dương lịch.

3. Loại giá qui định trong thống kê

Nhập khẩu được tính theo giá C.I.F (Cost, Insurance, Freight) là giá nhận hàng tại biên giới Việt Nam.

Xuất khẩu được tính theo giá F.O.B (Free On Board) là giá giao hàng lên phương tiện vận tải tại biên giới Việt Nam.

4. Nước/khối nước bạn hàng

Xuất khẩu: Là nước hàng đến cuối cùng (trong thực tế hiện nay, là nước biết được khi mở tờ khai hải quan).

Nhập khẩu: Là nước gửi hàng đầu tiên, không tính nước mà hàng hoá được trung chuyển.

Trị giá xuất nhập khẩu của các nước bạn hàng được sắp xếp theo khu vực địa lý, theo các khối nước chính như ASEAN, APEC, EU, OPEC...

5. Phân loại hàng hoá

Mã số hàng hóa được qui định trong tờ khai hải quan là mã số của Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam do Tổng cục Thống kê ban hành năm 1995. Danh mục này được xây dựng trên cơ sở Hệ thống Điều hòa của Tổ chức Hải quan thế giới (WCO). Tuy nhiên để đáp ứng nhiều mục đích sử dụng khác nhau số liệu thống kê xuất nhập khẩu được tổng hợp theo các bảng danh mục sau đây:

IV. Methods of collection & compilation

1. Time of recording

Goods are included at the time when the customs declarations are finalised by Customs authorities.

2. Reference period

The calendar month/quarter/year is used in compiling and disseminating the international merchandise trade statistics.

3. Basis of valuation

Imports are valued on a CIF-type (cost, insurance, freight) basis. It includes the transaction value of the goods and the value of services performed to deliver goods to the Vietnam border.

Exports are valued on a FOB-type (free on board) basis. It includes the transaction value of the goods and the value of services performed to deliver goods to the Vietnam border.

4. Partner country & country classification

In the case of exports, the partner country is the country of destination (known at the time of export).

In the case of imports, the partner country is the country from which the goods were originally despatched (rather than the country where the last shipment arrangements were made).

Imports and exports are also regrouped into economic, trade groupings of countries and areas such as ASEAN, APEC, EU, OPEC...

5. Commodity classification

The Vietnam Harmonised System or Vietnam Exports and Imports Classification List, applied in customs declarations, has been adopted by the General Statistics Office since December 1995, for both customs and statistical purposes. This nomenclature uses an 8-digit classification system with the first 6-digit adopting the HS of the World Customs Organisation and the seventh and eighth digits representing a further broken-down to meet the needs of Vietnam. In addition, for different purposes, the international merchandise trade statistics are also classified by the following nomenclatures.

- Phân loại hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam. Phân loại này căn cứ chủ yếu vào bản chất của hàng hóa.

Phân loại theo cơ cấu kế hoạch Nhà nước:

- Hàng xuất khẩu được phân loại thành 5 nhóm chính dựa theo hệ thống phân ngành kinh tế cũ gồm hàng công nghiệp nặng & khoáng sản, công nghiệp nhẹ & tiểu thủ công nghiệp, hàng nông sản, lâm sản và hải sản.

- Hàng nhập khẩu được phân theo mục đích sử dụng của hàng hoá gồm hai nhóm chính là tư liệu sản xuất và vật phẩm tiêu dùng, có chi tiết thêm thành một số phân nhóm.

- Danh mục Hệ thống ngành Kinh tế quốc dân gồm 20 ngành cấp I được Chính phủ ban hành theo Nghị định 75/CP ngày 27/10/1993 (VSIC). Ngày 22/12/1993, Tổng cục Thống kê đã ban hành Quyết định số 143 TCTK/PPCĐ cụ thể hoá thành các ngành cấp II, cấp III và cấp IV trên cơ sở Danh mục Phân ngành các hoạt động kinh tế, bản sửa đổi lần thứ 3 (ISIC) của Liên Hợp Quốc.

- Phân loại hàng hóa Tiêu chuẩn Quốc tế của Liên Hợp Quốc, bản sửa đổi lần 3 (SITC, Rev.3) năm 1986. Phân loại này dựa trên các công đoạn sản xuất, nhóm hàng hóa theo công dụng chủ yếu của hàng hóa.

- Vietnam Exports and Imports Classification List which is mainly based on nature of goods.

The following two nomenclatures classify goods according to composition of State plan:

- The Classification of Exports: which classifies goods according to their principal industry of origin with 5 economic activities: heavy industry, quarrying, & mining; light industry & fine art; agriculture; forestry; fishing. This is an old-type calcification of economic activities, which is not compatible with ISIC Rev.3 in terms of structure and content.

- The Classification of Imports, which groups goods based on their end-use into two main divisions: Capital & Intermediate Goods and consumer goods which are further broken down into several sub-divisions; There is no close concordance at divisional, sub-divisional level between items in this nomenclature and United Nations' BEC classes.

- Promulgated in October 1993 by the Government, The Vietnam Standard Industrial Classification of Economic Activities (VSIC-93) is a classification system based upon the United Nations' ISIC Rev. 3 or International Standard Industrial Classification of Economic Activities, Revision 3.

- The United Nations' SITC or Standard International Trade Classification Revision 3, which classifies goods mainly according to their stage of production.

PHỤ LỤC A - *APPENDIX A*

CÁC NHÓM NƯỚC CHỦ YẾU - *MAJOR COUNTRY GROUPS*

Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á

Bru-nây
Cam-pu-chia
Lào
In-đô-nê-xi-a
Ma-lai-xi-a
Mi-an-ma
Phi-líp-pin
Sing-ga-po
Thái Lan

Association of South-East Asian Nations (ASEAN)

Brunei
Cambodia
Laos
Indonesia
Malaysia
Myanmar
Philippines
Singapore
Thailand

Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương

Ôx-trây-li-a
Bru-nây
Ca-na-đa
Chi Lê
Trung Quốc
Hong Kông
In-đô-nê-xi-a
Nhật Bản
Hàn Quốc
Ma-lai-xi-a
Mê-hi-cô
Niu Di Lân
Nga
Pa-pua Niu-ghi-nê
Pêru
Phi-líp-pin
Sing-ga-po
Đài Loan
Thái Lan
Mỹ

Asia Pacific Economic Co-Operation (APEC)

Australia
Brunei
Canada
Chile
China
Hong Kong
Indonesia
Japan
Korea, Republic
Malaysia
Mexico
New Zealand
Russia
Papua New Guinea
Peru
Philippines
Singapore
Taiwan
Thailand
United States

Liên minh Châu Âu

Ai Len
Anh
Áo
Ba Lan
Bồ Đào Nha
Bỉ
Bun-ga-ry
Đan Mạch
Đức
Et-xtô-ni-a
Hà Lan
Hun-ga-ry
Hy Lạp
I-ta-li-a
Lúc-xăm-bua
Lat-vi-a
Lit-va
Man-ta
Pháp
Phần Lan
Ru-ma-ni
Séc
Síp
Slô-va-ki-a
Slô-ven-nhi-a
Tây Ban Nha
Thụy Điển

European Union

Ireland
United Kingdom
Austria
Poland
Portugal
Belgium
Bulgaria
Denmark
Germany
Estonia
Netherlands
Hungary
Greece
Italy
Luxembourg
Latvia
Lithuania
Malta
France
Finland
Romania
Czech Rep.
Cyprus
Slovakia
Slovenia
Spain
Sweden

Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ

An-giê-ri
Ả-rập Xê-ut
Ăng-gô-la
Các TVQ Ả Rập thống nhất
Cô-oét
Ê-cu-a-đo
Iran
Irắc
In-đô-nê-xi-a
Li-bi
Ni-giê-ri-a
Qua-ta
Vê-nê-zuê-la

Organization of Petroleum Exporting Countries (OPEC)

Algeria
Saudi Arabia
Angola
United Arab Emirates
Kuwait
Ecuador
Iran
Iraq
Indonesia
Libya
Nigeria
Qatar
Venezuela

PHỤ LỤC B - *APPENDIX B*
KÝ HIỆU VÀ VIẾT TẮT - ABBREVIATIONS AND SYMBOLS

<i>equip.</i>	<i>equipment</i>
<i>exl.</i>	<i>excluding</i>
<i>incl.</i>	<i>including</i>
<i>n.e.s</i>	<i>not elsesewhere specified</i>
<i>prod.</i>	<i>products</i>

Chịu trách nhiệm xuất bản:

TRẦN HỮU THỰC

Chịu trách nhiệm bản thảo:

VỤ THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ GIÁ CẢ

Biên tập:

NHÓM THỐNG KÊ NGOẠI THƯƠNG
VỤ THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ GIÁ CẢ

Trình bày và sửa bản in:

PHÒNG SÁCH KINH TẾ & IN

XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VIỆT NAM 2007

In 380 cuốn, khổ 20.5 × 28.5 cm tại Nhà xuất bản Thống kê.
Số đăng ký kế hoạch xuất bản 78-2009/CXB/15-109/TK,
In xong, nộp lưu chiểu: tháng 6 năm 2009.